VŨ HOÀNG CÔNG

CHÂN LÝ *Và* SỰ THẬT



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ThS. PHẠM THỊ THINH

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ NGỌC BÍCH
ThS. NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH
ThS. VÕ THỊ TÚ OANH
ThS. NGUYỄN VIỆT HÀ
Trình bày bìa: LÊ HÀ LAN
Chế bản vi tính: HOÀNG MINH TÁM
Đọc sách mẫu: VÕ THỊ TÚ OANH
BÙI BỘI THU

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 4854-2020/CXBIPH/7-347/CTQG.
Số quyết định xuất bản: 5615-QĐ/NXBCTQG, ngày 01/12/2020.
Nộp lưu chiểu: tháng 12 năm 2020.
Mã ISBN: 978-604-57-6267-7.

CHÂN LÝ
Và
SỰ THẬT

Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Vũ Hoàng Công
Chân lý và sự thật / Vũ Hoàng Công. - H. : Chính trị Quốc gia, 2020. - 328tr. ; 24cm
ISBN 9786045759356

1. Chủ nghĩa Mác-Lênin 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh 3. Bài viết
335.43 - dc23

CTK0266p-CIP

VŨ HOÀNG CÔNG

CHÂN LÝ
Và
SỰ THẬT

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2020

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng Cộng sản Việt Nam. Những thành tựu đạt được trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ đất nước, nhất là trong hơn 30 năm đổi mới, hội nhập quốc tế sâu rộng chính là nhờ sự kiên định, nắm vững và vận dụng sáng tạo, đúng đắn chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phát triển bức thiết của cách mạng Việt Nam và phù hợp với quy luật phát triển của thời đại.

Việt Nam đang đẩy mạnh toàn diện sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và trong nước diễn biến khó lường cùng những khó khăn, phức tạp trong đời sống xã hội, nhất là sự tác động từ mặt trái của cơ chế thị trường, mở cửa và hội nhập đã làm cho một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và nhân dân phai nhạt lý tưởng xã hội chủ nghĩa, hoang mang, dao động, giảm sút niềm tin vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội... Trong khi đó, các thế lực thù địch không ngừng thực hiện âm mưu và hoạt động "diễn biến hòa bình" nhằm chống phá Đảng, chống phá chế độ xã hội chủ nghĩa. Do vậy, ngày 22/10/2018, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 35-NQ/TW, đặt ra nhiệm vụ cấp thiết tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới.

Cuốn sách ***Chân lý và sự thật*** của tác giả Vũ Hoàng Công do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản, tập hợp 25 bài chính luận của tác giả viết trong những năm gần đây nhằm trao đổi và làm rõ các giá trị bền vững của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những thành tựu không thể phủ nhận trong công cuộc đổi mới và phát triển của đất nước dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó có những thành tựu về dân chủ, quyền con người, tự do thông tin, tôn giáo, đổi mới chính trị, đấu tranh phòng, chống tham nhũng... Đồng thời với việc luận giải, làm rõ những vấn đề cuốn sách đặt ra vừa có ý nghĩa lý luận vừa có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc và mang tính thời sự; đóng góp một tiếng nói bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch và hoàn thiện chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.

Những bài viết tập hợp trong cuốn sách đã được đăng trên các tạp chí lý luận và chính trị có uy tín như: Tạp chí *Cộng sản*, Tạp chí *Lý luận chính trị*, Tạp chí *Lịch sử Đảng*, Tạp chí *Khoa học xã hội*..., gồm 2 phần:

Phần thứ nhất: Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh - Ngọn đuốc soi đường cho cách mạng Việt Nam.

Phần thứ hai: Đường lối đúng và những thành tựu không thể phủ nhận.

Trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 7 năm 2020
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

PHẦN THỨ NHẤT

CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN,
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH -
NGỌN ĐUỐC SOI ĐƯỜNG CHO CÁCH MẠNG VIỆT NAM



CÓ PHẢI LÀ "BẢO THỦ, GIÁO ĐIỀU"?*

Từ sau khi mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ đến nay, ở đâu đó người ta vẫn đọc được sự hoài nghi, thậm chí phê phán Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, là "bảo thủ, giáo điều", không thể đưa đất nước phát triển được.

Sự phê phán như vậy liệu có đúng không, có căn cứ lý luận và thực tiễn nào không?

Nhân kỷ niệm 96 năm Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại, xin cùng bàn luận về vấn đề này.

Có thể đọc được những phê phán này trong đoạn văn của một blogger như sau:

"Trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đều là lạc hậu, thủ cựu, giáo điều. Hồ Chí Minh lựa chọn con đường cách mạng giành độc lập, sau đó đứng về phe xã hội chủ nghĩa và tiến lên chủ nghĩa xã hội là sai lầm, không những không dẫn đất nước đến phồn vinh mà còn khiến cả đất nước phải trả giá quá đắt cho độc lập. Nhiều nước khác vẫn giành được độc lập, ngày càng phồn vinh mà không phải trả cái giá đắt như vậy".

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Lý luận chính trị,* số 11-2013, tr.52-59.

Một blogger khác viết:

"Theo chủ nghĩa xã hội, tức là phải theo chủ nghĩa Mác - Lênin mà chủ nghĩa Mác - Lênin đã bị nhân dân thế giới từ bỏ từ lâu. Ngay quê hương sinh ra Mác và chủ nghĩa Mác đã không còn theo Mác nữa, chỉ coi Mác là một "danh nhân" mà thôi. Còn tại quê hương Lênin, thì chủ nghĩa Lênin cũng đã bị nhân dân đưa vào lịch sử... Trong khi tiến vào thế kỷ XXI, nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đã và đang xây dựng một chế độ mới tự do dân chủ thực chất hơn, không theo chủ nghĩa xã hội cũng không theo chủ nghĩa tư bản, thậm chí chủ nghĩa dân tộc cũng không theo nữa. Họ có con đường riêng của họ và ngay trên quê hương "Chủ nghĩa Lênin" người ta cũng đang xây dựng một Liên bang Nga hùng cường, không theo chủ thuyết Mác - Lênin nào cả...".

Sau đây xin nêu mấy căn cứ để trao đổi lại với các ý kiến trên.

1. Để đánh giá về tính đúng đắn của một lý luận, một học thuyết trước hết phải xem xét *cơ sở phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu, cùng những dữ liệu* mà nó dựa vào có bảo đảm tính khoa học, khách quan, đáng tin cậy không?

Lý luận nào cũng đặt cho mình mục tiêu trước hết là phản ánh đúng về thế giới khách quan, về đối tượng nghiên cứu. Song tùy theo góc nhìn, phương pháp tiếp cận, phương pháp quan sát, thu thập dữ liệu, khái quát... mà đạt được độ chính xác khác nhau, nói cách khác là đạt được mức độ chân lý khác nhau.

Chủ nghĩa Mác ngay từ đầu đã coi trọng *phương pháp luận nhận thức* và coi đó là *nền tảng* để xem xét thế giới nói chung và các đối tượng nghiên cứu cụ thể nói riêng. Điều này đã được C. Mác ý thức xây dựng từ những năm tuổi trẻ và đạt được thành quả nhờ tiếp thu có phê phán triết học cổ điển Đức, đặc biệt là

triết học Hêghen. *Chủ nghĩa duy vật biện chứng* (hay còn gọi là phép biện chứng duy vật) mà ông đạt được chính là phương pháp luận nhận thức cho phép nhận thức thế giới nói chung, các đối tượng nghiên cứu cụ thể nói riêng trong sự vận động có quy luật của nó. Nhờ vậy, C. Mác đi tới chủ nghĩa duy vật lịch sử như là lý luận về quy luật tổng quát của sự vận động và phát triển của lịch sử loài người. V.I. Lênin đã đánh giá chủ nghĩa duy vật lịch sử là một trong hai phát hiện vĩ đại mà C. Mác đã tạo ra và đóng góp vào sự phát triển nhận thức của nhân loại.

Vận dụng phương pháp luận đó và dựa vào phương pháp nghiên cứu thực chứng với những con số chính xác của khoa kinh tế (được đăng tải công khai trên sách báo đương thời), với sự phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu... rất lôgíc, C. Mác đã viết bộ *Tư bản*, một công trình nghiên cứu đồ sộ, toàn diện, sâu sắc về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cũng với tinh thần đó, V.I. Lênin đã viết tác phẩm *Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nga,* được coi là một công trình kinh tế học xuất sắc. Chính các nhà nghiên cứu kinh tế đương thời cũng phải thừa nhận phương pháp nghiên cứu của các ông là khoa học, đáng tin cậy.

Với phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu thích hợp cho các lĩnh vực khác như chính trị, lịch sử..., các ông đã trở thành mẫu mực về sự khách quan trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội. Những số liệu, bằng chứng mà các ông dựa vào đều là những số liệu được các nhà khoa học có uy tín trước hoặc đương thời công bố, ví dụ C. Mác dựa vào các sự kiện lịch sử vừa xảy ra không lâu ở Pháp để viết tác phẩm *Đấu tranh giai cấp ở Pháp 1848 - 1850,* Ph. Ăngghen đã dựa vào nghiên cứu của Moócgan về dân tộc học để viết *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, dựa vào thành tựu hiện đại của sinh vật học, y học, vật lý học... để viết *Biện chứng của tự nhiên.*

Nếu so với điều này thì luận điểm phê phán trên kia quả là hồ đồ.

2. Phải thấy *giá trị nhận thức* của nó trong sự so sánh với các lý luận trước và cùng thời, xem nó có đem lại nhận thức mới, phản ánh được quy luật khách quan của hiện thực không, có khả năng trở thành cơ sở lý luận để nhận thức tương lai hoặc những vấn đề tương tự không?

Về điều này, có thể thấy giá trị nhận thức trong các công trình nghiên cứu của các nhà kinh điển là:

a) Đem lại nhận thức mới hơn về quy luật chung của sự phát triển thế giới tự nhiên, xã hội và con người.

Trước C. Mác, các lý luận triết học đã đặt ra mục đích này. Trải qua hàng nghìn năm phát triển từ cổ đại cho đến Mác, các nhà khoa học, các nhà triết học thuộc các trường phái khác nhau đã đóng góp cho nhân loại những tri thức vô cùng quý báu, có giá trị đến tận ngày nay. Hêghen là một trong những nhà triết học vĩ đại nhất, để lại một dấu mốc hết sức lớn lao trong sự phát triển tư tưởng triết học của nhân loại, đó là *phép biện chứng.* Triết học của ông đã phác họa quy luật phát triển chung của thế giới từ tự nhiên vô cơ đến hữu cơ và tinh thần con người. Song một phần do chủ quan, một phần không vượt qua được hạn chế khách quan của tri thức khoa học tới lúc đó, ông vẫn dừng lại ở quan điểm duy tâm mà với điều này, về mặt xã hội, con người không thể tiến lên phía trước, vượt qua những thủ cựu, lạc hậu của chính mình. Ngược lại, Phoiơbắc và một số người khác có thể đã tiếp cận đến *chủ nghĩa duy vật, song chưa đầy đủ,* nhất là trong việc giải thích động lực của phát triển lịch sử loài người. C. Mác là người đánh giá đúng đắn thành tựu của Hêghen và Phoiơbắc và với cái nhìn *duy vật biện chứng,* C. Mác khắc phục được khuyết điểm của

triết học duy vật ở Phoiơbắc, cũng như triết học duy tâm của Hêghen, hình thành *lý luận duy vật lịch sử* của mình.

Tiếp theo C. Mác, trong các tác phẩm của mình, Ph. Ăngghen và sau này V.I. Lênin đã có những định nghĩa, những lý giải sâu sắc đóng góp có ý nghĩa vào sự phát triển nhận thức về các quy luật trong nhiều lĩnh vực như sinh vật học, vật lý học, dân tộc học...

Những thành tựu trong nghiên cứu thế giới tự nhiên của thế kỷ XX chứng tỏ rằng quan điểm duy vật biện chứng là đúng đắn và người nào dù có ý thức hay không có ý thức, dù có là người mácxít hay không nhưng tuân theo quan điểm này đều và sẽ đạt được bước tiến trong nhận thức thế giới tự nhiên vô cùng, vô tận và luôn vận động, biến đổi không ngừng. Cũng như vậy, người ta sẽ hiểu được động lực thực sự của sự phát triển lịch sử loài người. Đó chính là *ý nghĩa thế giới quan và phương pháp luận tích cực của triết học Mác - Lênin.*

b) Phát triển khoa học kinh tế

Các nhà kinh tế học với tinh thần khoa học, khách quan cùng thời và sau này đã thừa nhận C. Mác là người đã mô tả sâu sắc nhất về kinh tế tư bản chủ nghĩa, về bản chất và xu hướng phát triển toàn cầu của nó, mà cho đến nay dù có biến đổi rất nhiều song vẫn là phương thức sản xuất thống trị toàn thế giới. Lý luận của C. Mác không mâu thuẫn với những lý thuyết kinh tế hiện đại của thế kỷ XX. Ngược lại, các lý thuyết kinh tế này cũng không phủ nhận được giá trị cốt lõi của lý luận kinh tế chính trị Mác - Lênin. Người ta vẫn cần lý luận kinh tế chính trị mácxít như một công cụ nhận thức về những mối quan hệ nền tảng của kinh tế thế giới hiện đại, về các quy luật kinh tế hiện đại, nhưng để có các chính sách kinh tế thích hợp cả về vi mô và vĩ mô cũng cần được trang bị thêm những lý luận kinh tế hiện đại. Đó là những điều không hề mâu thuẫn nhau.

c) Phát triển khoa học chính trị

C. Mác, Ph. Ăngghen và sau này là V.I. Lênin, bằng phân tích lịch sử chính trị và thực tiễn đấu tranh chính trị thế giới đã vạch ra những quy luật của đời sống chính trị và *hình thành nên cái có thể gọi là Chính trị học mácxít*. Các ông rất hiểu chính trị là lĩnh vực vô cùng phức tạp, dường như là sản phẩm của cá nhân - kẻ cầm quyền. Nhưng khác với rất nhiều người, các ông cho rằng nó có quy luật chứ không phải hoàn toàn vô trật tự hoặc tùy thuộc ý chí chủ quan của con người. Mặc dù các sự kiện chính trị không thể phân tích như các con số kinh tế, quy luật của chính trị cũng không như quy luật của kinh tế, do đó nghiên cứu chính trị khác với nghiên cứu kinh tế, song V.I. Lênin vẫn cho rằng: "Chính trị có lôgic khách quan của nó". Các ông đã chỉ ra những quy luật, hay những tính quy luật phổ biến của đời sống chính trị trên cơ sở phân tích, khái quát từ các sự kiện lịch sử của các quốc gia - dân tộc từ cổ đại tới hiện đại (thế kỷ XIX - XX). Những điều được đúc rút, hay những quy luật được phát hiện ra cho đến nay vẫn đang tồn tại, đang hiển hiện. Ví dụ, lý luận của các ông về quyền lực chính trị, nguồn gốc, bản chất, cơ sở của nó... hoàn toàn phù hợp với thực tiễn hiện nay. Có thể nói, lý luận Mác - Lênin về chính trị đã đóng góp rất lớn trong sự phát triển Chính trị học với tư cách một ngành khoa học xã hội.

Nhìn một cách tổng quát, có nhiều điều so với thực tiễn của thời đại ngày nay, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn đúng. Điều quan trọng để khẳng định lý luận còn hợp thời hay không chính là ở chỗ phải *nhận thức đúng bản chất của thời đại ngày nay*. Cả những người phê phán và bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin đều có ý thức về điều này. Song sự khác biệt là ở chỗ, có người chỉ nắm bắt được sự thay đổi mang tính hiện tượng của thời đại,

có người nắm bắt được tầng bản chất của nó. Loại thứ nhất sẽ đi đến kết luận chủ nghĩa Mác - Lênin (dù đúng đắn trong thời đại tư bản chủ nghĩa công nghiệp) đã lỗi thời, không còn đúng trong thời đại xã hội hậu công nghiệp ngày nay. Do vậy, những gì các ông nêu lên như những giải pháp giải quyết các vấn đề của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ không còn thích hợp cho việc giải quyết các vấn đề ngày nay. Trong số những người này có cả những người đã từng là cộng sản.

Quả là thế giới ngày nay có nhiều biến đổi to lớn so với 100 năm trước đây. Nhưng những năm gần đây, trước sự khủng hoảng của mô hình kinh tế tân tự do tư bản chủ nghĩa, ngay cả ở phương Tây, đã có một xu hướng quay lại với lý luận của C. Mác, hy vọng tìm kiếm trong đó lời giải cho những vấn đề hiện đại. Eagleton là một trong những người như vậy. Vị giáo sư của Trường Đại học Tổng hợp Lancaste (Anh) trong cuốn sách *Tại sao Mác đúng* xuất bản tại Mỹ năm 2011 và gây tiếng vang lớn, thừa nhận rằng thực tiễn hiện nay dù có rất nhiều điều thay đổi so với thời của Mác, chẳng hạn dường như đã không còn vấn đề đấu tranh giai cấp trong đời sống xã hội phương Tây, là tiến bộ của bình đẳng, tự do, phúc lợi, là sự hình thành những thể chế toàn cầu... Song về mặt *bản chất* của phương thức sản xuất đang thống trị thì đó vẫn là tư bản chủ nghĩa. Động lực của nó vẫn là lợi nhuận, hậu quả của nó vẫn là sự phân cực giàu nghèo dựa trên bóc lột giữa tư bản và làm thuê (chỉ khác về hình thức, phạm vi). Chiến tranh, xung đột giữa các quốc gia, các thế lực kinh tế cũ và mới vẫn tiềm ẩn, dù có thể không phải là chiến tranh thế giới... Từ việc nhìn nhận bản chất và thời đại toàn cầu hóa ngày nay, Eagleton khẳng định *C. Mác đã đúng và vẫn còn đúng.*

3. Phải thấy *giá trị thực tiễn* của lý luận, xem nó đã cung cấp giải pháp gì để giải quyết các vấn đề thực tiễn mà loài người nói chung, dân tộc - quốc gia nói riêng đặt ra, có đáp ứng nhu cầu giải phóng con người và tiến bộ xã hội hay không?

Phải khẳng định không một học thuyết nào đã trở thành động lực cho các phong trào giải phóng xã hội, giải phóng con người mạnh mẽ trong hơn 150 năm qua như học thuyết Mác. Nếu *chủ nghĩa tự do* hình thành từ thế kỷ XVII - XVIII đã được giai cấp tư sản dùng làm ngọn cờ lý luận đấu tranh với chủ nghĩa phong kiến và làm nên các cuộc cách mạng tư sản ở Anh, Pháp, Mỹ, thì trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản chín muồi và khủng hoảng những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, lý luận của C. Mác và V.I. Lênin có khả năng khoa học để lật đổ giai cấp thống trị cũ, tức là giai cấp tư sản. Đấy chính là khía cạnh cách mạng của học thuyết, bắt nguồn từ tính khoa học của nó, hay nói cách khác chính ý nghĩa lý luận của nó đã đem lại ý nghĩa thực tiễn cho nó. Không phải là sự căm ghét cá nhân của C. Mác với xã hội tư bản chủ nghĩa, không phải là tham vọng cá nhân muốn lật đổ một trật tự hiện thời, mà chính là từ nghiên cứu khoa học đi đến kết luận mang tính cách mạng. Chính là từ tổng kết thực tiễn chính trị nhân loại, rút ra những quy luật phổ biến của sự ra đời một xã hội mới (chẳng hạn sự thay thế tất yếu của các xã hội bằng bạo lực cách mạng, là chuyên chính của giai cấp tiến bộ nhất đối với lực lượng phản động...) đã cung cấp giải pháp và con đường giải phóng của các giai cấp và dân tộc bị áp bức trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Vì vậy, học thuyết Mác có sức lan tỏa và trở thành ngọn cờ lý luận cho các lực lượng cách mạng ở các nước bị áp bức, nhất là ở châu Á, châu Phi, khu vực Mỹ Latinh đấu tranh giành độc lập trong thế kỷ XX.

Việc chủ nghĩa Mác không thắng lợi trước tại các nước tư bản chủ nghĩa mạnh nhất ở châu Mỹ, châu Âu cũng là điều dễ hiểu (mặc dù chính C. Mác, Ph. Ăngghen cũng tiên đoán sẽ thắng lợi trước ở các nước tiên tiến như Mỹ, Anh). Lịch sử đã chứng minh những tư tưởng tiến bộ của giai cấp tư sản có trước ở Pháp, Anh, nhưng tư tưởng đó lại thắng lợi trước ở Mỹ với *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776. Còn ở Pháp phải đến năm 1789 mới có cách mạng và phải sau năm 1871 nền cộng hòa tư sản mới thắng lợi hoàn toàn; ở Anh cho tới nay vẫn còn chế độ quân chủ lập hiến.

Với tinh thần cách mạng của mình, không có gì lạ khi ở khắp nơi, đặc biệt ở các nước bản chủ nghĩa phát triển nhất, những kẻ bảo vệ cho trật tự cũ, quyền lực cũ, luôn phản bác và căm ghét lý luận của các ông, ngăn cản sự thắng thế của lý luận này. Giáo sư Tery Eagleton đã viết: "*Không thể có người chiến sĩ kiên trung nào vì sự nghiệp giải phóng phụ nữ, hòa bình thế giới, chống chủ nghĩa phát xít và độc lập cho các nước thuộc địa như phong trào chính trị mà công trình của Mác đã sản sinh ra.*

Và cũng chưa từng có nhà tư tưởng nào bị lắm hiềm khích đến như vậy!".

Không những thế, chính lý luận của Mác - Lênin, chính thực tiễn phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô, Đông Âu trước kia cũng đem lại những gợi ý cho các lý luận gia và chính phủ tư sản trong việc đề ra các giải pháp hoàn thiện chủ nghĩa tư bản, khỏa lấp những khuyết điểm cố hữu của nó về thể chế, về những hậu quả xã hội và tự nhiên mà nó gây ra. Với những nguồn lực có được từ sự phát triển toàn cầu, từ sự khai thác các quốc gia kém phát triển, các nước phương Tây ở thế kỷ XXI đã tạo nên bộ mặt phồn vinh, nhân đạo hơn rất nhiều so với thế kỷ XX và trước đó, tạo nên "sức sống" của chủ nghĩa tư bản.

4. Không thể đồng nhất sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu với sự thất bại của chủ nghĩa Mác - Lênin với tư cách là một học thuyết để đi đến phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, lại càng không thể vì thế phủ nhận tư tưởng Hồ Chí Minh

Sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (sau 70 năm phát triển) quả thực đã giáng một đòn nặng vào chủ nghĩa C. Mác - Lênin.

Sự sụp đổ này là một ví dụ sinh động cho thấy sự phát triển của lịch sử dù rất đúng quy luật song không hề thẳng tắp mà hết sức quanh co, thậm chí có những bước thụt lùi. Sở dĩ như vậy bởi nó luôn đi kèm với xung đột giai cấp, với cách mạng và phản cách mạng. Sự ra đời, phát triển của chế độ tư bản chủ nghĩa cũng như vậy. Nếu tính từ cách mạng tư sản Hà Lan đầu thế kỷ XVI tới cách mạng Anh hoàn thành (năm 1680) là gần 200 năm, tới khi hình thành Nhà nước Mỹ độc lập (năm 1776) và Nhà nước tư sản Pháp ra đời (năm 1789) mất trên dưới 300 năm. Riêng nước Pháp, mặc dù được coi là cách mạng tư sản triệt để, song cũng mất thêm gần 100 năm, cho tới sau khi Công xã Pari (năm 1871) thất bại, mới là một quốc gia tư sản hoàn toàn.

Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Đông Âu có những nguyên nhân khách quan và tác nhân bên ngoài, song có nguyên nhân chủ quan của những người cộng sản cầm quyền. Đó vừa là sự giáo điều, vừa là sự lợi dụng, mạo danh, cố tình hoặc vô ý xuyên tạc, làm sai lệch bản chất của học thuyết Mác trên nhiều vấn đề, trong đó có những vấn đề như dân chủ và chuyên chính, nhà nước và đảng cầm quyền, giai cấp, dân tộc và cá nhân... Chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa xã hội đã bị mất uy tín nghiêm trọng chính bởi những người lãnh đạo các đảng cộng sản ở các nước. Không thể đổ lỗi hoàn toàn những thất bại đó cho chủ

nghĩa Mác - Lênin. Ngược lại, phải vạch ra rất nhiều điều về sự không trung thành của những người tự gọi là môn đệ của các ông. Bản tính cá nhân, vị kỷ (chưa gột rửa hết) của những người cộng sản sau này khiến họ thường lạm dụng, lợi dụng tinh thần *cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, bỏ qua bản chất khoa học của nó,* khiến đường lối, chính sách của các đảng cộng sản cầm quyền bị sai lầm, kéo lùi sự phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa.

5. Hồ Chí Minh là tấm gương về sự trung thành đầy sáng tạo đối với chủ nghĩa Mác - Lênin. Không thể tách rời Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác - Lênin, song cũng không thể đồng nhất Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác - Lênin

Không có chủ nghĩa Mác - Lênin, thì không có Hồ Chí Minh. Song bên cạnh chủ nghĩa Mác - Lênin còn những nhân tố tư tưởng khác tạo nên Hồ Chí Minh. Đó là tinh hoa văn hóa chính trị phương Đông và phương Tây, truyền thống đoàn kết, yêu nước của dân tộc Việt Nam.

Mục đích giải phóng cho nhân dân, đất nước khỏi ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân đế quốc đã dẫn Hồ Chí Minh đến với chủ nghĩa Mác - Lênin. Không phải chỉ Hồ Chí Minh mà chính các nhà yêu nước Việt Nam (như Phan Bội Châu) sau những tìm tòi, tin tưởng, đi theo và thất bại đã thừa nhận không có con đường nào, dù là dưới ngọn cờ phong kiến, ngọn cờ tư sản, hay ngọn cờ nông dân; dù bằng bạo lực (như Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Thái Học) hay hòa bình (như Phan Châu Trinh) có thể đạt được kết quả. Lý luận của C. Mác - V.I. Lênin đã chỉ ra con đường mới, lực lượng mới, mục tiêu mới cho cách mạng giải phóng Việt Nam. Hồ Chí Minh nhận ra, không có lý luận nào có khả năng dẫn dắt cách mạng giải phóng dân tộc bằng chủ nghĩa Mác - Lênin. Người nói "Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều nhưng chủ nghĩa

chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin"[1]. Song Người cũng hiểu bất kỳ lý luận nào, dù là đầy đủ nhất, hoàn bị nhất, cũng không thể là vạn năng, bao quát hết mọi không gian, thời gian. Chủ nghĩa Mác - Lênin cũng như vậy, "Mác đã xây dựng học thuyết trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại"[2] như nhận định của Nguyễn Ái Quốc.

Không thể nói sự lựa chọn của Hồ Chí Minh khiến dân tộc phải trải qua các cuộc chiến tranh lâu dài, ác liệt. Ngược lại, chính sự tàn bạo và ngoan cố của chủ nghĩa thực dân buộc Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam phải chọn con đường cách mạng bạo lực, chọn cuộc đấu tranh vũ trang để giành độc lập. Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc và nhiều người yêu nước khác từ năm 1919 đã gửi tới Chính phủ Pháp bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* yêu cầu cải cách chế độ chính trị - xã hội ở Đông Dương nhưng thất bại. Cũng chính sự ngoan cố của các thế lực diều hâu trong Chính phủ Pháp những năm 1945 - 1946 buộc người Việt Nam phải cầm vũ khí chống lại sự xâm lăng lần thứ hai của đế quốc Pháp trong suốt 9 năm ròng. Cũng chính bản chất đế quốc, chống cộng của Chính phủ Mỹ ngay từ năm 1945 - 1946 và những năm 50 - 60 của thế kỷ XX nhằm chia cắt đất nước Việt Nam, ngăn cản sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và thực hiện chủ nghĩa thực dân kiểu mới ở Việt Nam buộc người Việt Nam phải tiến hành chiến tranh giải phóng và thống nhất đất nước suốt hơn 20 năm. Cái giá xương máu mà dân tộc phải trả là điều Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr.289.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.1, tr.510.

không mong muốn nhưng không có con đường nào khác. Chính các nhà sử học khách quan của cả Pháp và Mỹ sau này (ví dụ cuốn sách *Tại sao Việt Nam?* của Archimedes L.A. Patti) đều phải thừa nhận lẽ phải, thiện chí hòa bình thuộc về Hồ Chí Minh và chính phủ các nước này đã "bỏ lỡ những cơ hội hòa bình" và ngoại giao mà Chính phủ Hồ Chí Minh đã đưa ra.

Hồ Chí Minh đã tiếp thu và vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin vào xác định con đường cách mạng Việt Nam. Song ngay từ năm 1930, Người đã có nhiều sáng tạo, không giáo điều, rập khuôn, máy móc, mà luôn đứng vững trên thực tiễn và truyền thống lịch sử Việt Nam mà xác định chiến lược và sách lược cách mạng thích hợp. Những sáng tạo của Người về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, giữa dân tộc và giai cấp, giữa đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, giữa chiến tranh và khởi nghĩa, giữa bạo lực và hòa bình... đã được thắng lợi của cách mạng chứng minh là đúng đắn. Đại tướng Võ Nguyên Giáp viết: "*Chủ nghĩa Mác - Lênin được vận dụng vào Việt Nam từ ngày Nguyễn Ái Quốc trở về nước mang sắc thái đặc biệt, một sắc thái Việt Nam, kể cả về mục tiêu, hình thức tổ chức, cũng như biện pháp đấu tranh. Nó đã hòa đồng với truyền thống dân tộc. Tất cả đều thấm đượm tư tưởng yêu nước, thương dân Hồ Chí Minh*"[1].

Cũng như V.I. Lênin tìm cách phát triển lý luận Mác vào xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô trong những năm đầu thập niên 20 của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh đã trăn trở tìm kiếm con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nước Việt Nam còn rất nghèo nàn, lạc hậu. Song sự nghiệp này còn dang dở khi Người ra đi.

Sau khi thống nhất đất nước, trong bối cảnh quốc tế những năm 70 - 80 thế kỷ XX, Đảng ta đã mắc sai lầm giáo điều về

---

1. Võ Nguyên Giáp: *Tổng tập hồi ký*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2010, tr.376.

lý luận, rập khuôn, máy móc trong vận dụng kinh nghiệm của các nước đi trước, đồng thời nôn nóng, chủ quan trong xác định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển đất nước. Không thể nói những sai lầm, khuyết điểm trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội những năm đó ở Việt Nam là do đi theo tư tưởng và sự lựa chọn con đường cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngược lại chính là do xa rời tư tưởng Hồ Chí Minh.

Khắc phục những sai lầm đó, từ năm 1986 Đảng ta thực hiện đường lối đổi mới. Gần 30 năm thực hiện đường lối đó, Đảng ta tiếp tục kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin trên tinh thần vận dụng sáng tạo, không giáo điều, đồng thời ngày càng thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh trong mọi chủ trương, chính sách phát triển đất nước nên thu được những thành tựu mang tính lịch sử, ngày càng có vị thế to lớn trên trường quốc tế. Những khó khăn trong những năm đầu thế kỷ XXI của nước ta về kinh tế, một mặt do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới (bắt đầu năm 2008) do đất nước ta đã hội nhập sâu với quốc tế; mặt khác do sai lầm và thiếu kinh nghiệm trong điều hành kinh tế vĩ mô, chứ không phải do chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh kìm hãm. Cũng không vì sự kiên định đó của chúng ta mà các nước trên thế giới kể cả các nước siêu cường, không hợp tác toàn diện, thậm chí nâng tầm đối tác chiến lược với nước ta.

6. Trong thế giới toàn cầu hóa hiện nay, mỗi dân tộc có thể và cần giữ được bản sắc của mình, kể cả bản sắc văn hóa chính trị trong quá trình phát triển. Việt Nam có thể và cần làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trở thành bản sắc văn hóa tinh thần của mình

Nhiều nước châu Âu, châu Mỹ và châu Á (như Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo, Malaixia...) đã và đang chú trọng giữ gìn bản sắc

của mình trong quá trình hội nhập. Trung Quốc vẫn tuyên bố trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin và đang trở thành một thế lực kinh tế, chính trị hàng đầu thế giới. Ở Việt Nam, qua hàng chục năm, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã trở thành nền tảng tư tưởng chính trị. Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở phương pháp luận để Đảng ta nhận thức thế giới và định hướng trong việc đề ra mọi chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa và có những thành tựu không thể phủ nhận.

Trên con đường phát triển ngày nay, một mặt chúng ta có thể và cần phải trung thành với nền tảng tư tưởng đó theo phương châm mà Hồ Chí Minh đã nêu, *đó là nắm cái tinh thần khoa học, thực tiễn của lý luận* chứ không phải tuân theo từng câu chữ của C. Mác, V.I. Lênin, Hồ Chí Minh. Phải thực sự thấm nhuần phương pháp luận nhận thức duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, thấm nhuần quan điểm khoa học, thực tiễn để nhận thức thế giới và đất nước, đề ra đường lối, chủ trương, chính sách thích hợp trên mọi mặt kinh tế, chính trị, xã hội...

Mặt khác, có thể và cần phải tiếp thu những thành tựu lý luận khác, ngoài mácxít, làm rõ những điểm "mờ" mà do điều kiện khách quan, chủ nghĩa Mác - Lênin chưa có điều kiện làm rõ, đặc biệt là những giải pháp ngăn ngừa sự lạm dụng, lợi dụng, hoặc xuyên tạc, cắt xén lý luận vì mục đích cá nhân, lợi ích nhóm. Trong thực tế, điều này đã xảy ra ở các nước xã hội chủ nghĩa trước kia. Nếu như còn sống và chứng kiến những sự cắt xén, lạm dụng, lợi dụng các quan điểm tư tưởng của mình nhằm lợi ích vị kỷ và thỏa mãn quyền lực của những môn đệ của chủ nghĩa Mác, hẳn các nhà kinh điển cũng phải tự đấu tranh để bảo vệ sự trong sáng của các ông và các ông sẽ phải bổ sung lý luận nhằm phòng ngừa, ngăn chặn sự lạm dụng, lợi dụng đó.

Nhìn vào thực tiễn phát triển của các quốc gia đã xa rời chủ nghĩa Mác - Lênin trong những năm gần đây, hoặc ngược lại là "trung thành" cực đoan mà thực chất là lợi dụng, lạm dụng một cách chủ quan, phi khoa học và xa rời thực tế, người ta đều thấy những hậu quả tiêu cực. Có những nơi trở thành thành trì của sự thủ cựu, cô lập với thế giới, song cũng có nơi lại đang trở thành cái đuôi của các nước phương Tây.

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN*

1. Hoàn cảnh ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin

a) Điều kiện thực tiễn

Đó là những mâu thuẫn về kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới trong thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Về mặt kinh tế, từ sau Cách mạng tư sản Anh (1640 - 1680) và Cách mạng tư sản Pháp năm 1789, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển mạnh mẽ ở châu Âu. Năm 1776 nước Mỹ ra đời, khẳng định sự thắng lợi của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và chế độ tư bản chủ nghĩa. Cuộc nội chiến ở Mỹ và thắng lợi của miền Bắc với miền Nam nước Mỹ lại càng khẳng định tính ưu việt của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và chế độ dân chủ tư sản. Sang thế kỷ XIX đã xuất hiện tình trạng khủng hoảng thừa do sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do quy luật phát triển vì lợi nhuận, phải không ngừng tìm kiếm và mở rộng thị trường nên đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX chủ nghĩa tư bản phát triển thành chủ nghĩa đế quốc.

---

* Bài viết in trong sách: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, Khoa Khoa học Chính trị, Lưu Văn Minh (Chủ biên): *Giáo trình Lịch sử học thuyết chính trị,* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016, tr.377-405. Bài viết có sự chỉnh sửa, bổ sung so với bản đã in trong sách *(BT).*

Về mặt xã hội, giai cấp công nhân ngày càng phát triển về số lượng, nhưng tình trạng thất nghiệp ngày càng nhiều, đời sống bị bần cùng hóa ngày càng nặng nề. Vì vậy, phong trào tự phát đập phá máy móc nổ ra, tiếp theo đó là các cuộc đấu tranh có quy mô lớn xuất hiện nhằm các mục tiêu kinh tế và xã hội (tăng tiền lương, giảm giờ làm, cải thiện điều kiện làm việc) như cuộc đấu tranh của công nhân ở Silêdi (Đức), ở Lyông (Pháp), phong trào Hiến chương (Anh). Bước sang thế kỷ XX, mâu thuẫn xã hội không còn bó hẹp trong phạm vi quốc gia tư sản mà mở rộng ra phạm vi quốc tế, giữa giai cấp tư sản chính quốc với giai cấp công nhân, nông dân ở các nước thuộc địa.

Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) là đỉnh điểm của sự tranh giành thuộc địa của các nước tư bản chủ nghĩa châu Âu, càng khoét sâu mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân và các tầng lớp lao động khác trong lòng các nước tư bản.

Về mặt chính trị, tiếp theo Anh, Mỹ, đến giữa thế kỷ XIX giai cấp tư sản Pháp chiếm được địa vị thống trị chính trị vững chắc. Còn ở Đức, phải tới cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX giai cấp tư sản mới có được địa vị thống trị như ở các nước Anh, Pháp, Mỹ.

Chính sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, sự giành giật thuộc địa, thị trường của các nước đế quốc mới nổi với các nước đế quốc đang thống trị thế giới là nguồn gốc của Chiến tranh thế giới thứ nhất, đồng thời làm cho mâu thuẫn giữa các nước chính quốc và các thuộc địa trở nên gay gắt, vấn đề dân tộc càng trở nên cấp bách.

b) Những tiền đề lý luận cho sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mác

Mặc dù có những hạn chế to lớn song các nhà tư tưởng ở châu Âu cũng để lại những giá trị đáng kể, những hạt nhân hợp lý có thể kế thừa.

Triết học cổ điển Đức: Triết học cổ điển Đức chứa đựng tinh thần biện chứng (đặc biệt là Hêghen). Hơn thế, nó còn chứa đựng tinh thần phê phán, cách mạng, kể cả phê phán chính trị (chế độ chuyên chế). Song, hạn chế của sự phê phán đó là không trực diện, mà trong vỏ tư biện và phê phán tôn giáo.

Kinh tế chính trị học Anh cho thấy lao động làm thuê, chứ không phải đất đai hay bất kỳ điều gì khác, mới chính là nguồn gốc của mọi sự giàu có, mọi của cải vật chất và tinh thần.

Lý luận của những nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng như Phuriê, Xanh Ximông (Pháp), Ôoen (Anh). Những lý luận và cả những cố gắng thực tiễn của họ (như Ôoen cố gắng thực hiện mô hình công xưởng của ông ở Anh và Mỹ) cho thấy khát vọng mãnh liệt, lý tưởng cao cả của loài người về một xã hội công bằng, bình đẳng, nhân ái. Hơn thế, những cố gắng của họ trong thực tiễn còn chứng tỏ nếu có lực lượng đúng thì lý tưởng đó có thể thành hiện thực.

Tuy nhiên, trước khi xuất hiện chủ nghĩa Mác, giai cấp công nhân và những lãnh tụ của phong trào công nhân chưa nhận thức được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và con đường đúng đắn của cuộc đấu tranh. Do đó, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân mới dừng ở mức độ những đòi hỏi kinh tế. Cho đến đầu thế kỷ XIX, ngay cả những người tiến bộ nhất cũng chưa nhận thức được những sự thay đổi có tính thời đại, cho nên đã không trả lời được (thậm chí không hề đặt ra) các câu hỏi rất cơ bản của tư tưởng chính trị. Đó là: Quyền lực chính trị của thời đại mới phải thuộc về tay ai (giai cấp, tầng lớp nào), làm thế nào giành được quyền lực chính trị và quyền lực đó phải được tổ chức và thực thi như thế nào?

c) Các giai đoạn hình thành và phát triển tư tưởng chính trị của C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin

- Giai đoạn chuyển từ lập trường dân chủ cách mạng sang lập trường vô sản của C. Mác và Ph. Ăngghen:

Là những nhà trí thức tiến bộ, C. Mác và Ph. Ăngghen sớm có quan điểm nhân đạo chủ nghĩa, mong muốn đem lại cuộc sống hạnh phúc cho mọi người. Chính vì vậy C. Mác đã tham gia bênh vực cho những người Đức nghèo chặt củi trộm. Ph. Ăngghen cũng rất thông cảm với những người vô sản bị bóc lột và bần cùng hóa trong các công xưởng ở Anh. Việc tìm hiểu nguyên nhân và cách khắc phục tình trạng xã hội đó dẫn C. Mác từ lĩnh vực luật học chuyển sang nghiên cứu triết học Hêghen. Một mặt, ông tiếp thu tinh thần cách mạng, dân chủ và nhân đạo của phái Hêghen trẻ, mặt khác phê phán họ về tính duy tâm. Bằng lý luận triết học, từ năm 1845, ông đã nhận thức được mối quan hệ của phê phán bằng lý luận và phê phán bằng thực tiễn, vai trò của giai cấp vô sản trong đấu tranh xã hội (tác phẩm *Phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*). Từ việc nghiên cứu thực tiễn xã hội và đời sống của công nhân Anh, Ph. Ănghen cũng đi đến lập trường đó (tác phẩm *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh*). Kết quả của việc nghiên cứu lịch sử và kinh tế những năm sau đó được thể hiện trong các tác phẩm như *Sự khốn cùng của triết học, Gia đình thần thánh, Hệ tư tưởng Đức*..., là những cơ sở để ra đời *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* (1848), đánh dấu một bước ngoặt và sự chín muồi về lập trường giai cấp công nhân của các ông. Trong đó, các ông đã mô tả một cách khái quát và đúng đắn lịch sử hình thành, phát triển của loài người từ cổ đại đến khi chủ nghĩa tư bản ra đời. Bằng phương pháp luận duy vật biện chứng, các ông đã dự đoán sự phát triển của loài người trong tương lai, về khả năng tiến tới chủ nghĩa cộng sản; trả lời được các câu hỏi cơ bản

của tư tưởng chính trị: trong thời đại mới, quyền lực chính trị phải thuộc về ai và làm thế nào để có được quyền lực đó.

- Giai đoạn C. Mác và Ph. Ăngghen bổ sung, hoàn chỉnh tư tưởng chính trị trên lập trường giai cấp công nhân:

Tư tưởng chính trị của C. Mác và Ph. Ăngghen không phải chỉ được nghiên cứu trên bình diện chính trị thuần túy mà đặt trên cơ sở của những nghiên cứu kinh tế chính trị học, triết học, lịch sử và cuộc đấu tranh thực tiễn của phong trào công nhân châu Âu. Từ năm 1848 đến năm 1895, các ông tiếp tục hoàn thiện tư tưởng chính trị của mình trên mọi khía cạnh, đặc biệt về phương pháp giành quyền lực và tổ chức quyền lực chính trị (các tác phẩm *Đấu tranh giai cấp ở Pháp 1848 - 1850, Chống Đuyrinh, Phê phán Cương lĩnh Gôta...).*

- Giai đoạn V.I. Lênin bảo vệ, phát triển tư tưởng chính trị của C. Mác và Ph. Ăngghen để chuẩn bị cách mạng, tiến hành cách mạng vô sản và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Nga:

Gắn với thực tiễn đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân Nga và của Đảng Công nhân dân chủ xã hội Nga, V.I. Lênin phát triển hàng loạt quan điểm về đảng, nhà nước, về chiến lược và sách lược của đảng (các tác phẩm: *Làm gì; Một bước tiến, hai bước lùi; Hai sách lược của Đảng Công nhân dân chủ xã hội Nga; Nhà nước và cách mạng; Cách mạng vô sản và tên phản bội Cauxki; Bàn về nhà nước...*).

Sau Cách mạng Tháng Mười, trong điều kiện bảo vệ chính quyền Xôviết, V.I. Lênin lại phát triển lý luận về chuyên chính vô sản, về xây dựng nền kinh tế mới, về liên minh công nông trong điều kiện có chính quyền...

Toàn bộ những cố gắng của C. Mác, Ph. Ănghen, V.I. Lênin trên phương diện chính trị đã tạo nên kho tàng lý luận và kinh nghiệm chính trị phong phú cho những người cộng sản sau này.

2. Những nội dung cơ bản của tư tưởng chính trị mácxít

a) Triết học về chính trị

Chủ nghĩa Mác đã đóng góp cho triết học chính trị những tư tưởng có giá trị. Đó là những lý giải trên cơ sở của phương pháp luận duy vật biện chứng những vấn đề cốt lõi, đặc trưng của tư tưởng chính trị, trả lời một cách khoa học những câu hỏi được đặt ra từ hàng nghìn năm trước về nguồn gốc, bản chất, quy luật của chính trị.

- Bản chất và nguồn gốc của chính trị:

Chính trị theo tiếng Hy Lạp là *politics* - công việc thành bang, mà cốt lõi nhất, quan trọng nhất, thực chất nhất là tổ chức ra *government* - nghĩa là cơ quan cai trị, hay là chính phủ (sau này từ thế kỷ XVI trở đi là Etat - nhà nước). Do vậy, người phương Tây nói chung và các nhà tư tưởng phương Tây nói riêng trong suốt thời cổ đại và sau này cả thời trung và cận đại luôn cố gắng đi tìm một hình thức cai trị - hình thức chính phủ, hình thức nhà nước hợp lý nhất. Theo hướng đó, họ đã đưa ra nhiều quan điểm rất có giá trị, chẳng hạn tư tưởng về phân quyền và kiểm soát quyền lực.

Nghiên cứu về chính trị, chủ nghĩa Mác - Lênin đã kế thừa quan điểm của những người đi trước trong việc khẳng định chính trị nghĩa là công việc nhà nước. V.I. Lênin viết: "Chính trị là sự tham gia vào công việc của *nhà nước*, là việc vạch hướng đi cho nhà nước, việc xác định những hình thức, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của nhà nước"[1].

Song, khi đi sâu nghiên cứu về chính trị trên quan điểm duy vật biện chứng, C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin thấy rằng, đằng

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.33, tr.404.

sau những hoạt động nhà nước, những hoạt động tham gia vào công việc nhà nước là vấn đề quyền lực và suy cho cùng là vấn đề lợi ích của các tập đoàn người đông đảo trong xã hội - những tập đoàn người có địa vị khác nhau trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định, trong quan hệ với tư liệu sản xuất xã hội, trong việc tổ chức và quản lý nền sản xuất xã hội, và do đó khác nhau trong mức độ hưởng thụ từ sự phân phối của cải và phương thức sống. Những tập đoàn đó được gọi là giai cấp[1]. Do đó, phải quan niệm chính trị một cách rộng rãi hơn, phản ánh đúng thực chất hơn là quan hệ giữa các giai cấp, là đấu tranh giai cấp trong vấn đề quyền lực và suy cho cùng là vấn đề lợi ích kinh tế. V.I. Lênin viết: “Cuộc đấu tranh giữa giai cấp với giai cấp là cuộc đấu tranh chính trị”[2], “mọi cuộc đấu tranh giai cấp đều là đấu tranh chính trị”[3].

Với quan niệm như trên C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin đã vạch ra trong tư tưởng chính trị của loài người với hai loại quan điểm: *loại thứ nhất* là những người luôn che giấu lợi ích của giai cấp, tầng lớp, của bộ phận xã hội mà họ là đại biểu trong việc đề ra hình thức nhà nước thế này hay thế khác. Ngược lại, *loại thứ hai* không hề thấy vấn đề lợi ích đó mà cứ loay hoay luẩn quẩn một cách ngây thơ trong việc tìm kiếm hình thức nhà nước lý tưởng. Đó là những người muốn tìm cái lý tưởng, cái lý tính thuần tuý trong sự tách rời với cơ sở kinh tế - xã hội của nhà nước, tách rời lợi ích của các tầng lớp dân cư trong xã hội.

Vạch ra thực chất của chính trị như thế, chủ nghĩa Mác muốn vạch ra sự lừa bịp của các thế lực phản động và sự ngây thơ chính trị của những người khác về vẻ ngoài khách quan vô tư của các

---

1. Xem V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.33, tr.9.
2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.256.
3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.23, tr.301.

nhà nước, các chính phủ. Các ông nói rằng, nhà nước không có gì khác chính là bộ máy cưỡng bức của giai cấp này với giai cấp kia vì những lợi ích kinh tế nhất định. V.I. Lênin viết: "Chừng nào người ta chưa biết phân biệt được lợi ích của giai cấp này hay giai cấp khác, ẩn đằng sau bất kỳ những câu nói, những lời tuyên bố và những lời hứa hẹn có tính đạo đức, tôn giáo, chính trị và xã hội, thì trước sau bao giờ người ta vẫn là kẻ ngốc nghếch bị người khác lừa bịp và tự lừa bịp về chính trị"[1].

Cho nên, việc tham gia vào chính trị, hoạt động chính trị của con người không có gì khác chính là tham gia vào cuộc đấu tranh vì lợi ích của một giai cấp này hay giai cấp kia mà thôi. C. Mác viết: Lịch sử thành văn của con người là lịch sử đấu tranh giai cấp: đấu tranh giữa giai cấp nô lệ và giai cấp chủ nô, giữa thợ bạn với thợ cả, giữa nông nô và chúa phong kiến, giữa công nhân và chủ tư bản[2].

Theo quan điểm duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác, chính trị là hiện tượng có tính lịch sử, xuất hiện trên nền tảng phát triển của xã hội loài người, mà cụ thể là trên cơ sở của trình độ sản xuất của con người, gắn liền với sự xuất hiện giai cấp, nhà nước và đồng thời cũng là sự đánh dấu giai đoạn văn minh của con người. Tới lúc nào đó, trên cơ sở của sự phát triển rất cao của con người sẽ không còn giai cấp nữa và cũng không còn chính trị nữa. Lúc đó, chính trị bị thủ tiêu, nhà nước bị thủ tiêu.

Như vậy, *chính trị có nguồn gốc từ chính sự phát triển của con người trong một giai đoạn lịch sử nhất định, là hoạt động tất yếu, khách quan của con người, không phải là sản phẩm chủ*

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.23, tr.57.

2. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.596.

quan, duy ý chí của một số cá nhân, cũng không phải là áp đặt từ bên ngoài xã hội loài người.

Điều này khác xa quan điểm duy tâm, thần bí về chính trị của nhiều nhà tư tưởng chính trị trước kia - những người coi chính trị như là một phạm trù vĩnh viễn của xã hội loài người, và hoạt động chính trị là thiên chức, đặc quyền của một tầng lớp, hay của những cá nhân ưu tú của xã hội. Chính trị không phải là sáng tạo hay trò chơi của một hay một nhóm người, theo đó họ có thể điều khiển người khác theo ý chí chủ quan của mình.

Việc vạch ra sự thật về bản chất, nguồn gốc của chính trị là đóng góp rất to lớn của tư tưởng chính trị mácxít vì nó đem lại cái nhìn khoa học, khách quan về chính trị. Sở dĩ C. Mác, Ph. Ăngghen và sau này là V.I. Lênin đã vạch ra được bản chất thật sự của chính trị là vì các ông đã đứng trên quan điểm triết học duy vật lịch sử là quan điểm luôn thấy rõ cơ sở kinh tế, nguồn gốc kinh tế, sự thay đổi của phương thức sản xuất là nguồn gốc, là cơ sở của chính trị. Trên góc độ đó, chính trị là hoạt động tất yếu khách quan của con người, và luôn có nội dung cụ thể phù hợp với một phương thức sản xuất nhất định. Do đó, khi nói đến chính trị và gắn với nó là nhà nước, chính phủ, hình thức cai trị thì không thể nói chung chung mà phải nói nhà nước của ai, chính phủ của ai, sự cai trị của ai. Và tính đúng đắn, tính hợp lý, sự tiến bộ của chúng phải được xét một cách cụ thể trong mối tương quan với phương thức sản xuất nhất định.

Việc vạch ra bản chất thật sự của chính trị không chỉ có ý nghĩa về nhận thức lịch sử mà điều quan trọng hơn là nó vạch ra cho giai cấp công nhân một mục tiêu đấu tranh rõ ràng của mình. Đó là chiếm lấy nhà nước, tự tổ chức nên một hình thức cai trị phù hợp với quyền lợi chính đáng của mình, phù hợp với sự phát triển của trình độ sản xuất của loài người.

- *Quy luật của chính trị:*

Thời cổ đại, có người coi chính trị là nghệ thuật. Xênôphôn nói, chính trị là nghệ thuật của các bậc đế vương, là nghệ thuật đích thực, nghệ thuật cao nhất. Nhưng cũng có người thấy, chính trị không chỉ là nghệ thuật mà còn là khoa học. Platôn coi chính trị là nghệ thuật cai trị con người với sự bằng lòng của họ, song ông cũng nói khoa học thật sự và duy nhất của bậc đế vương là khoa học chính trị.

Arixtốt tiếp tục tư tưởng của Platôn về khoa học chính trị và đã dành công sức khảo sát chính trị của hàng trăm thành bang nhằm tìm ra quy luật sinh ra và mất đi của chính trị.

Như vậy, người ta đã biết chính trị không phải chỉ là nghệ thuật, sự khéo léo của cá nhân mà còn có những điều không phụ thuộc vào các cá nhân.

Chủ nghĩa Mác cũng thừa nhận chính trị vừa là nghệ thuật vừa là khoa học. Nó chứa đựng trong đó cả dấu ấn của cá nhân nhưng cũng chứa đựng quy luật của xã hội. Nó vừa phụ thuộc vào nghệ thuật, sự khéo léo của các cá nhân, nhất là của những người đứng đầu nhà nước, nhưng cũng phụ thuộc một cách quyết định vào quy luật khách quan. Chính trị có lôgíc khách quan nội tại của nó và người hoạt động chính trị phải nắm bắt và hoạt động phù hợp với nó. V.I. Lênin nói: "Chính trị có lôgíc khách quan của nó, không phụ thuộc vào những dự tính của cá nhân này hay cá nhân khác, của đảng này hay đảng khác"[1].

Dựa vào sự phân tích một cách tỉ mỉ, cụ thể và khách quan thực tiễn lịch sử đấu tranh giai cấp của loài người, C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin đã đưa ra các quan điểm có tính tổng kết về quy luật khách quan của cuộc đấu tranh chính trị của

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.14, tr.246.

loài người. Trong vấn đề này chủ nghĩa Mác vạch ra hai loại quy luật sau:

Loại thứ nhất là quy luật trong mối quan hệ giữa chính trị với các mặt hoạt động khác của xã hội loài người. Trong mối quan hệ qua lại đó, có khi chính trị bị chi phối, bị quy định, bị phụ thuộc, chẳng hạn suy cho cùng chính trị bị quy định bởi kinh tế. Nhưng trong quan hệ khác, chính trị lại giữ địa vị chi phối, quyết định, chẳng hạn trong quan hệ với quân sự, với ngoại giao, "*toàn bộ* lịch sử đã qua, trừ trạng thái nguyên thủy, đều là lịch sử của đấu tranh giai cấp; rằng những giai cấp xã hội đấu tranh với nhau ấy luôn luôn là những sản phẩm của những quan hệ sản xuất và quan hệ trao đổi, tóm lại là những sản phẩm của những quan hệ *kinh tế* của thời đại của các giai cấp ấy; do đó cơ cấu kinh tế của xã hội luôn luôn là cái cơ sở hiện thực mà xét đến cùng ta phải dựa vào mới giải thích được tất cả thượng tầng kiến trúc là chế độ pháp quyền và chế độ chính trị, cũng như những quan niệm tôn giáo, triết học và các quan niệm khác của mỗi thời kỳ lịch sử nhất định"[1]. "Trong lịch sử hiện đại thì như vậy là ít nhất cũng đã chứng minh được rằng tất cả cuộc đấu tranh chính trị đều là đấu tranh giai cấp, và tất cả cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, dù hình thức chính trị tất yếu của chúng là thế nào đi nữa - vì bất cứ cuộc đấu tranh giai cấp nào cũng đều là đấu tranh chính trị, - xét đến cùng, đều xoay quanh vấn đề giải phóng về *kinh tế*. Do đó, ít ra là ở đây, nhà nước, tức là chế độ chính trị, cũng là yếu tố tùy thuộc, còn xã hội công dân, tức là lĩnh vực của những quan hệ kinh tế, là yếu tố quyết định"[2].

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.19. tr.303.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.21, tr.441.

Loại thứ hai là quy luật trong đấu tranh chính trị, với nghĩa là đấu tranh giành, giữ, thực thi quyền lực giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội khác nhau. Trong lĩnh vực này, C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin nêu lên các tư tưởng rất quan trọng sau đây:

+ Quyền lực chính trị *tất yếu thuộc về giai cấp, tầng lớp xã hội* đại biểu cho phương thức sản xuất tiên tiến của xã hội, đại biểu cho xu hướng tiến bộ của sản xuất và do đó đại biểu cho lợi ích chung của xã hội.

Nghiên cứu lịch sử loài người, trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* (1848) C. Mác viết: "Cái cối xay chạy bằng tay đưa lại xã hội có chúa phong kiến, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp"[1]. Nhưng cũng chính sự phát triển của chủ nghĩa tư bản lại tạo ra vũ khí tiêu diệt giai cấp tư sản, đó là lực lượng sản xuất vô cùng to lớn mà quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa không thể tương dung được, và cùng với vũ khí đó là những người sử dụng chúng, những người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản, tức là giai cấp công nhân. C. Mác viết: "Trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với giai cấp tư sản thì chỉ có giai cấp vô sản là giai cấp thực sự cách mạng. Tất cả các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, còn giai cấp vô sản lại là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp"[2].

Tuy nhiên, C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin cũng vạch ra rằng tính tất yếu không có nghĩa là một giai cấp, một lực lượng tiến bộ về kinh tế sẽ tự nhiên có được quyền lực chính trị, nói cách khác là ngồi chờ quyền thống trị chính trị đến với mình. Ngược lại, lịch sử chứng minh rằng một giai cấp, một lực lượng dù đã trở nên lạc hậu phản động đến mấy cũng không bao giờ tự

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.187, 610.

nhường quyền thống trị của mình. Do đó cần phải đấu tranh để giành lấy quyền thống trị đó.

+ Việc đấu tranh giành quyền thống trị chính trị *tất yếu phải giành lấy nhà nước.*

Nhà nước là tổ chức bạo lực của giai cấp này chống lại giai cấp kia, là hình thức hoàn chỉnh nhất của quyền lực. C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin nhấn mạnh nhà nước luôn là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng: "Giai cấp nào muốn nắm quyền thống trị - ngay cả khi quyền thống trị của nó đòi hỏi phải thủ tiêu toàn bộ hình thức xã hội cũ và sự thống trị nói chung, như trong trường hợp của giai cấp vô sản, - thì giai cấp ấy trước hết phải chiếm lấy chính quyền để đến lượt mình, có thể biểu hiện lợi ích của bản thân mình như là lợi ích phổ biến, điều mà giai cấp ấy buộc phải thực hiện trong bước đầu"[1]. V.I. Lênin cũng nói: "Chủ nghĩa Mác thừa nhận rằng chỉ khi nào đấu tranh giai cấp không những bao trùm lĩnh vực chính trị mà còn nắm lấy cái căn bản nhất trong chính trị tức là việc tổ chức chính quyền nhà nước, thì khi đó nó mới là một cuộc đấu tranh giai cấp phát triển đầy đủ, có "quy mô toàn dân tộc""[2].

+ Việc giành lấy nhà nước *tất yếu cần tới bạo lực.*

C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin chứng minh rằng, trong lịch sử loài người các giai cấp nắm được quyền thống trị chính trị đều cần đến bạo lực với tư cách là dùng sức mạnh để cưỡng chế. Với bản chất đó, bạo lực có những hình thức khác nhau: có bạo lực quân sự, có bạo lực chính trị. Nhưng dù dưới hình thức gì thì nó cũng là phương thức cần thiết, tất yếu, do đó các ông khẳng định

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.3, tr.48.
2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.23, tr.301-302.

"bạo lực là bà đỡ của một chế độ xã hội cũ đang thai nghén một chế độ mới"[1].

+ Việc giành và giữ quyền lực chính trị *cần tới mối liên minh chặt chẽ* với các tầng lớp lao động đông đảo trong xã hội.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định không một giai cấp nào có thể đấu tranh thắng lợi và giành được chính quyền nhà nước mà không cần tới mối liên minh này. Ngay cả giai cấp tư sản ở các nước châu Âu trong cuộc đấu tranh giành quyền lực chính trị với giai cấp phong kiến quý tộc cũng cần tới sự ủng hộ và liên minh của giai cấp nông dân và giai cấp công nhân.

+ Giữ và thực thi quyền lực chính trị luôn bao hàm hai mặt: *chuyên chính và dân chủ vì lợi ích của giai cấp thống trị.*

Do vậy, chuyên chính và dân chủ luôn có tính giai cấp. Sự khác biệt chỉ là trong xã hội có giai cấp bóc lột cũ, giai cấp thống trị luôn là số ít (chủ nô, phong kiến, tư sản), nên đối tượng dân chủ chỉ cho số ít, chuyên chính đối với số nhiều. Còn trong xã hội xã hội chủ nghĩa, giai cấp thống trị là số đông, trước hết là giai cấp công nhân, nhân dân lao động nói chung, đối tượng chuyên chính chỉ là số ít.

+ Giữ quyền lực chính trị cần thiết phải *củng cố chế độ sở hữu nền tảng* của phương thức sản xuất và của giai cấp đang nắm quyền lực chính trị.

Mỗi phương thức sản xuất cần có một cấu trúc thượng tầng tương ứng, trong đó có vai trò chính trị chi phối của giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất, là người đại diện cho chế độ sở hữu cơ bản của phương thức sản xuất. Đây là mối quan hệ qua lại biện chứng. Do vậy, giai cấp phong kiến trước kia phải củng cố chế độ sở hữu đất đai, còn giai cấp tư sản phải củng cố chế độ

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.23, tr.1043.

sở hữu tư bản. Giai cấp công nhân với tư cách là chủ phương thức sản xuất công nghiệp hiện đại, phải củng cố chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất.

Có thể nói, những kết luận trên là những đúc kết mà trước Mác không một nhà tư tưởng chính trị nào nêu lên. Đó cũng chính là đóng góp to lớn của chủ nghĩa Mác - Lênin vào kho tàng tư tưởng chính trị của nhân loại.

b) Lý luận về những nhiệm vụ chính trị của giai cấp vô sản trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

Triết lý về chính trị không chỉ vạch ra quy luật của lịch sử mà còn có ý nghĩa thực tiễn hết sức to lớn, là căn cứ lý luận để dựa vào đó C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin chỉ ra cho giai cấp công nhân thấy rõ mục tiêu và biện pháp đạt đến mục tiêu chính trị của mình, đồng thời đấu tranh chống lại những quan điểm có tính cơ hội của một số phần tử trong phong trào công nhân châu Âu.

Theo các ông, giai cấp công nhân phải nhận thức rõ sứ mệnh lịch sử của mình và biết thực hiện sứ mệnh đó bằng cách:

- Tổ chức ra một đội tiền phong của giai cấp, tức là đảng cộng sản, một đảng chính trị kiểu mới để dẫn dắt toàn thể giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh lật đổ ách tư bản.

- Liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân trong cuộc đấu tranh giành chính quyền và giữ vững chính quyền.

- Khi thời cơ đến phải dùng bạo lực lật đổ nhà nước của giai cấp tư sản và tự tổ chức ra nhà nước kiểu mới của mình.

- Thực hiện dân chủ và chuyên chính vì lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

- Dùng quyền lực nhà nước để củng cố và phát triển cơ sở kinh tế, chế độ sở hữu chung của nhân dân lao động, làm nền tảng cho quyền lực chính trị.

- Phát triển sách lược và nghệ thuật chính trị, xây dựng đội ngũ những nhà chính trị của giai cấp công nhân có trí tuệ và đạo đức.

- Thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị giữa các dân tộc đi đôi với bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

- Thực hiện chính sách dân tộc và tôn giáo đúng đắn.

Với những kết luận trên, V.I. Lênin đã lãnh đạo Đảng Bônsêvích Nga và giai cấp công nhân Nga làm cuộc Cách mạng Tháng Mười năm 1917 thành công, xây dựng nên nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Tuân theo những quan điểm chính trị đó của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng Cộng sản Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xây dựng đường lối cách mạng Việt Nam và lãnh đạo nhân dân tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc thắng lợi, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Thực tiễn đó chứng tỏ lý luận chính trị của C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin là đúng đắn.

3. Giá trị tư tưởng của chính trị mácxít

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa C. Mác đã để lại di sản tư tưởng quý báu về chính trị; đồng thời, các ông cũng là các nhà hoạt động chính trị thực tiễn có nguyên tắc và phong cách độc đáo. Có thể nói, ở các ông có sự thống nhất cao độ giữa tư tưởng và hành động, giữa lời nói và việc làm, tạo nên đặc điểm rất riêng biệt của các nhà mácxít chân chính.

Ngày nay, những người cộng sản trên thế giới cũng như ở Việt Nam đang phải đối mặt với thực tiễn chính trị - xã hội hết sức phức tạp, trong đó có những vấn đề rất mới mẻ. Trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin tức là phải vận dụng một cách sáng tạo trên tinh thần thực tiễn những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin. Điều đó đòi hỏi những người cộng sản phải nắm được tinh

thần cơ bản, những nguyên tắc cơ bản của tư tưởng chính trị mácxít. Đó là:

a) Thống nhất giữa tính giai cấp, tính dân tộc và tính nhân loại:

Chủ nghĩa Mác coi mục đích cao cả nhất của mình là giải phóng con người nói chung, tức là nhân loại khỏi mọi áp bức, đau khổ. Đây là lý tưởng, là mục đích cao nhất trong cuộc đời hoạt động chính trị của C. Mác. Cũng vì thế, chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa nhân đạo cao cả, là sự tiếp nối chủ nghĩa nhân đạo mà nhiều nhà tư tưởng tiến bộ trước Mác đã nêu lên.

Song khác với các nhà tư tưởng trước, C. Mác thấy rõ để giải phóng loài người nói chung thì *trong thời đại tư bản chủ nghĩa chính là phải giải phóng giai cấp công nhân khỏi sự tha hóa bởi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*. Để làm được điều đó cần có lực lượng vật chất và lực lượng vật chất đó không thể nào khác là giai cấp vô sản, vì trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, chỉ duy nhất giai cấp công nhân là giai cấp cách mạng, đại biểu cho một phương thức sản xuất tiên tiến của thời đại. Tất cả các giai cấp khác đều lạc hậu, phản động. Lợi ích của giai cấp công nhân gắn liền với việc xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa. Và cùng với điều đó là xóa bỏ chế độ người bóc lột người. Như vậy, giai cấp công nhân cũng là đại biểu cho nguyện vọng chung, lợi ích chung của loài người.

Giai cấp vô sản chỉ có thể thực hiện được sứ mệnh là người giải phóng xã hội nếu giải phóng được chính mình với tư cách là bộ phận đông đảo nhất trong xã hội. Ngược lại, giai cấp vô sản chỉ có thể xóa bỏ được địa vị bị bóc lột của mình với tư cách là một giai cấp, nếu xóa bỏ triệt để phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đó giải phóng tất cả những tầng lớp, những giai cấp gắn liền và phụ thuộc phương thức sản xuất ấy. Chừng nào phương thức sản xuất ấy còn tồn tại, chừng nào vẫn còn những tầng lớp

khác bị áp bức, bóc lột, bị phụ thuộc vào phương thức sản xuất ấy thì chừng đó giai cấp vô sản vẫn sẽ còn tồn tại, và như thế mục tiêu cách mạng của mình chưa đạt được. Vì vậy, sự thống nhất giữa tính giai cấp và tính nhân loại, giữa mục tiêu giải phóng giai cấp và mục tiêu giải phóng nói chung là một nguyên tắc, một yêu cầu mà những người cộng sản phải tuân theo. C. Mác viết trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* như sau:

"Nếu giai cấp vô sản thông qua con đường cách mạng mà trở thành giai cấp thống trị, và với tư cách giai cấp thống trị, nó dùng bạo lực tiêu diệt những quan hệ sản xuất cũ, thì đồng thời với việc tiêu diệt những quan hệ sản xuất ấy, nó cũng tiêu diệt luôn cả những điều kiện của sự đối kháng giai cấp, nó tiêu diệt các giai cấp nói chung và cũng do đấy, tiêu diệt cả sự thống trị của chính nó với tư cách là một giai cấp.

Thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người"[1].

Nhưng giai cấp vô sản cũng hiểu rằng chỉ có thể thực hiện được sứ mệnh toàn thế giới của mình khi bản thân họ phải trở thành dân tộc (ở đây là dân tộc - quốc gia). Trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, C. Mác khẳng định về bản chất đó là cuộc cách mạng có tính toàn thế giới nhưng về hình thức không thể không có tính chất dân tộc. Giai cấp vô sản trước hết phải trở thành dân tộc đã. Nói cách khác trước khi là đại biểu thực sự cho toàn thể nhân loại, giai cấp vô sản phải xứng đáng là đại biểu cho toàn dân tộc - quốc gia của mình trước đã.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.628.

Với nguyên tắc đó, trong điều kiện toàn cầu hóa, phát triển kinh tế thị trường, đảng cộng sản cầm quyền phải hiểu rằng những chính sách có lợi cho sự phát triển chung của xã hội, của đất nước cũng chính là có lợi cho giai cấp công nhân. Và ngược lại, những chính sách có lợi cho giai cấp công nhân không tách rời mà phải gắn bó với lợi ích chung của các giai cấp khác của dân tộc trên cơ sở phương thức và trình độ sản xuất khách quan của mỗi dân tộc. Lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và các tầng lớp khác phù hợp với sự phát triển đất nước là tiêu chí đánh giá sự đúng đắn của đường lối, chính sách do đảng cộng sản cầm quyền đề ra.

Nhìn ra quốc tế, lợi ích của giai cấp công nhân mỗi nước không những thống nhất với lợi ích của giai cấp công nhân ở các nước khác mà còn thống nhất với lợi ích của tất cả các tầng lớp, giai cấp khác trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, vì sự tiến bộ chung của toàn thể loài người. Nhận thức đúng đắn những điều này sẽ quy định chính sách quốc gia và chủ nghĩa quốc tế của các đảng cộng sản và các nhà nước xã hội chủ nghĩa.

b) Thống nhất giữa tính cách mạng và tính khoa học

Giai cấp vô sản bước vào cuộc đấu tranh chính trị ban đầu là tự phát và đứng dưới ngọn cờ cách mạng của giai cấp tư sản chống phong kiến. Ngay cả khi đã đối mặt với giai cấp tư sản, họ cũng không phải đã đạt đến trình độ tự giác ngay. Ở những giai đoạn đầu, trong thực tế giai cấp vô sản chưa sản sinh ra những nhà tư tưởng của mình. Nhưng khi cuộc đấu tranh giai cấp đã đạt đến trình độ đấu tranh chính trị với nghĩa là động chạm tới vấn đề chính quyền thì nhu cầu về lý luận cách mạng, lý luận chính trị nói chung được đặt ra một cách bức thiết. Nhiều nhà tư tưởng trong phong trào công nhân đã xuất hiện, nhưng

không phải lý luận nào của họ cũng mang tính cách mạng và khoa học. Có những người nêu ra cho giai cấp công nhân những khẩu hiệu cách mạng, nhưng thiếu tính khoa học, ví dụ Bacunin và sau này là Tơrốtxki với lý luận sặc mùi "tả" khuynh vô chính phủ. Ngược lại, có những người nhân danh khoa học nhưng thực chất là tuyên truyền lý luận đầu hàng giai cấp tư sản, ví dụ như Bécxtanh, Cauxki. Cả hai thái cực, cách mạng cực tả hay xét lại hữu khuynh đều dẫn giai cấp công nhân đến thất bại.

C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin chỉ ra rằng, về bản chất, chính trị của giai cấp công nhân là cách mạng, nghĩa là lật đổ xã hội tư bản chủ nghĩa, sáng tạo ra một xã hội mới. Nhưng cuộc cách mạng này không phải là một hành động chủ quan duy ý chí. Không những nó phải có những tiền đề khách quan, chín muồi về kinh tế, xã hội mà ngay cả bước đi, quá trình của nó cũng phải tuân theo những điều kiện khách quan và quy luật phổ biến của chính trị. Như thế, chính trị của giai cấp công nhân theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, phải là sự kết hợp chặt chẽ của mục tiêu cách mạng với phương pháp, bước đi khoa học phù hợp với thực tiễn khách quan. Và toàn bộ cuộc đời và lý luận của C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin là thể hiện sự thống nhất ấy. Các ông dành hàng chục năm nghiên cứu để vạch ra các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản và những quy luật đấu tranh giai cấp chính là nhằm xây dựng cơ sở khoa học cho chính trị của giai cấp công nhân. Lý luận của các ông vừa kiên quyết cách mạng, không khoan nhượng với bất kỳ thứ lý luận nửa vời, hữu khuynh nào, từ Pruđông đến Bécxtanh, Cauxki, lại vừa khách quan, khoa học *và* vì vậy xa lạ với thái độ vô chính phủ, hư vô chủ nghĩa, cực tả. Đối với C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin, nếu có tinh thần cách mạng thực sự thì sẽ đạt đến khoa học trong chính trị và ngược lại

nếu (và chỉ là) khoa học thực sự khi thể hiện tinh thần cách mạng trong lý luận và thực tiễn chính trị.

Nguyên tắc này đòi hỏi đảng cộng sản khi đã có chính quyền phải xây dựng và thực hiện được những chính sách có tính cách mạng, đổi mới nhưng phải có cơ sở khoa học, phản ánh đúng những quy luật của đất nước, thời đại. Điều đó sẽ tránh cho đất nước những thiệt hại do bệnh chủ quan duy ý chí mà trong lịch sử nhiều đảng cộng sản đã mắc phải, và cả ở nước ta đã từng có giai đoạn như vậy.

c) Thống nhất của tính kiên định về nguyên tắc với sự sáng tạo linh hoạt về sách lược, phương pháp

Chính trị là khoa học, đồng thời là nghệ thuật. Giai cấp vô sản là giai cấp cách mạng nhất. Họ phải luôn công khai mục đích của mình là lật đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Đó là nguyên tắc. Mọi sự thay đổi về mục tiêu cơ bản ấy chính là sự đầu hàng chủ nghĩa tư bản. Chính sách tốt nhất bao giờ cũng là chính sách cách mạng công khai, là cuộc đấu tranh quyết liệt, hoàn toàn có tính chất độc lập dưới ngọn cờ vô sản. “Chính sách thẳng thắn là chính sách tốt hơn cả. Chính sách có tính nguyên tắc là chính sách thiết thực hơn cả”[1].

Nhưng mặt khác, cách mạng là quá trình sáng tạo, chỉ có sáng tạo cách mạng mới thành công. V.I. Lênin từng nói: “Do hoàn cảnh bắt buộc, nên có lúc ngay cả chính đảng cách mạng nhất của một giai cấp cách mạng nhất cũng cần phải thực hành thỏa hiệp; vấn đề là ở chỗ phải biết cách thông qua tất cả những sự thỏa hiệp đó mà giữ gìn, củng cố, tôi luyện và phát triển sách lược cách mạng, tổ chức cách mạng, ý thức cách mạng, sự quyết tâm,

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.14, tr.389.

sự chuẩn bị của giai cấp công nhân và của đội tiên phong có tổ chức của nó, tức đảng cộng sản"[1].

Điều ấy có nghĩa là phải rất linh hoạt về phương pháp, về sách lược. Nói về sự thay đổi chính sách của Đảng Bônsêvích Nga để phù hợp với đất nước đã vượt qua cuộc nội chiến, V.I. Lênin viết: "Chúng ta cũng học được... một nghệ thuật cần thiết trong cách mạng: đó là nghệ thuật mềm dẻo, biết tính đến những điều kiện khách quan đã thay đổi mà nhanh chóng và đột nhiên thay đổi sách lược, chọn một con đường khác để đi đến đích của chúng ta, nếu con đường cũ, trong một thời gian nhất định nào đó, xem ra không thích hợp nữa, không đi theo được nữa"[2].

Nhưng điều quan trọng là phải biết phân biệt sự kiên định về nguyên tắc với tính thủ cựu, lạc hậu; giữa linh hoạt, mềm dẻo với sự dao động, ngả nghiêng và chủ nghĩa cơ hội xét lại. Chính trị mácxít là kiên định mà không thủ cựu, lạc hậu; sáng tạo, linh hoạt mà không cơ hội, dao động, ngả nghiêng. Muốn thế phải đặt tính kiên định về nguyên tắc với tính linh hoạt, sáng tạo trong một sự thống nhất, bổ sung lẫn nhau một cách chặt chẽ.

Lịch sử cách mạng Việt Nam từng chứng kiến Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng rất thành công mối quan hệ này để giải quyết vấn đề độc lập, thống nhất Tổ quốc vào thời điểm ngặt nghèo sau Cách mạng Tháng Tám bằng việc ký Hiệp định sơ bộ ngày 06/3/1946, đuổi được gần 20 vạn quân Tưởng về nước kéo theo các lực lượng phản cách mạng Việt Quốc, Việt Cách.

Đối với Đảng ta, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là những

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.336.
2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.44, tr.189.

nguyên tắc chính trị cần phải giữ vững. Xa rời, bỏ rơi một trong các nguyên tắc đó sẽ không thể giữ vững được các nguyên tắc khác và dẫn chính trị của chúng ta tới chỗ ngả nghiêng, thất bại, khiến cho những sáng tạo, mềm dẻo, linh hoạt của chúng ta trở nên vô nghĩa.

d) Sự thống nhất giữa quy luật, phương pháp chính trị với chủ nghĩa nhân văn

Trong hoạt động chính trị cần phải sử dụng phương pháp của chính trị. V.I. Lênin nói: Một đội quân mà không biết cách sử dụng tất cả những loại vũ khí, tất cả những phương pháp và thủ đoạn đấu tranh mà kẻ thù sẵn có hay có thể có, đó là "điều ngu xuẩn, thậm chí là tội ác". Mà đối với chính trị, chân lý này quan trọng hơn đối với nghệ thuật quân sự.

Theo C. Mác, cách mạng là sáng tạo ra cái mới, tiến bộ, hợp với nhân tính. Nhưng để xây dựng chủ nghĩa cộng sản, họ phải hiểu rằng điều đó chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở nền học vấn hiện đại, và nếu không có nền học vấn đó thì chủ nghĩa cộng sản vẫn chỉ là một nguyện vọng mà thôi.

Với giai cấp công nhân, không những cần có học vấn trong chính trị mà chính trị phải là chính trị có văn hóa, phải tạo ra văn hóa chính trị mới mà hạt nhân là tư tưởng "mình vì mọi người". Có thể nói biểu hiện của văn hóa chính trị của giai cấp công nhân là:

- Chủ nghĩa tập thể (trái với chủ nghĩa cá nhân).
- Trung thực, thẳng thắn, có trách nhiệm (trái với lừa dối, vô trách nhiệm).
- Tôn trọng danh dự phẩm giá con người (trái với áp bức, hạ thấp phẩm giá con người).

V.I. Lênin nói: Mục đích của văn hóa chính trị, của nền giáo dục chính trị là tạo nên những người cộng sản chân chính, có khả

năng thắng được sự dối trá và các thiên kiến và có khả năng giúp đỡ quần chúng lao động thắng được chế độ cũ và xây dựng được một nhà nước không có bọn tư bản, bọn bóc lột và bọn địa chủ.

Quy luật chung của chính trị quy định rằng, với cách mạng vô sản, bạo lực là điều không thể tránh khỏi để lật đổ quyền lực chính trị cũ. Trong việc bảo vệ chính quyền mới, bạo lực cũng là điều cần thiết để chuyên chính với kẻ thù. Song bạo lực không phải là sự phá hủy tất cả, mà chỉ phá hủy những gì phản động, lỗi thời, và cần kế thừa những gì phù hợp với xã hội mới. Giai cấp công nhân phải biết tôn trọng những giá trị vật chất và tinh thần của nhân loại, tôn trọng con người. Không phải lúc nào cũng bạo lực mà có thể sử dụng biện pháp hòa bình trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể.

Tóm lại, *làm chính trị mácxít phải đạt được chân, thiện, mỹ.*

Những điều này là cần thiết vì chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản phải là xã hội tốt đẹp hơn các xã hội trước đó. Những điều kiện và sự phát triển của loài người cho phép thực hành những chuẩn mực chính trị ấy. Thực vậy, chính trị tư sản đã tạo ra văn hóa quyền con người, trong đó tôn trọng tự do, danh dự, nhân phẩm của cá nhân là nguyên tắc. Nền dân chủ tư sản cũng đã tạo ra văn hóa chính trị công khai, thẳng thắn, thừa nhận ý chí tự do của mỗi người. Trên cơ sở đó chấp nhận chiến thắng của số đông đối với thiểu số, đồng thời vẫn tôn trọng và cho phép bảo lưu thiểu số. Đó là những giá trị văn hóa mà chính giai cấp công nhân cũng được hưởng (tùy theo mức độ khác nhau). Giai cấp công nhân cần phải kế thừa những giá trị đó. Điều khác biệt là giai cấp công nhân cần thay thế chủ nghĩa vị kỷ tư sản, thói quen lạnh lùng, "tiền trao cháo múc" không tình nghĩa và sự tôn thờ đồng tiền bằng chủ nghĩa tập thể, tương thân tương ái của giai cấp công nhân và mở rộng ra cộng đồng nhân loại.

Trong thực tiễn của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã từng có lúc, có nơi những người cộng sản và đảng của họ không thực hiện đúng những nguyên tắc như vậy của chính trị mácxít, do vậy để lại những hậu quả tiêu cực cho phong trào, làm giảm uy tín của chủ nghĩa xã hội hiện thực. Nguyên nhân căn bản nhất (xét trong hành động thực tế) là ở chỗ một số đảng cộng sản, một số nhà lãnh đạo không xử lý được những mặt đối lập trong sự thống nhất biện chứng của chúng: không thấy tính giai cấp công nhân trong sự thống nhất với tính nhân loại, do đó dẫn đến chủ nghĩa dân tộc quốc gia, buông lơi chủ nghĩa quốc tế vô sản; không thấy tính cách mạng trong sự thống nhất với tính khoa học, do đó dẫn đến bệnh chủ quan, duy ý chí; không thấy cái tất yếu của chính trị phải thống nhất với chủ nghĩa nhân văn nên dẫn đến lạm dụng chính sách bạo lực tràn lan, thanh trừng đẫm máu, và nhiều thủ đoạn chính trị xấu xa khác đối với cả đồng chí của mình; không thấy tính kiên định về nguyên tắc, mục tiêu trong sự thống nhất biện chứng với sự sáng tạo, linh hoạt dẫn đến lúc thì bảo thủ, trì trệ, lúc thì đổi mới vô nguyên tắc, chuyển sang cơ hội chủ nghĩa về chính trị, làm sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Những kinh nghiệm thực tiễn đó cho chúng ta bài học sâu sắc rằng, phải nắm vững hơn nữa những nguyên tắc của chính trị mácxít và thể hiện nó trong đường lối, chính sách, trong công tác tổ chức thực tiễn của mình. Đó sẽ là ngọn nguồn của thắng lợi trong công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO CỘNG SẢN VÀ CÔNG NHÂN QUỐC TẾ THẾ KỶ XX*

Cách mạng Tháng Mười Nga là sản phẩm của thời đại đấu tranh của phong trào công nhân thế giới chống chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc. Nó gắn liền với công lao của V.I. Lênin và những người cộng sản Nga trung thành với lý luận của chủ nghĩa Mác. Dưới sự cổ vũ tinh thần của Cách mạng Tháng Mười và sự giúp đỡ của nước Nga Xôviết, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế có bước phát triển tiếp theo với sự ra đời của Quốc tế Cộng sản và nhiều đảng cộng sản ở các nước thuộc địa và lạc hậu trên thế giới, trong đó có Việt Nam, mở ra một cục diện mới của thế giới, đó là sự tồn tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa hiện thực. Sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu vào thập niên 90 thế kỷ XX không làm mất đi ý nghĩa và giá trị lịch sử của Cách mạng Tháng Mười.

1. Phong trào công nhân quốc tế trước Cách mạng Tháng Mười Nga

Nửa đầu thế kỷ XIX, *phong trào công nhân* đã phát triển ở châu Âu, Bắc Mỹ, nhưng chủ yếu còn mang tính tự phát, chủ

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Lý luận chính trị,* số 10-2017, tr.14-19.

yếu là đấu tranh kinh tế bằng phương pháp bãi công, biểu tình. Từ năm 1848 với sự ra đời của tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* cùng với các hoạt động lý luận và thực tiễn tích cực của C. Mác và Ph. Ăngghen trong các năm tiếp theo, chủ nghĩa Mác với lý luận cách mạng vô sản dần dần có ảnh hưởng trong phong trào công nhân ở châu Âu.

Năm 1864, *Hội Liên hiệp Công nhân quốc tế - International Workingmen's Association* (Quốc tế I) ra đời, đánh dấu bước trưởng thành của phong trào công nhân thế giới. Trong 13 năm tồn tại (1864 - 1876), từ các tổ chức công nhân thành viên đầu tiên của Hội, đã lần lượt ra đời 22 đảng mang tên dân chủ hoặc xã hội chủ nghĩa ở các nước, trong đó mạnh nhất phải kể đến Đảng Công nhân dân chủ xã hội Đức thành lập năm 1869.

Năm 1889, phong trào công nhân được thống nhất lại, Quốc tế II ra đời với công sức đóng góp của Ph. Ăngghen. Chủ nghĩa Mác và Quốc tế II là các tác nhân bên ngoài thúc đẩy sự ra đời của Đảng Công nhân dân chủ xã hội Nga năm 1898. Những năm cuối của thế kỷ XIX, Quốc tế II bị chia rẽ bởi đường lối cơ hội chủ nghĩa xét lại của Bécxtanh. Sự chia rẽ càng rõ khi xuất hiện nguy cơ chiến tranh thế giới vào những năm đầu của thế kỷ XX. Từ năm 1912, nhiều đảng dân chủ xã hội do cánh hữu chiếm ưu thế đồng tình với chính phủ tư sản nước mình tiến hành chiến tranh đế quốc. Bécxtanh và Đuyrinh là đại biểu cho cánh Giữa chủ trương hòa bình, song trong thực tế vẫn bỏ phiếu thông qua ngân sách chiến tranh. Chỉ có cánh Tả của các đảng công nhân là chủ trương biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến, giành chính quyền về tay công nhân để chấm dứt chiến tranh thế giới. Đó là chủ trương của những người trung thành với tư tưởng cách mạng vô sản của C. Mác mà V.I. Lênin và những người Bônsêvích trong Đảng Công nhân dân chủ xã hội Nga là đại biểu. Do không

thống nhất về chủ trương, chính sách, Quốc tế II tan rã vào năm 1916, giữa lúc Chiến tranh thế giới thứ nhất đang diễn ra ác liệt.

Nhưng sự tan vỡ này không ngăn cản được V.I. Lênin và những người Bônsêvích trung thành với chủ nghĩa Mác, tích cực chuẩn bị lực lượng, nắm lấy thời cơ do điều kiện khách quan mang lại, lãnh đạo giai cấp công nhân và binh lính Nga làm nên thắng lợi của cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới - Cách mạng Tháng Mười vĩ đại. Do vậy, có thể khẳng định nếu không có chủ nghĩa Mác, không có phong trào công nhân quốc tế thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX thì sẽ không có Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917.

2. Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế dưới sự cổ vũ của Cách mạng Tháng Mười, sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản và của V.I. Lênin

Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế từ năm 1920 trở về sau có sự ảnh hưởng rõ rệt của Cách mạng Tháng Mười, sự giúp đỡ của nước Nga Xôviết và Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III). Điều này thể hiện trên cả phương diện tinh thần và vật chất, bằng cả sự giúp đỡ trực tiếp và giúp đỡ gián tiếp, bằng cả định hướng hoạt động và đào tạo cán bộ.

Về phương diện tinh thần, thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười thực sự trở thành một nguồn cảm hứng tinh thần vô cùng to lớn đối với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Như một nhà văn tiến bộ Mỹ đã ví Cách mạng Tháng Mười là *Mười ngày rung chuyển thế giới*. Nhiều nhà hoạt động xã hội, hoạt động trong phong trào công nhân hay các thanh niên trí thức yêu nước ở nhiều nước đã tìm đến với nước Nga, trong đó có Nguyễn Ái Quốc. Năm 1918, từ nước Anh, Nguyễn Ái Quốc trở lại Pháp và ở đây năm 1919 lần đầu tiên Người đã tiếp xúc với tư tưởng của

V.I. Lênin khi đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*. Từ đó, Nguyễn Ái Quốc tin theo chủ nghĩa cộng sản, coi đó là con đường cứu nước, cứu dân duy nhất đúng đắn.

Về phương diện giúp đỡ trực tiếp, sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917, trong điều kiện rất bận rộn với việc xây dựng và củng cố chính quyền mới, đồng thời phải giải quyết các quan hệ quốc tế phức tạp với các nước phương Tây, V.I. Lênin vẫn rất quan tâm giúp đỡ phong trào cộng sản và công nhân ở các nước. Trong bối cảnh đã hình thành nhiều nhóm, phái cánh tả trong các đảng công nhân dân chủ xã hội ở các nước châu Âu, Đảng Cộng sản Nga (b) và V.I. Lênin chủ trương triệu tập Đại hội thành lập Quốc tế Cộng sản. Tháng 3/1919, Đại hội thành lập Quốc tế Cộng sản được tổ chức với sự tham dự của 32 đoàn đại biểu từ các nước châu Âu, châu Mỹ, châu Á, trong đó 19 đoàn có tư cách đầy đủ, 13 đoàn với tư cách tham vấn.

Hơn một năm sau, tháng 7-8/1920, Đại hội lần thứ II Quốc tế Cộng sản được triệu tập. Trong số các văn kiện được thông qua, có một văn kiện quan trọng do V.I. Lênin soạn thảo về 21 điều kiện để một đảng gia nhập Quốc tế Cộng sản. Theo đó, đảng phải ủng hộ cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản, phải được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, ủng hộ phong trào dân chủ - tư sản, song phải trở thành lực lượng lãnh đạo phong trào đó...

Đại hội lần thứ III (tháng 6-7/1921) của Quốc tế Cộng sản thông qua các văn kiện hướng dẫn về tổ chức, phương pháp và nội dung công tác của các đảng cộng sản. Trong năm này, Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản cũng đưa ra các tuyên ngôn, văn kiện, lời kêu gọi đối với phong trào cộng sản châu Âu và các nước khác trên thế giới, trong đó có Anh, Pháp, Italia...

Năm 1922, Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản đã ra nhiều tuyên bố, văn kiện về việc thành lập Mặt trận quốc tế như Quốc tế Công hội đỏ, Quốc tế Thanh niên, Quốc tế Phụ nữ. Đồng thời, cũng có nhiều hơn các tuyên bố, lời kêu gọi, văn kiện về các vấn đề quốc tế bên ngoài châu Âu như Tuyên ngôn về vấn đề Bắc phi thuộc Pháp, về Xyri, Thổ Nhĩ Kỳ, về Đại hội công đoàn toàn Ấn Độ[1].

Từ năm 1919 đến năm 1922, với sự cổ vũ của Cách mạng Tháng Mười và của Đảng Bônsêvích Nga, sự ra đời của Quốc tế Cộng sản và sự tham gia trực tiếp của V.I. Lênin trong Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, phong trào cách mạng vô sản lan rộng ở châu Âu. Ở một số nước đã nổ ra các cuộc khởi nghĩa của công nhân dưới sự lãnh đạo của các đảng và nhóm cộng sản, như cuộc nổi dậy của công nhân thành lập Cộng hòa Xôviết ở Hunggari trong năm 1919. Cũng năm này, đã diễn ra cuộc nổi dậy của công nhân Đức ở Bavaria với mục tiêu thành lập Cộng hòa Xôviết Bavaria; tiếp theo là cuộc nổi dậy ở Extônia. Tiếc rằng, các cuộc khởi nghĩa này đều thất bại.

Cũng khoảng thời gian này, nhiều đảng cộng sản ở châu Âu đã ra đời. Ngoài các đảng cộng sản ở các nước vùng Bantích, Trung Á thuộc Liên Xô sau này, còn có các đảng khác ở Đông Âu, Tây Âu, ví dụ Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Cộng sản Tây Ban Nha thành lập năm 1920, Đảng Cộng sản Italia và Đảng Cộng sản Bỉ thành lập năm 1921. Tất cả các đảng này đều là phái tả của các đảng xã hội dân chủ thuộc Quốc tế II tách ra.

Theo chủ trương của V.I. Lênin, Liên Xô trở thành trung tâm của phong trào cộng sản, là đại bản doanh của Quốc tế Cộng sản.

---

1. Degra Jane T.: *Communist International 1919 - 1943,* Documents Vol.II 1923-1928.

Trong suốt thời gian tồn tại (1919 - 1943), tại đây đã tổ chức 7 lần đại hội và 13 kỳ hội nghị toàn thể Ban Chấp hành của Quốc tế Cộng sản, trong đó 4 kỳ đại hội đầu tiên từ năm 1919 đến năm 1922, có sự tham dự, trực tiếp chỉ đạo và soạn thảo nhiều văn kiện của V.I. Lênin.

Không chỉ phát triển các đảng cộng sản, theo Nghị quyết của Quốc tế Cộng sản về việc thành lập Mặt trận thống nhất (United Front), các đại hội quốc tế của các tổ chức quần chúng đã được diễn ra ở Liên Xô như Đại hội Quốc tế Nông dân (Nguyễn Ái Quốc tham gia), Quốc tế Thanh niên, Quốc tế Phụ nữ, Quốc tế Công nhân đỏ, Quốc tế Cứu tế đỏ.

Sau khi thành lập, mặc dù có sự khác biệt rõ rệt về lý luận và chủ trương, Quốc tế Cộng sản thông qua Ban Chấp hành, vẫn có các hành động cụ thể tạo mối liên hệ với Quốc tế II và Quốc tế II rưỡi, những tổ chức vẫn còn ảnh hưởng nhất định đối với phong trào công nhân ở châu Âu, nhằm hướng phong trào công nhân ở các nước vào các hoạt động mang lại lợi ích chung cho giai cấp công nhân.

Từ năm 1920, nhằm phát triển phong trào cách mạng trên thế giới, V.I. Lênin và Quốc tế Cộng sản chủ trương thành lập các trường đào tạo cán bộ cho các đảng cộng sản và đảng cách mạng ở các nước. Tháng 4/1921, Trường Đại học Cộng sản của lao động phương Đông, hay còn được gọi là Trường Đại học Phương Đông (Communist University of Toilers of the Eastes) được thành lập. Sau khi tới Liên Xô vào cuối năm 1923, Nguyễn Ái Quốc đã học một thời gian ngắn và có tham gia giảng dạy ở đây.

Tháng 11/1921, Trường Đại học Cộng sản dành cho các dân tộc thiểu số phương Tây (Communist University of minorities of Westerns) được thành lập. Từ năm 1925, trường này đào tạo cả sinh viên các nước Trung Âu và vùng Bancăng.

Năm 1925, một bộ phận của Trường Đại học Phương Đông tách ra thành Trường Tôn Dật Tiên chuyên đào tạo sinh viên cho Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc dân Đảng Trung Quốc.

Cũng năm 1925, Quốc tế Cộng sản thành lập Trường Quốc tế Lênin (International Lenin School) chuyên đào tạo, bồi dưỡng về lý luận cho đảng viên của các đảng cộng sản các nước. Nguyễn Ái Quốc cũng học ở đây trong các năm 1934 - 1935 theo chương trình nghiên cứu sinh.

Trường Đại học Phương Đông và Trường Tôn Dật Tiên từ năm 1921 đến năm 1928 đã đào tạo 1.000 sinh viên. Ngoài số sinh viên các dân tộc thiểu số thuộc Liên Xô, trường đã đào tạo khoảng 400 sinh viên Trung Quốc, trong đó có những người nổi tiếng sau này như Tưởng Kinh Quốc của Quốc dân Đảng, Lưu Thiếu Kỳ, Đặng Tiểu Bình của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trường cũng đào tạo được khoảng 40 sinh viên Nhật Bản.

Theo sự giới thiệu của Nguyễn Ái Quốc, nửa cuối những năm 1920, nhiều sinh viên Việt Nam đã được chọn và cử sang học tập tại Trường Đại học Phương Đông, trong đó có Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, sau này lần lượt trở thành Tổng Bí thư của Đảng Cộng sản Đông Dương trong những năm 1930.

Sau khi học tại các trường này, nhiều sinh viên đã trở về nước tham gia xây dựng và lãnh đạo các đảng cộng sản ở châu Á, châu Phi như Đảng Cộng sản Trung Quốc (năm 1921), Đảng Cộng sản Nhật Bản (năm 1922), Đảng Cộng sản Inđônêxia (năm 1924), Đảng Cộng sản Ấn Độ (năm 1925)...

Ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười và sự giúp đỡ của nước Nga Xôviết, của Quốc tế Cộng sản, đứng đầu là V.I. Lênin đã làm cho phong trào cộng sản lớn mạnh, từ chỗ thế giới chỉ có một đảng cộng sản là Đảng Cộng sản (b) Nga vào năm 1918 và 32 đảng tham gia Đại hội thành lập Quốc tế Cộng sản năm 1919,

trong 10 năm sau đó, số lượng các đảng cộng sản trên thế giới đã tăng gấp hơn hai lần. Tới Đại hội lần thứ VII (đại hội cuối cùng của Quốc tế Cộng sản) năm 1935 đã có đại biểu của 65 đảng cộng sản tham dự[1].

Sau khi tham dự Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản (năm 1924) và các hội nghị quốc tế khác, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu. Tại đây, năm 1925, Nguyễn Ái Quốc đã thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và ra báo *Thanh niên*, mở lớp huấn luyện cho các thanh niên yêu nước Việt Nam; sau đó những bài giảng tại lớp huấn luyện này được tập hợp thành tác phẩm *Đường cách mệnh* xuất bản năm 1927. Những tài liệu giáo dục này chứa đựng những tri thức được Người tiếp thu trong thời gian học tập, nghiên cứu ở Liên Xô trước đó. Năm 1930, theo sự phát triển của các tổ chức cộng sản trong nước và chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập Hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ở Hương Cảng, Hồng Kông vào đầu năm 1930.

Sự ra đời Đảng Cộng sản ở Việt Nam và ở các nước châu Á khác là minh chứng cho sức ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười, sức ảnh hưởng của những thành tựu trong những năm đầu của nước Nga Xôviết và Liên Xô, đối với phong trào cộng sản và công nhân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Trong cuốn sách *Đường cách mệnh* viết năm 1925, Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định, so với các cuộc cách mạng ở Mỹ, Pháp, "chỉ có cách mệnh Nga đã thành công và thành công đến nơi"[2] và đó chính là hình mẫu mà cách mạng Việt Nam cần học tập.

---

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Tập 1 (1930 - 1954)* quyển 1 (1930 - 1945), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2017, tr.339.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr.304.

Khác với châu Âu, các đảng cộng sản ở châu Á hay châu Phi ra đời không phải hoàn toàn chỉ là sự kết hợp của chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân, mà còn là sự kết hợp của chủ nghĩa Mác với các phong trào yêu nước của nông dân, trí thức. Do vậy, phong trào đấu tranh của các giai cấp, tầng lớp nhằm mục tiêu giành độc lập, chống phong kiến, chống tư sản, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản lại trở thành một bộ phận của phong trào cộng sản quốc tế (như Việt Nam), và làm tăng về số lượng và quy mô của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trong các thập niên tiếp theo.

Sự phát triển của phong trào cộng sản và công nhân ở các nước trên thế giới nói chung cũng có tác dụng bảo vệ thành quả của Cách mạng Tháng Mười ở nước Nga, là lực lượng chính trị quan trọng phản đối và ngăn cản sự can thiệp của các nước đế quốc phương Tây với nước Nga Xôviết.

3. Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế từ sau năm 1945 đến khi kết thúc chiến tranh ở Việt Nam năm 1975

Đây là thời kỳ Quốc tế Cộng sản đã chấm dứt hoạt động (năm 1943), các đảng cộng sản và công nhân ở các nước hoạt động theo đường lối của riêng mình.

Bối cảnh thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai khá thuận lợi cho các đảng cộng sản và phong trào công nhân ở các nước vì chủ nghĩa phát xít đã bị đánh bại, trong khi các nước tư bản chủ nghĩa châu Âu bị kiệt quệ do chiến tranh. Lời tiên đoán của Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương vào tháng 5/1941: "Nếu cuộc đế quốc chiến tranh lần trước đã đẻ ra Liên Xô, một nước xã hội chủ nghĩa thì cuộc đế quốc chiến tranh lần này sẽ đẻ ra nhiều nước xã hội chủ nghĩa, sẽ do đó mà cách mạng nhiều nước thành công"[1] đã thành sự thật.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.100.

Tới cuối thập niên 1940, ngoài Liên Xô với 15 nước cộng hòa thành viên, đã hình thành khối xã hội chủ nghĩa Đông Âu bao gồm 8 nước khác (Anbani, Ba Lan, Bungari, Hunggari, Nam Tư, Rumani, Cộng hòa Dân chủ Đức, Tiệp Khắc).

Ở châu Á, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập do Đảng Cộng sản trung thành với tư tưởng của C. Mác và V.I. Lênin lãnh đạo. Bước vào thập niên 1950, nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên ra đời do Đảng Lao động Triều Tiên lãnh đạo. Chiến thắng Điện Biên Phủ của Việt Nam năm 1954 "chấn động địa cầu" dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên toàn thế giới, góp phần tạo động lực cho nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc đấu tranh giành được độc lập, trong đó một số nước hướng tới chủ nghĩa xã hội.

Hai thập niên tiếp theo là thời kỳ bối cảnh quốc tế vô cùng thuận lợi cho phong trào cộng sản và công nhân quốc tế khi Mỹ sa lầy trong cuộc chiến tranh xâm lược kéo dài hơn 20 năm ở Việt Nam và thất bại vào năm 1975. Các thập niên 1960 và 1970 là thời kỳ thế giới có số lượng các đảng cộng sản nhiều nhất. Nhiều tổ chức chính trị có vai trò lãnh đạo phong trào dân tộc ở các nước khu vực Mỹ Latinh, châu Phi cũng chuyển thành đảng cộng sản, hoặc theo xu hướng cộng sản, có thiện cảm và quan hệ tốt với các đảng cộng sản và các nước xã hội chủ nghĩa nói chung, với Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng. Tại *Cuộc gặp các đảng cộng sản và lao động quốc tế* tổ chức ở Mátxcơva năm 1960 có 81 đảng tham dự.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa, phong trào đấu tranh của công nhân phát triển rầm rộ khiến chính phủ các nước phải điều chỉnh các chính sách theo hướng có lợi cho công nhân, mở rộng dân chủ, bảo đảm an sinh xã hội tốt hơn cho người lao động.

So với các đảng cộng sản, ảnh hưởng đối với phong trào công nhân của các đảng xã hội và dân chủ xã hội là thành viên của Quốc tế xã hội *(Socialist International)* ở các nước châu Âu, châu Mỹ suy giảm rõ rệt. Nhiều tổ chức công đoàn chịu ảnh hưởng của các đảng cộng sản đã tổ chức nhiều phong trào bãi công, biểu tình của công nhân và người lao động, ví dụ ở Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc trong những năm 1970.

Tuy nhiên, trong bối cảnh thuận lợi như vậy, từ đầu thập niên 1960, phong trào cộng sản thế giới bắt đầu có dấu hiệu rạn nứt, nghiêm trọng nhất là mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc. Điều này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong *Di chúc* năm 1969: "*Về phong trào cộng sản thế giới* - Là một người suốt đời phục vụ cách mạng, tôi càng tự hào với sự lớn mạnh của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế bao nhiêu, thì tôi càng đau lòng bấy nhiêu vì sự bất hòa hiện nay giữa các đảng anh em!"[1].

Cuối thập niên 1970 và đầu thập niên 1980, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế có dấu hiệu đi xuống. Ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa có biểu hiện trì trệ và khủng hoảng kinh tế - xã hội, dẫn đến kết cục là sự sụp đổ của khối xã hội chủ nghĩa Đông Âu mà sự kiện tháng 8/1991 ở Liên Xô là dấu chấm hết. Đây là một sự thất bại to lớn, là bước thụt lùi không thể tưởng tượng của chủ nghĩa xã hội hiện thực, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Sau sự kiện này, nhiều đảng cộng sản, trong đó có những đảng lớn, đã giải tán hay thay đổi tên gọi, trở lại với tên gọi trước kia, ví dụ Đảng xã hội chủ nghĩa thống nhất cầm quyền ở Cộng hòa Dân chủ Đức đến năm 1990 đổi tên thành Đảng Chủ nghĩa xã hội dân chủ. Những đảng còn giữ tên cộng

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.15, tr.613.

sản thì số lượng đảng viên sụt giảm nghiêm trọng (Đảng Cộng sản Liên bang Nga vào thời điểm năm 2015 chỉ còn 570.000 đảng viên). Hình ảnh và uy tín của các đảng cộng sản trong phong trào công nhân thế giới xuống rất thấp. Từ thập niên 1990 đến nay, hầu như không có phong trào công nhân đáng kể nào dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản diễn ra trên thế giới.

Nguyên nhân của sự thất bại của phong trào cộng sản cuối thế kỷ XX có nhiều, song *chủ yếu do chính các đảng cộng sản cầm quyền, trước hết là Đảng Cộng sản Liên Xô*.

Từ thời điểm Liên Xô sụp đổ, hơn 3 thập niên đã trôi qua, phong trào cộng sản thế giới vẫn tồn tại, hình ảnh và dư âm của Cách mạng Tháng Mười vẫn tồn tại. Bằng chứng là trong những năm 1998 - 2017 đã diễn ra 18 lần gặp gỡ hằng năm của các đảng cộng sản và công nhân các nước trên thế giới. Ở những nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa do đảng cộng sản cầm quyền, đang nỗ lực thực hiện công cuộc đổi mới, phát triển đất nước.

Song nhìn tổng thể, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế vẫn chưa khôi phục được vị thế, vai trò như trước kia. Do vậy, việc nhìn nhận, phân tích một cách thẳng thắn, khách quan, khoa học những nguyên nhân chủ quan dẫn đến sự thất bại của phong trào cộng sản thế giới là rất cần thiết. Chỉ có như thế thì mới khôi phục và phát triển phong trào lên một trình độ mới trong tương lai.

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC*

Từ xa xưa con người luôn khát vọng về một chế độ xã hội công bằng, bình đẳng, tự do và trong thực tiễn, bằng các cuộc đấu tranh và cách mạng đã đưa xã hội loài người đạt được nhiều tiến bộ về tự do, bình đẳng, công bằng. Thời đại tư sản đã đóng góp vào sự tiến bộ đó, song chính sự phát triển của nó cũng làm nảy nở những bất bình đẳng, bất công mới mà bản thân nó không giải quyết được. Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 mở ra con đường mới giải quyết những bất công, bất bình đẳng của chủ nghĩa tư bản và trong thực tế đã đạt được nhiều thành tựu không thể phủ nhận. Ngày nay, một mặt cần đánh giá đúng những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực, song cần chỉ ra những hạn chế trong việc giải quyết vấn đề công bằng, bình đẳng đã góp phần dẫn đến sự sụp đổ của nó và rút ra những bài học cần thiết.

1. Cách mạng Tháng Mười và chủ nghĩa xã hội mở ra con đường thực hiện khát vọng của loài người về một xã hội công bằng và bình đẳng

Từ khi xã hội loài người hình thành giai cấp, xuất hiện nhà nước và các chế độ người bóc lột người thay thế nhau, các nhà tư

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam,* số 01-2018, tr.3-9. Bài viết có một số chỉnh sửa, bổ sung trong lần xuất bản này *(BT).*

tưởng tiến bộ và giai cấp bị áp bức nói chung luôn mong ước về một xã hội bình đẳng, công bằng, tự do, hạnh phúc. Khát vọng ấy được các nhà triết học, nhà văn... mọi thời đại thể hiện trong các tác phẩm nổi tiếng của mình. Các tôn giáo từ Phật giáo tới Thiên Chúa giáo ra đời cũng với mong muốn đưa con người tới một cuộc sống bình đẳng, công bằng, tự do, hạnh phúc thực sự.

Chủ nghĩa tư bản ra đời và phát triển ở châu Âu chỉ trong vòng 200 năm đã tạo nên khối của cải khổng lồ bằng tất cả các thời đại trước cộng lại - như lời của *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* năm 1848. Nó cũng đem lại bước tiến về xã hội, đó là pháp quyền tư sản với quyền tự do sở hữu và tự do thân thể và các quyền cơ bản khác của con người mà thời đại phong kiến và nô lệ không cho phép. Song kể cả 100 năm sau *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản,* chủ nghĩa tư bản vẫn không xóa được bất công, bất bình đẳng, mà chỉ thay bằng bất công, bất bình đẳng dưới hình thức mới. Đó là bất công, bất bình đẳng giữa các nhà tư bản với đa số lao động bị bóc lột là giai cấp công nhân.

Sự xuất hiện các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng thế kỷ XVIII như là sự tiếp nối của dòng chảy khát vọng của loài người về một xã hội công bằng, bình đẳng, hạnh phúc hơn. Tuy nhiên, không chỉ quan điểm mà cả phương án có tính thực nghiệm của các ông cũng không thành hiện thực. Mô hình tổ chức kinh tế - xã hội của Ôoen rất tiến bộ nhưng không thể phát triển trên quy mô quốc gia. Đó là lý do C. Mác và Ph. Ăngghen gọi các nhà xã hội chủ nghĩa thế kỷ XVIII là không tưởng.

Thế kỷ XIX là thời kỳ phong trào xã hội chủ nghĩa nối kết và hòa vào phong trào công nhân. Song, sự phát triển tự thân của chủ nghĩa tư bản thế giới làm xuất hiện nguy cơ về một cuộc chiến tranh thế giới đầu thế kỷ XX đã làm bộc lộ sự khác nhau giữa hai đường lối trong phong trào xã hội chủ nghĩa và công

nhân. *Một là,* đường lối nhu nhược theo đuôi giai cấp tư sản của các nhà xã hội chủ nghĩa dân chủ mà Bécxtanh là đại biểu dưới vỏ bọc của chủ nghĩa yêu nước. Theo đó, giai cấp công nhân ở các nước sẽ đánh giết lẫn nhau. *Hai là,* đường lối cách mạng của những người mácxít chân chính mà V.I. Lênin và những người Bônsêvích ở Nga, Rôsa ở Lúcxămbua và Các Lípnếch ở Đức là đại biểu. Theo đó, giai cấp công nhân ở các nước sẽ giành lấy chính quyền về tay mình để chấm dứt cuộc chiến tranh đó.

Chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra chứng minh rằng, chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến giai đoạn các nước đế quốc phải tranh giành thuộc địa bằng chiến tranh, đẩy người dân ở các nước vào lò lửa tương tàn mà lợi ích thì thuộc về giai cấp tư sản. Là một nước đế quốc, sự tham gia của nước Nga Sa hoàng vào cuộc chiến tranh vừa làm cho nước Nga kiệt quệ, vừa không làm giai cấp tư sản Nga vừa lòng. Giai cấp tư sản cần nắm lấy chính quyền để tiến hành cuộc chiến tranh theo đường lối của mình. Đó là nguyên nhân dẫn đến cuộc Cách mạng Tháng Hai năm 1917 ở Nga với sự ủng hộ của các đảng chính trị khác ở Nga, trong đó có cả Đảng Bônsêvích. Khác với các nước mà giai cấp tư sản đã cầm quyền, vào thời điểm này ở Nga, đa số các đảng phái và các tầng lớp nhân dân vẫn tin vào giai cấp tư sản, do vậy dù mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với tư sản đã sâu sắc, song nếu thực hiện ngay cuộc cách mạng vô sản là chưa đúng lúc, không thể giành được sự ủng hộ của đông đảo nhân dân.

Cuộc cách mạng dân chủ tư sản Nga vào tháng 02/2017 đã đem lại quyền lợi chính trị cho giai cấp tư sản và một vài cải cách chính trị có lợi cho các giai cấp khác ở Nga. Tuy nhiên, giai cấp tư sản Nga nhanh chóng khiến cho các giai cấp, tầng lớp lao động ở Nga thất vọng vì nó không giải quyết được yêu cầu cấp bách của nước Nga là phải thoát khỏi cuộc chiến tranh vô nghĩa mà

nước Nga đang tham gia. Không những thế nó càng làm bộc lộ rõ hơn và sâu sắc hơn mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, nông dân Nga. Tình thế của nước Nga đòi hỏi phải có một lực lượng khác, một chính sách khác được lòng dân hơn. Lực lượng đó, chính sách đó là những người Bônsêvích do V.I. Lênin lãnh đạo. Cuộc Cách mạng Tháng Mười năm 1917 đã nổ ra như một tất yếu là như vậy.

Cách mạng Tháng Mười thành công bởi nước Nga đã hội tụ cả hai nhân tố khách quan và chủ quan mà vào thời điểm đó, không một nước tư bản phát triển nào khác có đủ. Nhân tố khách quan là mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản đã đến mức độ sâu sắc mà cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất càng làm cho nó bộc lộ rõ ràng hơn. Mỹ và các nước châu Âu khác cũng có nhân tố này, nhưng các nước đó không có được nhân tố chủ quan như nước Nga là sự trưởng thành về tư tưởng, chính trị và tổ chức của một đảng cách mạng là đảng Bônsêvích dưới sự lãnh đạo của V.I. Lênin.

Đó là lý do vì sao cho đến khi V.I. Lênin mất (năm 1924) trên thế giới chỉ duy nhất có một nước do đảng theo đường lối mácxít chính thống lãnh đạo làm cách mạng vô sản thành công và chỉ có một nước Nga tuyên bố con đường xã hội chủ nghĩa của mình. Ngay ở châu Âu, tiếp theo Cách mạng Tháng Mười Nga, năm 1918 công nhân Hunggari đã khởi nghĩa thành lập nền cộng hòa Xôviết nhưng sau vài tháng đã bị thất bại. Năm 1919, tại Bavaria (Đức), những người theo đường lối Bônsêvích đã tiến hành cuộc khởi nghĩa để thành lập cộng hòa Xôviết cũng không thành công. Những người cộng sản lãnh đạo như Lúcxămbua, Lípnếch đã bị bắt và bị giết.

Tuy là cuộc cách mạng duy nhất thành công, song Cách mạng Tháng Mười Nga không chỉ là sản phẩm của riêng nước Nga mà nó vẫn mang ý nghĩa phổ biến, bởi cả nhân tố khách quan và chủ

quan mà nước Nga có đều là sản phẩm của thời đại khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Dưới sự lãnh đạo của V.I. Lênin, chính quyền Xôviết đã đưa nước Nga thoát khỏi cuộc chiến tranh đế quốc vô nghĩa. Về đối ngoại, nước Nga Xôviết tuyên bố đường lối hòa bình. Về đối nội, thực hiện chính sách tịch thu tài sản của giới tư bản giao cho công nhân, tịch thu đất đai của địa chủ giàu có chia cho nông dân như là một bước đi thực hiện công bằng xã hội, đưa người lao động trở thành người chủ của đất nước.

Với những việc làm như vậy, Cách mạng Tháng Mười Nga đã mở ra một con đường mới, mô hình mới cho việc thực hiện lý tưởng, khao khát hàng nghìn năm của loài người tiến bộ là công bằng, bình đẳng, tự do, hạnh phúc.

2. Những thành tựu không thể lãng quên về công bằng, bình đẳng của chủ nghĩa xã hội hiện thực

Trong suốt hơn 70 năm tồn tại, trong đó có hơn 30 năm chủ nghĩa xã hội trở thành một hệ thống (tính từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến khi sụp đổ), Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã làm nên nhiều thành tựu to lớn. Trong đó, *thành tựu đáng kể nhất* là đã đem đến cho người lao động - bộ phận đông đảo nhất trong xã hội *quyền bình đẳng và công bằng* chưa từng có.

Vào thập niên 20 thế kỷ XX, không ở đâu ngoài nước Nga, trong phạm vi một quốc gia, đã không còn sự phân biệt đẳng cấp giữa người giàu và người nghèo, giữa thiểu số bóc lột, và đa số bị bóc lột, giữa ông chủ và người làm thuê. Không ở đâu ngoài nước Nga, mọi người không phân biệt nam nữ, màu da, tất cả đều có địa vị pháp lý là người làm chủ xã hội, có quyền bình đẳng cầm lá phiếu bầu cử, được hưởng các chế độ giáo dục, y tế không mất tiền và các phúc lợi khác như nhau.

Đó phải gọi là những ưu việt của chế độ và nó chính là nguồn động lực xã hội tạo ra sức mạnh tổng hợp của đất nước trước những thử thách gay go nhất, đưa Liên Xô trở thành cường quốc quân sự, cường quốc trong nhiều lĩnh vực khoa học công nghệ, sánh ngang với Mỹ trong nhiều thập niên.

V.I. Lênin từng khái quát rằng, chiến tranh là "thuốc thử" về tính ưu việt của một chế độ chính trị. Liên Xô đã vượt qua cuộc can thiệp của 14 nước đế quốc, vượt qua thời kỳ nội chiến khắc nghiệt, vượt qua cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại chống phát xít Đức. Sự ưu việt của chế độ đã góp phần quan trọng tạo ra sức mạnh cho phép Liên Xô vượt qua những thử thách vô cùng khắc nghiệt như vậy.

Trong các thập niên sau Chiến tranh thế giới thứ hai, mô hình tổ chức xã hội và sự tiến bộ vượt bậc của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã là hình mẫu để nhiều đảng cộng sản, nhiều phong trào cải cách xã hội trên thế giới mơ ước và noi theo, trong đó có Hồ Chí Minh và những người cộng sản Việt Nam. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã trở thành một lực lượng chính trị to lớn đối trọng với các thế lực hiếu chiến của chủ nghĩa tư bản đế quốc; là hậu thuẫn to lớn cho các phong trào hòa bình, dân chủ, tiến bộ và phong trào giải phóng dân tộc của thế kỷ XX, trong đó có Việt Nam.

Người ta sẽ không thể hình dung mức độ tiến bộ của loài người trong thế kỷ XX sẽ ra sao nếu không có chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu. Liệu chủ nghĩa phát xít có bị đánh bại không và nếu không bị đánh bại thì nó sẽ tồn tại và giam hãm thế giới trong vòng quân phiệt đến mức nào? Liệu Liên hợp quốc có ra đời và trở thành tổ chức quốc tế có vai trò quan trọng như ngày nay hay không? Nếu không có mô hình Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, liệu các thành quả tiến bộ xã hội ở các nước

tư bản châu Âu, châu Mỹ có thể dễ dàng đạt được và đến với hàng triệu người lao động không? Liệu những người dân chủ xã hội ở các nước Bắc Âu và nhiều nước khác có thể dễ dàng nắm chính quyền trước các thế lực tư bản bảo thủ trong nước để từ đó tiến hành các cải cách xã hội như nửa thế kỷ qua không?

Cho dù đã không còn tồn tại từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, song chắc chắn trong sự trưởng thành của loài người về nhận thức và thực tiễn tổ chức đời sống xã hội tương lai của mình, mô hình, thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu vẫn sẽ là một kinh nghiệm hữu ích, không bao giờ bị lãng quên. Ngay cả những thất bại của nó cũng là những bài học bổ ích cho loài người trên con đường đạt được khát vọng về một xã hội ngày càng tự do, bình đẳng, công bằng, hạnh phúc của mình.

Sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu xác nhận một chân lý là sự tiến bộ của loài người ngay cả khi có một khởi đầu tốt cũng không phải theo con đường thẳng tắp mà không có bước thụt lùi, khúc quanh. Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội hiện thực là một bước thụt lùi của lịch sử. Nhưng thực tiễn 30 năm sau sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu, lý tưởng và nỗ lực xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa vẫn được duy trì ở một số nơi, mặc dù chưa thực sự rõ hình hài. Tương lai của chủ nghĩa xã hội vẫn ở phía trước và là con đường dài lâu của loài người. Cách mạng Tháng Mười Nga và các cuộc cách mạng theo gương nó ở thế kỷ XX không thể bị coi là những sai lầm của lịch sử loài người.

3. Những bài học về công bằng, bình đẳng của chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu

Câu hỏi vì sao chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sau hơn 70 năm tồn tại và đạt được không ít thành tựu to lớn đã

sụp đổ khá nhanh chóng dù đã có nhiều lý giải nhưng cho đến nay vẫn là vấn đề đáng suy nghĩ và cần tiếp tục lý giải. Liệu đó là sự sụp đổ tất yếu hay là sai lầm nhất thời của những người cầm quyền? Phải chăng không còn một phương án nào khác cho sự đổi mới và tiến lên của chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu?

Sau đây xin nêu lên một số bài học xung quanh vấn đề bình đẳng, công bằng rút ra từ những nguyên nhân góp phần vào sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu:

Thứ nhất, bài học về tổ chức nền sản xuất có năng suất cao, làm cơ sở kinh tế cho bình đẳng và công bằng xã hội chủ nghĩa.

V.I. Lênin từng khẳng định: suy cho cùng sự chiến thắng của một chế độ xã hội này với một chế độ xã hội kia là ở chỗ nó tạo ra năng suất lao động xã hội cao hơn.

Đúng là đã có thời kỳ Liên Xô tạo nên kỳ tích trong phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, tăng cường tiềm lực quốc phòng của đất nước. Đó là thời kỳ Liên Xô bằng cơ chế mệnh lệnh tập trung và động viên được lòng yêu nước trước nguy cơ xâm lược của chủ nghĩa phát xít mà đạt được năng suất lao động cao hơn hẳn so với thời kỳ trước cách mạng, từ đó đạt được những thành tựu về phát triển cơ sở vật chất của đất nước và sức mạnh quân sự.

Tính ưu việt của một chế độ bình đẳng, công bằng, dân chủ hơn trong những năm đầu của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô là nguồn động lực to lớn đối với hàng triệu người lao động trong các công xưởng, trên các cánh đồng và cả giới trí thức xuất thân từ giai cấp lao động.

Tuy nhiên, bước vào thập niên 1970, trong điều kiện phát triển hòa bình, thậm chí trong hoàn cảnh quốc tế rất thuận lợi cho chủ nghĩa xã hội khi các thế lực đế quốc, đứng đầu là Mỹ

đang sa lầy trong chiến tranh tại Việt Nam, nền sản xuất của Liên Xô và các nước Đông Âu đã ngày càng bộc lộ rõ tình trạng thiếu động lực phát triển và giảm dần sự năng động. Những dấu hiệu này thực ra đã bắt đầu ở Nam Tư, ở Tiệp Khắc vào những năm 1960, ở Hunggari vào những năm 1970... nhưng không được đánh giá đúng mức.

Nền kinh tế là kế hoạch hóa tập trung quan liêu, mệnh lệnh, không tuân theo quy luật giá trị, phủ nhận lợi nhuận và cạnh tranh, thiếu đổi mới, sáng tạo trong tổ chức sản xuất và áp dụng công nghệ hiện đại làm năng suất lao động ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu ngày càng suy giảm.

Đối lập lại, nền kinh tế thị trường ở các nước tư bản chủ nghĩa dựa trên quy luật giá trị và lợi nhuận vẫn tạo nên động lực cho sáng tạo khoa học, công nghệ, sự đổi mới trong sản xuất, vừa kích thích vừa đáp ứng nhu cầu ngày càng mới của người tiêu dùng. Bước vào thập niên 1980, với học thuyết Tự do mới, Mỹ, Anh và các nước tư bản khác đã tạo nên một sự bứt phá về kinh tế, kèm theo đó là tiến bộ về khoa học công nghệ được áp dụng vào sản xuất các sản phẩm phục vụ đời sống. Trong lúc đó, người dân ở các nước xã hội chủ nghĩa đã thấy ngày càng rõ tác dụng của sự đổi mới liên tục của nền kinh tế thị trường, mong ước được hưởng thụ những sản phẩm tiêu dùng của các nước tư bản chủ nghĩa tạo ra và không còn thỏa mãn với nền sản xuất của chính mình.

Cuộc chạy đua vũ trang ở thập niên 1980, đặc biệt là chạy đua chế tạo các vũ khí chiến lược và đối phó với chủ trương "đưa chiến tranh lên các vì sao của Mỹ", đã khiến Liên Xô phải sử dụng một phần quan trọng tiềm lực kinh tế, tài chính của mình cho mục đích quân sự, bộc lộ rõ hơn thế yếu của một nền sản xuất đang dần mất đi động lực sáng tạo và tăng năng suất.

Có thể khái quát hai sai lầm lớn của chủ nghĩa xã hội hiện thực góp phần tạo nên một nền sản xuất thiếu động lực là: *Thứ nhất,* không thấy hết các động cơ thúc đẩy người lao động, trong đó có động cơ lợi nhuận, tư hữu và những gì được gọi là quyền con người; *Thứ hai*, đánh giá sai vai trò của cơ chế thị trường trong nền sản xuất, ngược lại đề cao quá mức vai trò điều hành của nhà nước.

Từ thực tiễn đó cần rút ra bài học: Trong thời đại ngày nay, cơ chế thị trường vẫn là cần thiết, bởi nó tạo nên động lực cho sự sáng tạo, tăng năng suất và đổi mới của nền sản xuất xã hội. Vấn đề là nhà nước xã hội chủ nghĩa cần sử dụng những công cụ phù hợp để khắc phục "những thất bại" của nó và hướng nền sản xuất theo cơ chế thị trường tới việc phục vụ con người, bảo đảm hạnh phúc hơn cho mọi người.

Thứ hai, bài học về bảo đảm bình đẳng, công bằng trên tất cả các lĩnh vực.

Trong thời kỳ đầu thành lập chế độ Xôviết, nước Nga và sau này là Liên Xô đã đem lại một chế độ bình đẳng giữa người với người, trong đó mọi người đều không bị phân biệt đối xử, đều có quyền làm chủ xã hội, được đối xử công bằng hơn. Đó là sự ưu việt chưa từng có trong lịch sử hàng nghìn năm trước đó.

Tuy nhiên, những vấn đề về bình đẳng, công bằng cũng dần bộc lộ và ngày càng rõ hơn dưới những hình thức mới diễn ra chính trong thời kỳ hòa bình xây dựng và phát triển của chủ nghĩa xã hội hiện thực.

Dưới nền chuyên chính vô sản và sự thống trị của kinh tế nhà nước, các thành phần kinh tế "phi xã hội chủ nghĩa" bị phân biệt đối xử, thậm chí bị thủ tiêu. Giới chủ doanh nghiệp tư nhân bị loại khỏi đời sống chính trị và xã hội. Con em họ cũng bị phân biệt đối xử như thành phần "không cơ bản". Đó là một biểu hiện của bất bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và xã hội.

Về mặt chính trị, những đảng phái không cộng sản bị triệt tiêu, nếu còn tồn tại chỉ là hình thức (ví dụ Đảng Nông dân thống nhất Ba Lan).

Trong suốt 3 thập niên kể từ khi trở thành hệ thống, ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu không có một cuộc trưng cầu ý dân nào. Các cuộc bầu cử vào cơ quan đại biểu từ trung ương tới địa phương đã được sắp đặt, người dân không có sự lựa chọn khác, phản ánh rõ sự bất bình đẳng giữa người trong Đảng và người ngoài Đảng.

Là đảng duy nhất cầm quyền, song quyền lực chính trị của Đảng không được giám sát, kiểm soát, trách nhiệm chính trị không tương ứng với quyền hạn. Những biểu hiện của bất bình đẳng về mặt chính trị như thế đã không làm cho nhân dân hài lòng.

Về mặt công bằng, nhà nước thực hiện chế độ phân phối chủ yếu dựa trên nguyên tắc "làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm không hưởng", nhưng với sự chênh lệnh rất ít, không phản ánh đúng sự chênh lệch giá trị sức lao động của các cá nhân. Nó đã trở thành chủ nghĩa bình quân trong phân phối chính thức. Các chế độ phúc lợi đồng đều với mọi người cũng đem lại mặt trái tương tự. Đối với những người đóng góp thực sự cho xã hội bằng công sức, trí tuệ, kể cả của cải của mình, chế độ phân phối và phúc lợi đó trở nên bất công bằng, đúng như Arixtốt từng nói từ gần 200 năm trước Công nguyên: "Công bằng quá cũng là mất công bằng".

Chủ nghĩa bình quân đã làm nảy sinh và khuyến khích thói lười biếng, ỷ lại của một bộ phận người lao động, tác động ngược lại làm suy giảm sự nhiệt tình, hăng hái phấn đấu của một bộ phận còn lại. Để bù đắp cho sự thiếu công bằng về mặt phân phối chính thức, một bộ phận có quyền lực, địa vị xã hội tìm cách thiết lập những đặc quyền, đặc lợi, kể cả tham nhũng công khai dưới nhiều hình thức.

Sự bất công không chỉ giữa cá nhân và cá nhân mà còn giữa cộng đồng và cộng đồng. Sự điều tiết theo yêu cầu chính trị của chính quyền trung ương đã khiến cho nhiều vùng, nhiều nước cộng hòa của Liên bang Xôviết vốn giàu có, đóng góp phần lớn của cải cho quốc gia nhưng không được nhận lại những lợi ích kinh tế, chính trị tương xứng. Đó là một trong những lý do góp phần thúc đẩy xu hướng ly khai sau này của một số nước trong Liên bang Xôviết.

Những vấn đề bất công bằng, bất bình đẳng trên đã góp phần làm mất dần sự ủng hộ của nhân dân đối với chế độ, là nguồn gốc của những bất bình âm ỉ, chỉ cần có sự kích động từ bên ngoài là có thể biến thành xung đột giữa người dân và chính quyền. Sự ra đời và xung đột quyết liệt của Công đoàn Đoàn kết với chính quyền và Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan những năm 1980 là một ví dụ. Đây là tác nhân chính trị chủ chốt trực tiếp dẫn đến sự mất quyền lãnh đạo của Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan.

Bài học rút ra từ đây là: Không thể thỏa mãn với những thành tựu về bình đẳng, công bằng đạt được trong những năm tháng sau cách mạng mà cần phải không ngừng hoàn thiện, nâng cao hơn nữa, đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của người dân về công bằng, bình đẳng trong môi trường hòa bình, hội nhập quốc tế.

Thứ ba, bài học về công bằng, bình đẳng trong đảng cộng sản cầm quyền.

Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đều thực hiện nguyên tắc độc quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Đó là biểu hiện tập trung của chuyên chính vô sản mà tính ưu việt của nó đã được thể hiện trong những hoàn cảnh khó khăn của đất nước sau cách mạng hoặc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Sự thống nhất ý chí và hành động của Đảng, sự kết tinh trí tuệ và đức hy sinh của giai cấp công nhân tạo cho Đảng bản lĩnh, năng lực và uy tín

dẫn dắt dân tộc vượt qua khó khăn, thử thách và mối đe dọa từ bên ngoài.

Tuy nhiên, chính thời kỳ hòa bình lại là môi trường làm bộc lộ nguy cơ tiềm ẩn bên trong Đảng, trong đó có vấn đề bất công, bất bình đẳng giữa bộ phận đảng viên này với bộ phận đảng viên kia.

Trong thực tế, khoảng cách về hưởng thụ giữa bộ phận lãnh đạo cao cấp với đa số đảng viên bình thường ngày càng xa. Không có cơ chế hữu hiệu để đông đảo đảng viên giám sát, kiểm soát người nắm các chức vụ cao cấp của chính quyền. Nhiều kẻ cơ hội chui vào Đảng và bằng nhiều thủ đoạn luồn lách lên vị trí ngày càng cao, không ít trường hợp đảng viên cao cấp tham nhũng không bị xử lý hoặc xử lý không thích đáng. Những điều này gây nên bất bình ngay trong nội bộ Đảng.

Những khuyết tật và nguy cơ tiềm ẩn của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu không phải không được nhiều đảng viên cộng sản nhận thức từ sớm. Nhưng sự hạn chế dân chủ trong Đảng đã khiến các đảng cộng sản bỏ qua các cơ hội sửa chữa, để cho những bất bình nhỏ tích tụ thành bất bình lớn, tới mức vào những thời điểm sống còn, người dân và cả đảng viên đã thờ ơ hoặc quay lưng với Đảng, với chế độ như ở Liên Xô vào tháng 8/1991 là ví dụ điển hình.

Bài học cần rút ra là: Một mặt giữ gìn kỷ cương, kỷ luật; mặt khác phải có cơ chế bảo đảm dân chủ, công bằng, bình đẳng trong Đảng. Một mặt coi trọng đạo đức đảng viên, nhất là những người lãnh đạo Đảng; mặt khác phải xây dựng nhà nước pháp quyền, đặt Đảng trong khuôn khổ chế độ pháp trị, sự giám sát và kiểm soát của nhân dân, sự phán xử công bằng của xã hội. Có như thế mới có thể khắc phục được nguy cơ suy thoái của Đảng độc quyền lãnh đạo.

V.I. LÊNIN VÀ VIỆC XÂY DỰNG, CỦNG CỐ BỘ MÁY ĐẢNG, NHÀ NƯỚC SAU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA*

Là người trung thành với C. Mác và Ph. Ăngghen, ngay sau Cách mạng Tháng Mười, V.I. Lênin đã vận dụng tư tưởng của các ông vào xây dựng, củng cố Đảng và chính quyền Xôviết. Về Đảng, đi đôi với củng cố các tổ chức đảng ở các cấp, hình thành các cơ quan lãnh đạo và chỉ đạo của Đảng, là xây dựng bộ máy tham mưu, giúp việc của Ban Chấp hành Trung ương và các cấp ủy đảng. Về Nhà nước, một mặt duy trì và tăng cường quyền lực của các Xôviết, mặt khác hết sức chú trọng xây dựng các cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng Dân ủy (Chính phủ). Đặc biệt, Người đã sớm phát hiện và tìm cách đấu tranh chống căn bệnh quan liêu, cồng kềnh, kém hiệu lực, hiệu quả đang nảy nở trong bộ máy chính quyền non trẻ.

Đó là những bài học quý mà ngày nay chúng ta cần học tập.

1. V.I. Lênin vận dụng và phát triển lý luận của C. Mác vào xây dựng, củng cố bộ máy của Đảng Cộng sản sau Cách mạng Tháng Mười

C. Mác và Ph. Ăngghen cho rằng, trong chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp vô sản không có gì khác ngoài lao động của mình.

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 11-2017, tr.16-20.

Do vậy, trong cuộc đấu tranh cách mạng giành chính quyền, giai cấp vô sản không có sức mạnh nào khác ngoài sức mạnh của tổ chức thống nhất và chặt chẽ từ trên xuống dưới. Muốn vậy, toàn thể giai cấp phải tổ chức nên đội tiền phong chính trị và chiến đấu của mình và tuân theo sự lãnh đạo của đội ngũ tiền phong chiến đấu ấy, đó là Đảng. Đến lượt mình, Đảng của giai cấp công nhân cũng phải thống nhất chặt chẽ từ trên xuống dưới cả về tư tưởng và tổ chức. Nguyên tắc tập trung dân chủ chính là thể hiện yêu cầu này đối với một đảng công nhân dân chủ.

Ph. Ăngghen đã đấu tranh để bảo vệ quan điểm về đảng của giai cấp công nhân phải có kỷ luật và toàn đảng phải tuân theo kỷ luật chung. Trong cuộc đấu tranh chung của giai cấp công nhân ở các nước thì các đảng ở mỗi nước phải tuân theo ý chí chung của tổ chức quốc tế của mình. Đó là yêu cầu Ph. Ăngghen đặt ra khi thành lập Quốc tế II (năm 1889).

Kế thừa các tư tưởng này, V.I. Lênin đấu tranh mạnh mẽ trong Đảng Công nhân dân chủ xã hội Nga và sau này là Đảng Bônsêvích để củng cố sức mạnh của Đảng. V.I. Lênin khẳng định "Trong cuộc đấu tranh để giành chính quyền, giai cấp vô sản không có vũ khí nào khác hơn là sự tổ chức"[1].

Ngay từ năm 1904, nguyên tắc tập trung dân chủ với tư cách là nguyên tắc cơ bản của tổ chức và hoạt động của đảng mácxít chân chính đó được V.I. Lênin khẳng định trong tác phẩm *Một bước tiến hai bước lùi*. Theo đó:

Mỗi đảng viên phải đứng trong một tổ chức đảng cụ thể và chịu sự kiểm soát của tổ chức đảng.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.8, tr.490.

Mỗi tổ chức đảng được thành lập ở đơn vị cơ sở, có ban chấp hành do các đảng viên bầu lên.

Tổ chức đảng cấp dưới tuân theo tổ chức đảng cấp trên, và tuân theo Ban Chấp hành Trung ương do Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng bầu ra.

Ban Chấp hành Trung ương lãnh đạo tập thể, cá nhân phụ trách.

Trong Đảng tự do thảo luận, song khi đã có nghị quyết thì mọi đảng viên phải nói và hành động theo nghị quyết. Thiểu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức.

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười năm 1917, trong điều kiện đã có chính quyền, Đảng hoạt động công khai, nguyên tắc trên được kiểm nghiệm trong quá trình lãnh đạo đất nước chống sự can thiệp của các nước đế quốc cấu kết với các lực lượng thù địch trong nước.

Tại Đại hội lần thứ VI (năm 1917), Ban Chấp hành Trung ương Đảng Công nhân dân chủ xã hội Nga (phái Bônsêvích) đã tuyên bố phái đối lập thiểu số trong Đảng (Đinôviép và Camênép) phải tuân theo mọi nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, hoặc phải rời khỏi Đảng. Cũng như vậy, V.I. Lênin phê phán mạnh mẽ và đòi kỷ luật Tơrốtxki vì không chấp hành Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc ký kết hòa ước với Đức nhằm chấm dứt chiến tranh giữa Nga và Đức, bảo vệ chính quyền Xôviết non trẻ.

Đại hội lần thứ VII Đảng Công nhân dân chủ xã hội Nga (năm 1918) đã đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản (b) Nga. Sau đó, tại Đại hội VIII (tháng 3/1919), Đảng ra nghị quyết về tổ chức của đảng, theo đó đảng gồm ba cấp: thấp nhất là các chi bộ được tổ chức ở nhà máy, xí nghiệp, địa bàn khu phố. Nhiều chi bộ hợp

thành đảng bộ như Đảng bộ Mátxcơva, Đảng bộ Pêtơrôgrát... Các đảng bộ bầu ra Ban Chấp hành Trung ương.

Từ Đại hội lần thứ VIII (năm 1919), Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản (b) Nga lập ra *Bộ Chính trị và Bộ Tổ chức* với tư cách là cơ quan thường trực của Ban Chấp hành Trung ương.

Tại Đại hội lần thứ IX toàn Nga của Đảng (tháng 9/1920), V.I. Lênin yêu cầu thành lập *Ban Kiểm tra* do Đại hội Đảng bầu ra, song song với Ban Chấp hành Trung ương để thu nhận đơn khiếu tố, xem xét các đơn đó và trao đổi với Ban Chấp hành Trung ương, trong trường hợp cần thiết thì họp liên tịch với Ban Chấp hành Trung ương hoặc chuyển vấn đề cho Đại hội Đảng giải quyết.

Cũng tại Đại hội IX, Đảng Cộng sản (b) Nga quyết định lập ra *Ban Bí thư* như một cơ quan điều hành công việc hằng ngày của Đảng.

Để lãnh đạo chính quyền, những ủy viên của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản (b) Nga được phân công nắm các chức vụ nhà nước quan trọng nhất, đặc biệt, V.I. Lênin là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Dân ủy (tức là Thủ tướng Chính phủ).

Trong Xôviết toàn Nga, do có nhiều thành phần chính trị, xã hội đa dạng, đảng đã lập ra *Đảng đoàn* và coi là nòng cốt để lãnh đạo Xôviết.

Ở các địa phương (tỉnh, vùng...), người đứng đầu cấp ủy đảng Bônsêvích cũng đồng thời là người đứng đầu Xôviết địa phương. Điều này giúp cho ý chí của Đảng ngay lập tức biến thành hành động của chính quyền.

V.I. Lênin cũng yêu cầu tăng cường công tác lãnh đạo của Đảng trong Hồng quân và Hải quân thông qua sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương với tổ chức đảng trong các lực lượng này. Trong thời kỳ nội chiến, ở các đơn vị Hồng quân thực hiện

chế độ *Chính ủy* là một giải pháp bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong quân đội.

Đối với Công đoàn, V.I. Lênin một mặt yêu cầu tăng cường sự lãnh đạo của Đảng thông qua *Đảng đoàn trong Công đoàn*, mặt khác yêu cầu bảo đảm vai trò, tính chất độc lập của tổ chức Công đoàn, không biến nó thành công cụ thuần túy của Đảng trong quan hệ với giai cấp công nhân.

Trong những năm đầu của chính quyền Xôviết, V.I. Lênin rất quan tâm tới công tác thanh niên, do đó Người rất chú trọng việc tổ chức và lãnh đạo *Đoàn Thanh niên Cộng sản,* coi đây là lực lượng kế tục sự nghiệp cách mạng, là tương lai của đất nước, là lực lượng xung kích trong thực hiện các chương trình hành động cách mạng của Đảng. Điều quan trọng nhất để lãnh đạo thanh niên và Đoàn Thanh niên là lựa chọn, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đoàn thanh niên.

V.I. Lênin cũng quan tâm tới phong trào phụ nữ, song trong điều kiện nước Nga những năm sau Cách mạng Tháng Mười, chưa thành lập được tổ chức của phụ nữ toàn Nga. Tình hình cũng như vậy đối với giai cấp nông dân.

Những năm sau này, đặc biệt tại Đại hội X của Đảng Cộng sản (b) Nga (tháng 3/1921), V.I. Lênin kiên quyết đấu tranh cho sự thống nhất của Đảng, yêu cầu phải giải tán ngay những nhóm đối lập trong Đảng nhân danh các nhóm “tập trung dân chủ”, nhóm “đối lập công nhân”, thực chất là những nhóm có tính chất bè phái. Trong trường hợp các thành viên các nhóm không chấp nhận thì khai trừ khỏi Đảng.

Tại Đại hội XI của Đảng Cộng sản (b) Nga (tháng 4/1922), những vấn đề về tăng cường sự thống nhất trong Đảng, chuyển trọng tâm công tác của Đảng sang lãnh đạo và kiểm tra việc thực hiện chính sách kinh tế mới... lại được nhắc lại gay gắt hơn.

Tại Đại hội, V.I. Lênin phê phán và bác bỏ quan điểm phân tách quyền giữa Bộ Chính trị và Bộ Tổ chức (tức là Ban Tổ chức) mà theo ý kiến đó, Bộ Chính trị phụ trách đường lối, còn Bộ Tổ chức phụ trách con người.

Trong điều kiện hòa bình, xây dựng đất nước, V.I. Lênin yêu cầu tăng cường số lượng các ủy viên của Ban Chấp hành Trung ương lên có thể trên 100 người để xứng đáng là cơ quan tối cao của Đảng, đồng thời để bồi dưỡng công tác lãnh đạo cho đội ngũ cán bộ đông đảo hơn.

Người cũng yêu cầu tăng cường vai trò của công tác kiểm tra thực hiện các nghị quyết của Đảng nên đề nghị tăng số lượng và thẩm quyền của Ủy viên Ban Kiểm tra (từ 75 - 100 người). Theo ý kiến đó của V.I. Lênin, Ban Chấp hành Trung ương đã soạn thảo luận cương đề cập việc nâng số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương từ 27 lên 40 người trình Đại hội XII.

Tuy nhiên, ngay trong thời đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, những biểu hiện tiêu cực như tính trì trệ, không biết cách làm việc khoa học... của các cơ quan đảng đã xuất hiện. Vì vậy, từ những năm này, V.I. Lênin đã nhiều lần đề cập việc sáp nhập cơ quan kiểm tra của Đảng với cơ quan thanh tra của Chính phủ (Bộ Dân ủy Thanh tra công nông) để tăng cường tính hiệu quả của sự lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền và xã hội cũng như hiệu lực quản lý của cơ quan nhà nước.

Theo quan điểm của V.I. Lênin, phải tăng cường công tác giáo dục chủ nghĩa cộng sản trong các tầng lớp nhân dân, trước hết cho đội ngũ giáo viên. Do vậy đầu năm 1923, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản (b) Nga đã lập ra *Ban Tuyên truyền cổ động.*

Như vậy, từ những năm 1920 trở đi, đồng thời với việc củng cố tổ chức đảng ở các cấp, nhất là củng cố Ban Chấp hành Trung ương,

lần lượt lập ra Bộ Chính trị, Ban Bí thư; tổ chức ra Đảng đoàn trong Xôviết toàn Nga, trong Công đoàn, chức vụ Chính ủy trong Hồng quân, thì bộ máy tham mưu, giúp việc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản (b) Nga cũng dần được tổ chức chính quy hơn với sự hình thành các cơ quan như: Ban Kiểm tra, Bộ Tổ chức, Ban Tuyên truyền cổ động.

Cách tổ chức bộ máy các cơ quan đảng như vậy được duy trì mãi về sau và trở thành mô hình chung của nhiều đảng cộng sản cầm quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa sau này, trong đó có Việt Nam.

2. V.I. Lênin vận dụng và phát triển lý luận của C. Mác vào tổ chức bộ máy chính quyền Xôviết sau Cách mạng Tháng Mười

Lý luận về nhà nước được C. Mác và Ph. Ăngghen trình bày trong các tác phẩm như *Chống Đuyrinh, Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*. Trong đó, các ông chủ yếu bàn về những vấn đề mang tính triết học, như nguồn gốc và sự ra đời của nhà nước, bản chất giai cấp của nhà nước.

Sau này khi tổng kết kinh nghiệm của Công xã Pari, trong tác phẩm *Đấu tranh giai cấp ở Pháp 1848 - 1850,* C. Mác và Ph. Ăngghen đã có điều kiện phân tích cụ thể hơn về hình thức nhà nước của giai cấp vô sản. Theo đó, các ông ca ngợi Công xã Pari như hình thức nhà nước thích hợp của giai cấp công nhân, một hình thức vừa chuyên chính, vừa dân chủ rất cao so với nhà nước dân chủ đại nghị tư sản bắt đầu thịnh hành ở các nước châu Âu. Công xã Pari là một chính quyền vừa lập pháp, vừa hành pháp phù hợp với thời đại chuyên chính của giai cấp công nhân.

V.I. Lênin là người phát triển các quan điểm duy vật của C. Mác và Ph. Ăngghen gắn với bối cảnh của nước Nga. Ngay từ năm 1914, trong khi phê phán nhà nước chuyên chế Nga Sa hoàng

và ý định ban hành Hiến pháp của Sa hoàng, V.I. Lênin đã phê phán các hình thức nhà nước dân chủ tư sản. Theo V.I. Lênin, dù nhà nước tư sản dưới hình thức tổng thống hay nghị viện, có tam quyền phân lập thành nhánh lập pháp, hành pháp, tư pháp độc lập với nhau thì bản chất đều là quyền lực chính trị của giai cấp tư sản. Người dân chỉ có một chút quyền trong một bộ phận của nhánh lập pháp tức là Hạ viện mà thôi.

Năm 1917, trong bối cảnh cách mạng vô sản đang đến gần, V.I. Lênin một lần nữa khẳng định lại những vấn đề cơ bản của lý luận nhà nước khi khẳng định sự ưu việt và cần thiết của hình thức chính quyền Xôviết trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng*.

Sau thành công của Cách mạng Tháng Mười, những vấn đề về hình thức nhà nước, tổ chức nhà nước lại được V.I. Lênin giải đáp trong *Dàn bài đề cương về Quốc hội lập hiến*. Quan điểm của Người là:

"Nước Cộng hòa có Quốc hội lập hiến cao hơn nước Cộng hòa có Tiền nghị viện (ám chỉ Chính phủ lâm thời sau Cách mạng Tháng Hai năm 1917 - *T.G*).

Nước cộng hòa Xôviết cao hơn nước cộng hòa có Quốc hội lập hiến (ý nói chính quyền Xôviết của công nhân, nông dân và binh lính đang tồn tại sau Cách mạng Tháng Mười Nga tốt hơn chính quyền có Quốc hội lập hiến kiểu dân chủ tư sản - *T.G)*.

Nước cộng hòa hoàn toàn xã hội chủ nghĩa cao hơn nước Cộng hòa xôviết

Xã hội cộng sản chủ nghĩa cao hơn nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa"[1].

Trong thực tế, ngay sau khi giành thắng lợi, Đại hội các Xôviết toàn Nga đã ra Nghị quyết về việc lập ra Chính phủ lâm

1. V.I Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.35, tr.520.

thời lấy tên là Hội đồng Bộ trưởng Dân ủy với thành phần gồm: V.I. Lênin là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Dân ủy và 13 bộ trưởng (trong đó riêng Bộ Quân sự và Thủy quân có Ủy ban lãnh đạo gồm 3 người). Chính phủ sẽ chịu sự giám sát của Ban Chấp hành Xôviết toàn Nga và có thể bãi miễn các bộ trưởng[1].

Nghị quyết cũng đề cập việc triệu tập Quốc hội lập hiến. Cuộc bầu cử vào Quốc hội lập hiến đã được tiến hành trong tháng 11/1917, tức là một tháng sau Cách mạng Tháng Mười. Hai tháng sau, ngày 05/01/1918 đã khai mạc Quốc hội lập hiến, song Quốc hội lập hiến, trong đó gồm nhiều thành phần đại biểu tư sản, địa chủ..., đã không chấp nhận thảo luận "Tuyên ngôn" mà Ban Chấp hành Trung ương các Xôviết toàn Nga đã thông qua. Theo quan điểm của V.I. Lênin, đây là việc không chấp nhận quyền lực của công nhân, nông dân, binh lính nên Đại hội Xôviết toàn Nga đã ra Nghị quyết giải tán Quốc hội này vào ngày 07/01/1918, nghĩa là chỉ hai ngày sau khi ra mắt.

Từ đây, chính quyền ở Nga chỉ thuộc về Ban Chấp hành Xôviết toàn Nga (coi như Ủy ban thường trực của Quốc hội) và Hội đồng Bộ trưởng Dân ủy là Chính phủ do Xôviết lập nên.

Chế độ làm việc của Xôviết là chế độ đại hội thường kỳ hoặc bất thường. Bên cạnh việc bầu ra Hội đồng Bộ trưởng Dân ủy, Xôviết còn bầu ra Tòa án là cơ quan xét xử.

Do nhu cầu tăng cường việc kiểm tra thực hiện các nghị quyết, quyết định của Chính phủ, tháng 3/1920, Bộ Chính trị Đảng Cộng sản (b) Nga ra chỉ thị "giao trách nhiệm cho Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương các Xôviết toàn Nga và Ban Kiểm tra nhà nước" về việc củng cố cơ quan thanh tra. Đó chính là chủ trương thành lập *Bộ Dân ủy thanh tra công nông*

1. Xem V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.35, tr.31.

trên cơ sở thống nhất các cơ quan thanh tra ở các cấp trung ương và địa phương.

Xuất phát từ nhiệm vụ xây dựng đất nước một cách có kế hoạch, đặc biệt là nhằm thực hiện chiến lược điện khí hóa toàn Nga, trong thành phần của Hội đồng Bộ trưởng Dân ủy từ năm 1921 đã có thêm *Ủy ban Kế hoạch nhà nước.*

Theo yêu cầu của đất nước trong thời kỳ khó khăn, phải tăng cường chỉ đạo và tổ chức thực hiện những nhiệm vụ cấp bách, V.I. Lênin còn lập ra một số hội đồng, chẳng hạn *Hội đồng Lao động và Quốc phòng*, *Hội đồng Kinh tế.*

Theo quan điểm của V.I. Lênin khi đã có chính quyền, thì bộ máy nhà nước phải đáp ứng những nhiệm vụ kinh tế và chính trị của Đảng, Nhà nước. Bộ máy phải thiết thực, mềm dẻo, gọn nhẹ nhưng phải mạnh: "Phải duy trì tính cứng rắn của "bộ máy". Nhưng bộ máy *phục vụ* chính trị..., chứ không phải chính trị phục vụ bộ máy"[1].

V.I. Lênin nhận thấy căn bệnh nguy hiểm đối với nhà nước là bệnh quan liêu, giấy tờ. Do vậy, vấn đề cần thiết để tăng hiệu quả của bộ máy là chế độ trách nhiệm cá nhân, là tăng cường kiểm tra, tinh giản bộ máy, biên chế. V.I. Lênin nói "Chúng ta có 18 bộ dân ủy, trong đó có ít nhất 15 bộ quá kém; không thể tìm đâu ra các vị bộ trưởng dân ủy tốt... Do đó phải chú ý giảm bớt các ban của Hội đồng Bộ trưởng Dân ủy, Hội đồng Lao động và Quốc phòng, để cho các hội đồng ấy nhận rõ và làm tròn nhiệm vụ của chính mình, chứ đừng phân tán sức lực của họ vào số ban nhiều vô hạn"[2].

1. V.I Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.43, tr.447.
2. V.I Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.45, tr.138.

Năm 1923, V.I. Lênin viết: "Nhiệm vụ cấp thiết chủ yếu nhất trong lúc này, và cũng vẫn còn là nhiệm vụ quan trọng trong những năm sắp tới, là không ngừng tinh giản bộ máy Xôviết và giảm bớt chi phí của nó bằng cách giảm nhẹ biên chế, cải tiến tổ chức, xóa bỏ tác phong lề mề hành chính, bệnh quan liêu và giảm bớt các khoản chi tiêu phi sản xuất"[1].

Theo đề nghị của V.I. Lênin, Đại hội XII của Đảng Cộng sản (b) Nga đã ra nghị quyết "Về những nhiệm vụ của Bộ Dân ủy thanh tra công nông và Ban Kiểm tra Trung ương", theo đó cần thành lập cơ quan hợp nhất Ban Kiểm tra Trung ương với Bộ Dân ủy thanh tra công nông.

Mặt khác, V.I. Lênin cũng nhận thấy hạn chế lớn nhất của bộ máy nhà nước Xôviết là trình độ học vấn, văn hóa của đội ngũ lãnh đạo và nhân viên. Đây là sản phẩm của cách mạng vô sản và một nước còn mang tính chất tiểu nông như nước Nga. Do vậy, Người đặt ra nhiệm vụ cho tất cả đảng viên và nhân viên của bộ máy nhà nước Xôviết là phải học tập, học tập và học tập mãi.

Như vậy, có thể thấy trong thời gian ngắn ngủi 5 năm sau Cách mạng Tháng Mười, bên cạnh những nỗ lực trong xây dựng và củng cố Đảng Cộng sản, thiết lập cách thức lãnh đạo hữu hiệu của Đảng, V.I. Lênin đã dành rất nhiều tâm sức vào việc xây dựng bộ máy nhà nước Xôviết.

Một mặt, V.I. Lênin đặc biệt quan tâm việc duy trì tổ chức và hoạt động của Xôviết, đặc biệt là Ban Chấp hành Xôviết như một cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, mặt khác, Người chỉ đạo củng cố, xây dựng các cơ quan thực hiện chức năng tổ chức và quản lý xã hội mang tính chuyên môn như các bộ, tổng cục, cục... thuộc Hội đồng Bộ trưởng Dân ủy (Chính phủ).

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.45, tr.359.

Chỉ trong thời gian ngắn 5 năm, Người đã phát hiện ra những căn bệnh mà bộ máy nhà nước Xôviết nhiễm phải và có chiều hướng nặng hơn, đó là bệnh quan liêu, trì trệ, giấy tờ, thiếu khoa học, thiếu hiệu quả. V.I. Lênin đã thấy những khuyết điểm, bất cập của Nhà nước cả về phương diện *tổ chức bộ máy, thể chế* (bao gồm thẩm quyền, nhiệm vụ, trách nhiệm) và *con người*. Người đã cố gắng cùng với Đảng đấu tranh khắc phục những căn bệnh đó, nhưng những cố gắng chưa đem đến kết quả mong muốn thì V.I. Lênin đã qua đời.

Những tư tưởng và thực tiễn xây dựng Đảng, xây dựng nhà nước của V.I. Lênin là những tiền đề để Đảng Cộng sản Liên Xô sau này củng cố Nhà nước Liên bang Xôviết, rất đáng để cho chúng ta suy ngẫm và vận dụng trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước ngày nay.

MỘT KIỂU MẪU VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NHẬN THỨC THỜI ĐẠI*

Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, C. Mác và Ph. Ăngghen đã vận dụng phương pháp luận nhận thức duy vật biện chứng để miêu tả cô đọng về sự ra đời, phát triển và tất yếu diệt vong của chủ nghĩa tư bản. Vận dụng phương pháp nhận thức đó vào thời đại ngày nay là điều cần thiết đối với Đảng ta, trên cơ sở đó vạch ra chính sách thích hợp để phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

1. Kiểu mẫu của tư duy biện chứng duy vật về chủ nghĩa tư bản

Tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* là bước phát triển mới và thể hiện rất rõ nét tư duy duy vật biện chứng của C. Mác và Ph. Ăngghen. Trước tác phẩm đỉnh cao này, các ông từng cho ra mắt những tác phẩm mang tính triết học rất có giá trị và nổi tiếng như *Gia đình thần thánh, Hệ tư tưởng Đức*... và đặc biệt là tác phẩm *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản* do Ph. Ăngghen viết năm 1847. Trong đó dưới hình thức hỏi đáp, Ph. Ăngghen đã trình bày các vấn đề liên quan tới thời đại tư bản chủ nghĩa với những giai cấp đặc trưng của nó là giai cấp tư sản và vô sản, gần giống với trình bày trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*.

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Lý luận chính trị,* số 2-2018, tr.8-14.

Nói về giá trị phương pháp luận của *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, V.I. Lênin đã nhận định: "Tác phẩm này trình bày một cách hết sức sáng sủa và rõ ràng thế giới quan mới, chủ nghĩa duy vật triệt để - chủ nghĩa duy vật này bao quát cả lĩnh vực sinh hoạt xã hội, - phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất và sâu sắc nhất về sự phát triển, lý luận đấu tranh giai cấp và vai trò cách mạng - trong lịch sử toàn thế giới - của giai cấp vô sản, tức là giai cấp sáng tạo một xã hội mới, xã hội cộng sản"[1].

Trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, C. Mác và Ph. Ăngghen không giải thích phương pháp luận của mình giống như đã làm trong các tác phẩm triết học, mà thể hiện phương pháp luận đó một cách cụ thể, dưới hình thức trong sáng, cô đọng về lịch sử ra đời, vận động của xã hội tư bản chủ nghĩa đương thời. Qua sự trình bày của các ông, người ta thấy được quy luật thống nhất của các mặt đối lập, quy luật lượng đổi dẫn đến chất đổi, quy luật phủ định của phủ định; thấy rõ nguyên lý về mối quan hệ phổ biến, nguyên lý về sự vận động, biến đổi và phát triển không ngừng của thế giới. Những điều đó thể hiện cụ thể trong sự ra đời, phát triển của một xã hội cụ thể, đó là chủ nghĩa tư bản - một giai đoạn trong sự phát triển của xã hội loài người từ mông muội tới văn minh và ngày càng văn minh hơn nữa. Xã hội tư bản chủ nghĩa này, không phải là tồn tại cá biệt ở một quốc gia nào đó, mà là phổ biến ở nhiều quốc gia với những mức độ chín muồi khác nhau. Do vậy, có thể coi đó là sự mô tả cô đọng, bản chất về thời đại tư bản chủ nghĩa.

C. Mác và Ph. Ăngghen đã lọc bỏ, trừu tượng hóa vô vàn những hiện tượng và các quan hệ phong phú, phức tạp của xã hội đương thời là những điều dễ khiến cho người nghiên cứu lúng

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.26, tr.57.

túng, không thể phân biệt đâu là nguyên nhân, đâu là kết quả; đâu là hiện tượng, đâu là bản chất; đâu là cái tạm thời, thoáng qua, đâu là xu hướng lâu dài, tất yếu. Thực tế là nhiều nhà tư tưởng trước Mác đã gặp phải tình trạng này và tỏ ra lúng túng khi luận giải về cái xã hội đang tồn tại. Trước C. Mác, Hêghen và Phoiơbắc cũng không đưa ra được câu trả lời thuyết phục về xu hướng vận động của xã hội hiện tồn và rút cục quay trở về với chủ nghĩa duy tâm, coi "mọi cái hiện tồn đều là có lý", hoặc đi vào tôn giáo.

Khác với các nhà tư tưởng trước đó, C. Mác và Ph. Ăngghen nhìn thấy mối liên hệ giữa kinh tế và chính trị; giữa văn hóa, tôn giáo với đời sống vật chất của xã hội tư bản chủ nghĩa. Tất cả được đặt trên nền tảng của sản xuất vật chất, mà cụ thể là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiểu quan hệ sản xuất phù hợp. Thời đại tư bản chủ nghĩa dựa trên một phương thức sản xuất cơ bản, chủ yếu, rất khác biệt so với trước. Đó là phương thức sản xuất lấy bóc lột giá trị thặng dư của giai cấp làm thuê (giai cấp vô sản) làm mục tiêu và động lực phát triển sản xuất và lấy việc cải tiến không ngừng máy móc để đạt được mục tiêu đó. Sở dĩ phải cải tiến không ngừng công cụ sản xuất vì chỉ có như thế mới tạo nên năng suất cao hơn, tạo ra giá trị thặng dư nhiều hơn trong điều kiện sản xuất hàng hóa ngày càng cạnh tranh giữa các nhà tư bản. Như vậy, xét dưới góc độ lực lượng sản xuất của thời đại, đó là sự thống trị (hay chủ đạo) của máy móc công nghiệp cùng với đội ngũ công nhân làm thuê ngày càng đông đảo. Xét dưới góc độ của quan hệ sản xuất - tức là mối quan hệ giữa người với người, đó là quan hệ của nhà tư sản với người vô sản dưới hình thức pháp lý, công khai là mua bán lao động. Sự gắn kết giữa hai giai cấp đối lập này rất chặt chẽ, phụ thuộc nhau; tuy là đối lập, song thống nhất với nhau, không tách rời nhau.

Tất cả điều này hợp thành phương thức sản xuất cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa, làm nền tảng vật chất của thời đại tư bản chủ nghĩa.

C. Mác và Ph. Ăngghen nhìn thấy sự hình thành và tồn tại của xã hội tư bản chủ nghĩa trong một quá trình phát triển và biến đổi từ chính mối quan hệ đối lập bên trong nó. Về mặt xã hội, đó là sự vận động của mối quan hệ giữa tư sản và vô sản từ chỗ ban đầu thống nhất, phụ thuộc nhau, đến sau đó trở thành mâu thuẫn, xung đột. Về phương thức sản xuất, đó là sự vận động của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tư hữu tư bản chủ nghĩa từ chỗ ban đầu là thống nhất đến sau đó trở thành mâu thuẫn, xung đột khi quan hệ sản xuất tư hữu đó không còn là khuôn khổ đủ cho lực lượng sản xuất phát triển theo hướng ngày càng xã hội hóa.

Từ những bằng chứng về khủng hoảng thừa của sản xuất tư bản chủ nghĩa và những xung đột giữa giai cấp vô sản và tư sản về tiền lương, việc làm... ở nhiều nước, các ông dự đoán về sự sụp đổ của phương thức sản xuất này và sự ra đời của phương thức sản xuất khác - đúng hơn là sự ra đời của một quan hệ sản xuất mới - quan hệ sản xuất công hữu, trong đó mọi người, kể cả người vô sản, cũng trở thành người chủ của lực lượng sản xuất công nghiệp mang tính quốc tế hóa. Khi đó, trên thế giới sẽ không còn người tư sản và vô sản và việc sản xuất sẽ không phải vì mục tiêu giá trị thặng dư của nhà tư bản mà vì nhu cầu, lợi ích của tất cả mọi người trong xã hội.

Nếu như sự phủ định của chế độ tư hữu (mà tư hữu tư bản chủ nghĩa là cao nhất, hoàn thiện nhất) đối với chế độ công hữu đã được thực hiện từ hàng nghìn năm trước do sự phát triển của chính năng lực sản xuất của con người thì sự phủ định của chế độ công hữu cộng sản chủ nghĩa sẽ là sự phủ định của phủ định,

do chính sự phát triển của năng lực sản xuất của con người ở thời đại tư bản chủ nghĩa tạo ra.

Theo quan điểm của C. Mác và Ph. Ăngghen, lực lượng xã hội gắn liền với sự phủ định đó là giai cấp vô sản - bộ phận hợp thành của lực lượng sản xuất hiện đại tư bản chủ nghĩa. Sự nổi dậy của giai cấp vô sản chính là sự nổi dậy của lực lượng sản xuất chống lại quan hệ sản xuất mà giai cấp tư sản là đại biểu. Về mặt chính trị - xã hội, sự nổi dậy đó chính là cách mạng vô sản do giai cấp công nhân thực hiện để xây dựng một xã hội cộng sản chủ nghĩa về nguyên tắc hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa tư bản hiện đang tồn tại, trong đó con người sẽ hoàn toàn tự do phát triển phẩm chất Người, mà không bị bóc lột, tha hóa cùng với chủ nghĩa tư bản. *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* kết luận: "Như vậy, cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, chính cái nền tảng trên đó giai cấp tư sản đã sản xuất và chiếm hữu sản phẩm của nó, đã bị phá sập dưới chân giai cấp tư sản. Trước hết, giai cấp tư sản sản sinh ra những người đào huyệt chôn chính nó. Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu như nhau"[1].

2. Giá trị phương pháp luận góp phần nhận thức thời đại ngày nay

Phải khẳng định bối cảnh ngày nay so với thời của *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* đã khác xa. Quả thật, khi C. Mác, Ph. Ăngghen viết *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, ngoại trừ ở nước Anh là nơi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trở nên phổ biến, thì chủ nghĩa tư bản vẫn còn đang trong quá trình phát triển ban đầu ở nhiều nước khác, kể cả ở nước Mỹ. Vào thời kỳ

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.613.

này, các bang miền Bắc nước Mỹ đã phát triển công nghiệp với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa rõ rệt, nhưng các bang miền Nam chủ yếu vẫn sản xuất nông nghiệp cùng với việc duy trì quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ. Chỉ sau chiến tranh Nam - Bắc với chiến thắng thuộc về các bang miền Bắc, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới phát triển trên toàn nước Mỹ, chế độ nô lệ mới bị bãi bỏ. Trong khi đó, ở nước Pháp và đặc biệt nước Đức vẫn còn đang trong giai đoạn đấu tranh giữa phong kiến với tư sản. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và giai cấp tư sản chưa hoàn toàn thắng thế. Nhìn chung, ở cả Mỹ và châu Âu, phải nửa thế kỷ sau khi *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* ra đời, chủ nghĩa tư bản mới trở nên phổ biến và hoàn chỉnh cả về phương diện kinh tế và chính trị. Năm 1872, trong "Lời tựa cho bản tiếng Đức của Tuyên ngôn", C. Mác và Ph. Ăngghen cũng đã viết: "Vì đại công nghiệp đã có những bước tiến hết sức lớn trong hai mươi lăm năm qua và giai cấp công nhân cũng đạt được những tiến bộ song song trong việc tự tổ chức thành chính đảng, do có những kinh nghiệm thực tiễn, trước hết là của Cách mạng Tháng Hai, sau nữa và nhất là của Công xã Pari lần đầu tiên đã đem chính quyền lại cho giai cấp vô sản trong hai tháng, cho nên hiện nay, cương lĩnh này có một số điểm đã cũ"[1]. Về các biện pháp cách mạng được nêu ở chương II, các ông viết "Đoạn này, ngày nay mà viết lại thì về nhiều mặt, cũng phải viết khác đi"[2].

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong phong trào cộng sản có hai thái độ đối với *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*. Một bộ phận cho rằng, thời điểm của cách mạng vô sản chưa tới, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa hết khả năng, vẫn còn sức sống và đang đổi mới, giai cấp vô sản chưa đủ khả năng (và không thể)

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.18, tr.128.

trở thành người chủ của phương thức sản xuất mới. Đó là câu trả lời của những người xét lại chủ nghĩa Mác như Bécxtanh không dám thực hiện các biện pháp cách mạng dù mâu thuẫn chính trị, xã hội trong lòng xã hội tư bản rất sâu sắc.

Một bộ phận khác trung thành với chủ nghĩa Mác, khẳng định thời đại cách mạng vô sản đã đến, vì cả giai cấp tư sản - những người cai trị và giai cấp vô sản - những người bị trị đều không thể sống trong tình trạng như cũ được nữa. Chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến giai đoạn tột cùng của nó là chủ nghĩa đế quốc. Mâu thuẫn giữa hai giai cấp đã gay gắt không thể dung hòa, đã đến lúc cần tổ chức cho giai cấp vô sản giành chính quyền, thực hiện cách mạng chính trị và dùng quyền lực chính trị có tổ chức để cải tạo xã hội xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là thái độ của những người lêninnít với cuộc Cách mạng Tháng Mười vĩ đại ở Nga đặt nền móng cho chủ nghĩa xã hội hiện thực thế kỷ XX trong suốt bảy thập niên sau đó.

Ngày nay, câu hỏi về nội dung thời đại, về sứ mệnh của chủ nghĩa tư bản được đặt ra trong bối cảnh mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực thế kỷ XX đã không còn, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn đang tồn tại và phát triển ở trình độ mới. Không chỉ ở các nước theo đường lối dân chủ xã hội, mà ngay cả các nước theo đường lối Tự do mới (như Mỹ, Anh) nhiều vấn đề chính trị, xã hội, con người, môi trường đã được giải quyết ngày càng tốt. Trong phạm vi toàn cầu, đã hình thành nên các cơ chế khu vực hay quốc tế nhằm khắc phục - và đã khắc phục được trong thực tế - nhiều nhược điểm, khiếm khuyết vốn bị coi là không thể khắc phục của chủ nghĩa tư bản như khủng khoảng thừa chu kỳ, bần cùng hóa giai cấp công nhân, chiến tranh giữa các nước nhằm xâm chiếm tài nguyên và tranh giành thị trường... Nếu như cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 đã gây nên những tổn thất

ghê gớm cho nền kinh tế châu Âu và Mỹ thì cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 bắt đầu từ Mỹ, có nguy cơ lan rộng, đã được ngăn chặn và đẩy lùi nhanh chóng mà không có những hậu quả dây chuyền nghiêm trọng nào.

Đúng là trong những thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, ở các nước tư bản tiên tiến nhất, rất ít khi người ta nhìn thấy các cuộc bãi công, biểu tình đòi tăng lương, cải thiện điều kiện làm việc như ở các thế kỷ trước. Vai trò ngày càng lớn của Liên hợp quốc và các thể chế tài chính quốc tế và khu vực; các diễn đàn chính trị, xã hội chính thức và phi chính thức... đã dàn xếp, điều hòa các xung đột, mâu thuẫn giữa các quốc gia, các tập đoàn kinh tế, khiến cho nguy cơ các cuộc chiến tranh, xung đột mang tính thế giới bị kiềm chế, không thể dễ dàng xảy ra. Trong phạm vi quốc gia cũng như quốc tế, sự phát triển và khai thác tự nhiên mang tính tự phát ít hơn, sự phá hoại và lãng phí bị hạn chế đáng kể. Dù còn nhiều mâu thuẫn, song Hội nghị thế giới về chống biến đổi khí hậu cũng đã đạt được Nghị định thư Kyôtô. Như vậy loài người, dù còn nhiều khó khăn, nhưng đã hành động thực tế hơn để phát triển bền vững. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã bước đầu biến đổi phương thức sản xuất và cuộc sống của con người theo cách mà C. Mác và Ph. Ăngghen chưa hề tưởng tượng ra.

Thế giới loài người đã biến đổi và tiến bộ hơn rất nhiều, đến mức nó không còn là thời đại của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX và lại càng không phải như cách đây 170 năm. Nhưng thế giới ngày nay cũng chưa phải là chủ nghĩa xã hội và tốt đẹp như nó có thể. Người ta vẫn thấy mục tiêu của các nhà tư bản ngày nay về cơ bản giống như trước kia là tìm kiếm lợi nhuận từ giá trị thặng dư của người làm thuê. Sự tích lũy và tập trung tư bản vẫn đang diễn ra hằng ngày một cách quyết liệt, chỉ có điều bằng

các phương thức và hình thức mới, ít dã man, ít "máu và nước mắt" của người lao động hơn trước kia. Cạnh tranh, độc quyền vẫn diễn ra dù dưới hình thức tinh vi hơn, bị các nhà nước, xã hội và các thể chế kinh tế quốc tế can thiệp nhiều hơn. Vẫn còn sự chênh lệch quá lớn giữa một bộ phận giàu có với một bộ phận nghèo đói, lạc hậu, nhất là ở châu Phi. Mặc dù được dàn xếp, can thiệp, nhưng những xung đột cục bộ vẫn xảy ra trong lòng quốc gia và giữa quốc gia này với quốc gia kia ở đâu đó trên thế giới.

Có thể thấy điều C. Mác và Ph. Ăngghen nói về quy luật cách mạng hóa không ngừng lực lượng sản xuất và quốc tế hóa không ngừng tư bản thì vẫn đúng cho hiện nay. Chưa bao giờ khoảng cách thời gian giữa các cuộc cách mạng công nghiệp lại ngắn như ngày nay. Chưa bao giờ tư bản lại luân chuyển nhanh và với quy mô lớn trên toàn cầu như ngày nay. Điều đó bắt nguồn từ chính nhu cầu của phương thức sản xuất hiện đại và tạo nên sức sống cho chủ nghĩa tư bản, là điều mà mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực thế kỷ XX không tạo ra được.

Sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học, công nghệ và phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất đã khiến cho cơ cấu các ngành sản xuất và cơ cấu lao động ở nhiều nước đã thay đổi. Từ nhiều thập niên qua, tỷ lệ công nhân công nghiệp đã giảm và trong tương lai với Cách mạng công nghiệp 4.0, rôbốt sẽ còn thay thế nhiều hơn nữa lực lượng công nhân công nghiệp và lao động chân tay trong nhiều ngành dịch vụ khác nhau.

Nhưng ở các nước phát triển nhất, tiên tiến nhất, dù số lượng và thân phận người công nhân công nghiệp không còn như trước kia, thì vẫn còn đấy giai cấp làm thuê dưới nhiều hình thức, với tính chất khác nhau, trong đó bao hàm cả giới trí thức, các kỹ sư công nghệ và công nhân cổ cồn, các nhà quản lý (các CEO). Quan hệ kinh tế phổ biến ngày nay vẫn là quan hệ giữa người chủ với

người làm thuê. Giá trị thặng dư và lợi nhuận của nhà tư bản vẫn có nguồn gốc từ lao động làm thuê đó. Giá trị thặng dư từ người công nhân trực tiếp đứng máy, lắp ráp nên các sản phẩm ngày càng có tỷ lệ thấp hơn, nhưng giá trị thặng dư từ trí tuệ của các kỹ sư công nghệ, của các CEO thì ngày càng lớn và khó có thể đo đếm chính xác. Dù muốn hay không, lợi nhuận, giá trị thặng dư vẫn là động lực chủ yếu thúc đẩy hoạt động kinh tế trong thời đại chúng ta, là một trong những động cơ quan trọng, không thể phủ nhận được, cũng là động lực của những sáng tạo khoa học, công nghệ của con người.

Có thể khẳng định, dù đã có sự đa dạng trong quan hệ sở hữu, trong đó có sở hữu nhà nước, đang tồn tại ở nhiều nước, thì quan hệ sản xuất tư hữu vẫn là nền tảng cơ bản của phương thức sản xuất hiện nay. Phương thức sản xuất chủ yếu ngày nay vẫn dựa trên mối quan hệ giữa hai mặt vừa đấu tranh, vừa tạo điều kiện cho nhau phát triển, là lực lượng sản xuất hiện đại theo xu hướng quốc tế hóa với quan hệ sản xuất tư hữu. Trên nền tảng phương thức sản xuất đó, quan hệ vừa đấu tranh, vừa phụ thuộc lẫn nhau giữa nhà tư bản với lao động làm thuê vẫn là một trong những quan hệ xã hội cơ bản ở mỗi quốc gia.

Với những quan hệ kinh tế và xã hội cơ bản trên, thế giới đang nằm trong sự vận động của hai mặt đối lập: toàn cầu hóa và quốc gia hóa, quốc tế hóa và dân tộc hóa, nhân loại hóa và cá nhân hóa. Điều đáng chú ý là sự vận động mâu thuẫn đó không chỉ giữa nền kinh tế này với nền kinh tế kia, giữa quốc gia này với quốc gia kia, mà tồn tại ngay trong mỗi quốc gia, kể cả ở những nước tư bản phát triển nhất. Sự kiện Brexit của nước Anh và quyết định rút khỏi Hiệp ước TPP của Tổng thống Mỹ D.Trump là những ví dụ nóng hổi. Điều đó cho thấy, quốc tế hóa (mà toàn cầu hóa là mức độ cao nhất) dù là quy luật của phương thức sản

xuất tư bản chủ nghĩa trước kia và hiện nay, cũng không phải là sự vận động một chiều, đơn giản. Nó vừa tạo ra nguy cơ, vừa tạo ra thời cơ cho nhiều quốc gia, kể cả đã phát triển và đang phát triển. Nó có thể gây nên khó khăn, thậm chí thụt lùi cho các quốc gia phát triển, nhưng cũng có thể là cơ hội để quốc gia còn lạc hậu nhanh chóng phát triển, rút ngắn khoảng cách với các nước giàu có, văn minh, thậm chí có thể trở thành quốc gia nắm giữ những tiến bộ khoa học và công nghệ mới nhất trên một số lĩnh vực.

Do sự vận động trong những mâu thuẫn như vậy, nên dù là quy luật, là xu hướng có thể nhìn thấy bằng nhiều hiện tượng, thì “thế giới phẳng” vẫn là tương đối. Sự chênh lệch về trình độ phát triển, về giàu nghèo giữa các quốc gia, khu vực trên thế giới, thậm chí trong một quốc gia, là một thực tế không thể phủ nhận. Dù Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác, các tổ chức phi chính phủ (NGOs) thế giới đã và đang hoạt động rất tích cực vẫn không thể xóa được khoảng cách này.

Thừa nhận thực tế khách quan mang tính hai mặt như trên chính là thái độ cần thiết của người cộng sản, là sự vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng vào phân tích xã hội loài người hiện nay. Nó là cơ sở để Đảng Cộng sản định ra chính sách thích hợp.

Theo tinh thần quốc tế vô sản của C. Mác và Ph. Ăngghen, chính sách thích hợp của các đảng cộng sản - đảng của giai cấp công nhân và lao động nói chung ngày nay, phải là ủng hộ toàn cầu hóa, nhân loại hóa. Nhưng điều này cần phải đặt trong mối quan hệ hài hòa với dân tộc hóa và quốc gia hóa. Nói cách khác trong mỗi thời điểm, khi nghĩ tới loài người, tới giai cấp công nhân, cần phải tính tới lợi ích của dân tộc, quốc gia trong sự hài hòa cần thiết, tránh bị rơi vào phiến diện như đã từng có một thời. Điều quan trọng là phải làm sao cho toàn cầu hóa, nhân loại

hóa đem lại sự phồn vinh và bình đẳng, công bằng cho mọi nơi, mọi người, không phải chỉ cho một số ít. Đó là quá trình vừa đấu tranh, vừa hợp tác, vừa cần thiện chí, hảo tâm, vừa cần có lợi ích thiết thực.

Cũng như vậy, khi hướng tới nền công hữu cộng sản chủ nghĩa như là nền tảng của xã hội tốt đẹp, lý tưởng (mà giai đoạn thấp là công hữu xã hội chủ nghĩa) thì cần phải biết sử dụng và phát huy một cách tốt nhất, hiệu quả nhất chế độ tư hữu cho mục tiêu phát triển quốc gia, dân tộc và loài người, tránh rơi vào sự kỳ thị siêu hình và nóng vội, coi thường quy luật khách quan, đốt cháy giai đoạn.

Việt Nam và một số nước do đảng cộng sản trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin lãnh đạo đang tìm tòi con đường xây dựng một mô hình chủ nghĩa xã hội mới. Hình hài của chủ nghĩa xã hội thế kỷ XXI như thế nào chưa rõ rệt, nhưng chắc chắn phải khác biệt với mô hình chủ nghĩa xã hội thế kỷ XX ở chỗ không phủ định nền kinh tế thị trường, không phủ nhận quy luật lợi nhuận, cạnh tranh; không tuyệt đối hóa vai trò của nhà nước trong kế hoạch hóa và điều hành nền sản xuất và các quan hệ phân phối, trao đổi như trước đây.

Trong xu hướng này, có nước với trình độ kinh tế còn ở mức độ thấp (như Việt Nam) cũng thừa nhận và tích cực hội nhập vào nền kinh tế thị trường toàn cầu để phát triển, mong nhanh chóng bắt kịp với các nước tiên tiến, giàu có trên thế giới, trở thành "con hổ" mới của kinh tế khu vực và thế giới. Có những nước ở mức độ cao hơn, với tiềm lực kinh tế khổng lồ của mình (Trung Quốc) không chỉ hội nhập mà còn đang có những sáng kiến và hành động nhằm tạo ra "sân chơi" mới, "thể lệ" mới cho trật tự kinh tế thế giới. Đây là điều chưa từng có trong lịch sử

phong trào cộng sản và chủ nghĩa xã hội thế giới, có thể là dấu hiệu cho một thời kỳ mới trong lịch sử nhân loại.

Nhưng chắc chắn, đây là một quá trình phức tạp, không đơn giản, bởi lẽ đó là cuộc đấu tranh của các thế lực chính trị và kinh tế mới với thế lực chính trị và kinh tế cũ của thế giới, động chạm đến không chỉ lợi ích trước mắt mà còn lợi ích lâu dài, danh dự và thậm chí là sinh mệnh của mỗi dân tộc, quốc gia. Mặt khác, xã hội loài người vốn và sẽ còn phát triển không đồng đều trong thời gian rất dài. Tư tưởng, tâm lý của con người rất phức tạp, đa diện, nhiều tầng, nhiều chiều hướng không thể đối xử một cách đơn giản, hay có thể san phẳng chỉ bằng kinh tế, vật chất. Vì vậy, sự chống cự, phản kháng mang tính dân tộc hay cộng đồng, thậm chí ở một bộ phận nào đó trở nên cực đoan, sẽ luôn là một lực cản không nhỏ trước mọi nỗ lực thay đổi của loài người, dù rằng có thể theo hướng tiến bộ hơn.

Do vậy, "thể lệ" mới, "sân chơi" mới như thế nào, bên cạnh lợi ích quốc gia, dân tộc của người khởi xướng thì cần phải xem nó có đem lại lợi ích và tiến bộ cho quốc tế, nhân loại nói chung hay không. Bên cạnh phương diện kinh tế, nó phải bao hàm phương diện chính trị, nghĩa là tạo nên một "nền dân chủ của nhân loại", biến quá trình toàn cầu hóa thành quá trình được tạo dựng bằng ý chí và hành động tập thể của mọi dân tộc, quốc gia.

Thời gian sẽ cung cấp bằng chứng về điều này và khi đó loài người có thể hy vọng vào một thời đại mới - thời đại quá độ thực sự từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới với sự dẫn dắt của những người cộng sản chân chính đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến của loài người.

TƯ TƯỞNG CỦA C. MÁC VÀ V.I. LÊNIN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ VẬN DỤNG VÀO TINH GIẢN BỘ MÁY, BIÊN CHẾ NHÀ NƯỚC TA HIỆN NAY*

Từ khi lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước ta về cơ bản đã được tổ chức theo những nguyên tắc mà C. Mác nêu ra, và được V.I. Lênin tiếp tục khẳng định. Đó là những nguyên tắc bảo đảm bản chất giai cấp công nhân, nhân dân lao động và tính cách mạng của Nhà nước. Nhưng trong điều kiện hòa bình, hội nhập quốc tế, việc tổ chức và hoạt động của Nhà nước ta đã bộc lộ những bất cập. Do vậy, một mặt trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, mặt khác cần vận dụng sáng tạo để phát triển lý luận về nhà nước phù hợp với hoàn cảnh của đất nước và thời đại, trong đó có yêu cầu bộ máy nhà nước phải đơn giản, hiệu quả, ít tốn kém.

1. Tư tưởng của C. Mác và V.I. Lênin về nhà nước của giai cấp công nhân

Khi nói tới tư tưởng của C. Mác về nhà nước của giai cấp công nhân phải kể đến một tác phẩm quan trọng của Người là *Nội chiến ở Pháp* được viết hầu như đồng thời với các diễn biến

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Lý luận chính trị,* số 6-2018, tr.15-20.

của Công xã Pari (từ ngày 18/3 đến ngày 28/5/1871). Trong đó, C. Mác phác thảo hình thức và nội dung của nhà nước của giai cấp công nhân sau khi đã làm cách mạng vô sản thành công, giành được chính quyền.

Điều đáng lưu ý là, sau 28 năm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* ra đời (năm 1848), Công xã Pari là cuộc cách mạng đầu tiên mà giai cấp công nhân và nhân dân lao động tiến hành giành thắng lợi dù mới chỉ ở một địa phương. Vì vậy, C. Mác rất chăm chú theo dõi diễn biến, đặc biệt theo dõi khả năng của giai cấp công nhân trong vai trò là người lãnh đạo đất nước, lãnh đạo việc quản lý và xây dựng xã hội mới. Trong quá trình đó, có những điều C. Mác khẳng định là những sáng kiến của Công xã là những gợi ý cho C. Mác tiếp tục phát triển lý luận về nhà nước của giai cấp công nhân. Có những điều C. Mác nêu ra như những kiến nghị, đề xuất, mong muốn để Công xã tồn tại và phát triển, hoàn thiện như một nhà nước thực sự.

Điều đầu tiên, C. Mác chỉ ra nguồn gốc tự nhiên của Công xã Pari, hay là nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước của giai cấp công nhân chính là sự phản quốc, phản dân của Đế chế thứ hai - hình thức cụ thể của sự thống trị của giai cấp tư sản đối với nhân dân. Đó là điển hình của nhà nước của giai cấp bóc lột với tính chất quan liêu, ăn bám, bóc lột người lao động. Không những nó bất lực trong việc bảo vệ tổ quốc mà còn sẵn sàng quay sang đàn áp công dân chỉ để bảo vệ lợi ích của bản thân nó với tư cách giai cấp cầm quyền.

Từ thực tiễn của Công xã Pari, C. Mác phát triển thành lý luận về nhà nước vô sản nói chung với những nội dung quan trọng như sau:

- Nhà nước của giai cấp công nhân phải là nhà nước hoàn toàn mới, đoạn tuyệt hoàn toàn với bộ máy và đội ngũ nhân viên

của nhà nước cũ, đặc biệt là với quân đội thường trực và hệ thống quan lại của nó.

C. Mác viết "Giai cấp công nhân không thể chỉ đơn giản nắm lấy bộ máy nhà nước sẵn có và vận dụng nó để đạt mục đích của mình được"[1].

Công xã - hình thức cụ thể của nền cộng hòa "không những có thể hủy bỏ được hình thức quân chủ của sự thống trị giai cấp, mà còn hủy bỏ được chính ngay cả sự thống trị giai cấp nữa"[2]; "Bí quyết thực sự của Công xã là ở chỗ: về thực chất nó là một chính phủ của giai cấp công nhân, là kết quả của cuộc đấu tranh của giai cấp những người sản xuất chống lại giai cấp chiếm đoạt, là hình thức chính trị rốt cuộc đã tìm ra được khiến cho có thể thực hiện được việc giải phóng lao động về mặt kinh tế"[3].

- Về hình thức tổ chức, nhà nước của giai cấp công nhân phải là bộ máy vừa lập pháp, vừa hành pháp. Các nhân viên của bộ máy phải được bầu lên và chịu trách nhiệm với nhân dân.

C. Mác viết: "Công xã không phải là một cơ quan đại nghị mà là cơ quan công tác vừa lập pháp, vừa hành pháp. Cảnh sát trước kia vốn là công cụ của chính phủ trung ương, thì nay trở thành đầy tớ của Công xã, và cũng như tất cả các viên chức của các ngành cai trị khác, họ phải do Công xã bổ nhiệm và có thể bị Công xã bãi miễn bất cứ lúc nào; tất cả các viên chức cũng như bản thân các ủy viên Công xã, đều chỉ hưởng lương ngang với lương công nhân"[4]. Đối với các viên chức tư pháp "Cũng như các công chức khác trong xã hội, từ nay trở đi, họ đều phải được công khai bầu lên, chịu trách nhiệm và có thể bị bãi miễn"[5].

Như vậy, theo quan điểm của C. Mác, hình thức nhà nước chuyên chính vô sản phải là hình thức cộng hòa dân chủ thực sự,

---

1, 2, 3, 4, 5. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.17, tr.445, 449, 454, 790, 450.

không "tam quyền phân lập" mà tập trung, thống nhất quyền lực, trong đó cơ quan đại biểu của dân sẽ do dân trực tiếp bầu ra có quyền lực cao nhất, có quyền lập pháp, từ đó bầu ra chính phủ và kiểm soát chính phủ.

- Bộ máy nhà nước làm việc một cách công khai, minh bạch, gọn nhẹ và tiết kiệm, sẵn sàng nhận khuyết điểm, sẵn sàng xử lý những kẻ tham nhũng, cơ hội.

C. Mác viết: "Công xã đã thực hiện được khẩu hiệu của tất cả các cuộc cách mạng tư sản là thiết lập một chính phủ ít tốn kém, bằng cách hủy bỏ hai món chi tiêu lớn nhất: quân đội thường trực và hệ thống quan lại"[1]; "Công xã công bố tất cả những báo cáo hội nghị của mình, thông báo tất cả những hoạt động của mình, nói cho công chúng biết tất cả những khuyết điểm của mình"[2].

- Nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện các biện pháp không chỉ ngay lập tức bảo đảm cho sự đứng vững của chính quyền, mà còn bảo đảm cơ sở kinh tế, chính trị, xã hội lâu dài cho quyền làm chủ của nhân dân.

Về mặt kinh tế, đó là tiêu diệt cơ sở kinh tế của giai cấp tư sản, giao cho công nhân trực tiếp quản lý, vận hành các nhà máy, xí nghiệp; tổ chức và phát triển kinh tế tập thể của nông dân. "Nó muốn tước đoạt những kẻ đi tước đoạt. Nó muốn biến quyền sở hữu cá nhân trở thành một hiện thực, bằng cách biến những tư liệu sản xuất, ruộng đất và tư bản, hiện nay chủ yếu là công cụ nô dịch và bóc lột lao động, thành công cụ lao động tập thể và tự do"[3]. Sau khi Công xã Pari thất bại, C. Mác chỉ ra khuyết điểm của Công xã đã không nắm ngay lấy ngân hàng và bưu điện là những lực lượng kinh tế của nhà nước.

1, 2, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.17, tr.453, 463, 455.

Về mặt chính trị, C. Mác nêu yêu cầu Công xã một mặt trấn áp mọi sự phản kháng, tiêu diệt những kẻ chống đối; mặt khác đoàn kết với nông dân, đem lại lợi ích cho nông dân: "Công xã tất sẽ cứu nông dân thoát khỏi thuế máu, đem lại cho nông dân một chính phủ ít tốn kém"[1].

Khi rút kinh nghiệm về sự thất bại của Công xã Pari, C. Mác chỉ ra khuyết điểm của Công xã là đã không chuyên chính đủ mạnh đối với những kẻ thù lọt vào hàng ngũ Công xã nhằm phá hoại Công xã.

Về mặt xã hội, C. Mác ca ngợi thành công của Công xã Pari là thực hiện giáo dục bắt buộc không mất tiền đối với mọi trẻ em, tách nhà thờ khỏi trường học. "... tách giáo hội ra khỏi nhà nước và tước đoạt tài sản của tất cả những giáo hội nào là những tập đoàn hữu sản. Các tăng lữ phải trở lại với cuộc sống riêng yên tĩnh, để sống bằng những bố thí của tín đồ, noi gương những bậc thánh tông đồ tiền bối của họ. Tất cả các nhà trường đều mở rộng cửa đón nhân dân vào học không mất tiền, và đồng thời được giải thoát khỏi mọi sự can thiệp của nhà thờ và nhà nước. Như thế, không những mọi người đều được hưởng nền giáo dục nhà trường mà ngay cả khoa học cũng được giải phóng khỏi những xiềng xích của những thành kiến giai cấp và của quyền lực chính phủ"[2].

Về mặt đối ngoại và quân sự, C. Mác nêu chính quyền của công nhân và nhân dân lao động cần bảo vệ tổ quốc, đoàn kết với giai cấp công nhân quốc tế. "Công xã đồng thời là chính phủ của công nhân, là người chiến sĩ dũng cảm đấu tranh để giải phóng lao động, nên Công xã cũng hoàn toàn có đầy đủ tính chất quốc tế... Công xã đã sáp nhập công nhân toàn thế giới về phía nước Pháp"[3].

1, 2, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.17, tr.458, 450, 459-460.

Hơn 45 năm sau, năm 1917 những tư tưởng này của C. Mác được V.I. Lênin khẳng định lại trong tác phẩm nổi tiếng *Nhà nước và cách mạng*. V.I. Lênin coi đó như nguyên tắc trong việc tổ chức nhà nước chuyên chính vô sản. Dưới sự lãnh đạo của V.I. Lênin, Nhà nước Xôviết sau Cách mạng Tháng Mười đã được tổ chức như vậy. Đó là nhà nước không phân lập ba quyền (như lý luận của Môngtétxkiơ nêu ra từ năm 1775) mà là nhà nước tập trung, thống nhất quyền lực vào cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân là Xôviết tối cao. Từ đó có sự phân công giữa các cơ quan để thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

2. Tư tưởng của C. Mác, V.I. Lênin về bộ máy nhà nước gọn nhẹ, ít tốn kém phù hợp với mục tiêu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Trên thế giới, bất luận là các nước tư bản phát triển hay những nước chuyển đổi chính trị sang dân chủ, thì cải cách hành chính đã trở thành một xu hướng, đặc biệt rõ rệt từ cuối thập niên 80 đầu thập niên 90 thế kỷ XX. Nhiều chính phủ đã thành công trong cải cách bộ máy nhằm nâng cao hiệu suất quản lý, đáp ứng quyền lợi của người dân. Kinh nghiệm thành công của họ là: Hướng tới phục vụ xã hội, phục vụ người dân; có thể chế kiểm soát quyền lực tốt, có chế độ đãi ngộ công bằng với công chức; áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến. Họ đã áp dụng các biện pháp trên các phương diện: chính trị, pháp lý, văn hóa, kinh tế. Nhờ thành công trong cải cách hành chính, nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ đã có được sự phát triển nhanh chóng trên nhiều lĩnh vực, có môi trường kinh doanh tốt, nâng cao chỉ số phát triển con người. Hàn Quốc, Xingapo, Đài Loan là những ví dụ thành công ở Đông Á.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công đến nay, trải qua nhiều giai đoạn cách mạng với các tính chất khác nhau,

từ nhà nước dân chủ nhân dân trở thành nhà nước chuyên chính vô sản và nay là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước Việt Nam về cơ bản vẫn kiên trì *mô hình tổ chức nhà nước* như C. Mác đã phác thảo và được V.I. Lênin khẳng định. Đó là mô hình nhà nước với đặc điểm nổi bật là không tam quyền phân lập, quyền lực nhà nước cao nhất tập trung vào cơ quan đại biểu cao nhất là Quốc hội do nhân dân bầu ra trực tiếp, từ đó bầu ra chính phủ và các cơ quan nhà nước khác. Nguyên tắc này được Đảng ta khẳng định trong nhiều văn kiện của thời kỳ đổi mới, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 và Cương lĩnh sửa đổi, bổ sung năm 2011.

Có thể nói Việt Nam đã trung thành với tư tưởng của C. Mác và V.I. Lênin về nhà nước, từ bản chất đến nội dung, từ hình thức đến tính chất, từ chức năng đến nhiệm vụ. Điều đó bảo đảm cho Nhà nước Việt Nam là nhà nước cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, có tổ chức bộ máy, nguyên tắc điều hành, quản lý xã hội phù hợp với các thời kỳ chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, đấu tranh chống các âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch chủ nghĩa xã hội.

Song bên cạnh những thành tựu trong quản lý, phát triển đất nước, Nhà nước Việt Nam cũng còn nhiều khuyết, nhược điểm. Đó là bệnh quan liêu, cồng kềnh, tốn kém, thiếu hiệu lực, hiệu quả. Điều này hoàn toàn trái với quan điểm của C. Mác, V.I. Lênin. Hơn thế, ở Việt Nam, Nhà nước chỉ là một bộ phận của hệ thống chính trị, bao gồm cả hệ thống cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội như công đoàn, thanh niên, phụ nữ... và sự cồng kềnh, tốn kém, thiếu hiệu lực, hiệu quả là căn bệnh chung của cả hệ thống chính trị.

Vì vậy, trong quá trình đổi mới toàn diện đất nước, Đảng ta thường xuyên quan tâm đổi mới tổ chức và phương thức của hệ

thống chính trị nói chung, đổi mới tổ chức và hoạt động của Nhà nước nói riêng. Đảng đã có nhiều nghị quyết về vấn đề này trong đó gần nhất là Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Từ năm 1991, Chính phủ cũng đã ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước 10 năm tới năm 2000, sau đó là Chương trình tổng thể cải cách 2001 - 2010 và Chương trình tổng thể cải cách 2011 - 2020.

Những đổi mới của hệ thống chính trị nói chung và của Nhà nước nói riêng đạt được những kết quả nhất định, song vẫn còn nhiều nhược điểm. Đánh giá về nhược điểm của Nhà nước, Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ XII của Đảng (tháng 01/2016) nêu một số khuyết điểm là: "Chưa chế định rõ, đồng bộ, hiệu quả cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước ở các cấp. Tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của các thiết chế cơ bản trong bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa như Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, hệ thống tư pháp còn những điểm chưa thực sự hợp lý, hiệu lực, hiệu quả. Chưa khắc phục được sự chồng chéo, vướng mắc về chức năng, nhiệm vụ giữa các thiết chế, làm ảnh hưởng tới sự thống nhất quyền lực nhà nước và hiệu quả hoạt động của Nhà nước"[1].

Hội nghị Trung ương 6 khóa XII (tháng 10/2017) nhận định: "tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị vẫn còn cồng kềnh, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối; hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, mối quan hệ của một số cơ quan, tổ chức chưa thật rõ, còn chồng chéo, trùng lắp... Việc phân công, phân cấp, phân quyền

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.173.

giữa các ngành, các cấp và trong từng cơ quan, tổ chức chưa hợp lý, mạnh mẽ và đồng bộ; còn tình trạng bao biện, làm thay hoặc bỏ sót nhiệm vụ. Kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đạt kết quả thấp; tỷ lệ người phục vụ cao, nhất là ở khối văn phòng; số lãnh đạo cấp phó nhiều; việc bổ nhiệm cấp "hàm" ở một số cơ quan Trung ương chưa hợp lý. Cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả chưa cao; việc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình còn hạn chế. Cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính chuyển biến chậm, không đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu. Tuy đã quan tâm đầu tư nhiều cho kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhưng hiệu quả tác động vào việc tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động và tinh giản biên chế chưa tương xứng. Số người hưởng lương, phụ cấp từ ngân sách nhà nước rất lớn, nhất là ở các đơn vị sự nghiệp công lập, người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ở thôn, tổ dân phố; chính sách tiền lương còn bất cập..."[1].

Việc đề cập khía cạnh cơ cấu chi ngân sách nhà nước và số người trong bộ máy hành chính sau đây sẽ cho thấy một phần nhược điểm này:

Đơn vị: %

	2005	**2007**	**2008**	**2009**	**2010**
TỔNG CHI	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó:					
Chi đầu tư phát triển	30,15	28,08	27,48	30,78	26,11
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	50,37	53,06	52,26	54,82	58,22

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2017, tr.38-39.

	2005	2007	2008	2009	2010
Trong đó:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	10,89	13,46	12,85	13,36	14,90
Chi sự nghiệp y tế	2,90	4,11	4,03	4,70	5,28
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường	0,98	1,90	1,57	1,74	0,78
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	0,56	0,35	0,31	0,30	1,06
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội	6,76	9,16	10,16	10,68	10,69
Chi sự nghiệp kinh tế	4,49	4,04	4,35	4,59	5,82
Chi quản lý hành chính	7,14	7,31	6,64	7,68	8,12
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,03	0,05	0,03	0,02	0,02

Như vậy, trong khi chi đầu tư phát triển ngày càng giảm, thì tỷ lệ chi thường xuyên có xu hướng tăng, trong đó chi cho quản lý hành chính tăng từ 7,14% (năm 2005) lên 8,12% (2010). Theo *Niên giám thống kê 2016,* thì tỷ lệ chi cho quản lý hành chính của năm 2016 là 8,69%.

Cũng theo *Niên giám thống kê 2016,* từ năm 2010 đến năm 2016, số người làm việc trong khu vực hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ lần lượt là 185,5 nghìn người và 283,7 nghìn người. Xét về tỷ lệ trong lực lượng lao động thì tăng từ 0,4 lên 0,5%, nghĩa là tại thời điểm năm 2016, cứ 20 lao động thì có 1 người làm trong khu vực hoạt động hành chính hưởng lương nhà nước.

Tại thời điểm cuối năm 2017, tổng thu ngân sách nhà nước ước tính đạt 1.104.000 tỷ đồng, thì chi thường xuyên là 862.600 tỷ đồng, trong đó 83% chi lương cho công chức, viên chức từ trung ương tới cấp xã với con số là 715.958 tỷ đồng, chiếm tới 64,85% thu ngân sách. Đó là con số lớn cho thấy bộ máy nhà nước,

cùng đội ngũ công chức, viên chức của cả hệ thống chính trị, là gánh nặng của đất nước.

Hội nghị Trung ương 6 khóa XII đã ra Nghị quyết số 18-NQ/TW về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 08/NQ-CP, ngày 24/01/2018 về Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Nghị quyết đặt ra mục tiêu đến năm 2021, bình quân cả nước giảm tối thiểu 5.792 đơn vị sự nghiệp công lập (10%) và 205.369 biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách (10%) so với năm 2015[1].

Theo các nghị quyết của Trung ương Đảng và Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đang tích cực thực hiện tinh giản bộ máy, biên chế. Theo báo cáo của Bộ Nội vụ, tính đến ngày 30/11/2017, cả nước đã thực hiện tinh giản được 32.054 người. Tại Bộ Y tế, đã sắp xếp thu gọn đầu mối các phòng trong các vụ, cục trực thuộc Bộ từ 94 phòng xuống còn 59 phòng, giảm 35 phòng (chiếm 37,2%), giảm 105 cán bộ lãnh đạo cấp phòng. Có 21/38 bệnh viện trong số 82 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế đã tự chủ toàn bộ kinh phí thường xuyên với số lượng 17.584 biên chế và 1.693 hợp đồng, tổng cộng 18.277 người, và Nhà nước không phải trả chi phí khoảng 1.306 tỷ đồng/năm (theo mức lương trung bình 6 triệu đồng/người/tháng).

1. http://www.gov.vn.

Tại Hà Nội, năm 2017 thành phố đã tinh giản được 1.267 biên chế, gồm 282 biên chế công chức, 668 biên chế viên chức nhờ sắp xếp lại tổ chức bộ máy, 317 biên chế theo phương án chuyển đơn vị sự nghiệp sang công ty cổ phần. Thành phố cũng đã giải quyết 551 trường hợp nghỉ theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Năm 2018 giảm khoảng 7.400 biên chế[1].

Đó là những con số tích cực, song là bước đầu, cần phải nhiều nỗ lực hơn nữa, không chỉ quyết tâm mà cần những chính sách thích hợp đối với tất cả các bộ, ngành, địa phương.

Bối cảnh của đất nước ta hiện nay đã khác xa so với thời kỳ Công xã Pari và nhiều năm chiến tranh bảo vệ đất nước trước đây. Việt Nam đang xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện hòa bình, ổn định lâu dài, hơn nữa là phát triển đất nước trong nền kinh tế thị trường, hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Yêu cầu về tính hiệu lực, hiệu quả, ít tốn kém của Nhà nước Việt Nam không phải chỉ là giải quyết những vấn đề trước mắt của đất nước, mà còn thể hiện khả năng và sức sống của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong cuộc cạnh tranh quốc tế giữa các quốc gia có chế độ chính trị khác nhau.

Cần lưu ý là C. Mác ca ngợi Công xã Pari đã thực hiện nhiều biện pháp cách mạng, dân chủ và coi đó như nguyên tắc của nhà nước của giai cấp công nhân nhưng những điều này không còn phù hợp với điều kiện và nhu cầu phát triển của đất nước ta hiện nay. Ví dụ, quan điểm về nhà nước chuyên chính vô sản - nhà nước của giai cấp công nhân, trong điều kiện của Việt Nam phải được hiểu rộng hơn, không thể chỉ là chính quyền của riêng giai cấp công nhân, nhân dân lao động và thực hiện tước đoạt tài sản

---

1. http://www.caicachhanhchinh.vn.

của giai cấp tư sản, mà phải hiểu là nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, trên nền tảng đại đoàn kết dân tộc, thực hiện vai trò kiến tạo phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa hội nhập quốc tế.

Về tính dân chủ của nhà nước thể hiện ở sự tham gia của mọi người dân vào quản lý nhà nước cũng phải được hiểu khác. Đã qua thời mọi công dân bình thường có thể tham gia công việc nhà nước mà không có chuyên môn, làm việc không có tính chuyên nghiệp. Do vậy, công dân cần phải được đào tạo, có chuyên môn, làm việc chuyên nghiệp và có đạo đức công vụ thích hợp, có như vậy bộ máy nhà nước mới tinh gọn, làm việc hiệu quả, tiết kiệm được cả nhân lực và chi phí của xã hội.

Việc trả lương cho công chức theo nguyên tắc bằng mức trung bình của lương công nhân như C. Mác nêu, hơn nữa mang tính bình quân chủ nghĩa trong đội ngũ công chức, cũng không còn thích hợp. Bởi lẽ điều đó không công bằng, không tạo nên động lực làm việc lâu dài và có trách nhiệm của công chức, không củng cố đạo đức của công chức, viên chức mà ngược lại là một trong những lý do làm tăng nạn tham nhũng và tiêu cực trong bộ máy nhà nước, tạo nên sự chênh lệch phi pháp trong hưởng thụ. Vì vậy, Hội nghị Trung ương 7 khóa XII (tháng 5/2018) nêu chủ trương cải cách mạnh mẽ chế độ tiền lương là cần thiết và đúng đắn.

Việc nhà nước có thể bảo đảm hết sự nghiệp giáo dục, y tế như C. Mác nêu (và thực tiễn ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây và Việt Nam đang thực hiện) tuy phản ánh bản chất tốt đẹp của nhà nước, song không khả thi bởi lẽ đó là gánh nặng quá sức đối với nhà nước, nhất là trong điều kiện một nước còn nghèo như Việt Nam. Do vậy, cần phải xã hội hóa, để các thành phần xã hội

cùng gánh vác sự nghiệp phát triển con người về giáo dục, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm, bảo trợ...

Những ví dụ đó cho thấy một mặt cần trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, song cần hiểu đúng và vận dụng đúng, hơn nữa cần bổ sung, hoàn thiện lý luận về nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong thời kỳ quá độ lâu dài lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÀ NƯỚC VÀO SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP*

1. Những điểm cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của dân, do dân, vì dân và thể hiện trong các Hiến pháp đầu tiên

Từng bôn ba khắp năm châu, sống nhiều năm ở châu Âu và trung tâm cách mạng thế giới là nước Nga Xôviết, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh hiểu sâu sắc tinh thần dân chủ, pháp quyền. Trong các bài nói, bài viết của Người tuy không nêu cụ thể mệnh đề *nhà nước của dân, do dân, vì dân,* song trước và sau khi có Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tư tưởng đó luôn hiện diện với những điểm chính là:

- Nhà nước phải do dân bầu và dân kiểm soát được:

Ngay từ năm 1927 trong cuốn sách *Đường cách mệnh*, Người đã nói chỉ có cách mệnh Nga là cách mệnh đến nơi vì cách mạng thắng lợi rồi thì trao quyền cho phần đông dân chúng. Cách mệnh Việt Nam cũng phải như thế. Trong *Chương trình của Việt Minh* do Người soạn thảo năm 1941, Hồ Chí Minh đã nêu sau khi đánh đổ ách đế quốc thực dân thì lập chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, do Quốc dân đại hội cử ra và về mặt chính trị thì thực hiện phổ thông đầu phiếu và ban bố các quyền tự do dân chủ.

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Lý luận chính trị,* số 12-2012, tr.19-25.

Đúng theo tinh thần đó, ngay sau khi tuyên ngôn độc lập, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời ngày 03/9/1945, Người đề nghị phải tổ chức ngay cuộc Tổng tuyển cử theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, không phân biệt trai, gái, dân tộc, tôn giáo, đảng phái. Trong *Lời kêu gọi quốc dân đi bỏ phiếu* (ngày 05/01/1946), Người nêu rõ người dân phải có quyền và nghĩa vụ xây dựng chính quyền, thực hiện quyền bầu cử của mình[1].

- Phải có Hiến pháp dân chủ, được nhân dân chấp nhận, làm khuôn phép cho hoạt động của nhà nước, của người cầm quyền, đồng thời khẳng định quyền tự do và các quyền cơ bản khác của con người, của công dân.

Phát biểu tại kỳ họp đầu tiên của Chính phủ, chỉ ra những nhiệm vụ cần kíp, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: Trước đây dưới thời phong kiến, dân ta phải chịu ách chuyên chế, không được hưởng quyền dân chủ, sau đó hơn 80 năm dưới ách thống trị của đế quốc, cũng không kém phần chuyên chế. Do vậy, chúng ta phải có Hiến pháp dân chủ. Hiến pháp phải bảo đảm cho nền dân chủ, trong nền dân chủ đó có Nhà nước và các thành tố khác như Mặt trận và các đoàn thể nhân dân[2].

Năm 1949, trong bài *Dân vận*, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng khẳng định:

"Nước ta là nước dân chủ

Bao nhiêu lợi ích đều *vì dân.*

Bao nhiêu quyền lực đều *của dân.*

Công việc đổi mới là *trách nhiệm của dân.*

Sự nghiệp kháng chiến kiến quốc là *công việc của dân.*

---

1. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.166-167.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.7.

Chính quyền từ xã đến Chính phủ *do dân cử ra.*

Đoàn thể từ Trung ương đến xã *do dân tổ chức nên.*

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng *đều ở nơi dân*"[1].

- Các cơ quan nhà nước và công chức là công bộc của dân. Mục đích của nhà nước là làm cho dân được tự do, hạnh phúc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nói: nước đã độc lập, mà dân không được tự do, hạnh phúc thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì[2]. Do vậy, Chính phủ phải làm sao cho dân được hưởng những quyền tự do, hạnh phúc. Chính quyền phải theo phương châm: cái gì lợi cho dân thì phải hết sức làm, cái gì hại cho dân thì phải hết sức tránh. Chính quyền muốn được người dân kính trọng thì trước hết phải kính trọng dân. Người luôn nhắc nhở cán bộ phải nhớ chính quyền từ Trung ương đến làng, xã, từ Chủ tịch nước đến người lao công, quét rác, nấu ăn... đều là công bộc của dân. Do vậy phải sửa đổi lối làm việc, tránh sa vào những tệ quan liêu, xa dân, áp bức dân... Trong bài nói chuyện tại tỉnh Thanh Hóa năm 1947, Người nói: "Chính phủ Cộng hòa Dân chủ là gì? Là đày tớ chung của dân, từ Chủ tịch toàn quốc đến làng. Dân là chủ thì Chính phủ phải là đầy tớ. Làm việc ngày nay không phải là để thăng quan, phát tài. Nếu Chính phủ làm hại dân thì dân có quyền đuổi Chính phủ"[3].

- Nhà nước phải được tổ chức thống nhất và có hiệu lực từ Trung ương đến địa phương.

Người đấu tranh vạch trần âm mưu chia để trị của thực dân Pháp, đặt 3 miền dưới ba chế độ pháp lý khác nhau. Người luôn khẳng định và đấu tranh cho sự thống nhất nước nhà, "Nam Bộ

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.6, tr.232.
2. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.64.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.5, tr.74-75.

là máu của máu Việt Nam, là thịt của thịt Việt Nam", Việt Nam phải là nước thống nhất. Về mặt chính quyền, các địa phương phải tin tưởng vào Chính phủ, hành động theo chủ trương chung của Chính phủ, không được manh động, tự tiện...

- Nhà nước phải trong sạch, không quan liêu, tham ô, lãng phí.

Trong các bài nói, viết của Người, Hồ Chí Minh không dùng từ "tham nhũng", song Người luôn nhắc nhở cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức nhà nước phải giữ đạo đức, không được ăn đút lót, ăn cắp, tham ô... Trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc* (năm 1947), hay các tác phẩm khác sau này, Người coi tệ ăn cắp, tham ô là một tội nặng không chấp nhận được.

Về chống quan liêu, Người dạy: "Nói tóm lại, cách làm việc, cách tổ chức, nói chuyện, tuyên truyền, khẩu hiệu, viết báo... của chúng ta, đều phải lấy câu này làm khuôn phép: "*Từ trong quần chúng mà ra. Về sâu trong quần chúng*""[1].

Trong điều kiện đất nước còn nghèo, còn phải tiết kiệm, Người coi những căn bệnh như hình thức chủ nghĩa, xa hoa, lãng phí, là những điều xa lạ với chính quyền của nhân dân. Năm 1949, trong bài *Cần, kiệm, liêm, chính*, Người viết: "dân phải biết quyền hạn của mình, phải biết kiểm soát cán bộ, để giúp cán bộ thực hiện chữ LIÊM. Pháp luật phải thẳng tay trừng trị những kẻ bất liêm, bất kỳ kẻ đó ở địa vị nào, làm nghề nghiệp gì. Mỗi người phải nhận rằng, tham lam là một điều rất xấu hổ, kẻ tham lam là có tội với nước, với dân"[2]. Nói chuyện với cán bộ, công nhân ngành than, Người dạy: "phải kiên quyết *chống nạn quan liêu, chống tham ô, lãng phí*"[3].

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.5, tr.288.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.6, tr.127.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.15, tr.518.

Với tư cách là người đứng đầu Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban soạn thảo Hiến pháp, Người đã chỉ đạo thể hiện những tư tưởng đó trong Hiến pháp năm 1946 và sau này là Hiến pháp năm 1959.

Hiến pháp năm 1946 được soạn thảo và thông qua trong một thời gian khá ngắn (từ tháng 01 tới tháng 10/1946 và được thông qua tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa I tháng 11/1946), trong hoàn cảnh đất nước mới giành được độc lập, tình hình trong nước rất phức tạp, các thế lực phản động có sự giúp đỡ từ bên ngoài điên cuồng chống phá cách mạng.

Trong *Lời nói đầu* của Hiến pháp năm 1946 khẳng định: “Hiến pháp phải ghi lấy thành tích vẻ vang của cách mạng và phải xây dựng trên những nguyên tắc dưới đây:

- Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo.

- Đảm bảo các quyền tự do dân chủ.

- Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân”[1].

Về chính thể dân chủ, Điều 1 viết: “Nước Việt Nam là nước dân chủ cộng hòa.

Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”[2].

Hiến pháp dành Chương II quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân, sau đó mới tới Chương quy định về Nghị viện, Chính phủ, cơ quan tư pháp. Trật tự các chương như thế thể hiện sự đề cao vai trò, vị trí của người dân trước cơ quan nhà nước.

Trong Chương II, Điều 7 viết: “Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình”[3].

1, 2, 3. Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980 và 1992), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.7-8, 8, 9.

Hiến pháp năm 1946 dành hẳn mục C của Chương II để nói về quyền bầu cử, bãi miễn và phúc quyết của nhân dân, thể hiện rằng, trong mối quan hệ với Nhà nước, người dân là chủ thể, người quyết định số phận của chính quyền. Điều 17 khẳng định nguyên tắc bầu cử: "Chế độ bầu cử là phổ thông đầu phiếu. Bỏ phiếu phải tự do, trực tiếp và kín"[1]. Điều 18 ghi: "Tất cả các công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất công quyền"[2]. Điều 20: "Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra, theo Điều 41 và 61"[3] (nếu 1/4 cử tri tỉnh, thành phố đề nghị thì Nghị viện phải đưa vấn đề bãi miễn ra và nếu được 2/3 nghị viên ưng thuận thì đại biểu phải từ chức).

Điều 21 Hiến pháp năm 1946 ghi quyền quyết định thuộc về nhân dân: "Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia, theo Điều 32 và 70"[4]. Quy định này được cụ thể hóa tiếp ở Điều 32: "Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phúc quyết nếu 2/3 số nghị viên đồng ý"[5], và Điều 70 về cách thức sửa đổi Hiến pháp: "Những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa toàn dân phúc quyết"[6].

Đáng lưu ý là, Hiến pháp năm 1946 đã cụ thể hóa ở nhiều điều về nguyên tắc đa số trong bỏ phiếu và biểu quyết của Nghị viện để thể hiện tính dân chủ trong hoạt động của cơ quan đại biểu của nhân dân. Đó là nguyên tắc bình đẳng, phổ thông, tự do, bỏ phiếu kín trong tổng tuyển cử. Đó là cách tính số phiếu cần thiết trong trường hợp triệu tập Quốc hội (Điều 28: Khi 1/3 nghị viên yêu cầu thì Ban Thường vụ phải triệu tập Nghị viện họp);

1, 2, 3, 4, 5, 6. Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980 và 1992), *Sđd,* tr.8, 9, 11, 14, 23.

hoặc trong các biểu quyết của Quốc hội... Ví dụ, Điều 29: Phải quá nửa nghị viên họp thì mới được biểu quyết, nếu tuyên chiến thì phải có 2/3 nghị viên có mặt bỏ phiếu ưng thuận; Điều 32: Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phúc quyết, nếu 2/3 tổng số nghị viên đồng ý; Điều 33: khi nào 2/3 tổng số nghị viên đồng ý, Nghị viện có thể tự giải tán; Điều 45: Chọn Chủ tịch Chính phủ: Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chọn trong Nghị viện nhân dân và phải được 2/3 tổng số nghị viên bỏ phiếu thuận).

Sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, miền Bắc tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân, đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai, thống nhất nước nhà. Hiến pháp năm 1959 có những thay đổi phù hợp với tình hình trên.

Dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *về cơ bản* những điều quy định bảo đảm chính quyền của dân, do dân, vì dân vẫn được giữ và được cụ thể hóa chi tiết hơn. Ví dụ, *Lời nói đầu* ghi: “Nhà nước của ta là Nhà nước dân chủ nhân dân, dựa trên nền tảng liên minh giai cấp công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo”[1]. Về chế độ chính trị, Điều 4 viết cụ thể hơn như sau: “Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân”[2].

Điều 5 ghi: “Đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp có thể bị cử tri bãi miễn trước khi hết nhiệm kỳ nếu tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân”[3].

1, 2, 3. Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980 và 1992), *Sđd,* tr.30, 33, 34-35.

Điều 6 ghi: "Tất cả các cơ quan nhà nước đều phải dựa vào nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của nhân dân"[1].

Tất cả các nhân viên cơ quan nhà nước đều phải trung thành với chế độ dân chủ nhân dân, tuân theo Hiến pháp và pháp luật, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân. Như lời Hồ Chủ tịch nói trong báo cáo về Hiến pháp sửa đổi, những điều này bảo đảm cho nhân dân kiểm soát được các đại biểu do mình bầu ra.

Thể hiện tính chất vì dân của Nhà nước, trong phần chế độ kinh tế và xã hội, Điều 9 Hiến pháp năm 1959 ghi: "Mục đích cơ bản của chính sách kinh tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là không ngừng phát triển sức sản xuất nhằm nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân"[2].

Về các quyền và nghĩa vụ của công dân (Chương III), Hiến pháp năm 1959 thể hiện quan điểm của các nước xã hội chủ nghĩa thời kỳ này trong việc đề cao các quyền kinh tế, xã hội như quyền có việc làm, quyền nghỉ ngơi, quyền học tập...

Về tổ chức bộ máy nhà nước, so với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 bổ sung nguyên tắc *tập trung dân chủ* trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan nhà nước khác (Điều 4). Tính chất độc lập tương đối của các nhánh quyền lực như trong Hiến pháp năm 1946 không còn. Chủ tịch nước, Hội đồng Chính phủ, hệ thống tư pháp lệ thuộc hoàn toàn vào Quốc hội kể cả về mặt nhiệm kỳ (theo nhiệm kỳ của Quốc hội) và quyền hạn. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương. Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội và

1, 2. Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980 và 1992), *Sđd,* tr.30, 33, 34-35.

hành chính nhà nước cao nhất, ủy ban hành chính các cấp là cơ quan chấp hành của hội đồng nhân dân, là cơ quan hành chính ở địa phương. Vai trò của Nguyên thủ quốc gia đối với hành pháp không còn mà chuyển cho Thủ tướng. Song cơ quan hành pháp hoạt động có tính tập thể hơn (Hội đồng Chính phủ), thành phần của Hội đồng Chính phủ mở rộng hơn.

Những thay đổi đó thể hiện sự ảnh hưởng của mô hình Xôviết của các nước xã hội chủ nghĩa. Về mặt lôgíc, Hiến pháp đã thể hiện quan điểm quyền lực thuộc về nhân dân, song về mặt kiểm soát quyền lực, về khả năng phản biện ngược đối với cơ quan quyền lực nhà nước không còn như trước. Mặt khác, các quy định liên quan tới bỏ phiếu đã bị lược bớt khá nhiều, chẳng hạn về số phiếu cần thiết để chọn Chủ tịch nước, để trúng cử đại biểu Quốc hội, về miễn nhiệm đại biểu... Hiến pháp năm 1959 cũng không giữ quy định của Hiến pháp năm 1946 về quyền phúc quyết của nhân dân với những vấn đề quan trọng của đất nước hoặc với những sửa đổi của Hiến pháp.

2. Hiến pháp năm 1992 - những ưu điểm và những điều cần sửa đổi theo tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước

Sau sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu; những khuyết, nhược điểm trong quản lý nhà nước theo Hiến pháp năm 1980 và những thành công bước đầu của công cuộc đổi mới, trên cơ sở *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (năm 1991), Hiến pháp năm 1992 đã ra đời và năm 2001 được sửa đổi một số điều. Hiến pháp năm 1992 đã thể hiện nhiều quan điểm đổi mới của Đảng trong diễn đạt bản chất và cách thức tổ chức nhà nước, trong nhận thức về quyền con người, quyền công dân. Thuật ngữ

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân được đưa vào Hiến pháp.

Điều 2 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) viết: *"Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.*

Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp"[1].

Việc khẳng định Nhà nước pháp quyền và quyền lực nhà nước thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan... là điểm mới trong Hiến pháp năm 1992.

Để thể hiện nhận thức về tầm quan trọng của dân chủ trong tổng thể mục tiêu xã hội, Điều 3 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) viết: *"Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân"*[2].

Kế thừa Hiến pháp năm 1980, về cơ bản Hiến pháp năm 1992 vẫn duy trì nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, song đã *đề cao hơn vai trò cá nhân của Chủ tịch nước và Thủ tướng*. Hiến pháp năm 1992 khôi phục lại một phần quyền

---

1, 2. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001),* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.13, 13-14.

độc lập tương đối của Chủ tịch nước trong mối quan hệ với cơ quan nhà nước khác, ví dụ có quyền "đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội" (khoản 7 Điều 103). Song quyền này chỉ đối với Ủy ban Thường vụ Quốc hội chứ không phải với Quốc hội và chỉ về một số vấn đề được quy định tại điểm 8 và 9 Điều 91 (về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, quyết định tổng động viên, ban bố tình trạng khẩn cấp), nghĩa là rất hạn chế. Thủ tướng là người đứng đầu Chính phủ, lãnh đạo Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp, chủ tọa các phiên họp Chính phủ và có những quyền hạn và nhiệm vụ rất lớn.

Một điểm mới khác đáng lưu ý là trong Hiến pháp năm 1992 đã sử dụng khái niệm quyền con người (Điều 50).

Giống Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 ít quy định về bỏ phiếu và nguyên tắc quá bán là nguyên tắc phổ biến trong bầu cử hoặc biểu quyết.

Suy ngẫm tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước dân chủ, kế thừa tinh thần của những Hiến pháp trước, nhất là Hiến pháp năm 1946 và để đáp ứng công cuộc xây dựng đất nước trong tình hình mới, phản ánh những quan điểm mới của Đảng tại Đại hội XI, nên trong sửa đổi Hiến pháp năm 1992 cần khẳng định một số điểm sau:

- *Hiến pháp cần mở rộng nội hàm của khái niệm nhân dân* với tư cách là người chủ thực sự của đất nước theo tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc, không phân biệt giai cấp, thành phần kinh tế, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng,... Các quy định về bầu cử Quốc hội và trưng cầu ý dân nên và cần được mở rộng tới cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Vì vậy, có thể sửa Điều 54 của Hiến pháp là: "Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ,

thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú và *nơi cư trú*, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân".

Về mặt trật tự các chương, điều của Hiến pháp, nên trả lại vị trí Chương II cho các quy định về quyền, nghĩa vụ của công dân để thể hiện quan điểm nguồn gốc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân (đây là điều đã được nhiều nhà khoa học đề xuất trong các thảo luận gần đây).

Trong điều kiện đất nước ta chỉ có một Đảng lãnh đạo, không có phe phái thì cần phải khẳng định nguyên tắc đồng thuận trong bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, trong các quyết định của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, nghĩa là người trúng cử phải được đa số tối thiểu 2/3, chứ không chỉ là đa số quá bán (trên 1/2). Cũng như vậy, giá trị khi biểu quyết hoặc bỏ phiếu của Quốc hội, Hội đồng nhân dân phải được tính bằng đa số tối thiểu 2/3. Đối với việc bầu chức danh như Chủ tịch nước, Thủ tướng, Chủ tịch Quốc hội thì càng cần phải được đa số tuyệt đối phiếu bầu của Quốc hội, thậm chí với Chủ tịch nước cần phải đạt được 3/4 số phiếu bầu. Vì vậy, trong sửa đổi nên xác định nhiều hơn nữa các trường hợp cần bỏ phiếu và những trường hợp như vậy cần đạt được số phiếu tối thiểu 2/3. Ví dụ, có thể sửa Điều 88 như sau: "Luật, nghị quyết *và các trường hợp biểu quyết khác* của Quốc hội phải được *tối thiểu 2/3* số đại biểu biểu quyết tán thành". Điều 93 sửa như sau: "Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải được *tối thiểu 2/3* tổng số thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành...". Điều 102 sửa như sau: "Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội *và phải được tối thiểu 3/4 tổng số đại biểu bỏ phiếu ưng thuận".* Điều 120 về Hội đồng nhân dân cần bổ sung như sau: "Căn cứ

vào Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương... *Nghị quyết và các quyết định của Hội đồng nhân dân chỉ có giá trị khi tối thiểu 2/3 đại biểu bỏ phiếu tán thành"...* Ngược lại, để bảo đảm tính dân chủ, những trường hợp cần đưa ra cơ quan đại biểu của dân thảo luận và bỏ phiếu tín nhiệm thì chỉ cần 1/3, thậm chí 1/4 số đại biểu đề nghị là đủ.

Phải khẳng định nguyên tắc công khai, minh bạch như một nguyên tắc bắt buộc đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhất là trong việc quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, ví dụ quyết định ngân sách, tài chính, chiến tranh, hòa bình. Có như thế thì nhân dân mới giám sát, kiểm soát được nhà nước, mới chống được tham nhũng, lãng phí. Vì vậy Điều 6 cần được bổ sung như sau: "Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, *công khai, minh bạch".*

- Một mặt đề cao tính độc lập tương đối và chịu trách nhiệm trước nhân dân của các cơ quan và cá nhân trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình; mặt khác phải tăng cường sự kiểm soát lẫn nhau trong việc thực thi quyền lực nhà nước.

Trong nền chính trị một Đảng Cộng sản lãnh đạo như nước ta, người đứng đầu Đảng nên là Nguyên thủ quốc gia (Chủ tịch nước) để vừa khẳng định vị thế đảng cầm quyền, vừa tạo vị thế kiểm soát về mặt nhà nước đối với Chính phủ và Thủ tướng (thực tiễn trong công tác quản lý, điều hành kinh tế thời gian qua cho thấy quyền hạn không được kiểm soát thích đáng dẫn đến những khuyết điểm nghiêm trọng như những vụ Vinaline, Vinashin...). Nên tăng thẩm quyền của Chủ tịch nước với tư cách là đại diện cho nước về đối nội, đối ngoại và trong quan hệ với cơ quan hành

pháp, chẳng hạn quyền tham dự và *khi xét thấy cần thiết, quyền chủ tọa phiên họp của Chính phủ*; quyền đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét lại nghị quyết và quyết định của mình hoặc đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội đình chỉ hiệu lực của nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ để xem xét lại. Có thể sửa đổi, bổ sung Điều 105 theo tinh thần trên.

Ngược lại, Chính phủ cũng có quyền đề nghị cơ quan lập pháp, trước hết là Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại nghị quyết, quyết định của mình. Có thể bổ sung Điều 109 về thẩm quyền này như sau: "Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. *Trong trường hợp có căn cứ chính đáng, Chính phủ có quyền đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại nghị quyết và quyết định của mình. Nếu Ủy ban Thường vụ Quốc hội vẫn giữ nguyên không thay đổi thì nghị quyết, quyết định có hiệu lực".*

Trong khuôn khổ kiểm soát lẫn nhau và tránh tranh chấp quyền lực giữa các cơ quan, các chức danh chủ chốt của Nhà nước, đã đến lúc Hiến pháp quy định về Tòa án Hiến pháp hoặc khả thi hơn là Hội đồng Hiến pháp với chức năng tư vấn về thẩm quyền và trọng tài giữa các cơ quan và cá nhân. Điều này có thể đưa vào chương quy định về cơ quan tư pháp.

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐẠI ĐOÀN KẾT THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH*

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết

Thấm nhuần những bài học kinh nghiệm của cha ông trong hàng nghìn năm đấu tranh giành độc lập và bảo vệ Tổ quốc, sau này đúc rút bài học kinh nghiệm của cách mạng vô sản cũng như tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh hiểu rất rõ *vai trò và sức mạnh của đoàn kết.*

Hồ Chí Minh sớm nhận ra chỉ có đoàn kết thì một dân tộc nhỏ, yếu mới có sức mạnh chống lại sự xâm lược và đô hộ của các thế lực phong kiến, thực dân đế quốc ngoại bang mạnh hơn. Người cũng sớm nhận ra có đoàn kết giai cấp không chỉ trong một nước mà giữa nhiều nước, thì giai cấp vô sản mới giành được chiến thắng trong cuộc cách mạng lật đổ giai cấp tư sản, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Người viết: "Sử ta dạy cho ta bài học này:

Khi nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do.

---

* Bài viết in trong sách: Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Lào, Viện Khoa học xã hội quốc gia Lào: *55 năm quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào,* Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp quốc tế, 2017.

Trái lại lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn"[1].

Sau này, Hồ Chí Minh đúc rút thành một mệnh đề ngắn gọn, song là bài học vô cùng quan trọng đối với Đảng và nhân dân Việt Nam là: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công"[2].

Trong mỗi giai đoạn cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đều hiểu rõ phải đoàn kết với ai, đoàn kết thế nào, làm gì để giữ vững và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Có thể tóm tắt một số điểm mấu chốt trong tư tưởng đại đoàn kết của Hồ Chí Minh là:

1- *Đoàn kết tất cả các lực lượng, tất cả những ai có lòng yêu nước, mong muốn giành độc lập cho dân tộc, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.*

Quan điểm này của Người đã thể hiện trong các bài giảng cho lớp cán bộ đầu tiên ở Quảng Châu, sau này được tập hợp in thành sách *Đường cách mệnh*. Người viết: "Sách này chỉ ước ao sao đồng bào xem rồi thì nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau mà làm cách mệnh"[3].

Hiểu rõ đặc điểm của cách mạng Việt Nam, trong *Chính cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt* của Đảng Cộng sản Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc đã đề ra chủ trương đoàn kết giai cấp: "Đảng lôi kéo tiểu tư sản, trí thức và trung nông về phía giai cấp vô sản; Đảng tập hợp hoặc lôi kéo phú nông, tư sản và tư bản bậc trung, đánh đổ các đảng phản cách mạng như Đảng lập hiến..."[4].

1, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.3, tr.256, 4.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.13, tr.119.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.2, tr.283.

Tinh thần đoàn kết, đại đoàn kết được thể hiện mạnh mẽ nhất tại Hội nghị Trung ương 8 (năm 1941) dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc. Tại Hội nghị, Đảng ta đề ra chủ trương thành lập Mặt trận Việt Minh đoàn kết mọi tầng lớp, giai cấp, lứa tuổi, thành phần, tôn giáo... để giải phóng dân tộc. Trong bài *Kính cáo đồng bào,* Người viết: “Trong lúc này *quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy*... Ai là người Việt Nam đều phải kề vai gánh vác một phần trách nhiệm: người có tiền góp tiền, người có của góp của, người có sức góp sức, người có tài năng góp tài năng...”[1].

Những năm đầu khó khăn của chính quyền non trẻ, vấn đề đoàn kết các giai cấp, tầng lớp, chính kiến, dân tộc, tôn giáo, đoàn kết người Việt và ngoại kiều... luôn là điều quan tâm lớn của Hồ Chí Minh. Người đề ra một trong sáu nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ lâm thời là thực hiện chính sách lương giáo đoàn kết: “Thực dân và phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo và đồng bào Lương, để dễ bề thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ tuyên bố: TÍN NGƯỠNG TỰ DO và lương giáo đoàn kết”[2].

Với các dân tộc trong gia đình Việt Nam, Hồ Chí Minh kêu gọi: “Trước kia các dân tộc để giành độc lập phải đoàn kết, bây giờ để giữ nền độc lập dân tộc càng cần phải đoàn kết”[3].

Với ngoại kiều, Người kêu gọi: “Tôi có vài lời tỏ cùng các bạn người Pháp, người Tàu và các bạn kiều dân khác.

Các bạn sống chung chạ với nhân dân Việt Nam, ra vào gặp nhau, no đói có nhau. Vậy nên nhân dân Việt Nam là bằng hữu của các bạn. Đất nước Việt Nam là Tổ quốc thứ hai của các bạn. Các bạn cùng nhân dân Việt Nam phải tương kính tương thân, thành thật hợp tác, êm ấm thuận hòa, thực hiện chữ “Tứ hải giai huynh đệ”[4].

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.3, tr.197.
2, 3, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.9, 1, 241.

Đối với những người có chính kiến khác, kể cả làm tay sai cho giặc, Hồ Chí Minh cũng chủ trương: "Tôi khuyên đồng bào đoàn kết chặt chẽ và rộng rãi. Năm ngón tay cũng có ngón dài ngón vắn. Nhưng vắn dài đều họp nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này thế khác đều dòng dõi tổ tiên ta. Vậy nên ta hãy khoan hồng đại độ. Ta phải nhận rằng đã là con Lạc cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc. Đối với những đồng bào lạc lối lầm đường ta phải lấy tình thân ái mà cảm hóa họ. Có như thế mới thành đại đoàn kết, có đại đoàn kết thì tương lai chắc sẽ vẻ vang"[1].

2- *Đoàn kết phải có Đảng lãnh đạo, có liên minh công nông làm nòng cốt.*

Sau nhiều năm bôn ba tìm đường cứu nước, tới năm 1920 Hồ Chí Minh đã nhận thức rõ cứu nước thì phải có đảng cách mạng theo chủ nghĩa Mác - Lênin lãnh đạo. Trả lời câu hỏi: Cách mệnh trước hết phải có cái gì, Người trả lời: "Trước hết phải có đảng cách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp ở mọi nơi. Đảng có vững cách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thì thuyền mới chạy"[2].

Nhưng Đảng muốn đoàn kết được nhân dân, đoàn kết dân tộc thì trước hết Đảng phải đoàn kết. Đoàn kết trong Đảng là sức mạnh của Đảng. Do vậy trong *Di chúc,* Người căn dặn phải "giữ gìn sự đoàn kết, nhất trí trong Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình"[3].

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.280-281.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.2, tr.289.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.15, tr.628.

Hồ Chí Minh nhận thức rõ đoàn kết phải rộng rãi, lấy lợi ích dân tộc làm trọng, song càng đoàn kết rộng rãi, càng cần phải có nòng cốt vững chắc. Nòng cốt đó là liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo. Thực tiễn phong trào cứu nước trước và sau khi có Đảng lãnh đạo chứng minh một điều là, hễ khi nào và ở đâu không thực hành đoàn kết rộng rãi các tầng lớp, giai cấp mà chỉ bó hẹp vào công nhân, nông dân thì khi đó phong trào gặp khó khăn. Các thành phần khác như trí thức, học sinh, tiểu tư sản, trung và tiểu địa chủ, thậm chí cả tư sản và địa chủ yêu nước là lực lượng rất to lớn hỗ trợ, giúp đỡ cách mạng, nên không được coi thường, kỳ thị mà phải lôi kéo, vận động, sử dụng, ít nhất là không để kẻ địch chia rẽ, lôi kéo. Việc thành lập Mặt trận Việt Minh (năm 1941) với tinh thần đoàn kết trên của Hồ Chí Minh đã tạo nên bước ngoặt của phong trào cứu nước dẫn đến thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngược lại, khi nào và ở đâu mà đoàn kết không dựa trên nền tảng liên minh công nông thì đoàn kết không vững chắc và phong trào cũng sẽ thất bại. Điều này xuất phát từ chỗ, giai cấp công nhân và nông dân là những bộ phận đông đảo nhất trong xã hội, hơn nữa là những bộ phận bị áp bức nặng nề nhất, có tinh thần hy sinh cao nhất, đấu tranh mãnh liệt, kiên quyết nhất. Đặc biệt trong những hoàn cảnh khó khăn, khi những bộ phận khác có thể lung lay, nghiêng ngả, thì đó là lực lượng kiên cường, vững vàng nhất của phong trào. Do vậy, giữa đại đoàn kết toàn dân tộc và liên minh công nông có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ.

3- *Đoàn kết quốc tế rộng rãi vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ xã hội trên toàn thế giới.*

Trước hết, Người hiểu rõ vai trò của đoàn kết giai cấp, đoàn kết các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh giải phóng

dân tộc, giải phóng giai cấp. Trong lời kêu gọi mua báo Le Paria năm 1923, Nguyễn Ái Quốc đã viết: "Lao động tất cả các nước, đoàn kết lại!"[1].

Tháng 7/1925, trong Tuyên ngôn của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức, Nguyễn Ái Quốc viết: "Đoàn kết của chúng ta sẽ làm nên sức mạnh. Nó đủ để đánh tan bọn đế quốc. Muốn vượt qua vòng nô lệ, chúng ta chỉ có thể cậy vào sức của mình mà thôi. Toàn thể các dân tộc bị áp bức, toàn thể thợ thuyền trên trái đất đang bị cướp công, hãy kết đoàn với chúng tôi làm cuộc cách mạng tối thượng.

Đả đảo chủ nghĩa đế quốc!

Tình đoàn kết giữa các dân tộc châu Á muôn năm!

Tình đoàn kết giữa các dân tộc bị áp bức và thợ thuyền trên trái đất muôn năm!"[2].

Khi đã là một đảng viên của Đảng Cộng sản Pháp, đại diện của Đảng tại Quốc tế Cộng sản, trong những năm 20 thế kỷ XX, Người luôn kêu gọi Quốc tế Cộng sản và các đảng cộng sản ở các nước đế quốc thực hành chính sách đoàn kết với các dân tộc bị áp bức ở châu Á, châu Phi, thành lập và lãnh đạo các tổ chức Quốc tế Nông dân, Quốc tế Thanh niên, Quốc tế Phụ nữ trong mặt trận chung chống chủ nghĩa đế quốc, giải phóng các dân tộc bị áp bức; giúp đỡ các đảng cộng sản ở các nước thuộc địa xây dựng lực lượng, đào tạo cán bộ.

Ngược lại, Người luôn coi cách mạng Việt Nam là bộ phận của cách mạng thế giới, Đảng Cộng sản Đông Dương là một bộ phận của Quốc tế Cộng sản.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.1, tr.496.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.2, tr.500.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, nước nhà giành được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn xác định đường lối đối ngoại của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là hòa bình, hữu nghị, đoàn kết với nhân dân và các chính phủ tiến bộ trên thế giới. Người nhiều lần gửi thư cho Tổng thống Mỹ, cho những người đứng đầu Chính phủ Pháp thể hiện thiện chí hòa bình, hợp tác, ngăn ngừa chiến tranh trên cơ sở các nước tôn trọng độc lập, thống nhất của nước Việt Nam. Tiếc rằng, những thiện chí đó không được Chính phủ Mỹ, Chính phủ Pháp đáp lại.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, miền Bắc được giải phóng và xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục đấu tranh thống nhất đất nước, trong điều kiện thế giới chia thành hai phe, Hồ Chí Minh một mặt xác định phải dựa vào Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa để chống Mỹ, cứu nước, mặt khác vẫn chủ trương đoàn kết quốc tế rộng rãi với các chính phủ, các lực lượng hòa bình, dân chủ, tiến bộ trên khắp thế giới.

Theo tinh thần đó, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thiết lập quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng như Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Vương quốc Campuchia, Vương quốc Lào, Cộng hòa Ấn Độ, Miến Điện và nhiều nước châu Á, châu Phi mới giành được độc lập. Việt Nam đã tham gia tổ chức các nước Không liên kết, tham dự các Hội nghị các nước Á, Phi, Mỹ Latinh.

Riêng cá nhân Hồ Chí Minh, trên cương vị Chủ tịch nước, Người đã đi thăm nhiều nước xã hội chủ nghĩa anh em, thăm Cộng hòa Ấn Độ. Dù trong điều kiện khó khăn, ác liệt của chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc, Người đã nhiều lần tiếp các bạn bè quốc tế từ khắp năm châu, thể hiện chân thành, nồng nhiệt tình hữu nghị, đoàn kết với nhân dân và các lực lượng yêu chuộng hòa bình, dân chủ, tiến bộ trên toàn thế giới.

Với những người yêu nước Lào, cùng đứng trên trận tuyến đấu tranh vì độc lập dân tộc, chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ,

Hồ Chí Minh luôn có một tình cảm thật đặc biệt. Tình cảm của Người dành cho nhân dân Lào, cho Hoàng thân Xuphanuvông, cho đồng chí Cayxỏn Phômvihản có thể khiến bất cứ ai cảm động. Đó là tình cảm thực sự trong sáng, vô tư, như anh em ruột thịt, rất thủy chung và rất tôn trọng lẫn nhau. Nó là nền tảng cho tình hữu nghị đoàn kết đặc biệt, toàn diện, thủy chung ngày nay của hai Đảng, nhân dân hai nước Việt - Lào.

Những năm 60 của thế kỷ XX, giữa hai nước xã hội chủ nghĩa lớn là Liên Xô, Trung Quốc có bất đồng và xung đột, không chỉ về tư tưởng mà cả về biên giới, lãnh thổ. Điều đó ảnh hưởng lớn đến cục diện chính trị thế giới và bất lợi đối với cách mạng Việt Nam. Mặc dù Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã khéo léo giành được sự ủng hộ, giúp đỡ của cả Liên Xô và Trung Quốc để kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, song Người vẫn rất "đau lòng" vì sự bất hòa giữa các đảng anh em và mong rằng: "Đảng ta sẽ ra sức hoạt động, góp phần đắc lực vào việc khôi phục lại khối đoàn kết giữa các đảng anh em trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, có lý có tình"[1].

Có thể nói, tinh thần đoàn kết quốc tế thực sự chân thành, hữu nghị, rộng mở của Hồ Chí Minh đã làm cho các nhà lãnh đạo và nhân dân các nước yêu quý Việt Nam, đoàn kết và giúp đỡ Việt Nam. Do vậy, tình đoàn kết quốc tế thực sự là tài sản vô giá của Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam.

2. Chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc trong thời kỳ mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Đại hội lần thứ VI của Đảng năm 1986 mở đầu thời kỳ đổi mới của đất nước. Nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn được nhìn

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.15, tr.613.

nhận và đánh giá theo tinh thần mới. Theo đó, tư tưởng đại đoàn kết của Hồ Chí Minh ngày càng được Đảng Cộng sản Việt Nam quán triệt một cách sâu sắc trong đường lối, chính sách kể cả đối nội và đối ngoại.

Công cuộc đổi mới thắng lợi càng chứng tỏ sự cần thiết phải tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Vì vậy, Đại hội lần thứ VIII của Đảng (năm 1996) khẳng định: “Sự nghiệp xây dựng đất nước đòi hỏi mở rộng hơn nữa khối đại đoàn kết dân tộc, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, đoàn kết mọi người trong đại gia đình dân tộc Việt Nam dù sống trong nước hay đang định cư ở nước ngoài. Phát huy sức mạnh của cả cộng đồng, nêu cao truyền thống yêu nước và lòng tự hào dân tộc, lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất, tiến lên dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh làm điểm tương đồng; đồng thời chấp nhận những điểm khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc, cùng nhau xóa bỏ định kiến, mặc cảm, hướng tới tương lai, xây dựng tinh thần đại đoàn kết, cởi mở và tin cậy”[1].

Như vậy, từ đây xây dựng khối đại đoàn kết có những điểm mới:

Một là, mở rộng nền tảng của khối đại đoàn kết từ liên minh công nhân, nông dân làm nòng cốt thành liên minh công, nông và trí thức.

Hai là, lấy mục tiêu độc lập, thống nhất, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng, chấp nhận những điểm khác nhau nhưng không trái với mục tiêu chung.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015, t.55, tr.335-336.

Ba là, thực hiện tinh thần đoàn kết cởi mở và tin cậy, xóa bỏ định kiến mặc cảm, hướng tới tương lai. Điều này rất quan trọng vì mặc dù đất nước đã hòa bình, thống nhất từ năm 1975, song hậu quả của chiến tranh, hận thù, chia rẽ chưa hoàn toàn mất đi.

Trong bối cảnh quan hệ quốc tế biến động phức tạp, khó lường, từ Đại hội lần thứ IX (năm 2001), Đảng ta đã xác định đại đoàn kết toàn dân là nguồn sức mạnh và động lực to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và điều này tiếp tục được khẳng định trong các đại hội lần thứ X, XI, XII của Đảng.

Theo đường lối trên, khối đại đoàn kết toàn dân tộc đã được củng cố, phát triển, song vẫn còn những hạn chế cần khắc phục. Đại hội lần thứ XII của Đảng (tháng 01/2016) nêu thêm nhiều quan điểm và giải pháp: "Đại đoàn kết toàn dân tộc phải dựa trên cơ sở giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, bảo đảm mỗi người dân đều được thụ hưởng những thành quả của công cuộc đổi mới. Mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân. Đoàn kết trong Đảng là hạt nhân, là cơ sở vững chắc để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Các cấp ủy đảng và chính quyền phải thường xuyên đối thoại, lắng nghe, học hỏi, tiếp thu ý kiến, giải quyết các khó khăn, vướng mắc và yêu cầu chính đáng của nhân dân; tin dân, tôn trọng, lắng nghe những ý kiến khác; có hình thức, cơ chế, biện pháp cụ thể, thích hợp để nhân dân bày tỏ chính kiến, nguyện vọng và thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân; trân trọng, tôn vinh những đóng góp, cống hiến của nhân dân"[1].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.159-160.

Có thể thấy một số biện pháp được Đảng nhấn mạnh như sau:

Một là, đoàn kết không phải chỉ bằng khẩu hiệu, lời nói mà phải bằng pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình hành động cụ thể của các cấp chính quyền nhằm giải quyết hài hòa lợi ích giữa các thành viên trong xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các giai cấp, tầng lớp nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển của đất nước.

Hai là, xây dựng các hình thức, cơ chế cụ thể để các cấp ủy đảng, chính quyền đối thoại, lắng nghe nhân dân, tiếp thu ý kiến, nguyện vọng của nhân dân, giải quyết những bức xúc của dân.

Ba là, trân trọng, tôn vinh những đóng góp của mọi cá nhân, tổ chức trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bốn là, đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, tăng cường sự trong sạch và đoàn kết trong Đảng, coi đó là hạt nhân của đoàn kết toàn dân tộc.

Năm là, đổi mới hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân theo hướng tăng cường chức năng giám sát, phản biện xã hội với Đảng và Nhà nước.

Thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, *về mặt pháp luật*, Nhà nước đã sửa đổi, bổ sung ban hành rất nhiều văn bản luật, quy định (ví dụ Luật đầu tư, Luật kinh doanh, Luật bảo hiểm xã hội, Luật lao động...) để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền tự do và bình đẳng kinh doanh của cá nhân và tổ chức; bảo đảm an sinh xã hội đối với các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là công nhân và nông dân.

Quốc hội đã sửa đổi và ban hành Luật hình sự và tố tụng hình sự, Luật dân sự, Luật khiếu nại, Luật tố cáo, Luật phòng, chống tham nhũng, Luật công chức, Luật viên chức, Luật báo chí, Luật tiếp cận thông tin... để người dân và báo chí, Mặt trận Tổ quốc

và các đoàn thể xã hội giám sát Đảng, chính quyền, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân.

Về mặt thực tiễn, các cấp ủy và chính quyền địa phương đã thực hiện có hiệu quả nhiều chương trình, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội các vùng miền núi, dân tộc thiểu số ở các tỉnh thuộc Tây Bắc, Tây Nam Bộ, Tây Nguyên; thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững, xây dựng nông thôn mới. Đó là cơ sở kinh tế - xã hội thiết thực tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc.

Với tinh thần của Nghị quyết Trung ương 3 khóa XII (tháng 5/2017) đề cao vai trò động lực quan trọng của kinh tế tư nhân, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đang thúc đẩy quyết liệt xây dựng Chính phủ kiến tạo, xây dựng Quốc gia khởi nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho mọi người Việt Nam ở trong và ngoài nước, mọi người nước ngoài đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Những việc làm đó được cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài hết sức hoan nghênh, ủng hộ.

Với vai trò tập hợp, phát huy khối đại đoàn kết toàn dân, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ở các cấp đã làm nòng cốt thực hiện các phong trào “Đoàn kết xây dựng khu dân cư văn hóa” ở các đô thị, phong trào đền ơn đáp nghĩa, từ thiện, nhân đạo ở nhiều nơi... Ủy ban Người Việt Nam ở nước ngoài tăng cường các hoạt động kết nối, giúp đỡ cộng đồng người Việt ở nước ngoài về thăm Tổ quốc, ủng hộ đồng bào trong nước.

Nhiều vụ việc nảy sinh do phát triển kinh tế ảnh hưởng tới quyền lợi của người dân về đất đai, môi trường ở nhiều địa phương đã được Chính phủ kiên quyết xử lý và được nhân dân đồng tình, ủng hộ (ví dụ, giải quyết vụ Formosa ở Hà Tĩnh, vụ đóng tàu vỏ thép theo Chương trình 167...).

Một mặt, Đảng và Nhà nước đã xử lý nghiêm những kẻ nhân danh dân chủ, nhân quyền, lợi dụng tự do tôn giáo, tự do thông tin, báo chí, cố tình phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc; mặt khác đã xử lý kỷ luật nhiều cán bộ, đảng viên, kể cả ở cấp cao, tham nhũng. Những việc làm đó củng cố thêm niềm tin của nhân dân vào sự nghiêm minh của Đảng, Nhà nước, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.

Về đối ngoại, đồng thời với củng cố tình hữu nghị, đoàn kết đặc biệt với hai nước Lào, Campuchia, thúc đẩy xây dựng Cộng đồng ASEAN, Đảng, Nhà nước Việt Nam đã và đang thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, sẵn sàng là bạn và đối tác tin cậy của mọi quốc gia, tổ chức quốc tế trên tinh thần tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp công việc nội bộ của nhau. Việt Nam đã tham gia các hoạt động giữ gìn hòa bình của Liên hợp quốc, cam kết cùng với quốc tế ngăn ngừa và chống các nguy cơ khủng bố quốc tế của các thế lực cực đoan. Những việc làm đó không chỉ có ý nghĩa về chính trị, ngoại giao, an ninh, quốc phòng mà thực sự thể hiện tinh thần đoàn kết quốc tế rộng mở của Đảng, Nhà nước theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Có thể khẳng định, quán triệt và vận dụng triệt để tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết đang là một nhu cầu, đồng thời tạo nên sức mạnh thật sự cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới.

TÁC PHẨM *ĐỜI SỐNG MỚI* VÀ Ý NGHĨA LÝ LUẬN, THỰC TIỄN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, ĐÔ THỊ VĂN MINH NGÀY NAY*

1. Một vài nét về bối cảnh ra đời tác phẩm

Rất nhiều năm sau này, nhiều người nghiên cứu vẫn đặt câu hỏi tại sao trong thời điểm năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại viết về đời sống mới? Đây cũng là câu hỏi được Hồ Chí Minh đặt ra: "Trong lúc này, người thì lo đánh giặc, người thì lo phá hoại, người thì lo tản cư, toàn dân ai cũng khó nhọc vất vả. Kêu gọi thực hành đời sống mới, chẳng không hợp thời sao?"[1] và Người đáp: "Hợp thời lắm. Chính trong lúc này càng phải thực hành đời sống mới là Cần, Kiệm, Liêm, Chính"[2]. Đây là khoảng thời gian 6 tháng sau ngày toàn quốc kháng chiến, công việc lãnh đạo và

---

* Bài viết in trong sách: Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Ban Tuyên giáo Trung ương, Ban Dân vận Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *70 năm tác phẩm Đời sống mới của Chủ tịch Hồ Chí Minh - giá trị lý luận và thực tiễn trong phong trào xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh (Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp quốc gia),* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2017, tr.256-263.

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.5, tr. 112.

tổ chức cuộc kháng chiến của Đảng và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu hết sức khẩn trương và có nhiều khó khăn. Đó là những khó khăn từ quân đội và chính quyền còn non trẻ, thiếu kinh nghiệm đến tài chính cạn kiệt, cơ sở vật chất nghèo nàn, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước vừa thiếu, vừa yếu, còn mang nặng tư tưởng và phong cách làm việc, sinh hoạt lạc hậu, vừa ảnh hưởng từ chế độ phong kiến, vừa ảnh hưởng từ chế độ thực dân, vừa tiểu tư sản, vừa nông dân...

Để bảo đảm công cuộc kháng chiến thắng lợi, cần phải đổi mới, cách mạng thật sự trong mọi mặt của cuộc sống. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công mới đem lại chính quyền cho nhân dân, nhưng chưa thể đưa đến sự thay đổi mọi mặt của cuộc sống của một đất nước thuộc địa nửa phong kiến, còn vô cùng lạc hậu so với thế giới văn minh lúc đó. Đối với một người đi nhiều, biết rộng, hiểu rõ mục đích của chủ nghĩa Mác - Lênin như Hồ Chí Minh, thì điều này lại càng rõ. Vì vậy, viết *Đời sống mới* không phải chỉ đáp ứng yêu cầu trực tiếp của công cuộc kháng chiến mà còn là để kiến quốc, xây dựng đất nước giàu đẹp, văn minh, hạnh phúc như mục tiêu, khẩu hiệu của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: "Độc lập, tự do, hạnh phúc". Đúng như lời *Tựa* mà Hồ Chí Minh viết: "Trong lúc kháng chiến cứu quốc chúng ta phải đồng thời kiến quốc. Thực hành đời sống mới là một điều cần kíp cho công cuộc cứu quốc và kiến quốc"[1].

Về tác phẩm *Đời sống mới*, cũng cần lưu ý một điều quan trọng là chỉ một ngày sau khi đọc *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra sáu việc cần kíp của Chính phủ lâm thời, trong đó có công tác văn hóa: "Chế độ thực dân đã đầu độc dân

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.5, tr.111.

ta với rượu và thuốc phiện. Nó đã dùng mọi thủ đoạn hòng hủ hóa dân tộc chúng ta bằng những thói xấu, lười biếng, gian giảo, tham ô và những thói xấu khác. Chúng ta có nhiệm vụ cấp bách là giáo dục lại nhân dân chúng ta. Chúng ta phải làm cho dân tộc chúng ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập.

Tôi đề nghị mở một chiến dịch giáo dục lại tinh thần nhân dân bằng cách thực hiện: CẦN, KIỆM, LIÊM, CHÍNH"[1].

Vấn đề "đời sống mới" với tư cách là xây dựng một văn hóa mới, văn minh mới luôn được Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm từ khi cách mạng mới thành công đến những năm tháng cuối cùng của đời mình. Sau năm 1947, trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Người cũng luôn kêu gọi và có những bài viết khác đề cập vấn đề này một cách rất thiết thực nhưng mang tầm vóc rộng lớn và có ý nghĩa chiến lược cách mạng (bài viết *Cán bộ và đời sống mới* viết ngày 02/9/1947, tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*...).

2. Một tác phẩm chứa đựng tinh thần duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết vấn đề văn hóa

Mặc dù là tác phẩm viết vắn tắt, phù hợp trình độ của đại đa số dân chúng, phù hợp những sinh hoạt và mối quan tâm thiết thực hằng ngày của người dân, nhưng toát lên tư duy duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Điều này thể hiện ở nhiều khía cạnh.

Thứ nhất, giải quyết biện chứng mối quan hệ giữa cách mạng và cải cách, giữa phá bỏ và kế thừa, giữa sàng lọc và bổ sung, phát triển. Hồ Chí Minh khẳng định: "Mới không có nghĩa cái gì cũ cũng bỏ hết, không phải cái gì cũng làm mới.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.7.

Cái gì cũ mà *xấu*, thì phải bỏ. Thí dụ: Ta phải bỏ hết tính lười biếng, tham lam.

Cái gì cũ mà không xấu, nhưng phiền phức thì phải sửa đổi lại cho hợp lý. Thí dụ: Đơm cúng, cưới hỏi quá xa xỉ, ta phải giảm bớt đi.

Cái gì *cũ* mà *tốt*, thì phải phát triển thêm. Thí dụ: Ta phải tương thân tương ái, tận trung với nước, tận hiếu với dân hơn khi trước.

Cái gì *mới* mà *hay*, thì ta phải làm. Thí dụ: Ăn ở cho hợp vệ sinh, làm việc cho có ngăn nắp"[1].

Thứ hai, giải quyết mối quan hệ giữa cái lớn và cái nhỏ, cái cao xa và gần gũi, cái chung của đất nước, với cái riêng, thiết thực của người dân.

Theo Hồ Chí Minh, những điều đó không có gì mâu thuẫn: "Đời sống mới không phải cao xa gì, cũng không phải khó khăn gì. Nó không bảo ai phải hy sinh chút gì.

Nó chỉ sửa đổi những việc rất cần thiết, rất phổ thông, trong đời sống của mọi người, tức là sửa đổi cách ăn, cách mặc, cách ở, cách đi lại, cách làm việc"[2]. Nói một cách khái quát là: "Làm thế nào cho đời sống của dân ta, vật chất được đầy đủ hơn, tinh thần được vui mạnh hơn. Đó là mục đích đời sống mới"[3].

So với nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ lâm thời thì chính là cụ thể hóa mục tiêu "độc lập, tự do, hạnh phúc" của chế độ mới.

Thứ ba, giải quyết mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng, sinh hoạt; giữa làm việc và cách làm việc có hiệu quả.

Hồ Chí Minh chỉ ra: "Bất kỳ ai, muốn sống thì phải có bốn điều ăn, mặc, ở, đi lại"[4]. Nhưng cũng chỉ ra muốn có bốn điều thì phải có thêm một điều là làm việc, mà vì chưa biết làm việc nên

---

1, 2, 3, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.5, tr.113.

còn nghèo, còn khổ. Theo Hồ Chí Minh, biết làm việc nghĩa là phải cần, kiệm, liêm, chính.

Trả lời câu hỏi *"Đời sống mới với tăng gia sản xuất, quan hệ với nhau thế nào?"*, Người viết: "Việc tăng gia sản xuất cũng như mọi việc khác, đều rất quan hệ với đời sống mới.

Tăng gia sản xuất tức là một bộ phận trong đời sống mới. Có tinh thần đời sống mới, thì tăng gia sản xuất mới chóng thành công. Mà tăng gia sản xuất có thành công, thì đời sống mới dễ thực hiện"[1].

Thực hành đời sống mới cũng không phải chờ đến khi giàu có, mà khi còn nghèo vẫn có thể thực hành được đời sống mới một cách phù hợp, thiết thực. Ngược lại, nhờ thực hành đời sống mới thì chuyển từ nghèo thành giàu.

Thứ tư, giải quyết mối quan hệ giữa văn hóa của cá nhân, gia đình, làng xóm, tổ chức, đơn vị, quốc gia.

Đời sống mới phải do từng cá nhân và mỗi gia đình, mỗi làng xóm, mỗi tổ chức, đơn vị (bao gồm mỗi đoàn thể, công sở, trường học, nhà máy, đơn vị bộ đội...) thực hành. Trong đó, cá nhân là trước hết và quan trọng nhất. Cá nhân thực hành đời sống mới thì mới có gia đình đời sống mới, gia đình thực hành đời sống mới thì mới có làng xóm đời sống mới. Cá nhân thực hành đời sống mới thì mới có tổ chức, đơn vị đời sống mới. Ngược lại, khi gia đình, làng xóm, đơn vị, tổ chức... thực hành đời sống mới thì mỗi cá nhân lại có môi trường để thực hành đời sống mới.

Khi tất cả thực hành đời sống mới thì đất nước mới văn hóa, văn minh, tiến bộ.

Thứ năm, giải quyết mối quan hệ giữa ý thức và hành vi; giữa nói và làm; giữa tuyên truyền, nêu gương và ép buộc hành chính.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.5, tr.116.

Hành vi con người được thực hiện bởi nhiều động cơ. Nếu có được lợi ích thiết thực, thì sẽ thúc đẩy hành vi tự giác, không phải cưỡng bức. Đấy chính là mối quan hệ có tính quy luật, vì vậy cách mạng nói chung và xây dựng đời sống mới nói riêng phải bắt đầu từ tuyên truyền, giải thích. "Trước hết, phải tuyên truyền, giải thích và làm gương"[1].

Hơn nữa, cán bộ phải nêu gương nhân dân làm theo, cấp trên nêu gương để cấp dưới làm theo. Nói cần, kiệm, liêm, chính thì phải nêu gương cần, kiệm, liêm, chính.

Không nên và không thể cực đoan ép buộc hành chính bất chấp hoàn cảnh, điều kiện, ý thức của các đối tượng, ví như ép các cụ bà cắt tóc ngắn, mặc áo cụt...

3. Ý nghĩa thực tiễn hiện nay của tác phẩm

Đất nước ta đang trên đà công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đã thu được nhiều thành tựu, từ nước nghèo đã bước vào ngưỡng các nước thu nhập trung bình. Xã hội tiếp cận nhanh với văn minh vật chất và văn minh tinh thần của thế giới.

Tuy nhiên, nhìn chung khoảng cách giữa nước ta và một số nước trong khu vực Đông Nam Á có chiều hướng doãng ra, nguy cơ tụt hậu là hiện hữu. Trong khi đó, khoảng cách giàu - nghèo trong nước có chiều hướng tăng. Bên cạnh một bộ phận giàu có nhanh một cách chính đáng thì không ít người giàu có nhanh bằng cách không chính đáng (buôn lậu, tham nhũng...), trong đó có cả cán bộ, công chức từ cấp thấp đến cấp cao.

Về mặt văn hóa, trong đó kể cả đạo đức, lối sống có phần xuống cấp. Cái cũ tốt thì không giữ được, cái cũ xấu thì khôi

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.5, tr.125.

phục nhanh. Cái mới tốt thì xây dựng được ít, cái mới xấu thì lây nhiễm nhanh. Chủ nghĩa cá nhân, lối sống tiêu dùng hoang phí, tàn phá tự nhiên, môi trường sinh thái đang hoành hành, đang và sẽ làm tăng thêm mâu thuẫn xã hội, mâu thuẫn giữa tăng trưởng và phát triển bền vững.

Đảng ta có nhiều nghị quyết đúng đắn về xây dựng nền văn hóa mới, con người mới nhằm khắc phục và ngăn ngừa cái xấu, phát huy và xây dựng cái tốt trong toàn xã hội, đưa văn minh tinh thần tiến kịp và đồng bộ với văn minh vật chất.

Riêng trong phong trào xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh ngày nay bên cạnh những thành tựu rõ ràng, cũng còn nhiều điều chưa thực sự "mới". Ở cả nông thôn và thành thị đều có những mặt tiến bộ và lạc hậu. Ở cả cái cũ và cái mới đều có tốt và xấu, như Hồ Chí Minh đã chỉ ra, trong cái cũ không phải đều xấu, trong cái mới không phải đều tốt. Điều đáng nói là ở cả nông thôn và thành thị chúng ta chưa phân biệt và có chính sách để phát huy cái tốt cũ và xây dựng cái tốt mới; hạn chế, xóa bỏ cái xấu cũ và ngăn ngừa cái xấu mới. Ở khắp nơi kể cả thành thị và nông thôn, nhiều hủ tục lạc hậu, phiền hà, lãng phí, xa hoa hình thức được khôi phục. Thói lười biếng, gian dối, tham lam phát triển, thậm chí ngày càng nhiều cán bộ, đảng viên tham nhũng.

Như vậy, trong xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh ngày nay, rất cần việc thực hành "đời sống mới" của mỗi người dân, mỗi gia đình, ở mỗi làng xóm, khối phố, cơ quan, trường học... Thực hành được những điều như Hồ Chí Minh nêu về cần, kiệm, liêm, chính thì mỗi làng xóm, khối phố sẽ trở nên văn minh, văn hóa.

Bên cạnh vai trò tự giác của mỗi chủ thể trên, cấp ủy đảng chính quyền cần phải tuyên truyền, giải thích, có kế hoạch, quy hoạch phù hợp. Điều đặc biệt quan trọng là cán bộ, đảng viên

phải làm gương cần, kiệm, liêm, chính để nhân dân và cấp dưới noi theo. Đó cũng chính là quán triệt tư duy biện chứng của Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa ý thức và hành vi, giữa tuyên truyền, giải thích và nêu gương trong thực hành "đời sống mới". Việc quán triệt Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI và Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về chống suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong Đảng chính là làm cho Đảng thực hiện vai trò nêu gương trong xây dựng Đời sống mới trong xã hội nói chung, trong xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh ngày nay.

PHẦN THỨ HAI

ĐƯỜNG LỐI ĐÚNG VÀ NHỮNG THÀNH TỰU KHÔNG THỂ PHỦ NHẬN



VẤN ĐỀ DÂN CHỦ TRONG CÁC VĂN KIỆN CỦA ĐẠI HỘI XI CỦA ĐẢNG*

Dân chủ luôn là vấn đề lớn được đề cập trong văn kiện của các đại hội Đảng ta. Trong suốt quá trình đổi mới đất nước, nhận thức về dân chủ của Đảng ta ngày càng hoàn thiện, đã trở thành chủ trương, chính sách và đi vào thực tiễn cuộc sống. Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta ngày càng được phát triển, mở rộng, trở thành động lực cho sự phát triển đất nước. Dù còn những nhược điểm như Đảng ta tự đánh giá: "quyền làm chủ của nhân dân chưa được tôn trọng và phát huy đầy đủ"[1], hoặc "Quyền làm chủ của nhân dân ở nhiều nơi, trên nhiều lĩnh vực còn bị vi phạm. Không ít trường hợp, việc thực hành dân chủ còn mang tính hình thức; hoặc bị lợi dụng dân chủ gây chia rẽ, làm mất đoàn kết nội bội, gây rối, ảnh hưởng tới trật tự, an toàn xã hội"[2], song những thành tựu trong phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta là không thể phủ nhận được.

Dưới ánh sáng của đường lối đổi mới nói chung, của đổi mới hệ thống chính trị nói riêng đã được các Đại hội lần thứ VII, VIII, IX, X của Đảng xác định, công cuộc xây dựng Nhà nước

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Lý luận chính trị,* số 5-2011, tr.26-30, 42.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.51, tr.73.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.69, tr.484.

pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, đổi mới hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, việc thực hiện dân chủ ở nước ta đã có bước tiến rõ rệt, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân và được dư luận quốc tế thừa nhận. Đánh giá thành tựu về thực hiện dân chủ sau 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 và 5 năm nhiệm kỳ khóa X, Đảng ta khẳng định: "Dân chủ xã hội chủ nghĩa có tiến bộ, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố. Đảng và Nhà nước tiếp tục đề ra nhiều chủ trương, chính sách nhằm phát huy hơn nữa quyền làm chủ, bảo đảm lợi ích của nhân dân, vai trò giám sát của nhân dân đối với hoạt động của các tổ chức đảng, cơ quan nhà nước, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức... Các cấp ủy đảng, chính quyền lắng nghe, tăng cường đối thoại với các tầng lớp nhân dân, tôn trọng các loại ý kiến khác nhau. Dân chủ trong Đảng, trong các tổ chức và xã hội được mở rộng, nâng cao; quyền làm chủ của nhân dân được phát huy tốt hơn"[1].

Trên cơ sở lý luận mácxít, tư tưởng Hồ Chí Minh, những quan điểm về dân chủ đã được thể hiện trong các Văn kiện Đại hội Đảng khóa trước, thành tựu và những vấn đề thực tiễn mới nảy sinh, các văn kiện của Đại hội XI đã thể hiện một hệ thống những quan điểm lý luận về dân chủ vừa có tính nguyên tắc chung, vừa có tính thực tiễn ở tầm chủ trương, chính sách cụ thể. Có thể nhận thấy một số khía cạnh cơ bản của vấn đề dân chủ như sau:

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.158.

1. Dân chủ với nghĩa dân là chủ, dân làm chủ, là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng. Dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển xã hội ta

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) đã chỉ ra quan niệm mới về chủ nghĩa xã hội, trong đó dân chủ có một vị trí xứng đáng hơn: *"Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội:* Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"[1]. So với Đại hội lần thứ X và các đại hội khóa trước của Đảng, vị trí của dân chủ được đặt lên trước như là một tiền đề, điều kiện để có công bằng, văn minh. Nhận thức về vị trí của dân chủ như vậy là điểm phát triển mới của Đảng ta về vai trò, ý nghĩa của dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 cũng xác định: "*Dân chủ xã hội chủ nghĩa* là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực"[2].

Với quan điểm đó, Đảng ta chủ trương xây dựng nền dân chủ như một nội dung quan trọng trong quá trình phát triển đất nước trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội* 10 năm 2011 - 2020 và trong kế hoạch 5 năm 2011 - 2015. Trong 8 phương hướng xây dựng đất nước thể hiện trong Cương lĩnh, Đảng ta xác định: "*Sáu là*, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất"[3]. Đi liền và

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.70, 84-85, 72.

trong khuôn khổ đó, "*Bảy là,* xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân"[1].

2. Nền dân chủ là một tổng thể bao gồm các quyền, các thể chế và cơ chế chính trị được bảo đảm về mặt pháp lý

Với tư cách là quyền công dân, dân chủ cũng là nghĩa vụ công dân. Công dân hưởng thụ quyền làm chủ và ngược lại phải thực hiện quyền đó như nghĩa vụ; quyền dân chủ phải đi đôi với trách nhiệm công dân với đất nước; không chấp nhận việc lợi dụng dân chủ để phá rối trật tự, kỷ cương, pháp luật, làm hại đến an ninh quốc gia và lợi ích của nhân dân. Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 viết: "Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm.

Nhà nước tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân; chăm lo hạnh phúc, sự phát triển tự do của mỗi người. Quyền và nghĩa vụ công dân do Hiến pháp và pháp luật quy định. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân"[2].

Hiến pháp năm 1992 và các điều sửa đổi, bổ sung trong những năm qua cùng với hệ thống pháp luật, đặc biệt là các luật và văn bản dưới luật về bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân, về khiếu nại, tố cáo, về thông tin... đã thể hiện cụ thể quyền dân chủ của công dân, thể hiện trong các hành vi bầu cử, tham gia xây dựng nhà nước và giám sát nhà nước. Những sửa đổi về Hiến pháp chắc chắn sẽ có những quy định thể hiện rõ hơn nữa tinh thần dân chủ mà văn kiện Đại hội XI của Đảng đã nêu lên.

Với tư cách là các thể chế và cơ chế chính trị, dân chủ được thể hiện trong hoạt động của hệ thống chính trị, trong mối quan

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.72, 85.

hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ. Quan điểm của Đảng ta là: "Nhân dân thực hiện quyền làm chủ thông qua hoạt động của Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và các hình thức dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện"[1].

Về cách thức làm chủ của nhân dân, từ năm 1998, Đảng và Nhà nước đã ban hành một số văn bản quan trọng như Chỉ thị số 30-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII), Nghị định số 29/1998/NĐ-CP của Chính phủ quy định và hướng dẫn thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, đưa dân chủ đi vào đời sống thực tiễn ở cấp gần gũi nhất với từng người dân, nhất là ở nông thôn. Trong đó, người dân thực hiện dân chủ không chỉ bằng hình thức gián tiếp mà cả trực tiếp. Từ kinh nghiệm này cho thấy, đồng thời với hình thức dân chủ gián tiếp ngày càng được hoàn thiện, hình thức dân chủ trực tiếp cũng có thể được áp dụng rộng rãi hơn, ở mức độ cao hơn, không chỉ ở cấp độ cơ sở, cấp độ địa phương mà còn có thể ở cấp độ quốc gia. Khẳng định điều này, trong quan điểm phát triển của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 về mở rộng dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người, Đảng đề ra chủ trương: "Nâng cao năng lực và tạo cơ chế để nhân dân thực hiện đầy đủ quyền làm chủ, nhất là dân chủ trực tiếp để phát huy mạnh mẽ mọi khả năng sáng tạo và bảo đảm đồng thuận cao trong xã hội tạo động lực phát triển đất nước"[2].

Trong mối quan hệ giữa dân chủ và hệ thống chính trị, từ Đại hội lần thứ VII (năm 1991), Đảng ta đã xác định đổi mới hệ thống chính trị là hướng tới xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, là làm cho dân chủ của hệ thống chính trị phát triển hơn nữa.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.85, 100.

Trong hệ thống chính trị, nhà nước là một công cụ thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là thành phần cơ bản và chủ yếu của cơ chế dân chủ gián tiếp. Theo quan niệm phương Tây truyền thống, dân chủ là một hình thức nhà nước (V.I. Lênin cũng khẳng định điều này). Đảng ta quan niệm, dân chủ xã hội chủ nghĩa luôn gắn liền vấn đề tổ chức và hoạt động của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Các văn kiện của Đại hội XI đều khẳng định Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bản chất và nguyên tắc tổ chức là một nhà nước dân chủ: "Nhà nước ta là *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa* của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Quyền lực nhà nước là thống nhất; có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước ban hành pháp luật; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước phục vụ nhân dân, gắn bó mật thiết với nhân dân, thực thiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân; có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, vô trách nhiệm, lạm quyền, xâm phạm quyền dân chủ của công dân; giữ nghiêm kỷ cương xã hội, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có sự phân công, phân cấp, đồng thời bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương"[1].

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.85-86.

Như vậy, để thể hiện dân chủ, Nhà nước phải hoàn thiện về mặt pháp lý cơ chế hoạt động của chính bộ máy nhà nước. Đó là sự phân công, phối hợp, kiểm tra và giám sát lẫn nhau giữa các cơ quan, các thể chế nhà nước như Quốc hội, Chính phủ, Tòa án, Viện kiểm sát. Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 đã dùng khái niệm "kiểm soát" giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp nhằm bảo đảm dân chủ trong cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước. Đây là một điểm mới đáng ghi nhận trong tư duy về tổ chức nhà nước của Đảng ta.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong nhiều thập niên qua cho thấy không tách rời với vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội. Bên cạnh chức năng xã hội, các tổ chức đó còn có chức năng chính trị, là các thể chế của nền dân chủ. Trong điều kiện một đảng lãnh đạo như nước ta, vai trò của Mặt trận lại càng quan trọng. Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 khẳng định: "Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đài đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, chăm lo lợi ích của các đoàn viên, hội viên; thực hiện dân chủ và xây dựng xã hội lành mạnh; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước; giáo dục lý tưởng và đạo đức cách mạng, quyền và nghĩa vụ công dân, tăng cường mối liên hệ giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước... Đảng, Nhà nước có cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân hoạt động có hiệu quả, thực hiện vai trò giám sát và phản biện xã hội"[1].

Khẳng định vai trò giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đối với Đảng, Nhà nước là một

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.75-76.

điểm mới trong chủ trương mở rộng, phát triển dân chủ ở nước ta và sẽ được cụ thể hóa thành quy định, thể lệ trong hoạt động của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội.

3. Dân chủ phải trở thành văn hóa, văn minh của xã hội xã hội chủ nghĩa

Đã từ lâu, dân chủ không còn bó hẹp trong phạm vi truyền thống của nó là hình thức nhà nước, là hoạt động của hệ thống chính trị. Dân chủ đã được xem là vấn đề của văn hóa, văn minh, nghĩa là đi vào đời sống tinh thần, lối sống, cách ứng xử, cách thức tổ chức sinh hoạt của các tập thể, cơ quan, nhóm, cộng đồng và xã hội nói chung. Người không có học vấn, thiếu tri thức thì sẽ rất hạn chế trong thực hiện quyền làm chủ. Vì vậy xây dựng, phát triển dân chủ cần phải đi đôi với phát triển văn hóa, nâng cao dân trí. Xã hội xã hội chủ nghĩa đương nhiên phải là xã hội có văn hóa dân chủ cao. Văn hóa phải mang tinh thần dân chủ, hướng tới phát triển dân chủ và dân chủ phải đi vào văn hóa, thấm vào văn hóa. Giáo dục đào tạo, thông tin, tuyên truyền, báo chí, văn học, nghệ thuật... phải mang tinh thần dân chủ và hướng tới phát triển dân chủ. Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) thể hiện quan điểm của Đảng ta: "*Xây dựng nền văn hóa Việt Nam* tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ... Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh..."[1]. Những khẳng định như vậy

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.75-76.

là hoàn toàn đúng đắn, thể hiện nhận thức toàn diện, rộng rãi về dân chủ của Đảng ta.

4. Đảng lãnh đạo thực hiện dân chủ, bảo đảm dân chủ trong sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và gương mẫu thực hành dân chủ

Trong điều kiện một đảng lãnh đạo như nước ta, mở rộng, phát triển dân chủ nhất thiết phải có sự lãnh đạo của Đảng. Đó là nguyên lý có tính thực tiễn. Buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng, không thể có sự phát triển dân chủ. Nhưng ngược lại, lãnh đạo không đúng cách, cũng không thể có dân chủ xã hội chủ nghĩa. Từ Đại hội lần thứ VI (năm 1986), Đảng ta đã tự phê bình về khuyết điểm trong sự lãnh đạo của mình đối với Nhà nước, Mặt trận và tổ chức chính trị - xã hội. Đó là những biểu hiện của sự bao biện, làm thay dẫn đến làm giảm vai trò, chức năng quản lý của Nhà nước, hạn chế tính chủ động, độc lập tương đối của các tổ chức chính trị - xã hội. Do vậy, cần phải đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và trong thực tế những năm vừa qua phương thức lãnh đạo của Đảng đã có nhiều đổi mới. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020, Đảng ta nhận thức: "Trong điều kiện Đảng ta là đảng cầm quyền và có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, phương thức lãnh đạo của Đảng phải chủ yếu bằng Nhà nước và thông qua Nhà nước.

Hoàn thiện nội dung và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, gắn quyền hạn với trách nhiệm trong việc thực hiện chức năng lãnh đạo của các cấp ủy đảng; tăng cường dân chủ trong Đảng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân là nội dung quan trọng của đổi mới chính trị phải được tiến hành đồng bộ với đổi mới kinh tế. Coi trọng mở rộng dân chủ trực tiếp trong xây dựng Đảng và xây dựng chính quyền, khắc phục tình trạng

Đảng buông lỏng sự lãnh đạo hoặc bao biện làm thay chức năng, nhiệm vụ quản lý điều hành của chính quyền"[1].

Đối với Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định: "Đảng tôn trọng tính tự chủ, ủng hộ mọi hoạt động tự nguyện, tích cực, sáng tạo và chân thành lắng nghe ý kiến đóng góp của Mặt trận và các đoàn thể. Đảng, Nhà nước có cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân hoạt động có hiệu quả, thực hiện vai trò giám sát và phản biện xã hội"[2].

Thực tiễn đổi mới ở nước ta cũng chứng minh, sự phát triển dân chủ phụ thuộc một phần quan trọng vào thực hành dân chủ trong Đảng. Mỗi bước mở rộng dân chủ trong Đảng sẽ là nguồn động viên, khích lệ đối với việc mở rộng dân chủ trong hệ thống chính trị và trong xã hội nói chung. Thắng lợi của Đại hội lần thứ XI của Đảng chứng minh sự đúng đắn của phát huy dân chủ trong Đảng. Quá trình chuẩn bị Đại hội là một đợt sinh hoạt chính trị dân chủ sôi nổi trong toàn xã hội, đặc biệt là dân chủ trong đóng góp ý kiến hoàn thiện dự thảo các văn kiện của Đại hội. Ngay tại Đại hội, những tranh luận thẳng thắn và biểu quyết dân chủ về một số vấn đề khó trong lý luận cũng là nét mới góp phần hoàn thiện hệ thống quan điểm lý luận của Đại hội XI.

Việc bầu cử các cơ quan lãnh đạo của Đảng tại Đại hội cũng là một ví dụ tích cực cho tinh thần dân chủ, cởi mở trong Đảng. Đại hội XI là đại hội có số lượng ứng cử viên vào Ban Chấp hành Trung ương có số dư lớn nhất đến thời điểm Đại hội. Ngoài danh sách 186 đồng chí được Ban Chấp hành Trung ương khóa X đề cử bầu ủy viên chính thức, 28 đồng chí được đề cử bầu ủy viên

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.144-145, 87.

dự khuyết, Đại hội đã giới thiệu thêm 31 đồng chí để bầu ủy viên chính thức (tổng cộng 218 để bầu 175, số dư là 24,5%) và 33 đồng chí để bầu ủy viên dự khuyết (tổng cộng 61 để bầu 25, số dư 244%). Kết quả bầu một lần đạt số lượng cần thiết với tỷ lệ phiếu cao, chứng minh với sự chuẩn bị kỹ càng, mở rộng dân chủ sẽ đạt kết quả tốt đẹp.

Được khích lệ bởi thắng lợi của Đại hội lần thứ XI của Đảng, quá trình chuẩn bị và tiến hành cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIII và hội đồng nhân dân các cấp ngày 22/5/2011 đã thể hiện không khí dân chủ, cởi mở trong cả nước. Bộ Chính trị đã ra Chỉ thị số 50-CT/TW, ngày 05/01/2011 hướng dẫn các cấp ủy đảng lãnh đạo công tác bầu cử. Với thời gian hợp lý và thủ tục, hồ sơ đơn giản, số lượng người tự ứng cử khá lớn (80 người). Ngày 26/4/2011, Hội đồng bầu cử Trung ương công bố danh sách ứng cử viên đại biểu Quốc hội khóa XIII đã được chốt với số lượng 827 (trong đó có 15 người tự ứng cử) trong tổng số hơn 1.000 người trước đó để bầu 500 đại biểu, đạt tỷ lệ số dư 165%, số người ngoài Đảng là 15%. Đầu tháng 5/2011, các ứng cử viên tiếp xúc cử tri, vận động bầu cử. Với tinh thần dân chủ và sự lãnh đạo chặt chẽ của các cấp ủy đảng, chắc chắn cuộc bầu cử sẽ đạt kết quả tốt đẹp, mở ra một thời kỳ đổi mới hơn nữa hoạt động của các cơ quan dân cử, đặc biệt là Quốc hội, đáp ứng mong đợi của các tầng lớp nhân dân.

HIẾN PHÁP NĂM 2013 VÀ VẤN ĐỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN*

Ngày 28/11/2013, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Hiến pháp năm 2013. Bên cạnh sự đồng tình của đại đa số nhân dân, cũng còn có ý kiến cho rằng, Hiến pháp năm 2013 chưa thể hiện hết nguyện vọng của người dân, chưa đủ bảo vệ quyền con người, quyền công dân theo chuẩn mực quốc tế. Sau đây xin có một số ý kiến trao đổi.

1. Bảo đảm tốt hơn quyền con người là một trong các ưu tiên hàng đầu của sửa đổi Hiến pháp

Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định bản chất của chế độ chính trị của nước ta là dân chủ, Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Sau hơn 20 năm đổi mới trong khuôn khổ của Hiến pháp năm 1992 (năm 2001 đã sửa một số điều), đất nước ta đã thu được nhiều thành tựu có ý nghĩa lịch sử. Cùng với sự phát triển của đất nước, đời sống của người dân khắp mọi miền Tổ quốc đã có những bước cải thiện rất đáng kể, bước vào ngưỡng của nước có thu nhập trung bình trên thế giới. Đời sống tinh thần ngày càng được tự do, phát triển. Chỉ số phát triển con

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Lý luận chính trị,* số 3-2014, tr.66-70.

người (HDI) của Việt Nam được Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) công bố trong những năm qua từng bước được cải thiện, có những khía cạnh đạt mức cao hơn trình độ kinh tế của đất nước.

Trên cơ sở những thành tựu đó, để tạo khuôn khổ pháp lý cho chặng đường mới, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Đại hội lần thứ XI của Đảng đã nêu chủ trương nghiên cứu, sửa đổi Hiến pháp năm 1992. Hội nghị Trung ương 2 khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TW, ngày 12/7/2011 "Về việc triển khai thực hiện chủ trương nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 1992"; Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 06/2011/QH13 "Về sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 1992 và thành lập Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp 1992" đều khẳng định: "Sửa đổi Hiến pháp 1992 để bảo đảm đổi mới đồng bộ cả về kinh tế và chính trị; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; xây dựng và bảo vệ đất nước, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế".

Với mục tiêu đó, trong Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, các quy định về quyền con người đã được đặt ở vị trí xứng đáng hơn. Ngay từ bản dự thảo thứ nhất, quyền con người đã được Ủy ban dự thảo Hiến pháp sửa đổi chuyển từ Chương V lên Chương II, sau chương về chế độ chính trị. Đây cũng là sự kế thừa cần thiết đối với Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Hiến pháp năm 1946).

Xuất phát từ bản chất của Nhà nước ta, từ lý luận và thực tiễn phát triển đất nước những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của vấn đề quyền con người và mối quan hệ giữa con người và chính trị, giữa công dân và Nhà nước,

giữa tự do cá nhân và pháp luật quốc gia. Trong mối quan hệ đó, phải khẳng định: Cá nhân làm nên xã hội; quyền lực nhà nước bắt nguồn từ công dân và bị giới hạn bởi ý chí của người dân. Tự do, nhân phẩm của mỗi cá nhân phải được xã hội, Nhà nước tôn trọng, bảo vệ. Hiến pháp bảo vệ quyền và tự do của cá nhân theo nguyên tắc việc thực hiện quyền tự do đó không làm phương hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, trật tự và sức khỏe của cộng đồng, đạo đức xã hội, quyền và tự do tương tự của cá nhân khác.

Nhà nước không chỉ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân mà còn bảo vệ quyền con người của những cá nhân không phải công dân khi họ sống trên đất nước mình, phù hợp với Công ước và thông lệ quốc tế.

2. Hiến pháp được thông qua đã tiếp thu cao nhất các ý kiến đóng góp của nhân dân, phù hợp với các chuẩn mực pháp lý quốc tế về quyền con người

Hàng chục hội nghị, hội thảo của giới khoa học, chuyên gia chính trị - pháp lý; hàng trăm hội nghị góp ý của các giới, các hội, các ngành, cơ quan và hàng nghìn hội nghị các khu dân cư khắp trong cả nước đã góp hàng chục triệu ý kiến cho các chương, điều của dự thảo. Ở bất cứ đâu, vấn đề quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân cũng được góp ý sôi nổi nhất. Mọi ý kiến đều mong muốn Hiến pháp thể hiện đầy đủ nhất, toàn diện, sâu sắc nhất những quy định tiên tiến nhất, nhân bản nhất về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân. Những góp ý bao gồm cả về nội dung, hình thức diễn đạt, về câu chữ, văn phong pháp lý. Mọi người đều mong muốn những quy định này của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không thua kém bất kỳ một hiến pháp hiện đại nhất nào trên thế giới. Đó là một nguyện vọng rất chính đáng, rất cao cả.

Với phương châm chú ý lắng nghe, chắt lọc, tiếp thu đến mức cao nhất, Ủy ban dự thảo Hiến pháp và Ban biên tập đã sửa chữa, bổ sung nhiều điều của Chương II về quyền con người để bản dự thảo đầy đủ hơn. So với Hiến pháp năm 1992, bản Dự thảo sửa đổi tăng 3 điều. Sau khi tiếp thu, sửa chữa còn 36 điều và được diễn đạt bằng ngôn ngữ pháp lý cô đọng và chặt chẽ hơn, vừa kế thừa những điểm còn hợp lý, vừa thể hiện nhận thức mới, và quan trọng hơn là bám sát các điều khoản của các văn kiện quốc tế về quyền con người.

Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền của Liên hợp quốc được thông qua năm 1948 nêu lên thái độ chung, quan điểm chung của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc về quyền con người, đặc biệt trong bối cảnh vừa kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai cướp đi sinh mạng hàng mấy chục triệu con người, hàng trăm triệu người khác bị thương tật, mất người thân, mất nhà cửa, mất việc làm... Năm 1968, Liên hợp quốc thông qua 2 bản công ước lớn là Công ước về các quyền dân sự và chính trị, Công ước về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội. Điều đáng lưu ý là chính các nước xã hội chủ nghĩa khi đó đã đấu tranh quyết liệt để có được công ước thứ hai này.

Hai công ước trên, cùng với các công ước được thông qua trước và sau đó như: Công ước xóa bỏ chế độ nô lệ và các hình thức tương tự chế độ nô lệ, Công ước về quyền trẻ em, Công ước chống mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước chống mọi hình thức nhục hình, tra tấn, Công ước về người lao động và các công ước nhân đạo khác, hình thành nền tảng cơ bản của các quyền con người.

Từ năm 1978, Việt Nam đã ký kết, tham gia Công ước về quyền dân sự, chính trị, Công ước về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội; năm 1989 đã ký Công ước về quyền trẻ em. Tháng 10/2013,

đã tham gia Công ước về chống mọi hình thức nhục hình, tra tấn. Như vậy, Việt Nam đã tham gia hầu hết các Công ước về quyền con người.

Trong Hiến pháp sửa đổi năm 2013, có thể thấy một số điểm mới, tiến bộ hơn so với Hiến pháp năm 1992 như sau:

Thứ nhất, Hiến pháp không chỉ quy định những quyền và nghĩa vụ của công dân, mà còn cam kết bảo vệ những quyền phổ biến của mọi người sống trên lãnh thổ Việt Nam, kể cả những người không phải công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương V của Hiến pháp năm 1992 mang tên "Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân". Việc đề cập các quyền con người đều *thông qua quyền công dân*. Nói cách khác, công dân là chủ thể của quyền con người. Điều 50 viết: "Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật"[1].

Hiến pháp năm 1992 sửa đổi đã thể hiện nhận thức rộng rãi hơn là bên cạnh các công dân có các quyền và nghĩa vụ với nhà nước, còn có các cá nhân khác tuy không có các quyền và nghĩa vụ công dân, song có các quyền và nghĩa vụ của con người. Do vậy tên của Chương II đã được viết rõ hơn là: "Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân".

Trong Chương này, khoản 1 Điều 14 viết: "Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật".

---

1. *Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980 và 1992)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.153.

Khác với Hiến pháp năm 1992, trong Hiến pháp sửa đổi năm 2013 có nhiều điều, khoản nói tới *quyền của mọi người* sống trên đất nước Việt Nam, không kể đó là công dân hay không phải công dân. Những quyền ấy được coi là các quyền dân sự tối thiểu, phổ biến của mọi cá nhân như quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm, chỗ ở, thư tín, bí mật cá nhân, tự do tín ngưỡng... Điều 18 viết: "*Mọi người* có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật";

Điều 19 viết: "*Mọi người* có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm".

Những quy định mới đó, hoàn toàn phù hợp với Công ước quốc tế về người tị nạn và người không quốc tịch.

Thứ hai, Hiến pháp quy định rõ hơn về những hạn chế (trong trường hợp thực sự cần thiết và phù hợp với các công ước quốc tế) để bảo đảm thực hiện các quyền con người.

Các công ước quốc tế thừa nhận không phải mọi quyền con người đều mang tính tuyệt đối, không chịu sự hạn chế nào, mà có nhiều quyền mang tính tương đối, nghĩa là có thể phải chịu sự hạn chế của pháp luật quốc gia. Song sự hạn chế không phải là tùy tiện mà có điều kiện và phải được thể hiện trong luật và thực hiện phù hợp với luật. Ví dụ, khoản 2 Điều 29 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền của Liên hợp quốc viết: "Trong việc hành xử nhân quyền và thụ hưởng tự do, mọi người chỉ phải chịu những hạn chế do luật định, và những hạn chế này chỉ nhằm mục tiêu bảo đảm sự thừa nhận và tôn trọng nhân quyền, và quyền tự do của những người khác, cũng như nhằm thỏa mãn những đòi hỏi

chính đáng về luân lý, trật tự công cộng, và nền an sinh chung trong một xã hội dân chủ".

Với tinh thần đó, Hiến pháp năm 1992 sửa đổi khẳng định tại khoản 2 Điều 14: "Quyền con người, quyền công dân *chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết* vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng". Khoản 4 Điều 15 khẳng định thêm: "Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác".

Ủy ban sửa đổi Hiến pháp và Ban biên tập đã tiếp thu các ý kiến đóng góp và diễn đạt các quyền con người, quyền công dân theo tinh thần *tự do làm những gì pháp luật không cấm* thay vì như trước đây tự do *làm theo quy định của pháp luật.* Ví dụ, Điều 57 Hiến pháp năm 1992 ghi: "Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật" đã được diễn đạt lại tại Điều 33 của Hiến pháp sửa đổi là: "Công dân có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm".

Trong Dự thảo sửa đổi Hiến pháp, một số điều ghi "theo quy định của pháp luật", sau khi tiếp thu các ý kiến đóng góp, đã được sửa lại hợp lý hơn. Ví dụ, Điều 24 của Dự thảo viết: "Công dân có quyền tự do đi lại, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước *theo quy định của pháp luật*" đã được sửa lại tại Điều 23 là "Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này *do pháp luật quy định*".

Tương tự như vậy, Dự thảo sửa đổi Hiến pháp viết: "Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, được thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình *theo quy định của pháp luật*" (Điều 25) đã được

sửa thành: "Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này *do pháp luật quy định"*.

Thứ ba, một mặt khẳng định bảo vệ, bảo đảm các quyền mang tính truyền thống, mặt khác tiếp thu nhận thức mới về các quyền con người trong thế giới hiện đại.

Hiến pháp năm 1992 sửa đổi trung thành với quan điểm pháp lý xã hội chủ nghĩa tiếp tục khẳng định bảo vệ, bảo đảm tất cả các quyền con người về kinh tế, văn hóa, xã hội đã được thể hiện trong Hiến pháp năm 1992.

Nhưng trong thời đại hiện nay, có nhiều vấn đề mới nảy sinh, nhiều nhu cầu mới đã được coi là quyền con người. Môi trường là vấn đề chung của mọi quốc gia. Sự xuống cấp về môi trường đi kèm với nó là nguy cơ biến đổi khí hậu đang đe dọa sự sống của nhiều vùng trên trái đất. Do vậy, được sống trong môi trường trong lành đã trở thành mong ước của mỗi người, được Liên hợp quốc coi là một trong các quyền con người. Từ xu thế chung và hoàn cảnh của một nước đang phát triển, đang và sẽ chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu, Hiến pháp sửa đổi đã khẳng định: "Mọi người có quyền sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường" (Điều 44).

Cũng như vậy, Hiến pháp năm 1992 sửa đổi đã ghi nhận một quyền mới - quyền của mọi người tự nguyện hiến mô, bộ phận cơ thể. Khoản 3 Điều 20 viết: "Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm".

3. Việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân về mặt pháp lý sẽ được quy định cụ thể trong tất cả các văn bản pháp luật có liên quan

Không ở đâu, chỉ bằng Hiến pháp (dù là Hiến pháp tiến bộ nhất) mà có thể bảo đảm được quyền con người, quyền công dân. Hiến pháp là đạo luật cơ bản, có giá trị pháp lý cao nhất, nhưng là đạo luật tổng quát. Những điều quy định trong Hiến pháp về quyền con người, quyền công dân phải được cụ thể hóa trong tất cả các đạo luật liên quan, nhất là các đạo luật tối quan trọng liên quan trực tiếp tới các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của mọi người như Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật dân sự và Bộ luật tố tụng dân sự; Luật khiếu nại, tố cáo; các luật trên lĩnh vực hành chính như Luật công chức, Luật viên chức, Luật xử lý vi phạm hành chính, Luật lao động, Luật công đoàn, Luật kinh doanh, Luật đất đai, Luật bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân...

Với tinh thần đó, sau khi thông qua Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết về việc thi hành Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, trong đó có Chương trình rà soát các văn bản pháp lý hiện hành.

Việc bổ sung, sửa đổi các văn bản pháp lý liên quan tới quyền con người, quyền, nghĩa vụ của công dân phải cụ thể hóa các quyền, nghĩa vụ của công dân, cá nhân được Hiến pháp thừa nhận trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trong các đạo luật tương ứng.

Đồng thời, nhằm khắc phục tình trạng một số quyền đã được Hiến pháp thừa nhận nhưng lâu nay không trở thành hiện thực, công dân dù muốn cũng không thể thực hiện được như quyền "hội họp, lập hội, biểu tình *theo quy định của pháp luật*"

(Điều 69 Hiến pháp năm 1992) chỉ vì chưa có luật về lập hội, biểu tình, nên cần phải nghiên cứu, xây dựng các văn bản luật đó.

Không chỉ các đạo luật mà các văn bản dưới luật như pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư... cũng cần phải được rà soát để sửa đổi, bổ sung. Trong thực tế có nhiều văn bản pháp quy dưới luật của các bộ, các địa phương được xây dựng theo hướng thắt chặt hơn so với luật, tạo ra nhiều rắc rối về điều kiện, thủ tục gây phiền hà, thậm chí triệt tiêu không cho người dân hưởng thụ quyền dân sự, kinh tế, xã hội của họ. Điều này thể hiện rõ nhất ở những quy định về thủ tục hành chính trên các lĩnh vực kinh doanh, cư trú, xuất nhập cảnh, nhà ở... Do vậy, sau khi ban hành Hiến pháp sửa đổi, phải khắc phục tình trạng này.

Để bảo vệ, bảo đảm quyền con người theo tinh thần của Hiến pháp năm 1992 sửa đổi thì những quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan nhà nước, công chức nhà nước cũng phải được quy định cụ thể, rõ ràng hơn. Ví dụ, những quy định về nghĩa vụ của Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để người dân thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình; quy định chính quyền có nghĩa vụ phục vụ, đáp ứng quyền, lợi ích chính đáng của người dân; quy định về trách nhiệm bồi thường vật chất, tinh thần, danh dự của công dân nếu cơ quan nhà nước và công chức nhà nước gây ra thiệt hại cho công dân.

Tất cả những điều này cần có thời gian, song chính là nội dung của tăng cường pháp chế; phát triển, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

BẢO ĐẢM VÀ THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ*

Ngày 12/11/2013, bằng 184 phiếu thuận trên 192 phiếu bầu, Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 68 đã bầu Việt Nam là thành viên của Hội đồng nhân quyền nhiệm kỳ 2014 - 2016, bất chấp nhiều nỗ lực ngăn cản, chống phá của các thế lực thù địch Việt Nam. Đó là sự khẳng định thành tựu và uy tín của Việt Nam trong bảo đảm quyền con người tại đất nước mình, đồng thời có những đóng góp trong đấu tranh vì quyền con người trên thế giới.

Với vị thế mới, chúng ta cần tiếp tục thúc đẩy cải thiện quyền con người như thế nào?

Từ khi đất nước bước vào con đường đổi mới, đất nước ta đã thu được nhiều thành tựu trong phát triển mọi mặt từ chính trị tới kinh tế, xã hội, văn hóa. Đặc biệt từ sau Đại hội lần thứ VIII của Đảng năm 1996, thực hiện chủ trương "tích cực, chủ động hội nhập quốc tế" nước ta càng có những bước tiến nhanh trong việc cải thiện quyền con người.

Với chủ trương đổi mới đúng đắn, nhất là trong phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội, đất nước đã có bước tiến đáng kể trong cải thiện điều kiện, mức sống của người dân.

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Cộng sản,* số 12-2013, tr.39-44.

Bằng nội lực và sự giúp đỡ, cộng tác với Liên hợp quốc, các tổ chức phi chính phủ trên thế giới, Việt Nam đã có bước tiến nhanh chóng trong xóa đói giảm nghèo, trở thành điển hình thành công được thế giới thừa nhận. Tỷ lệ người nghèo đã giảm từ trên 60% xuống còn dưới 10%, nâng mức thu nhập bình quân lên khoảng 1.200 USD/người vào năm 2012 và bước vào ngưỡng các nước thu nhập trung bình. Vấn đề an sinh xã hội, bảo đảm chăm sóc sức khỏe, giáo dục... được cải thiện đáng kể.

Hội nhập tích cực, chủ động với thế giới, nước ta đã thực hiện nhiều đổi mới, hoàn thiện thể chế chính trị, hệ thống luật pháp trên các mặt, nhất là luật dân sự và tố tụng dân sự, luật hình sự và tố tụng hình sự. Đã sửa đổi Luật đầu tư, Luật công ty, các quy định về xuất cảnh, quốc tịch, nhận con nuôi theo tinh thần cởi mở, thông thoáng; ban hành Pháp lệnh tôn giáo, sửa đổi Luật báo chí, xuất bản... Do vậy trên thực tế, các quyền dân sự, chính trị của người dân, bao hàm các quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do đi lại, tham gia vào đời sống chính trị, quyền của người dân tộc thiểu số, của nhóm bất lợi trong xã hội... được nhận thức, tôn trọng và được bảo đảm tốt hơn. Những thành tựu đó được người dân và quốc tế ghi nhận, đánh giá cao.

Bước vào thời kỳ hội nhập sâu rộng, một mặt chúng ta nhìn nhận rõ thành tựu và khuyết điểm trong việc tôn trọng và bảo đảm quyền con người, đồng thời phải làm cho thế giới hiểu rõ những thành tựu đã đạt được, đấu tranh với những luận điệu xuyên tạc, vu cáo của các thế lực thù địch trong và ngoài nước.

Chúng ta cần nhìn nhận rõ những thuận lợi và khó khăn, thách thức trên con đường phát triển hơn nữa quyền con người của đất nước. Thuận lợi rõ ràng là sự phát triển nhận thức lý luận của Đảng, nhận thức của các tầng lớp nhân dân về tầm quan trọng, ý nghĩa của vấn đề quyền con người đã được nâng lên

rõ rệt. Những thể chế pháp lý của Nhà nước pháp quyền đã hình thành và ngày càng hoàn thiện tạo khuôn khổ để bảo đảm trên thực tế các quyền con người. Thể chế kinh tế thị trường đã hình thành và ngày càng hoàn thiện tạo điều kiện để quyền tự do sở hữu và kinh doanh của cá nhân rộng rãi hơn. Điều kiện tiếp cận với các nguồn thông tin của người dân ngày càng thuận lợi hơn. Việt Nam được xếp thứ hai ở châu Á về tăng trưởng viễn thông và số người sử dụng internet.

Bên cạnh đó, thái độ hiểu biết, thiện chí và những quan hệ thiết thực được xây dựng giữa các tổ chức quốc tế với chính phủ Việt Nam và các cấp chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ thể chế, kinh nghiệm, tài chính trong phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, mở rộng dân chủ ở nước ta (chỉ riêng Ngân hàng Thế giới trong vòng 20 năm đã hỗ trợ cho Việt Nam 17 tỷ USD để thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo)...

Song, những khó khăn và thách thức trong việc bảo đảm và thực hiện quyền con người trong điều kiện hội nhập quốc tế cũng đặt ra là: Việc bảo đảm, thúc đẩy quyền con người phụ thuộc vào nhiều yếu tố như nhận thức của một bộ phận chính quyền từ trung ương đến địa phương và người dân chưa theo kịp sự tiến bộ của vấn đề. Mức độ hoàn thiện thể chế pháp lý còn có hạn. Còn nhiều điều về mặt pháp lý cần phải nghiên cứu và quy định rõ ràng hơn. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn có hạn chế, còn nhiều chính sách phát triển chưa hợp lý, trình độ quản lý còn kém, ảnh hưởng tới sự ổn định và tăng trưởng kinh tế, cải thiện an sinh xã hội, đời sống của người dân ở miền núi, nông thôn còn gặp nhiều khó khăn. Tất cả những điều này không thể cải thiện ngay trong một tháng, một năm, mà phải bằng thập niên. Việt Nam là quốc gia mới bước vào ngưỡng của nước thu

nhập trung bình; cũng là nước có số lượng người khuyết tật cao (khoảng 6% dân số), trong đó phần do hậu quả chiến tranh (bom mìn và nhiễm chất độc hóa học) chiếm tỷ lệ khá lớn. Do vậy, dù đã được cải thiện nhưng chỉ số phát triển con người của Việt Nam vẫn xếp vào nhóm trung bình của thế giới (Báo cáo phát triển con người của Liên hợp quốc năm 2012).

Khó khăn còn xuất phát từ thái độ thù địch, thiếu thiện chí của một số thế lực xấu. Hằng năm, Bộ Ngoại giao Mỹ vẫn công bố báo cáo nhân quyền ở các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, với tinh thần thiếu thiện chí và thực tế. Năm 2012, Ủy ban Đối ngoại Hạ viện Mỹ đã thông qua Luật 1869 về nhân quyền ở Việt Nam với nhiều thông tin và nhận xét sai lệch, thậm chí xuyên tạc đối với những sự kiện xảy ra, chẳng hạn biến những vụ xét xử tội phạm hình sự thông thường thành những vụ đàn áp tôn giáo, đàn áp tự do báo chí, ngôn luận... Điều này gián tiếp gây khó khăn cho các cấp chính quyền tại các địa phương, nhất là những nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số và trực tiếp ảnh hưởng tới cuộc sống bình yên của người dân ở các vùng miền đó, làm xấu hình ảnh của Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế. Những hành động đó tất yếu gây nên phản ứng dè chừng, đề phòng của các cấp chính quyền Việt Nam đối với một số tổ chức phi chính phủ và cá nhân trong quan hệ với Việt Nam, không có lợi cho việc hỗ trợ các chương trình xóa đói, giảm nghèo và phát triển các vùng khó khăn.

Trong thực tế, việc vi phạm quyền con người còn xuất phát từ chính các cá nhân mà không phải nhà nước nào cũng có thể kiểm soát và bảo vệ kịp thời, ngay cả với các chính phủ ở các nước tự coi là mẫu mực về quyền con người (ví dụ: các vụ khủng bố ở nhà ga, siêu thị, hoặc xả súng tại các trường học, nơi công cộng giết hại hàng chục, hàng trăm người ở Anh, Mỹ trong những

năm gần đây). Ở nước ta, không phải không còn những cán bộ, đảng viên, công chức nhà nước chưa có nhận thức đúng đắn về vấn đề quyền con người, chưa có hiểu biết cần thiết về nghĩa vụ bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, trong việc xây dựng, hoàn thiện chính sách và chấp hành chính sách và pháp luật của Nhà nước trong vấn đề quyền con người, quyền công dân. Đó còn là tình trạng quan liêu, tham nhũng, vi phạm quyền dân chủ và những quyền chính đáng khác của người dân, ảnh hưởng xấu tới hình ảnh, uy tín của Đảng, Nhà nước ta. Đây là những nguyên nhân chủ quan góp phần vào những khuyết điểm, hạn chế không đáng có.

Tuy nhiên, so sánh giữa khó khăn và thuận lợi, giữa cơ hội và thách thức thì thuận lợi, cơ hội vẫn là cơ bản. Điều quyết định những tiến bộ tiếp theo là quyết tâm chính trị của Đảng, Nhà nước ta.

Về quan điểm, Đảng và Nhà nước ta đã xác định phấn đấu cho độc lập dân tộc, tự do và hạnh phúc của nhân dân là mục tiêu cao nhất của chế độ ta. Đó cũng chính là nhằm thực hiện quyền con người. Trong gần 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, các văn kiện của Đảng và Nhà nước ta (rõ nhất là trong Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 1992 sửa đổi năm 2011) khẳng định: *Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyền con người, quyền công dân được tôn trọng và bảo vệ.*

Lý luận và thực tiễn về vấn đề quyền con người cho thấy có ba cấp độ mà các nhà nước cần tuân theo. Với bản chất xã hội chủ nghĩa, Nhà nước ta cũng phải giải quyết quyền con người theo những cấp độ này:

- *Tôn trọng, bảo vệ* quyền con người, trước hết là các quyền dân sự là nghĩa vụ bắt buộc của chính quyền. Đây là những quyền mang tính *phổ biến tuyệt đối, tối thiểu*, mà việc thực hiện

không lệ thuộc vào chế độ chính trị, trình độ phát triển kinh tế, sự khác biệt văn hóa.

- Trên cơ sở và phù hợp với các điều kiện khách quan của đất nước, *bảo đảm trong thực tế* các quyền con người, nghĩa là bảo đảm mỗi người đều có cơ hội thỏa mãn các quyền con người như luật định, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa. Một số quyền chính trị (như quyền dân chủ, quyền tự do ngôn luận...) cũng nằm trong nhóm này. Đây là các quyền *phổ biến mang tính tương đối,* cần có điều kiện để thực hiện và thỏa mãn.

- Không ngừng *thúc đẩy* quyền con người, nghĩa là nhận thức và *biến các nhu cầu chính đáng của con người trong thời đại toàn cầu hóa, thời đại thông tin, thành quyền của con người* (ví dụ, quyền được sống trong môi trường trong lành, quyền được thông tin và thông tin), thỏa mãn các quyền con người cả về kinh tế, xã hội, văn hóa và dân sự, chính trị với *chất lượng ngày càng cao hơn.*

Đó cũng chính là phương châm hành động cần thiết của Nhà nước ta trong vấn đề quyền con người.

Từ thực tiễn thành công, hạn chế và tham khảo kinh nghiệm các nước đang phát triển, phương hướng và các giải pháp trong vấn đề quyền con người trong thời kỳ đẩy mạnh hội nhập sâu rộng vào quá trình toàn cầu hóa của nước ta là:

Thứ nhất, chủ động, tích cực tham gia các công ước quốc tế, các diễn đàn quốc tế về quyền con người trong phạm vi toàn cầu và khu vực.

Ngoài hai công ước lớn là Công ước về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội và Công ước về quyền dân sự, chính trị, thế giới còn 7 công ước sau hợp thành "cốt lõi" của quyền con người. Đó là:

- Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (được thông qua năm 1966, có hiệu lực năm 1969).

- Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt với phụ nữ (thông qua năm 1979, có hiệu lực năm 1981).

- Công ước về chống tra tấn (thông qua năm 1984, có hiệu lực năm 1984).

- Công ước về quyền trẻ em (thông qua năm 1989, có hiệu lực năm 1989).

- Công ước về quyền của người khuyết tật (thông qua năm 2006, có hiệu lực năm 2008).

- Công ước về bảo vệ quyền của lao động di cư và gia đình họ (thông qua năm 1990, có hiệu lực năm 2003).

Trong số này, Việt Nam đã tham gia hầu hết các Công ước. Ngày 07/11/2013, nước ta chính thức là thành viên của Công ước về chống tra tấn. Việt Nam đã công bố Báo cáo năm 2013 về thực hiện quyền con người, là một tiến bộ đáng kể trong việc công khai, minh bạch hóa những thành tựu và hạn chế trong bảo đảm quyền con người trước dư luận quốc tế.

Trong điều kiện của hội nhập quốc tế, nước ta có số lượng lao động di cư đông, ngược lại có số lượng lao động nhập cư ngày càng lớn, do vậy đã đến lúc tham gia Công ước quyền của người lao động.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện thể chế pháp lý theo mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Trong việc hoàn thiện thể chế pháp lý, điều khó khăn là thể chế hóa mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể, cộng đồng; mối quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ của cá nhân.

Những mối quan hệ này gắn bó, ràng buộc nhau, không hề mâu thuẫn nhau. Tuy nhiên trong xã hội ta hiện nay, cả quyền cá nhân và tập thể, cộng đồng đều chưa được bảo đảm đúng đắn. Một mặt, vừa có biểu hiện không bảo đảm đầy đủ quyền của cá nhân, nhất là trong biểu hiện ngôn luận, tư tưởng, vừa có biểu hiện tự

do quá trớn vi phạm quyền cá nhân khác, quyền của tập thể, cộng đồng (ví dụ: lợi dụng việc sử dụng internet để bôi nhọ, vu cáo người khác). Ngược lại, trong ý thức, văn hóa, mặc dù tập thể, cộng đồng được đề cao, ưu tiên trước cá nhân, song trên thực tế, quyền của tập thể, cộng đồng ở nhiều nơi lại không được bảo đảm để cho một số ít cá nhân lạm dụng, lợi dụng (ví dụ: lợi dụng sở hữu công cộng về đất đai, tài nguyên quốc gia để lấn chiếm, ăn cắp, tham ô...).

Vấn đề khó khăn khác trong việc thể chế hóa về chính sách và pháp luật là xử lý mối quan hệ giữa nguyên tắc phổ biến của quyền con người với điều kiện khách quan về trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

Việc thỏa mãn quyền con người, đặc biệt là các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội, không thể vượt quá điều kiện khách quan. Sau sự thất bại của cơ chế bao cấp, chúng ta đã nhận thức rõ và đã thay đổi quan điểm và phương pháp, chuyển từ việc Nhà nước là người cung cấp, bảo đảm trực tiếp cho mỗi người được hưởng thụ những nhu cầu vật chất sang quan điểm Nhà nước bảo đảm *cơ hội* để mỗi người tự hưởng thụ quyền. Ví dụ: quyền có nhà ở, quyền có việc làm, quyền được học tập... không thể giải quyết theo phương thức bao cấp như trước kia, mà phải trên cơ sở vận động của mỗi người trong cơ chế thị trường mà Nhà nước bảo đảm điều kiện pháp lý.

Phục vụ và tạo điều kiện cho việc hội nhập quốc tế của Việt Nam, đồng thời đáp ứng yêu cầu của thể chế pháp lý quốc tế, việc hoàn thiện thể chế pháp lý trong nước cần được triển khai trên các hướng sau:

- *Về các quyền dân sự - chính trị,* trọng tâm là hoàn thiện thể chế dân chủ, bảo đảm quyền của người dân trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia xây dựng và kiểm soát Nhà nước; quyền được bày tỏ chính kiến, lập hội, quyền tự do tôn giáo; quyền sở hữu trí tuệ.

Tự do tôn giáo là vấn đề lớn ở các nước. Ở nước ta, đây là vấn đề dễ bị các thế lực xấu lợi dụng vì mục đích chính trị, công kích Nhà nước ta. Hiến pháp nước ta đã cụ thể hóa quan điểm tự do tôn giáo của Đảng, Nhà nước. Một mặt, chúng ta khẳng định *nguyên tắc thế tục* của Nhà nước, nghĩa là không để tôn giáo can thiệp vào công việc nhà nước, Nhà nước phải đối xử công bằng, bình đẳng giữa các tôn giáo, chống mọi biểu hiện lợi dụng quyền tự do tôn giáo chống phá Nhà nước, gây mất trật tự, an ninh quốc gia. Mặt khác, thừa nhận quyền của cá nhân về tôn giáo theo tinh thần: "Mọi người có quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo kể cả quyền thay đổi tôn giáo hay tín ngưỡng, quyền được tự mình hay cùng với người khác ở nơi công cộng hay tư nhân, thể hiện tôn giáo và tín ngưỡng của mình, rao giảng, thực hành, thờ cúng hay kỷ niệm" (Điều 18 Công ước về các quyền dân sự, chính trị).

Trong thời đại thông tin và căn cứ vào thực tế phát triển công nghệ thông tin ở nước ta hiện nay, chúng ta cũng có thể thừa nhận *nhu cầu tiếp cận internet như một quyền*. Vấn đề chỉ là thiết lập khuôn khổ pháp lý để bảo đảm quyền của người này không vi phạm quyền của người khác và bảo đảm an ninh, an toàn xã hội (ví dụ: Phần Lan từ năm 2009 đã coi tiếp cận internet là quyền và buộc các công ty cung cấp dịch vụ này phải bảo đảm giá cả hợp lý và tốc độ truyền dẫn nhất định. Còn theo một cuộc trưng cầu ý kiến tại Anh, 79% người trưởng thành được hỏi đồng ý đây là một quyền con người).

- *Về các quyền kinh tế,* trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, bảo đảm quyền sở hữu, kinh doanh của người dân một cách công bằng, không bị phân biệt đối xử. Đó là những quy định pháp lý liên quan tới bình đẳng trong tiếp cận vốn, đất đai, tài nguyên và các dịch vụ công khác.

Liên quan tới quyền và nghĩa vụ kinh tế của cá nhân đối với xã hội và Nhà nước, đã đến lúc Nhà nước phải xây dựng và tuân thủ quy định về nghĩa vụ giải trình của Nhà nước về sử dụng tài nguyên, ngân sách quốc gia, vì đó chính là sự đóng góp của người dân và người dân có quyền được giám sát về việc này.

- *Về các quyền văn hóa, xã hội,* trọng tâm là hoàn thiện chế độ an sinh xã hội (đặc biệt là chế độ bảo hiểm xã hội, cứu trợ và chăm sóc các đối tượng chính sách và có hoàn cảnh khó khăn, bất lợi); hoàn thiện chế độ giáo dục, hệ thống chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế cho người dân.

Vấn đề quyền sinh đẻ, di cư là những vấn đề rất đáng được thể chế hóa để vừa bảo đảm quyền cá nhân vừa bảo đảm lợi ích chung của xã hội, không vì mặt này mà ảnh hưởng đến mặt kia. Thực tiễn vừa qua cho thấy, chúng ta chưa giải quyết tốt mối quan hệ này. Ví dụ: đã thừa nhận quyền tự do cư trú, do đó cho phép di cư tự do vào các thành phố lớn, nhưng không gắn giữa quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của người cư trú nên trong thời gian ngắn, lượng người tập trung vào các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh tăng lên vượt quá khả năng bảo đảm của các thành phố, gây mất an ninh, an toàn đô thị.

Tương tự, việc nới lỏng quy định về sinh đẻ nhưng không có những quy định đi kèm về nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em cũng khiến dân số tăng nhanh, chất lượng dân số không được bảo đảm, cân bằng giới tính bị phá vỡ, có nguy cơ trở thành vấn đề xã hội trong tương lai.

Thứ ba, tăng cường pháp chế trong bảo vệ quyền con người.

Trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường nhưng còn ở mức độ sơ khai, có tình trạng suy thoái văn hóa, các vụ xâm phạm quyền con người từ phía cá nhân có xu hướng tăng về số lượng và mức độ nghiêm trọng. Hiện tượng các tổ chức tư nhân và cộng

đồng có những hành vi xâm phạm quyền con người với các mức độ khác nhau như xả thải chất độc hại ra môi trường; hàng hóa không bảo đảm vệ sinh, an toàn; tệ quan liêu, thiếu trách nhiệm trong cung ứng dịch vụ công... ngày càng phổ biến. Rõ ràng, cần phải hoàn thiện các pháp luật liên quan, đồng thời phải xử lý nghiêm các vi phạm này. Đó chính là biểu hiện của việc Nhà nước tôn trọng và bảo vệ quyền con người, đồng thời bảo đảm cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Trong nền kinh tế thị trường còn sơ khai ở nước ta, quyền sở hữu trí tuệ chưa được bảo vệ đúng mức. Điều này không những gây thiệt hại cho chính công dân Việt Nam mà gây nên những bất lợi không đáng có trên phương diện pháp lý quốc tế. Bảo vệ quyền này không phụ thuộc chế độ chính trị, không phụ thuộc trình độ kinh tế, văn hóa mà phụ thuộc vào nhận thức, sự tôn trọng và nghiêm khắc của pháp luật.

Thứ tư, tăng cường hợp tác quốc tế, sẵn sàng đối thoại về quyền con người, đồng thời đấu tranh với những đòi hỏi và quan điểm phi lý từ bên ngoài.

ASEAN đã có một bước tiến bộ lớn trong việc thông qua "Hiến chương ASEAN", và "Tuyên ngôn nhân quyền ASEAN" (năm 2012) phù hợp với đặc điểm của các nước trong khu vực. Là một nước thành viên của ASEAN và Liên hợp quốc, Việt Nam có thể và nên luân phiên đăng cai tổ chức các diễn đàn trao đổi kinh nghiệm, chia sẻ quan điểm về lĩnh vực quyền con người, nhất là trong những chủ đề cụ thể, chẳng hạn về ngăn chặn buôn bán phụ nữ, trẻ em; ngăn chặn sử dụng lao động trẻ em; bảo vệ quyền của lao động nhập cư; ngăn chặn các tà đạo trái với thuần phong, mỹ tục của dân tộc...

Các đối tượng đáng được lưu tâm hàng đầu và đối thoại định kỳ là Chính phủ và Nghị viện Mỹ, các tổ chức quốc tế như:

Tổ chức Ân xá quốc tế, Tổ chức Theo dõi quyền con người, Tòa thánh Vaticăng...

Thứ năm, tích cực hội nhập quốc tế về kinh tế, lấy sức mạnh kinh tế làm nền tảng lâu dài cải thiện quyền con người, đồng thời làm sức hút với quốc tế và ngăn cản các thế lực muốn lợi dụng vấn đề quyền con người để can thiệp vào nước ta.

Suy cho cùng, muốn *bảo đảm và thúc đẩy quyền con người*, nhất là các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội của con người, phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế của đất nước. Do vậy, phải có tăng trưởng thu nhập trên đầu người ngày càng cao. Sự nghèo nàn của đất nước sẽ làm vô hiệu mọi ưu tiên của Nhà nước, mọi khẩu hiệu dù là nhân đạo, tốt đẹp nhất.

Mặt khác, trong điều kiện kinh tế thị trường, lợi ích kinh tế là sức hút quan trọng nhất, đồng thời cũng là sự ngăn cản vô hình, song hữu hiệu đối với mọi chỉ trích, tấn công của các thế lực thiếu thiện chí với nước ta. Chúng ta có thể mở rộng quan hệ kinh tế về thương mại và đầu tư cho nước ngoài, tạo điều kiện cho các công ty nước ngoài có những lợi ích kinh tế xứng đáng trong buôn bán, đầu tư tại Việt Nam. Vấn đề là lựa chọn những lĩnh vực nào có lợi cho cả đôi bên. Điều này phụ thuộc vào quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế của đất nước, vào việc cải thiện luật pháp về đầu tư, thương mại.

THÀNH CÔNG CỦA ĐẢNG TRONG XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI KINH TẾ VÀ ĐỔI MỚI CHÍNH TRỊ*

Tổng kết 10 năm thực hiện đường lối đổi mới theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI, Báo cáo chính trị tại Đại hội VIII (năm 1996) đã khẳng định: tiến trình đổi mới của nước ta *bắt đầu từ đổi mới tư duy chính trị*, từ đó tiến đến đổi mới kinh tế và đổi mới toàn diện các mặt.

Đây là câu trả lời cho câu hỏi đổi mới của Việt Nam bắt đầu từ đâu. Tuy nhiên để biết rõ hơn mối quan hệ qua lại như thế nào, cần điểm qua các giai đoạn của đổi mới.

1. Giai đoạn 1986 - 1991

Nhìn lại một quá trình lâu dài trong thực tiễn thì chính những mâu thuẫn kinh tế và những thất bại trong phát triển kinh tế của đất nước những năm 70 đầu những năm 80 thế kỷ XX đã dẫn Đảng ta đến việc phải đổi mới tư duy kinh tế. Ban đầu là những tìm tòi để thay đổi *cơ chế quản lý* trong khuôn khổ thể chế kinh tế xã hội chủ nghĩa mang tính kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp. Những thay đổi này nhằm giải quyết mối quan hệ giữa người quản lý với người sản xuất. Những sáng tạo

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Lịch sử Đảng,* số 9-2014, tr.78-83.

từ cơ sở, những hiện tượng "xé rào" ở nhiều nơi như Vĩnh Phú[1], Đồ Sơn - Hải Phòng, Long An, Thành phố Hồ Chí Minh... (thực chất là những đổi mới tư duy kinh tế của quần chúng nhân dân) đã cung cấp cho Đảng ta những chất liệu thực tế, những gợi mở đi đến những thay đổi về cơ chế quản lý, đánh dấu bằng những quyết định nới rộng trong quản lý hợp tác xã nông nghiệp và xí nghiệp quốc doanh. Trong nông nghiệp là Khoán 100 (năm 1981). Trong công nghiệp là "ba phần kế hoạch". Trong lĩnh vực hàng hóa - tiền tệ là những sáng kiến "bù giá vào lương", xóa bỏ ngăn sông cấm chợ.

Nhưng những thay đổi này cho tới trước Đại hội lần thứ VI của Đảng (năm 1986) vẫn chưa giải quyết được tận gốc những kìm hãm trong nền kinh tế, do vậy đã dẫn đến một loạt câu hỏi cơ bản hơn về *cơ chế kinh tế*: Tiếp tục kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp hay phải có kinh tế hàng hóa, cơ chế thị trường? Hội nghị Trung ương 8 (khóa V) bắt đầu thừa nhận sản xuất hàng hóa, kinh tế hàng hóa, vai trò của thị trường đối với sản xuất hàng hóa.

Như vậy, cho tới trước thời điểm năm 1986, trong tư duy của Đảng *đã có sự đổi mới về tư duy kinh tế,* và trong thực tiễn đã bước đầu có đổi mới một bộ phận của thể chế kinh tế (dĩ nhiên trong khuôn khổ của thể chế cũ).

Sau Đại hội VI của Đảng, bằng những thành công bước đầu của đổi mới kinh tế trong nước và những biến động to lớn trong đời sống chính trị thế giới cuối thập niên 1980 là áp lực lớn dẫn Đảng ta đến sự thay đổi mang tính bước ngoặt về *tư duy chính trị.* Đại hội VI của Đảng đã đánh dấu bước ngoặt đó trong việc rút ra 4 bài học lớn, trong đó bài học đầu tiên là lấy dân làm gốc.

---

1. Nay là tỉnh Vĩnh Phúc *(B.T).*

Từ đó phương hướng, giải pháp cho chiến lược phát triển đất nước phải là tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy dân chủ, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, thay đổi cách thức quản lý của nhà nước, thay đổi phương thức hoạt động của các đoàn thể chính trị - xã hội, nhất là của Mặt trận Tổ quốc. Như vậy, *để có đổi mới tư duy chính trị được đánh dấu ở Đại hội VI thì trước đó Đảng ta đã đổi mới tư duy kinh tế.* Và điều này chứng minh quy luật chung của mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị là: suy cho cùng kinh tế vẫn là nhân tố quyết định.

Sự chuyển hướng về mặt tư duy kinh tế cũng như tư duy chính trị đã dẫn đến sự thay đổi rất to lớn trong thực tiễn đời sống của đất nước. Về mặt kinh tế, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bắt đầu chiếm tỷ trọng nhất định trong GDP. Khu vực kinh tế nhà nước cũng có sự thay đổi bước đầu trong cơ chế quản lý.

Song phải khẳng định, về cơ bản trong thời kỳ này, các thể chế của kinh tế thị trường chưa hình thành ở Việt Nam. Các thể chế tài chính, ngân hàng chưa theo nguyên tắc của quan hệ thị trường. Các thị trường tiền tệ, thị trường vốn chưa được hình thành, chưa có thị trường bảo hiểm, chưa có các công ty cổ phần, thị trường chứng khoán...

Khác với đổi mới về kinh tế diễn ra từ thấp lên cao, từ tự phát đến tự giác, từ cơ sở ngược lên trung ương, từ đổi mới cơ chế quản lý tới đổi mới cơ chế kinh tế, những thay đổi về chính trị diễn ra theo chiều ngược lại. Đó là thay đổi bắt đầu từ trung ương xuống địa phương và ngay từ đầu đã mang tính tự giác. Điều này là dễ hiểu, vì đổi mới thể chế chính trị động chạm đến quyền lực, hơn nữa nó nằm trong hệ thống ràng buộc từ trên xuống dưới. Mỗi sự đổi mới từ bên dưới về chính trị đều bị ngăn cản bởi cả hệ thống, thậm chí bị trừng phạt. Do vậy, đổi mới thể chế chính trị không

thể mang tính tự phát, nó phải được người cầm quyền nghiền ngẫm, cân nhắc từng bước đi, biện pháp.

Từ đổi mới tư duy chính trị đến đổi mới thể chế chính trị là khoảng thời gian nhất định. Dù có khởi động đổi mới về tư duy chính trị từ trước đó 5 năm, thì về mặt thể chế chính trị của đất nước cho tới năm 1991 vẫn như cũ. Hiến pháp năm 1980 vẫn còn hiệu lực, các cơ quan nhà nước vẫn hoạt động trên cơ sở của bản Hiến pháp này.

Mặc dù đã đề cập sự đổi mới về Đảng, Nhà nước, các đoàn thể nhân dân tại Đại hội VI, song sau 5 năm những thay đổi vẫn diễn ra chậm chạp. Chỉ tính riêng về mặt nhà nước, trong khoảng 5 năm 1986 - 1991, bộ máy nhà nước tuy đã được sắp xếp lại, nhưng vẫn còn rõ tính tập trung quan liêu, cồng kềnh, thiếu hiệu quả. Chính phủ vẫn còn tới trên 30 bộ, cơ quan ngang bộ và hàng chục cơ quan độc lập khác thuộc Chính phủ, phân chia nhau quản lý theo kiểu cắt khúc nền kinh tế. Riêng đối với lĩnh vực kinh tế, các cơ quan quản lý cấp bộ còn Bộ Công nghiệp nặng, Bộ Công nghiệp nhẹ, Bộ Điện và than, Bộ Nội thương, Bộ Ngoại thương, Bộ Nông nghiệp, Bộ Thủy lợi, Bộ Thủy sản... Cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước và cách thức quản lý là một trở ngại lớn đối với đòi hỏi của nền kinh tế đang cần sự gắn kết giữa các ngành, giữa sản xuất và lưu thông, phân phối; giữa trong nước và ngoài nước.

Với thực tiễn đó, những ý tưởng về đổi mới *hệ thống chính trị* nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế đã hình thành từ Hội nghị Trung ương 6 khóa VI (năm 1989), sau đó tới năm 1991 được khẳng định chính thức tại Đại hội VII.

Tuy nhiên, cũng phải kể đến một nhân tố quốc tế khác khiến đổi mới thể chế chính trị ở nước ta vừa được thôi thúc, vừa vấp phải một trở ngại, một sự lo lắng chính đáng. Đó là sự chuyển

biến ngày càng tiêu cực của các nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô trong các năm 1986 - 1991. Lần lượt các chính quyền cộng sản ở Đông Âu sụp đổ, cuối cùng là sự sụp đổ của Liên Xô (tháng 8/1991). Đây là một cú sốc lớn đối với thế giới và Đảng Cộng sản Việt Nam. Trung Quốc cũng trải qua những năm tháng sóng gió với sự kiện Thiên An Môn cuối năm 1989. Những thất bại của các nước Đông Âu và Liên Xô, việc Trung Quốc vượt qua thời kỳ khó khăn chính trị đã đem lại bài học lớn đối với Đảng Cộng sản Việt Nam. Đó là bài học: Cần phải tiếp tục đổi mới chính trị, nhưng đổi mới phải có nguyên tắc, có phương pháp; đổi mới chính trị đi đôi với tăng cường bản lĩnh chính trị, năng lực lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tại Đại hội VII (tháng 12/1991), Đảng ta chính thức đề cập đổi mới hệ thống chính trị với một số quan điểm chủ yếu như sau:

- Thừa nhận đổi mới về hệ thống chính trị là tất yếu khách quan vì không đổi mới hệ thống chính trị thì đổi mới về kinh tế (được khởi động từ 5 năm trước) sẽ bị kìm hãm.

- Đổi mới hệ thống chính trị phải lấy mở rộng dân chủ làm thực chất. Trong điều kiện một đảng lãnh đạo, để có dân chủ, vấn đề mấu chốt là phân định và thực hiện đúng chức năng của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị khác.

- Đổi mới hệ thống chính trị phải thận trọng, dựa trên và đồng thời với đổi mới kinh tế, vì rất nhạy cảm, động chạm đến sự sống còn của chế độ.

- Đổi mới hệ thống chính trị phải bảo đảm giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế và cải thiện được các mặt của đời sống xã hội.

- Phương hướng là đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân.

- Kiên quyết không đa đảng đối lập, đa nguyên chính trị.

Những quan điểm trên phản ánh sự quán triệt sâu sắc lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa chính trị và kinh tế, giữa đổi mới về chính trị và đổi mới kinh tế. Nó cũng phản ánh thực tiễn đổi mới chính trị ở nước ta từ năm 1986 cho đến thời điểm đó.

So với Đại hội VI, một điểm mới trong đổi mới tư duy chính trị của Đảng thể hiện ở Đại hội VII là thay đổi tư duy về bạn, thù, địch, ta, nghĩa là thay đổi chính sách đối ngoại từ tầm nhìn hai phe tới quan hệ đa phương hóa, đa dạng hóa, tạo môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước sau khi Đông Âu, nhất là Liên Xô tan rã năm 1991. Từ đây, vấn đề độc lập, tự chủ, chủ nghĩa xã hội được giải quyết theo một tư duy mới, phù hợp với thực tiễn quốc tế và trong nước.

2. Giai đoạn 1992 - 2014

Những quan điểm được nêu tại Đại hội VII về đổi mới hệ thống chính trị được quán triệt và thực hiện một cách nhất quán trong suốt hơn 20 năm qua. Khác với 5 năm trước đó, từ năm 1992, đất nước ta đã có những thay đổi đáng kể về thể chế kinh tế cũng như thể chế chính trị. Sự đổi mới thể chế chính trị và thể chế kinh tế diễn ra đồng thời, như người bước hai chân, khó có thể phân biệt đổi mới nào trước hay sau. Tuy nhiên, theo quy luật, sự đổi mới chính trị (kể cả về tư duy chính trị và hệ thống chính trị) luôn khó khăn, chậm chạp hơn đổi mới thể chế kinh tế.

a) Những thành công về mặt kinh tế

Trong giai đoạn 1991 - 1995, nước ta bước đầu làm quen với môi trường kinh tế mới - kinh tế thị trường. Quan hệ kinh tế với nước ngoài được tiến hành theo phương châm, phương thức mới. Cũng từ đây, các thể chế kinh tế thị trường của Việt Nam dần

được hình thành trong thực tế, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường chung trên thế giới.

Từ năm 1995, Đảng ta chủ trương đưa Việt Nam gia nhập WTO. Song tới năm 2008, Việt Nam mới chính thức là thành viên WTO. Trong thời gian này, Việt Nam đã thay đổi cơ bản cơ chế quản lý nhà nước, từ bỏ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu. Một loạt văn bản pháp lý đã được ban hành để phù hợp với thực tiễn trong nước và quốc tế. Có những luật quan trọng ra đời điều chỉnh tư cách pháp nhân hay thể nhân của doanh nghiệp như Luật công ty, Luật doanh nghiệp nhà nước, Luật hợp tác xã... Có những luật điều chỉnh hoạt động đầu tư như Luật đầu tư nước ngoài, Luật đầu tư trong nước... Có những luật điều chỉnh các hoạt động của các thể chế tài chính như Luật ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Có những luật điều chỉnh quan hệ lao động như Luật lao động, Luật công đoàn, Luật bảo hiểm...

Trên cơ sở những đổi mới về kinh tế, hoạt động sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam cơ bản đã dựa trên quan hệ cung - cầu, quy luật giá trị, thừa nhận lợi nhuận như một mục tiêu cơ bản của kinh doanh. Nhà nước Việt Nam không thực hiện trợ giá cho hầu hết các sản phẩm hàng hóa, trừ xăng dầu, lúa gạo trong trường hợp cần thiết (ví dụ: giá sàn đối với thu mua lúa gạo, phấn đấu bảo đảm người nông dân trồng lúa có lãi tối thiểu 20%). Không những đã có các luật điều chỉnh quan hệ kinh tế như quan hệ đầu tư (Luật đầu tư), quan hệ sở hữu (Luật công ty)..., mà đã hình thành về cơ bản các thể chế cần thiết của kinh tế thị trường, như thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm, hệ thống ngân hàng thương mại.

Nền kinh tế Việt Nam đã có bước phát triển không thể phủ nhận. Từ một nước nhập khẩu lương thực mỗi năm gần 1 triệu tấn, từ năm 1990 Việt Nam trở thành một trong những nước xuất

khẩu lương thực lớn nhất thế giới, từ mức 1 triệu tấn/năm lên 2 triệu, 3 triệu, 5 triệu và hiện là trên dưới 6 triệu tấn/năm, thu về khoảng 3 tỷ USD/năm. Việt Nam cũng là một trong những nước xuất khẩu cà phê, cao su lớn nhất thế giới. Tốc độ tăng trưởng GDP luôn cao hơn mức trung bình của thế giới, có năm đạt mức tăng trưởng 9%, đứng thứ hai thế giới, sau Trung Quốc. Trong những năm 1998 - 2000 hoặc 2008 - 2009, do tác động của khủng hoảng kinh tế khu vực và thế giới, tốc độ tăng trưởng tuy giảm sút tới mức thấp nhất, song vẫn đạt trên 4%, cao hơn các nước cùng bị ảnh hưởng.

Xét về thành công của đổi mới kinh tế có thể khẳng định một số điểm sau:

- Đã hình thành cơ bản thể chế kinh tế thị trường. Đến năm 2014, Việt Nam đã được phần lớn các quốc gia thừa nhận có nền kinh tế thị trường. Việc đàm phán thành công gia nhập WTO, là thành viên của các diễn đàn kinh tế quốc tế và khu vực, tích cực đàm phán TPP (Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương), các hiệp định tự do thương mại song phương với nhiều nước... chứng tỏ các nước đã thừa nhận khuôn khổ kinh tế thị trường ở Việt Nam, đồng thời chứng tỏ sự tự tin và quyết tâm của đất nước hướng tới xây dựng một nền kinh tế thị trường đầy đủ ở Việt Nam.

- Từ một nước có tỷ lệ nghèo đói cao, Việt Nam đã đạt được tiến bộ to lớn trong xóa đói, giảm nghèo, đã cơ bản thực hiện được các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ do Liên hợp quốc khởi xướng. Việt Nam đã đạt được dấu mốc lịch sử khi năm 2012 chính thức bước vào ngưỡng của quốc gia phát triển trung bình của thế giới. Mặc dù thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam chưa cao (mức 1.200 USD/người năm 2012), song là điều không thể hình dung vào những năm đầu của đổi mới.

b) Những thành công về đổi mới chính trị

Có thể khẳng định những đổi mới về chính trị đã diễn ra theo đúng những quan điểm cơ bản của Đại hội VII của Đảng. Không những tư duy chính trị, mà thể chế chính trị của đất nước đã có những đổi mới đáng kể, đáp ứng yêu cầu của đổi mới kinh tế theo hướng thị trường.

Có thể tóm tắt những thay đổi thực tiễn trong thể chế chính trị sau hơn 20 năm kể từ năm 1992 là:

- *Dân chủ* đã trở thành nhận thức chung, đòi hỏi chung của xã hội và được coi là cốt lõi của đổi mới chính trị. Mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân trở nên hợp lý hơn, dân chủ hơn trên cơ sở nhận thức và phân định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, tính chất của mỗi bộ phận của hệ thống chính trị.

Hiến pháp năm 1992 ra đời và tiếp theo Luật bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp đã cải tiến theo hướng làm cho bầu cử dân chủ hơn, nhiều lựa chọn hơn, cho phép nhiều người tự ứng cử, kể cả người ngoài Đảng.

Năm 1998, đánh dấu bước chuyển quan trọng trong đời sống dân chủ ở cơ sở với sự ra đời của Chỉ thị số 30-CT/TW, ngày 18/02/1998 của Bộ Chính trị và Nghị định số 29/1998/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, cụ thể hóa quyền của người dân và nghĩa vụ của chính quyền cơ sở trong thực hiện dân chủ cả theo cơ chế trực tiếp và gián tiếp. Từ đây, đời sống chính trị, kinh tế ở các vùng nông thôn, các loại hình tổ chức cơ sở xã hội dân chủ hơn, đáp ứng quyền làm chủ của người dân tốt hơn.

Trên bình diện vĩ mô, tiếng nói của nhân dân thông qua cơ quan đại diện, các tổ chức chính trị - xã hội và báo chí trong giám sát và xây dựng Đảng, chính quyền rõ hơn.

- *Phương thức lãnh đạo của Đảng có sự đổi mới nhất định*, nhất là trong lãnh đạo đối với Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội khác. Từ Đại hội VII, Đảng ta đã xác định công cuộc đổi mới phải lấy "xây dựng kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt"[1]. Đồng thời với nâng cao năng lực trí tuệ, bản lĩnh chính trị, năng lực lãnh đạo, Đảng phải tự chỉnh đốn, xây dựng tổ chức trong sạch, vững mạnh. Những đổi mới trong nội bộ Đảng cả về tổ chức bộ máy, sinh hoạt ngày càng thể hiện dân chủ trong Đảng rõ rệt hơn, đặc biệt trong công tác cán bộ. Đảng đặt mình vào vị trí chịu sự giám sát của xã hội, của nhân dân, chịu sự phê phán và lắng nghe góp ý của nhân dân. Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện rõ điều này.

- Về *thể chế nhà nước,* từ năm 1992, Đảng ta khẳng định xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với 4 đặc điểm là:

+ Nhà nước của dân, do dân, vì dân;

+ Quyền lực nhà nước là thống nhất, không tam quyền phân lập mà có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan thực hiện chức năng lập pháp, hành pháp, tư pháp;

+ Tổ chức và hoạt động của nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ;

+ Nhà nước đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong thực tế, vai trò, chức năng của Nhà nước đã dần được thay đổi theo quan điểm Nhà nước *phục vụ con người* thay vì "chuyên chính". Tổ chức bộ máy nhà nước cũng được thay đổi theo hướng phân định rõ rệt hơn về chức năng, thẩm quyền của các cơ quan thực hiện chức năng lập pháp, hành pháp, tư pháp. Quốc hội thể hiện rõ hơn về quyền lập pháp (thực chất là thông

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.53, tr.187.

qua pháp luật), giám sát và quyết định tối cao các vấn đề quan trọng của đất nước.

Chính phủ chuyển hướng sang vai trò người thiết lập các thể chế để quản lý xã hội, đặc biệt là thiết lập các thể chế kinh tế. Các bộ đã giảm bớt vai trò của cơ quan chủ quản các đơn vị kinh tế nhà nước trực thuộc. Điều này có tạo thuận lợi cho các tổ chức kinh tế của nhà nước. Hệ thống các tổng công ty 90, 91 ra đời.

- *Vai trò và hoạt động Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội* ngày càng được đề cao và có đóng góp thực sự cho sự phát triển dân chủ.

Nhìn khái quát, phải khẳng định *đổi mới chính trị vẫn nằm trong khuôn khổ của thể chế chính trị xã hội chủ nghĩa, do một Đảng Cộng sản lãnh đạo; không đa nguyên, đa đảng.* Mỗi bước đi trong sự nghiệp đổi mới đều gắn với sự lãnh đạo của Đảng. Đó là đặc điểm bao trùm nhất của đổi mới thể chế chính trị Việt Nam. Điều này trở thành nguyên tắc bất di bất dịch trong quan điểm, đường lối đổi mới của Đảng, là điều cần "kiên định" trong lập trường của Đảng với tư cách là người khởi xướng và dẫn dắt quá trình đổi mới.

Có thể đánh giá tác động tích cực của đổi mới về chính trị đối với đổi mới kinh tế ở các điểm sau:

- *Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của khối đại đoàn kết toàn dân tộc* cho việc thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới hệ thống chính trị đã quán triệt được nguyên tắc giữ ổn định chính trị. Sự ổn định chính trị nghĩa là giữ được sự lãnh đạo của Đảng đối với đổi mới, giữ được hiệu lực quản lý của nhà nước, không có bạo loạn, mất an ninh trật tự xã hội đã tạo điều kiện để xây dựng, phát triển thể chế kinh tế thị trường, là điều kiện để thúc đẩy sự hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta mạnh mẽ hơn, nhất là sau

khi gia nhập WTO. Môi trường kinh tế vừa thông thoáng hơn, vừa có ổn định chính trị là điều kiện hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam. Trong bối cảnh bất ổn chính trị ở nhiều quốc gia trên thế giới và khu vực những năm 1990 và đầu những năm 2000 (như Thái Lan, Mianma, Campuchia, Inđônêxia, Philíppin) thì điều này được coi là lợi thế của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài.

- *Tranh thủ được sự ủng hộ và giúp đỡ của cộng đồng quốc tế* đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển. Có được điều này là nhờ Đảng ta đã xác định đúng đắn đường lối đối ngoại. Đường lối đối ngoại của Đảng được xác định trên quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh mà mấu chốt là giải quyết có nguyên tắc mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; giữa lợi ích quốc gia và lợi ích quốc tế, khu vực. Điều này đã chỉ đạo chính sách và hoạt động đối ngoại của Nhà nước ta thể hiện đúng tinh thần hòa bình, thân thiện, hữu nghị, hợp tác. Đường lối đối ngoại rộng mở "đa phương hóa, đa dạng hóa" của Đại hội VIII (năm 1996) được phát triển thành "Việt Nam sẵn sàng thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực và đe dọa vũ lực trong quan hệ quốc tế, mở rộng đến mức cao nhất có thể sự hợp tác bình đẳng, cùng có lợi"[1]. Từ đó, Đảng ta đã quyết tâm đưa đất nước vào hội nhập quốc tế và khu vực theo tinh thần tích cực, chủ động, thực hiện phương châm "là bạn, là đối tác tin cậy, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế" được nêu lên tại Đại hội lần thứ XI (năm 2011).

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.50, tr.231.

Đường lối này đã tạo nên môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế, nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và thế giới. Trong những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước sau gần 30 năm đổi mới không thể không kể đến sự hợp tác, giúp đỡ của các tổ chức quốc tế và các quốc gia trên khắp thế giới.

- Tạo ra cơ chế quản lý nhà nước về kinh tế ngày càng phù hợp với kinh tế thị trường.

Chính trị đã tạo nên những cơ hội cho phát triển kinh tế, ví dụ bằng uy tín và quan hệ chính trị, các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã có những cam kết đối ngoại thuận lợi giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng đầu tư ra nước ngoài, ngược lại cũng thu hút nhiều doanh nghiệp lớn nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Mặt khác, bằng đổi mới cơ chế quản lý nhà nước, bằng các quy định phân quyền, phân cấp, đã hạn chế đáng kể sự can thiệp không cần thiết, không đáng có, không đúng luật của các chủ thể chính trị đối với hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh tế, kể cả doanh nghiệp nhà nước. Đã hình thành hệ thống hợp lý các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế với thẩm quyền được phân biệt khá rõ, chẳng hạn vai trò của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ (như Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Thanh tra Chính phủ...). Về phía cơ quan lập pháp, cao nhất là Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội với thẩm quyền ban hành luật, pháp lệnh trong lĩnh vực kinh tế, phía cơ quan tư pháp là Viện kiểm sát, Tòa án kinh tế. Hiện nay, các doanh nghiệp nhà nước đã có quyền tự chủ rộng lớn trong kinh doanh, về cơ bản không còn chịu quản lý hành chính với nhiều thủ tục phiền hà từ các bộ chủ quản.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ*

Sau gần 30 năm tiến hành đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng (1986 - 2014), đất nước ta đã đạt được những thành tựu có tính lịch sử. Từ một quốc gia bị kìm hãm trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, thiếu thốn đủ thứ, đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, đã có bước hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, luôn đạt được mức tăng trưởng GDP hằng năm vào loại khá. Việt Nam đã bước vào ngưỡng các nước có thu nhập trung bình của thế giới.

Bên cạnh thành tựu kinh tế, đất nước luôn giữ được ổn định chính trị, dân chủ ngày càng rộng rãi, địa vị chính trị trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao. Một trong những bài học kinh nghiệm hàng đầu là bài học về giữ vững sự lãnh đạo của Đảng trong mọi tình huống, càng khó khăn, phức tạp, càng cần đến sự lãnh đạo của Đảng.

Tuy nhiên với thời gian gần 30 năm sau đổi mới, những thành tựu đạt được, nhất là về kinh tế có thể còn cao hơn nữa nếu có những đổi mới hợp lý hơn nữa về mặt chính trị. Để minh chứng cho điều này, xin nêu một số điểm như sau:

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Cộng sản,* số 12-2014, tr.68-73.

Trước hết, việc xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường còn những mảng tối. Về mặt lý luận, sau nhiều tranh luận thì vấn đề sở hữu nhà nước và đi cùng với nó là thể chế quản lý còn nhiều lúng túng. Về mặt thực tiễn, doanh nghiệp nhà nước vẫn là không gian ẩn chứa nhiều tiêu cực. Chúng ta trao cho Nhà nước vai trò là chủ sở hữu một số lực lượng sản xuất quan trọng nhất như tài nguyên, đất đai, doanh nghiệp lớn. Nhưng có nghịch lý là: việc Nhà nước nắm giữ các tập đoàn kinh tế quan trọng lại đi kèm với những độc quyền, kém hiệu quả trong kinh doanh, trong khi việc sử dụng nguồn tài nguyên, đất đai lại rất lãng phí, bị lợi dụng vì lợi ích của các nhóm và cá nhân. Đó là vì thể chế pháp lý đối với doanh nghiệp nhà nước còn có nhiều vướng mắc, nhiều điều chưa rạch ròi.

Các thể chế có vai trò quản lý nền kinh tế như ngân hàng, tài chính, thị trường chứng khoán với các công cụ điều tiết như tiền tệ, giá, lãi suất, tỷ giá, thuế... hoạt động kém hiệu quả, có xu hướng chạy theo lợi nhuận đơn thuần, trái với kỳ vọng của Nhà nước.

Còn chậm đổi mới thể chế quản lý đối với một số lĩnh vực kinh doanh như xi măng, sắt thép, đặc biệt là xăng dầu, điện. Đây là những "mắt xích" mờ nhạt nhất của mạng lưới thể chế kinh tế thị trường.

Thứ hai, sự phát triển kinh tế còn thiếu ổn định, bền vững, chưa tương xứng tiềm năng của đất nước. Mức độ cải thiện kinh tế của các tầng lớp dân cư, các vùng miền, các ngành, nghề chưa đồng đều, chưa công bằng. Nguy cơ xung đột lợi ích cao (rõ nhất là giữa người nông dân bị mất đất và giới kinh doanh bất động sản, giữa người sản xuất nông, lâm, thủy sản và các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu...).

Nền kinh tế của chúng ta trong vòng 30 năm sau đổi mới không đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh, ổn định như mong muốn và tiềm năng cho phép. Tốc độ tăng trưởng cao nhất đạt được trong khoảng thời gian 1992 - 1997 với trung bình 8,5%/năm, cao nhất đạt 9,2% vào năm 1995 và đã suy giảm trong các năm tiếp theo. Nền kinh tế sau khi hội nhập quốc tế đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của khủng hoảng kinh tế thế giới trong các năm 2008, 2011 đến năm 2014 chưa hoàn toàn hồi phục. Sự sụt giảm của nhu cầu trao đổi của các thị trường Mỹ, châu Âu trong giai đoạn khủng hoảng cũng kéo theo sự sụt giảm trong sản xuất, xuất khẩu của các ngành kinh tế trong nước. Trong khoảng 15 năm 2000 - 2014 trên lĩnh vực sản xuất, chưa có lĩnh vực nào đạt được một chiến lược sản phẩm đáng tự hào, đạt thương hiệu toàn cầu, từ công nghiệp tàu thủy, công nghiệp ô tô, tới công nghệ thông tin; từ sản xuất lúa gạo, tới thủy sản, trái cây... Nền kinh tế chứa đựng sự thiếu ổn định, chắc chắn, nhiều yếu tố ảo, rủi ro cao. Ví dụ, thị trường chứng khoán sau bùng nổ ảo, chỉ số VNindex đạt tới 1.000 điểm năm 2007 đã nhanh chóng rơi xuống chưa đến 500 điểm những năm sau đó. Thị trường bất động sản bùng nổ những năm 2009 - 2010 đến năm 2011 đã rơi vào khủng hoảng thừa với tài sản ứ đọng tới 120 nghìn tỷ với hàng nghìn căn hộ, trong khi người có nhu cầu thực sự đối với nhà ở không thể tiếp cận được. Mặc dù vẫn nhận được nguồn vốn FDI, ODA khá lớn, song sức bật, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam vẫn thấp. Nhiều chỉ số kinh tế vĩ mô như hiệu quả đầu tư, khả năng cạnh tranh, môi trường kinh doanh... vẫn không tăng trưởng tương xứng.

Nguyên nhân của tình hình đó là gì? Có phải do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới hay thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn chỉnh?

Về mặt khách quan, không thể phủ nhận sự tác động của suy thoái kinh tế thế giới tới kinh tế trong nước, song đó chỉ là nguyên nhân thứ yếu, bởi lẽ có những nền kinh tế hội nhập quốc tế sâu hơn, song không bị ảnh hưởng nặng nề như Việt Nam, và nếu có bị ảnh hưởng thì thời gian khôi phục nhanh hơn và vẫn có nhịp độ tăng trưởng cao, ví dụ Trung Quốc.

Cũng không thể phủ nhận thể chế kinh tế thị trường ở nước ta chưa thật hoàn chỉnh, song đó cũng chỉ là thứ yếu, bởi lẽ trên thế giới cũng có những nước thể chế kinh tế thị trường hoàn chỉnh hơn Việt Nam như Tây Ban Nha, Hy Lạp, Ai Len, Bồ Đào Nha... trong các năm 2010 - 2012 vẫn rơi vào khủng hoảng nợ công trầm trọng.

Vậy nguyên nhân trước hết của những hạn chế, yếu kém trong phát triển kinh tế phải kể đến từ bản thân giới doanh nhân. Tầm nhìn, tư duy kinh doanh ngắn hạn; sự thiếu đoàn kết, làm ăn nhỏ lẻ; kém nỗ lực vươn lên của mỗi doanh nghiệp, mỗi doanh nhân thuộc các thành phần kinh tế; thiếu kinh nghiệm, tri thức kinh doanh hiện đại..., tóm lại là văn hóa kinh doanh còn rất hạn chế, là những nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng tới phát triển kinh tế một cách bền vững. Cộng hưởng với điều này là văn hóa tiêu dùng của người dân, thói quen phong trào, "bầy đàn" của người dân góp phần làm cho quan hệ cung - cầu trên thị trường rất khó đoán định, gây khó khăn cho sản xuất kinh doanh.

Nguyên nhân tiếp theo là thể chế kinh tế thị trường của nước ta chưa hoàn chỉnh, không có khả năng điều tiết bằng các công cụ kinh tế đối với sản xuất, kinh doanh. Môi trường kinh doanh chưa lành mạnh, vừa có hiện tượng cạnh tranh thiếu công bằng, vừa có hiện tượng độc quyền. Khả năng rủi ro, thiếu an toàn cho người kinh doanh cao. Pháp luật về sở hữu trí tuệ, bảo vệ thương hiệu cho người sản xuất chưa hoàn chỉnh, việc thực thi pháp

luật không nghiêm, khiến cho người có sáng chế, người sản xuất có thương hiệu tốt bị thua thiệt, giảm sút động lực kinh doanh. Những vụ việc xảy ra với nước mắm Phú Quốc, cà phê Trung Nguyên, gần đây là cà phê Buôn Ma Thuột... là những ví dụ điển hình. Tình trạng này cũng xảy ra trong nhiều ngành khác, chẳng hạn xuất bản sách và ấn phẩm văn hóa vẫn còn vô số các vụ xâm phạm bản quyền tác giả.

Song tất cả những điều trên vẫn chỉ là nguyên nhân thứ yếu.

Những hạn chế, khiếm khuyết về thể chế kinh tế như trên có thể được khắc phục nếu như có chính sách, pháp luật đúng và tổ chức thực hiện chính sách một cách hiệu quả. Việc tạo ra các thể chế của kinh tế thị trường, những chính sách đúng, chiến lược đúng cho phát triển kinh tế, tự bản thân các doanh nghiệp không thể làm được mà phải do Nhà nước, nghĩa là từ phía chính trị. Có thể nêu một số yếu kém về chính trị ảnh hưởng tới phát triển kinh tế như sau:

Thứ nhất, Nhà nước chưa thực hiện tốt chức năng, vai trò đối với kinh tế thị trường, chưa thực sự theo nguyên tắc của nhà nước pháp quyền.

Mặc dù đã có đổi mới tư duy về vai trò của Nhà nước, song Nhà nước vẫn chưa làm đúng chức năng mà kinh tế thị trường cần. Lẽ ra Nhà nước phải làm tốt việc xây dựng và thực thi pháp luật tạo điều kiện cho kinh tế thị trường phát triển; làm tốt công tác quy hoạch, xây dựng chiến lược, quản lý sự phát triển theo quy hoạch, chiến lược đó. Song thực tế Nhà nước làm những điều này còn kém. Trên nhiều lĩnh vực, Nhà nước có quy hoạch, chiến lược, song tính khoa học và thực tiễn của quy hoạch, chiến lược không cao. Đối với các lĩnh vực kinh tế, hầu như không có một chiến lược nào được thực hiện hiệu quả và trọn vẹn. Điều này thể hiện trên tất cả các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, thương

mại... Một ví dụ điển hình: là nước hàng đầu về xuất khẩu gạo, song sau hơn 20 năm đổi mới, Việt Nam vẫn là nước luôn bị động với thị trường gạo thế giới, luôn ở thế yếu so với các nước khác, người nông dân Việt Nam luôn là người thua thiệt, chịu nhiều rủi ro. Việt Nam không tạo được hệ thống liên kết vững vàng trong sản xuất, xuất khẩu, lại càng không chiếm lĩnh được vị thế làm chủ, hoặc ít nhất là tác động mạnh vào thị trường lúa gạo, điều tiết giá cả theo chủ ý.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bắt đầu từ năm 2008 (khủng hoảng tài chính, tiền tệ, tiếp đến là khủng hoảng nợ công) gây nên sự suy thoái ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam, là thước đo đánh giá sự vững vàng của các công cụ quản lý của nhà nước và độ lành mạnh của nền kinh tế. Trong nhiều năm, Nhà nước vẫn tham gia can thiệp mang tính hành chính vào nền kinh tế, nhất là can thiệp vào kinh doanh các loại hàng hóa đặc biệt như xăng dầu, giá điện, sắt thép, than; can thiệp vào tỷ giá ngoại tệ và đồng Việt Nam, tỷ lệ lãi suất ngân hàng, gần đây là thị trường vàng. Sự "điều hành" của Chính phủ thông qua công cụ tài chính và ngân hàng như năm 2013 đã giúp cho lạm phát được kìm hãm ở mức 6,8%, trong khi GDP đạt 5,4% được coi là một thắng lợi của Chính phủ trong quản lý nền kinh tế. Không phủ nhận sự can thiệp như vậy góp phần vào bình ổn giá cả hàng hóa trong một thời điểm nhất định, song về dài hạn, sự can thiệp bằng quy định giá sàn, giá trần, bằng quota xuất nhập khẩu đối với một số mặt hàng trong thời gian lâu như vậy không khỏi làm biến dạng bộ mặt thật của nền kinh tế, khiến cho quy luật giá trị không phát huy được chức năng điều tiết sản xuất của nền kinh tế.

Những hạn chế này một mặt do năng lực của Nhà nước còn hạn chế, nhưng sâu xa hơn do tư duy chính trị còn có điểm lúng túng, chẳng hạn trong việc xác định những gì Nhà nước cần sở

hữu hoặc ảnh hưởng, những gì có thể để cho xã hội điều chỉnh. Sự lúng túng và chậm chạp trong cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là hậu quả của tư duy chính trị này. Cho đến gần đây, chúng ta mới thừa nhận sự hoạt động kém hiệu quả, gây thất thoát, lãng phí lớn cho đất nước của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

Thứ hai, tình trạng quan liêu, lãng phí, tham nhũng trong bộ máy nhà nước còn nặng, ảnh hưởng tiêu cực tới phát triển kinh tế.

Đây là một nhân tố ảnh hưởng rất tiêu cực đối với hoạt động kinh tế và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Quan liêu dẫn đến nhiều quy định, chương trình, kế hoạch không sát thực tiễn, không mang tính khả thi. Nhiều lĩnh vực, hoạt động thiếu sự điều chỉnh và quản lý bằng pháp luật, đặc biệt trong lĩnh vực quản lý phát triển và trật tự đô thị.

Tình trạng lãng phí đã làm mất đi một nguồn lực to lớn mà hoạt động của tất cả các thành phần kinh tế tạo ra cho đất nước. Sự đầu tư mang tính phong trào của các địa phương từ mía đường, xi măng, tới cảng biển, sân bay, khu đô thị... không có quy hoạch, hoặc bất chấp quy hoạch là hậu quả trực tiếp từ yếu tố chính trị. Chỉ riêng tồn đọng trong đầu tư bất động sản đã lên tới hàng trăm nghìn tỉ đồng cùng với hàng nghìn hécta đất sử dụng không hiệu quả. Các tập đoàn kinh tế nhà nước được sử dụng khối tài sản khổng lồ đầu tư không bị kiểm soát rơi vào thua lỗ, phá sản, là sự lãng phí lớn tài sản của đất nước. Bên cạnh những lãng phí trong đầu tư kinh tế, những đầu tư cho hoạt động phi kinh tế cũng không giảm. Những hô hào tiết kiệm trong tổ chức lễ hội, đón nhận huân chương, kỷ niệm... không có tác dụng cũng bởi không khắc phục được tư duy phô trương, hình thức, chạy theo thành tích.

Tình trạng tham nhũng không chỉ làm mất đi một số tài sản công nhất định mà nguy hiểm hơn làm hủy hoại bộ máy công quyền, làm mất đi những cơ hội đầu tư phát triển, suy giảm động lực phát triển kinh tế, sự nghiêm minh của nhà nước pháp quyền trong quản lý. Tham nhũng tạo điều kiện để các doanh nghiệp lách luật, làm sai pháp luật kinh doanh. Không những thế, sự bắt tay mờ ám của một số doanh nghiệp với bộ phận quan chức nhà nước trong xây dựng chính sách, ban hành các quy định có lợi cho một số doanh nghiệp làm cho việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, quy hoạch... không được nghiêm túc, thậm chí méo mó.

Những điều này làm cho môi trường kinh doanh của Việt Nam thiếu ổn định, thay đổi bất thường. Theo đánh giá của các tổ chức xếp hạng quốc tế về môi trường kinh doanh các quốc gia, trong những năm 2010 - 2014 môi trường kinh doanh của Việt Nam không những không được cải thiện mà còn suy giảm. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến khả năng cạnh tranh quốc gia thấp.

Bài toán chống lãng phí, tham nhũng (kể cả tham nhũng qua chính sách) vẫn chưa có lời giải thật sự hữu hiệu. Những biện pháp mạnh mẽ cần thiết chưa được thực hiện.

Thứ ba, thể chế dân chủ chưa phát triển đúng mức cần thiết.

Tại sao những yếu kém trên của Nhà nước kéo dài? Tại sao Chính phủ yếu kém trong chức năng quản lý, nhưng khó cải tổ? Đó là vì sự kiểm soát của xã hội đối với quyền lực nhà nước (đúng hơn là quyền lực của một số cá nhân, một số thể chế nhà nước) vẫn còn hạn chế. Mặc dù đã tích cực thực hiện dân chủ, công khai, chống tham nhũng nhưng trên thực tế tính công khai, trách nhiệm giải trình của Nhà nước, nhất là cơ quan hành pháp còn yếu. Bộ máy nhà nước ở các cấp không đủ sức mạnh để kiểm

soát lẫn nhau. Cơ quan dân cử, cao nhất là Quốc hội, chưa kiểm soát được đúng mức đối với Chính phủ và bộ máy chính phủ.

Sự phản biện và áp lực từ bên ngoài đối với Nhà nước (ví dụ qua báo chí, truyền thông, qua các tổ chức chính trị - xã hội) có tác dụng chưa cao. Thể chế dân chủ trong hoạch định chính sách còn hạn chế, nhất là đối với việc ban hành các kế hoạch, chiến lược, các văn bản quản lý của Chính phủ và cơ quan thuộc Chính phủ. Có không ít văn bản quản lý vừa ban hành đã bị dư luận phản đối, phải thu hồi.

Thứ tư, phương thức cầm quyền của Đảng còn lúng túng.

Trong mô hình chính trị có một đảng cầm quyền, lẽ ra sự kiểm soát của Đảng đối với Nhà nước, nhất là về mặt nhân sự, phải rất mạnh mẽ. Sự thanh lọc của Đảng đối với các cá nhân yếu kém phải rất nhanh chóng. Nhưng Việt Nam chưa làm được như các nước có cùng mô hình (như Trung Quốc, Lào). Các đợt chỉnh đốn "tự phê bình và phê bình" trong Đảng chưa đem lại hiệu quả như mong muốn, niềm tin của nhân dân đối với Đảng có sự suy giảm đáng lo ngại. Vấn đề sâu xa ở đây là xử lý mối quan hệ giữa tập trung và dân chủ trong Đảng còn lúng túng, nhất là trong công tác cán bộ. Điều quan trọng nhất của Đảng trong thực hiện chức năng cầm quyền là lựa chọn con người cho bộ máy nhà nước. Nhưng lựa chọn theo nguyên tắc nào, theo cơ chế nào: công khai hay kín; cá nhân chịu trách nhiệm hay tập thể chịu trách nhiệm... là những điều chưa có câu trả lời dứt khoát.

Từ những thành công và hạn chế của đổi mới chính trị và kinh tế qua gần 30 năm đổi mới có thể thấy: vai trò của chính trị là cực kỳ to lớn đối với phát triển kinh tế, ngược lại đổi mới kinh tế có vai trò quan trọng đối với đổi mới chính trị.

Chính trị và kinh tế có sự độc lập nhất định, song không thoát ly hoàn toàn lẫn nhau. Ngược lại, tuy có ảnh hưởng lẫn

nhau, song vẫn có ranh giới nhất định. Chính trị với nghĩa là *hệ thống chính trị,* không thể lấn sân kinh tế, không can thiệp tới mức làm sai lệch "cơ chế thị trường", sai lệch sự điều chỉnh của các quy luật thị trường đối với hoạt động của các chủ thể kinh tế. Song, với nghĩa là *chính sách* và tổ chức thực hiện chính sách, chính trị có thể thúc đẩy và tạo cơ hội cho kinh tế phát triển.

Ngược lại, kinh tế phát triển tạo nên nguồn lực và môi trường tâm lý thuận lợi cho các hoạt động chính trị và cũng đặt ra yêu cầu đổi mới chính trị. Song, kinh tế cũng cần có ranh giới với chính trị. Giới doanh nghiệp không được can thiệp tiêu cực, "can thiệp xấu" vào hệ thống chính trị bằng những hành vi bắt tay mờ ám với giới chính trị, làm sai lệch chính sách, tạo nên những bất công, bất bình đẳng trong kinh doanh.

Để thúc đẩy phát triển đất nước trên các mặt nói chung, phát triển kinh tế nói riêng, *yêu cầu đặt ra đối với chính trị* là: Xây dựng nền dân chủ đi đôi với thiết lập một cách vững chắc Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa bảo đảm mọi hoạt động xã hội đều được pháp luật điều chỉnh một cách công bằng, bình đẳng. Hình thành hệ thống quản lý nhà nước về kinh tế có hiệu lực, hiệu quả, có trách nhiệm, có khả năng đề xuất được mục tiêu phát triển, các chiến lược, chương trình, kế hoạch kinh tế - xã hội khả thi trong mỗi giai đoạn phát triển. Hệ thống chính trị phải động viên được các lực lượng xã hội dành tâm huyết, sức lực vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ Tổ quốc, đưa đất nước hội nhập quốc tế thành công; tạo được sự đồng tình, môi trường quốc tế hòa bình, thuận lợi cho phát triển kinh tế của đất nước.

Do vậy, trong những năm tới, phương hướng và giải pháp là:

Một là, xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam với tư cách là đảng cầm quyền, Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội có đủ bản lĩnh, trí tuệ, trong sạch, có khả năng đề xuất đường lối, chính

sách phát triển đúng đắn cho đất nước; đủ uy tín lãnh đạo, dẫn dắt các giai cấp, tầng lớp nhân dân, các lực lượng xã hội tập trung sức lực phát triển đất nước.

Điều khác biệt giữa Việt Nam và nhiều nước trên thế giới là nhân dân tin tưởng và trung thành với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Song, Đảng không nên lạm dụng sự tin tưởng đó. Đảng phải luôn tự chỉnh đốn, phải nghiêm túc đặt mình dưới sự kiểm soát của pháp luật, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, gắn bó với nhân dân, đặc biệt với giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức.

Hai là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đảng lãnh đạo nhưng phải bảo đảm các cơ quan nhà nước hoạt động theo đúng nguyên tắc pháp quyền, có sự phân công quyền hạn, trách nhiệm rõ ràng, đặc biệt là quyền hạn và trách nhiệm của các chức danh quan trọng nhất của nhà nước như Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ. Nhà nước trong sạch, minh bạch, chịu sự giám sát và phán xét bởi nhân dân, xây dựng một chính phủ năng động, hiệu quả.

Điều quan trọng nhất là Nhà nước luôn hoàn thiện chính sách, pháp luật, xây dựng và tổ chức thực hiện tốt các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế một cách khoa học, có tính khả thi.

Ba là, xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đủ sức đại diện cho các giai cấp, tầng lớp nhân dân giám sát, phản biện Đảng, Nhà nước, nhằm xây dựng xã hội dân chủ, động viên, tổ chức nhân dân thực hiện thành công các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC VÀ THỰC HIỆN CHỦ TRƯƠNG ĐỔI MỚI TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA ĐẢNG QUA 30 NĂM ĐỔI MỚI*

Bộ máy của Đảng bao gồm các cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo ở các cấp và các cơ quan tham mưu, giúp việc, tạo nên cơ thể của Đảng, thực hiện chức năng, nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo cụ thể của Đảng đối với toàn xã hội. Bộ máy được thiết kế, tổ chức, vận hành tốt thì hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng sẽ cao và ngược lại.

Nhận thức rõ điều này, Đảng ta luôn quan tâm trăn trở việc đổi mới bộ máy của Đảng sao cho phục vụ tốt nhất sự lãnh đạo của Đảng đối với toàn xã hội, nhất là với Nhà nước. Trên cơ sở đánh giá "tổ chức bộ máy quá lớn, chồng chéo và kém hiệu lực", Báo cáo chính trị tại Đại hội VI của Đảng mở đầu thời kỳ đổi mới, phần về phương hướng, nhiệm vụ, nêu rõ: "Sắp xếp và kiện toàn cho được các cơ quan lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, các cơ quan quản lý các ngành quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, các chức vụ chủ chốt của 40 tỉnh, thành, đặc khu, của hơn 400 quận, huyện, các cơ sở trọng yếu của nền kinh tế quốc dân"[1].

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 10-2015.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.47, tr.466.

Nghị quyết Trung ương 5 khóa VI (năm 1988) về *Những vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng bảo đảm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng,* trong phần về công tác tổ chức đã viết: "Làm rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ và lề lối làm việc giữa các cơ quan đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế và các đoàn thể quần chúng. Bảo đảm nội dung lãnh đạo của Đảng là vạch đường lối, chủ trương, chính sách lớn; chăm lo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, bố trí cán bộ trong các cơ quan đảng và nhà nước, kiến nghị và giới thiệu cán bộ với các cơ quan dân cử để các tổ chức đó bầu cử một cách dân chủ; thường xuyên tiến hành công tác kiểm tra; phát huy vai trò tiền phong gương mẫu của đảng viên và làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, thuyết phục và vận động quần chúng thực hiện các nghị quyết của Đảng. Các cấp ủy đảng không làm thay cơ quan nhà nước trong việc quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội; phát huy vai trò của các cơ quan dân cử"[1].

Nghị quyết cũng đề ra chủ trương "thực hiện cuộc cải cách về tổ chức bộ máy của các cơ quan đảng, chính quyền và đoàn thể quần chúng từ trung ương đến cơ sở"[2].

Nghị quyết Trung ương 6 khóa VI (năm 1989) một lần nữa chỉ ra khuyết điểm trong tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước: "tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của Đảng cũng như của cả hệ thống chính trị về cơ bản vẫn theo mô hình và phương thức cũ. *Khuyết điểm lớn nhất là chức năng, nhiệm vụ chưa phân định rõ, bộ máy rất nặng nề, cồng kềnh, nhiều cấp trung gian; các tổ chức trong hệ thống hoạt động chồng chéo, trùng lắp, kém hiệu quả; số*

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.49, tr.271-272, 272.

lượng cán bộ nhiều nhưng hiệu quả hoạt động thấp"[1]. Nghị quyết cũng đề ra nhiệm vụ: "*phải đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy của Đảng* từ trung ương đến cơ sở"[2].

Với chủ trương trên, trong những năm 1988 - 1989, Bộ Chính trị đã có các quyết định điều chỉnh về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các cơ quan tham mưu của Đảng như: Ban Tài chính quản trị Trung ương, Ban Nội chính Trung ương, Ban Khoa giáo Trung ương, Ban Dân vận Trung ương, Ban Dân tộc Trung ương, Ban Công nghiệp Trung ương, Ban Văn hóa - Văn nghệ Trung ương.

Bên cạnh đó, Bộ Chính trị cũng có văn bản nêu chủ trương sắp xếp lại cơ quan đảng, chính quyền tại một số địa phương theo hướng tinh gọn, hiệu quả (như đối với Hà Nội), về đổi mới tổ chức bộ máy của một số bộ, tổng cục (như Bộ Kinh tế đối ngoại, các tổng cục thuộc khối công nghiệp).

Trong năm 1990, các cơ quan tham mưu đã trình lên Ban Chấp hành Trung ương *Đề án tiếp tục đổi mới tổ chức bộ máy các cơ quan Đảng ở Trung ương,* song do một số lý do khách quan và chủ quan, Trung ương chưa thông qua được Đề án này.

Qua 5 năm đầu tiên tiến hành đổi mới trong điều kiện tình hình trong nước hết sức khó khăn về kinh tế - xã hội, tình hình quốc tế diễn biến hết sức phức tạp, mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Đông Âu đang rơi vào khủng hoảng, vấn đề giữ vững địa vị lãnh đạo của Đảng, vai trò, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò làm chủ của các tổ chức đoàn thể quần chúng được đặt ra rất gay gắt, cấp thiết.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.49, tr.453, 545.

Sau Đại hội VII của Đảng (tháng 6/1991), Bộ Chính trị ra quyết định sáp nhập Ban Nông nghiệp Trung ương và Ban Kinh tế thành Ban Kinh tế Trung ương và lần lượt ban hành các quyết định của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của các ban Đảng Trung ương như Ban Nội chính, Ban Đối ngoại, Ban Khoa giáo, Ban Kinh tế, Ban Dân vận, Ban Tổ chức. Đồng thời, Ban Chấp hành Trung ương cũng quyết định thành lập Ban Bảo vệ chính trị nội bộ, đây là một cơ quan mới của Trung ương Đảng.

Tháng 8/1991, Liên Xô chính thức tan rã. Đảng Cộng sản Liên Xô bị giải tán. Sự kiện này gây chấn động toàn thế giới. Tại Việt Nam, nó vượt ra ngoài dự báo, gây bất ngờ lớn trong dư luận xã hội và toàn Đảng, đặt ra vấn đề cấp bách trong việc chấn chỉnh tư tưởng, tổ chức của Đảng. Vấn đề bộ máy của Trung ương Đảng tiếp tục được nêu và bàn tại Hội nghị Trung ương 3 khóa VII (tháng 6/1992) về *Một số nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng*. Tại Hội nghị đã có nhiều ý kiến đề xuất về phương án tổ chức bộ máy của Đảng. Tổng Bí thư Đỗ Mười, thay mặt Bộ Chính trị, đã tiếp thu và giải trình như sau:

“Hệ thống tổ chức bộ máy của Đảng ở các cấp: ý kiến chung là muốn gọn, không trùng lắp, có chất lượng, nhưng đi vào mô hình tổ chức cụ thể thì còn nhiều ý kiến khác nhau:

+ Có ý kiến đề nghị nên lồng ghép bộ máy giữa ban đảng với bộ, sở bên chính quyền; ở huyện chỉ nên lập một ban xây dựng Đảng. Ngược lại, có ý kiến cho là Đảng cần có hệ thống tổ chức bộ máy riêng của mình để bảo đảm sự lãnh đạo. Có ý kiến cho rằng phải tổ chức bộ máy đảng thống nhất trong cả nước. Có ý kiến cho rằng phải tùy nơi, tùy cấp, tùy quy mô.

Bộ Chính trị cho rằng: Đảng phải có hệ thống tổ chức bộ máy của mình để bảo đảm sự lãnh đạo thông suốt, có hiệu lực, hiệu quả; bộ máy phải rất tinh gọn, theo đúng Điều lệ Đảng.

Cần nghiên cứu kỹ mô hình tổ chức cho phù hợp với mỗi cấp và đặc điểm, quy mô của mỗi địa phương, chưa nên ghi cụ thể vào nghị quyết. Về đề nghị chỉ tổ chức một ban xây dựng đảng ở huyện (bao gồm cả ủy ban kiểm tra) Bộ Chính trị thấy rằng làm như vậy là trái với quy định của Điều lệ Đảng (ủy ban kiểm tra là cơ quan do ban chấp hành bầu ra).

+ Về việc lập ban cán sự đảng ở Chính phủ, các bộ, các ủy ban trực thuộc Chính phủ: một số ý kiến đề nghị cần làm rõ mối quan hệ giữa ban cán sự với thủ trưởng để hoạt động của ban cán sự có hiệu quả, vừa phát huy được vai trò lãnh đạo tập thể của Đảng, vừa phát huy được trách nhiệm cá nhân của người thủ trưởng.

Bộ Chính trị đồng ý với ý kiến này.

- Đề nghị Trung ương giao cho Ban Bí thư ban hành quy chế hoạt động của đảng đoàn, ban cán sự, hệ thống các ban đảng cấp tỉnh, huyện và tương đương, quy định cụ thể chức năng, nhiệm của các loại hình cơ sở đảng"[1].

Cũng tại Hội nghị này, khi bàn về các phương án tổ chức bộ máy của Ban Dân vận, Bộ Chính trị có ý kiến: "Lãnh đạo công tác quần chúng là một nhiệm vụ quan trọng của cấp ủy đảng. Để làm được việc đó cấp ủy cần có cơ quan tham mưu của mình, trước hết là ở trung ương và tỉnh thành, tất nhiên tổ chức cần rất gọn nhẹ. Ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần có Ban Dân vận. Ở cấp huyện, thị thì tổ chức dưới hình thức khối dân vận do một đồng chí thường vụ phụ trách, bao gồm các đồng chí đứng đầu mặt trận, các đoàn thể, có một cán bộ của văn phòng cấp ủy giúp việc"[2].

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.52, tr.179-180, 186.

Trên cơ sở thảo luận và kết luận trên, Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII đã nêu lên phương hướng đổi mới bộ máy của Đảng như sau:

"Củng cố, nâng cao chất lượng các ban của Đảng: xác định rõ chức năng nhiệm vụ, tinh giản biên chế, tăng cường cán bộ có chất lượng. Sửa đổi lề lối làm việc, đi sâu vào công tác nghiên cứu, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện nghị quyết.

Tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của các Đảng đoàn trong các cơ quan dân cử và đoàn thể nhân dân.

Lập Ban Cán sự đảng ở Chính phủ, các bộ, các ủy ban nhà nước và cơ quan trực thuộc Chính phủ để giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư lãnh đạo quán triệt và tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng; thảo luận và đề xuất với Bộ Chính trị, Ban Bí thư những chủ trương, chính sách, công tác lớn, quan trọng; thảo luận và ra nghị quyết các vấn đề về tổ chức cán bộ trong danh mục được phân cấp quản lý; kiểm tra việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng trong ngành; phối hợp với các cấp ủy địa phương và các đảng ủy cơ sở trong ngành trong công tác xây dựng Đảng. Cần có quy chế định rõ các mối quan hệ giữa ban cán sự đảng với bộ trưởng, bảo đảm phát huy đầy đủ quyền hạn, trách nhiệm của bộ trưởng và hoạt động có hiệu quả của ban cán sự"[1].

Thực hiện các kết luận của Hội nghị Trung ương 3 và Trung ương 4 khóa VII, trong những năm 1992 - 1993, Ban Bí thư lần lượt ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của Đảng đoàn Quốc hội, Ban Cán sự đảng Chính phủ, Ban Cán sự đảng Tòa án nhân dân tối cao, Ban Cán sự đảng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; các đảng đoàn đoàn thể nhân dân ở cấp trung ương, các ban cán sự đảng ở các bộ và cơ quan ngang bộ;

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.52, tr.198.

thành lập đảng đoàn, ban cán sự đảng ở các cơ quan cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Bộ Chính trị cũng ban hành các văn bản chỉ đạo việc thành lập Đảng đoàn ở các hội, các liên hiệp hội quan trọng như Liên hiệp Hội văn học - nghệ thuật, Liên hiệp Hội khoa học - kỹ thuật, Liên hiệp các Hội hữu nghị và hòa bình...

Ban Bí thư cũng ban hành các quy định sửa đổi về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của các ban Đảng Trung ương như Ban Dân vận Trung ương, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương.

Riêng Ban Dân tộc Trung ương được hợp nhất với Văn phòng Miền núi và Dân tộc của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng thành Ủy ban Dân tộc và Miền núi.

Tuy đã được thể chế một bước rất quan trọng, song vấn đề tổ chức bộ máy và hiệu lực, hiệu quả của bộ máy vẫn là điều được quan tâm thường xuyên. Tại Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII (tháng 01/1994), Tổng Bí thư Đỗ Mười đã có bài phát biểu quan trọng, trong đó khẳng định quan điểm của Đảng về chấn chỉnh tổ chức bộ máy của Đảng:

"Chấn chỉnh hệ thống tổ chức của Đảng, bảo đảm bộ máy tinh gọn, có hiệu lực và hiệu quả, tăng cường vai trò lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng phù hợp với cơ chế quản lý mới.

Đặc biệt cần tiếp tục làm rõ và giải quyết tốt mối quan hệ và lề lối làm việc giữa các tổ chức đảng và cơ quan nhà nước. Đảng lãnh đạo toàn bộ công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, thông qua đường lối và hệ thống tổ chức của Đảng. Đảng lãnh đạo Nhà nước không chỉ thông qua các cán bộ, đảng viên giữ các cương vị chủ chốt trong bộ máy nhà nước, mà còn thông qua các tổ chức của Đảng ở đây như đảng đoàn, ban cán sự, cấp ủy đảng"[1].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.53, tr.116.

Tại Hội nghị Trung ương 8 khóa VII (tháng 01/1995) về *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,* Tổng Bí thư Đỗ Mười khẳng định lại chủ trương: "Tiếp tục kiện toàn tổ chức đảng đoàn, ban cán sự đảng trong các ngành, các cấp. Tổ chức bộ máy tham mưu của Đảng phải tinh gọn, làm đúng chức năng"[1].

Có thể nói, Hội nghị Trung ương 8 khóa VII có ý nghĩa rất quan trọng, đã nêu và giải thích khá kỹ càng nhận thức lý luận cũng như quan điểm chính trị của Đảng ta về mối quan hệ lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Những quan điểm này là kết quả của sự phát triển nhận thức sau gần 10 năm đổi mới toàn diện đất nước. Hội nghị cũng nêu chủ trương, giải pháp đổi mới tổ chức bộ máy đảng, bộ máy nhà nước, về cải cách hành chính mà cho đến nay có nhiều điều vẫn còn rất giá trị.

Cũng tại Hội nghị Trung ương 8 khóa VII, bàn về phương thức lãnh đạo của Đảng trong các cơ quan nhà nước, Báo cáo của Bộ Chính trị do Tổng Bí thư Đỗ Mười trình bày, đã giải thích thẩm quyền của các cơ quan lãnh đạo của Đảng, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các cấp ủy đảng, trong đó có các Ban Đảng Trung ương, Đảng đoàn, Ban Cán sự, Đảng ủy khối. Đây là các cấp ủy đảng thực hiện quyền lãnh đạo của Đảng tại các cơ quan nhà nước, là khâu trung gian, chuyển tiếp giữa Trung ương Đảng, Bộ Chính trị và ban lãnh đạo các bộ, ngành của Nhà nước.

Đối với Quốc hội, Báo cáo cũng chỉ rõ: "Đảng đoàn Quốc hội chịu trách nhiệm trước Bộ Chính trị lãnh đạo mọi hoạt động của Quốc hội theo đúng đường lối của Đảng, truyền đạt cho đảng viên là đại biểu Quốc hội hoặc qua đảng viên là trưởng đoàn đại biểu về những quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị và thuyết phục,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.54, tr.13.

vận động các đại biểu Quốc hội ngoài Đảng làm theo đường lối, quan điểm của Đảng.

Trong sự lãnh đạo của Đảng đối với Quốc hội, điều quan trọng là biết phân biệt: những vấn đề quan điểm cơ bản có tính nguyên tắc mà Bộ Chính trị cần khẳng định, mọi đảng viên trong Quốc hội phải nói và làm theo đúng; những vấn đề quan điểm mà ý kiến còn khác nhau, căn cứ kết luận chưa thật rõ, thì để Quốc hội thảo luận dân chủ, vấn đề được sáng tỏ, rồi Bộ Chính trị mới đưa ra ý kiến kết luận của lãnh đạo; có những vấn đề Bộ Chính trị chỉ nêu phương hướng còn để Quốc hội thảo luận quyết định theo đa số. Các đảng viên phải nêu cao ý thức tổ chức kỷ luật, nói và làm theo đúng nghị quyết của Đảng, đồng thời phát huy dân chủ, tham gia thảo luận, tranh luận thẳng thắn, xây dựng Quốc hội đi tới những quyết định chuẩn xác, phù hợp lòng dân, thể hiện đúng đường lối của Đảng..."[1].

Đối với Chính phủ: "Trong Chính phủ và các cơ quan nhà nước có Ban cán sự thì, Bộ Chính trị lãnh đạo bằng các nghị quyết hoặc thông báo ý kiến kết luận, để căn cứ vào đó Ban Cán sự Đảng Chính phủ và ban cán sự đảng các bộ, ngành chỉ đạo thực hiện"[2].

Về các đảng ủy khối mới thành lập, Báo cáo nêu cần "rút kinh nghiệm thực tiễn, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quy chế làm việc của các đảng ủy khối. Xây dựng mối quan hệ phối hợp giữa đảng ủy khối, đảng ủy cơ quan với các ban đảng và các ban cán sự đảng trong cơ quan nhà nước"[3].

Về vấn đề kiêm nhiệm giữa người đứng đầu các ban đảng với các cơ quan nhà nước, Báo cáo nêu một số quan điểm đáng chú

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.54, tr.67, 68, 72.

ý như: "Một số cán bộ lãnh đạo các ban Đảng có thể kiêm nhiệm làm chủ nhiệm, phó chủ nhiệm các ủy ban tương ứng của Quốc hội, và các ban của hội đồng nhân dân tỉnh, huyện.

Bộ máy tham mưu của Đảng phải tinh gọn, làm đúng chức năng tham mưu của Đảng, không lẫn lộn với công việc của chính quyền. Có sự phối hợp giữa cơ quan tham mưu của Đảng với các cơ quan nhà nước, nhưng không nên "nhất thể hóa" lồng ghép hai hệ thống tổ chức làm một. Vấn đề là cần phân rõ chức năng lãnh đạo của Đảng với chức năng quản lý, điều hành của Nhà nước, gắn bó với nhau nhưng không lẫn lộn làm một, vì như vậy công tác đảng sẽ bị buông lơi, vai trò lãnh đạo toàn diện và kiểm tra của Đảng sẽ bị suy giảm, thậm chí mất dần Đảng"[1].

Đây là những quan điểm mà hiện nay rất đáng được quan tâm suy nghĩ. Việc làm thử nhất thể hóa, đặc biệt là nhất thể hóa Bí thư với Chủ tịch Ủy ban nhân dân, giữa trưởng ban đảng với thủ trưởng cơ quan chính quyền hay đoàn thể tương ứng ở một vài địa phương cần phải được tổng kết, đánh giá toàn diện.

Tại Đại hội lần thứ VIII (tháng 4/1996), sau khi nhận xét: "Bộ máy đảng, nhà nước, đoàn thể chậm được sắp xếp lại, tinh giản và nâng cao chất lượng; còn nhiều biểu hiện quan liêu, vi phạm nghiêm trọng quyền dân chủ của nhân dân", Báo cáo chính trị khẳng định phương hướng: "Tiếp tục cải tiến bộ máy đảng, nhà nước và đoàn thể theo hướng tinh giản và nâng cao hiệu quả; xác đinh rõ hơn chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ giữa các tổ chức, kiện toàn các cấp ủy đảng, giải quyết các mối quan hệ và nâng cao chất lượng hoạt động của các ban đảng, các đảng đoàn, ban cán sự, đảng ủy khối, đảng ủy cơ quan"[2].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.54, tr.73.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.55, tr.149.

Thực hiện quan điểm và phương hướng được nêu trong Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng, Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII đã có một số kỳ họp quan trọng bàn về xây dựng Đảng và Nhà nước. Đó là các Hội nghị Trung ương 3 (tháng 6/1997) về *Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch vững mạnh;* Hội nghị Trung ương 6 (lần 2, tháng 02/1999), và đặc biệt là Hội nghị Trung ương 7 (tháng 8/1999) đã ra Nghị quyết về *Một số vấn đề về tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và tiền lương, trợ cấp xã hội thuộc ngân sách nhà nước.*

Thực hiện các chủ trương trên của Đảng, ở cấp tỉnh, thành phố và huyện, thị, các ban của Đảng được sáp nhập, hợp nhất, còn các đơn vị: Văn phòng, Ủy ban kiểm tra, Ban Tuyên giáo, Ban Tổ chức, Ban Dân vận. Các ban khác như Ban Tôn giáo, Ban Dân tộc, Ban Kinh tế, Ban Nội chính... được hợp nhất, sáp nhập vào các ban trên. Tuy nhiên, ở cấp Trung ương việc sáp nhập, hợp nhất các ban chưa được tiến hành và vẫn còn 11 ban.

Ngày 30/10/1996, Bộ Chính trị ra quyết định hợp nhất Viện Mác - Lênin và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đồng thời ra quyết định thành lập Hội đồng Lý luận Trung ương.

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII, tình hình đất nước có nhiều thay đổi theo chiều hướng tích cực. Mặc dù chịu ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính ở Đông Nam Á những năm 1997 - 1998, song kinh tế đất nước vẫn trong chiều hướng đi lên. Quan hệ đối ngoại được rộng mở, đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Mỹ, gia nhập ASEAN. Đánh giá thành tựu và hạn chế về các mặt, trong đó có mặt tổ chức bộ máy Đảng, Nhà nước, Nghị quyết Đại hội lần thứ IX (tháng 4/2001) nhận định: "Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, nhất là bộ máy hành chính nhà nước, có quá nhiều đầu mối, trách nhiệm tập thể và cá nhân không rõ

ràng, chất lượng hoạt động và hiệu quả thấp. Chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của nhiều cơ quan còn chồng chéo; cơ chế vận hành và nhiều mối quan hệ còn bất hợp lý"[1].

Đối với tổ chức đảng, phương hướng là: "Sắp xếp tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động của các ban, Ban Cán sự Đảng, đảng đoàn, đảng ủy khối theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII. Phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức đảng, đảng viên, cấp ủy viên hoạt động trong các cơ quan nhà nước trong việc nghiên cứu, đề xuất các chủ trương, chính sách của Đảng"[2].

Sau Đại hội lần thứ X của Đảng (tháng 4/2006), Hội nghị Trung ương 4 khóa X (tháng 01/2007) đã ra Nghị quyết về một số vấn đề, trong đó có việc cụ thể hóa chủ trương của Đại hội X về *kiện toàn bộ máy, tổ chức của Đảng, Nhà nước*. Phát biểu bế mạc Hội nghị, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh nhấn mạnh: "Nghị quyết Đại hội X của Đảng đã chỉ rõ việc tiếp tục đổi mới, kiện toàn bộ máy của Đảng và cả hệ thống chính trị, xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành và lề lối làm việc của toàn hệ thống. Sắp xếp, đổi mới tổ chức bộ máy của Đảng, đặc biệt là các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng ủy khối ở Trung ương và các địa phương, gắn với việc kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu quả. Khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lắp chức năng, nhiệm vụ; quyền hạn, trách nhiệm của cấp ủy và người đứng đầu không rõ. Tổ chức các cơ quan tham mưu của Đảng có chất lượng cao, đồng thời phát huy vai trò của các

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.60, tr.175, 227.

tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên hoạt động trong các cơ quan nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân.

Quan điểm xuyên suốt của Đảng ta là đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy phải phù hợp với đặc điểm của hệ thống chính trị nước ta; phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Kiện toàn tổ chức cơ quan đảng, nhà nước là nhằm làm cho bộ máy tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; bảo đảm mỗi tổ chức trong hệ thống chính trị hoàn thành tốt nhiệm vụ đề ra. Đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy phải bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống, vừa kế thừa những thành quả và kinh nghiệm đã đạt được, vừa đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ mới.

Mục tiêu kiện toàn các cơ quan tham mưu, giúp việc của Trung ương Đảng theo hướng tinh gọn, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác, phát huy vai trò trách nhiệm của tổ chức đảng và đảng viên trong các cơ quan nhà nước trong việc tham mưu cho Trung ương; xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác tham mưu ở các cơ quan Trung ương Đảng có chất lượng cao, hoạt động có hiệu quả"[1].

Tiếp theo Hội nghị Trung ương 4 khóa X, tại phiên bế mạc Hội nghị Trung ương 5 khóa X (tháng 7/2007), đề cập việc tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đánh giá: "Trong hơn 20 năm qua, cùng với quá trình đổi mới đất nước, đổi mới và chỉnh đốn Đảng, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị đã có

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.66, tr.77-78.

nhiều đổi mới, góp phần quan trọng vào những thành tựu chung của đất nước. Đảng ta nhận thức ngày càng rõ hơn về phương thức lãnh đạo, về ý nghĩa và tầm quan trọng của đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng... Tuy nhiên, việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị trên một số mặt còn chậm và lúng túng. Việc phân định chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện giữa cơ quan Đảng và cơ quan Nhà nước còn chưa cụ thể, rõ ràng. Do đó, có tình trạng cấp ủy bao biện, làm thay hoặc buông lỏng lãnh đạo đối với hoạt động của hệ thống chính trị..."[1].

Tổng Bí thư nêu rõ nhiệm vụ: "Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị phải được đặt trong tổng thể nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng; tiến hành đồng bộ với đổi mới các mặt công tác xây dựng Đảng, với đổi mới tổ chức và hoạt động của cả hệ thống chính trị, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đồng bộ với đổi mới kinh tế, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thích ứng với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước"[2].

Thực hiện chủ trương của Hội nghị, Bộ Chính trị quyết định sáp nhập Ban Khoa giáo và Ban Tư tưởng - Văn hóa thành Ban Tuyên giáo; sáp nhập Ban Tài chính quản trị, Ban Kinh tế, Ban Nội chính vào Văn phòng Trung ương. Tổng số các ban của trung ương còn 6 đơn vị tương tự như ở cấp tỉnh, thành phố.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.66, tr.550-551.

Cũng trong giai đoạn này, Bộ Chính trị quyết định hợp nhất hai đơn vị sự nghiệp của Đảng và Chính phủ là Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Học viện Hành chính quốc gia thành Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (năm 2008).

Tại Hội nghị Trung ương 9 khóa X (tháng 7/2009) tổng kết 10 năm thực hiện chiến lược cán bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Ban Chấp hành Trung ương nêu nhiệm vụ về: *Nghiên cứu, xây dựng và thực hiện thí điểm một số đề án:*

- Đề án thực hiện chủ trương đại hội đảng bộ cơ sở trực tiếp bầu ban thường vụ và bí thư, phó bí thư.

- Đề án nhất thể hóa một số tổ chức và chức danh lãnh đạo Đảng, chính quyền ở cấp xã, huyện, tỉnh.

- Đề án đổi mới cách tuyển chọn cán bộ lãnh đạo cấp vụ và cấp phòng; thực hiện chế độ thực tập và tập sự lãnh đạo.

Tuy nhiên, ngoài đề án thứ nhất đã được thực hiện trong quá trình tiến hành đại hội đảng các cấp tiến tới Đại hội XI, hai đề án sau hầu như chưa thực hiện.

Tại Đại hội lần thứ XI của Đảng (tháng 01/2011), Báo cáo chính trị đánh giá: “Tổ chức bộ máy các cơ quan đảng, nhà nước các cấp được sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả”[1]. Song vẫn còn nhược điểm: “Tổ chức của một số cơ quan đảng, nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội chưa thực sự tinh gọn, hiệu quả; chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ chưa rõ ràng”[2]... “Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trên một số nội dung chưa rõ, chậm đổi mới. Chức năng, nhiệm vụ của đảng đoàn, ban cán sự đảng chưa được xác định rõ ràng, cụ thể nên hoạt động còn lúng túng”[3].

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.162, 173.

Trên cơ sở đó, Báo cáo chính trị cũng nêu phương hướng và nhiệm vụ:

"Tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức, bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị.

Tiếp tục xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và mô hình tổ chức của các tổ chức trong hệ thống chính trị. Sớm tổng kết việc thực hiện sáp nhập một số ban, bộ, ngành trung ương để có chủ trương phù hợp. Kiện toàn, nâng cao chất lượng các cơ quan tham mưu, đội ngũ cán bộ làm công tác tham mưu, nhất là ở cấp chiến lược.

Tổng kết, đánh giá đúng thực trạng, đề ra các giải pháp củng cố và đổi mới mô hình tổ chức, phương thức hoạt động của các tổ chức đảng, nhất là của đảng đoàn, ban cán sự đảng"[1].

Trước hiện trạng phát triển kinh tế có nhiều biểu hiện không lành mạnh, xét thấy cần phải tăng cường vai trò của cơ quan tham mưu của Đảng về chiến lược và quản lý kinh tế, phòng, chống tham nhũng, Hội nghị Trung ương 5 khóa XI (tháng 5/2012) đã thông qua đề nghị của Bộ Chính trị tái lập lại Ban Nội chính Trung ương. Sau đó, Hội nghị Trung ương 6 khóa XI (tháng 10/2012) thông qua Nghị quyết tái lập Ban Kinh tế Trung ương. Sau khi có Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị đã ra Quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ của hai ban này.

Tiếp theo các Hội nghị Trung ương 5 và 6, Hội nghị Trung ương 7 khóa XI (tháng 5/2013) bàn về việc tiếp tục đổi mới hệ thống chính trị cấp cơ sở.

Tại Hội nghị Trung ương 10 khóa XI (tháng 12/2014), Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tiếp tục khẳng định 1 trong 12 nhiệm vụ,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.259.

giải pháp trong thời gian tới là: “Xây dựng tổ chức bộ máy của cả hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu”[1].

Vấn đề đổi mới bộ máy của Đảng tiếp tục được đặt ra ở Đại hội XII của Đảng khi Dự thảo Báo cáo chính trị cũng nêu rõ những kết quả tích cực, cũng nêu các hạn chế sau: “Tổ chức bộ máy của Đảng và toàn hệ thống chính trị còn cồng kềnh nhiều tầng nấc; chức năng, nhiệm vụ ở một số tổ chức còn chồng chéo, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của nhiều tổ chức trong hệ thống chính trị chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ”, từ đó chủ trương “tiếp tục đổi mới bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Nghiên cứu thực hiện thí điểm hợp nhất một số cơ quan Đảng và Nhà nước tương đồng về chức năng, nhiệm vụ”.

Điểm qua những văn kiện và phát biểu của các đồng chí lãnh đạo cao nhất của Đảng về vấn đề tổ chức bộ máy qua 30 năm đổi mới cho thấy tầm quan trọng cũng như tính chất khó khăn, lâu dài của việc đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị nói chung, bộ máy của Đảng nói riêng. Dù mỗi giai đoạn có thể có những kết quả tích cực, song chắc chắn vẫn là đòi hỏi cần phải được Đảng ta thường xuyên nhận thức và giải quyết trong quá trình lãnh đạo xây dựng đất nước.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.259.

CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO TRONG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM*

Tôn giáo có chỗ đứng trong nhà nước pháp quyền không? Ở Việt Nam, để tôn giáo và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hòa hợp với nhau và phù hợp với các tuyên ngôn về quyền con người, quyền công dân của Liên hợp quốc, Nhà nước cần thực hiện chính sách tôn giáo như thế nào? Trả lời các câu hỏi trên là nội dung của bài viết.

1. Tôn giáo có thể đồng hành cùng nhà nước pháp quyền

Lịch sử thế giới, điển hình ở châu Âu, cho thấy tôn giáo đã có vị trí và vai trò to lớn đối với văn minh nhân loại và sự tiến bộ của loài người. Ở khắp nơi, tôn giáo đều có những đóng góp to lớn vào những giá trị văn hóa của nhân loại cả dưới khía cạnh vật thể và phi vật thể. Về mặt chính trị, tôn giáo là một lực lượng, một sức mạnh. Tổ chức tôn giáo và chức sắc cao cấp của nó từng nắm quyền lực nhà nước, chi phối quyền lực nhà nước. Sự nương tựa nhau và đấu tranh với nhau giữa nhà nước và tôn giáo kéo dài mấy trăm năm. Nhưng dù có lúc đã thúc đẩy tiến bộ tinh thần, đem lại những giá trị văn minh, văn hóa vật thể và phi vật thể to lớn,

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Lý luận chính trị,* số 5-2016, tr.27-32.

cũng không phủ nhận một điều về bản chất tư duy và lợi ích của mình (kể cả về tham vọng chính trị), *ở nhiều nơi và đã có thời kỳ* tôn giáo kìm hãm sự tiến bộ xã hội, đi ngược lại những giá trị nhân đạo của con người.

Từ khi giai cấp tư sản nắm quyền lãnh đạo xã hội, thực hiện nguyên tắc nhà nước pháp quyền, nhà nước phải và chỉ tuân theo những nguyên lý của pháp luật đời sống, không thể bị ràng buộc bởi luật lệ tôn giáo. Tôn giáo bị gạt khỏi sinh hoạt nhà nước. Nhà nước pháp quyền coi tổ chức tôn giáo như một tổ chức của xã hội dân sự, coi tín đồ như một công dân bình thường trong xã hội có những quyền và nghĩa vụ như các công dân khác. Công dân có quyền tự do về tín ngưỡng, tôn giáo trong phạm vi không làm ảnh hưởng đến quyền tự do của người không có tôn giáo, tín ngưỡng, hoặc người có tôn giáo, tín ngưỡng khác với mình. Với nguyên tắc của nhà nước pháp quyền, các tôn giáo phải chấp nhận rút lui khỏi nhà nước.

Song sẽ là sai lầm nếu nghĩ tôn giáo đã rút lui khỏi chính trị. Tôn giáo chỉ hạn chế tham gia chính trị, chứ không rút khỏi chính trị, vì cả lý do chủ quan và khách quan.

Lý do chủ quan là ở nhiều nơi, nhất là nơi nào mà tôn giáo đã từng có thời là một thế lực chính trị, các chức sắc tôn giáo khó có thể quên đi thời “vàng son” và sẵn sàng trở lại là một thế lực chính trị nếu có cơ hội. Ở bất cứ đâu, khi nhà nước *thất bại* trong quản lý và phát triển xã hội thì ở đó sẽ có các thế lực khác, trong đó có tôn giáo sẵn sàng và mong muốn làm thay. Trong trường hợp đó, nhà nước trước hết phải tự trách mình vì đã không ngăn cản được tôn giáo can thiệp vào chính trị.

Lý do khách quan, là nhiều khi tổ chức tôn giáo, các chức sắc và tín đồ tôn giáo bị “cuốn” vào vòng quay của chính trị, bị lợi dụng trở thành lực lượng chính trị hoặc bị buộc phải tự bảo vệ

các lợi ích của mình và bảo vệ các tín đồ của mình. Ngay cả các tôn giáo thoát tục, yêu chuộng hòa bình, tuân thủ nhà nước vẫn có thể phải đứng lên chống lại nhà nước khi nhà nước có thái độ không đúng đắn đối với tôn giáo và người có tôn giáo. Những sai lầm nào của nhà nước trong đối xử với *tổ chức tôn giáo* cũng như với *công dân theo tôn giáo* có thể phải trả giá đắt về chính trị. Sự kiện Phật giáo miền Nam phản kháng chế độ Ngô Đình Diệm trong những năm 60 thế kỷ XX chính là ví dụ như vậy. Phật giáo phản kháng chế độ này không phải vì nó độc tài, chống cộng mà vì nó có thái độ không công bằng với các tôn giáo, đã kỳ thị Phật giáo trong khi ưu đãi Kitô giáo.

Ngày nay ở nhiều nước phát triển, những nguyên nhân chủ quan và khách quan để tôn giáo tham gia vào chính trị bị hạn chế tới mức thấp. Giữa các nhà nước pháp quyền và tôn giáo đã có sự hiểu biết lẫn nhau, tôn trọng nhau. Nhà nước biết ranh giới của mình, ngược lại các tổ chức tôn giáo, các chức sắc và tín đồ tôn giáo cũng ý thức được ranh giới của mình. Nhà nước không tạo cơ hội để các tôn giáo khuếch trương về chính trị. Trong các chính sách của mình, nhà nước tôn trọng các giá trị đạo đức, văn hóa của tôn giáo, nhưng không dựa vào nguyên tắc đạo đức, niềm tin hay lực lượng của bất kỳ tôn giáo nào. Nhà nước cho phép các hoạt động nhân đạo, từ thiện, văn hóa, giáo dục của tôn giáo với tư cách là các tổ chức dân sự. Những vi phạm (nếu có) của tổ chức tôn giáo và chức sắc, tín đồ tôn giáo sẽ được xử lý theo các luật thông thường (hình sự, dân sự, hành chính).

Đó cũng là những kinh nghiệm hay cần được tiếp thu trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam.

2. Chính sách tôn giáo ở Việt Nam hiện nay có nhiều tiến bộ

Ngay từ khi mới ra đời Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố và thực hiện chính sách

tôn giáo hợp lòng dân, tiến bộ và hợp thời đại. Tiếc rằng, có những lúc, những nơi do hiểu biết và tầm nhìn hạn hẹp của nhiều cán bộ, đảng viên trong thực hiện chính sách này đã để lại những vết rạn nứt không đáng có. Nhiều người cộng sản lấy sự không tương hợp giữa thế giới quan khoa học và phi khoa học, giữa duy vật và duy tâm để áp dụng vào chính trị đã tạo nên nhiều định kiến và kỳ thị về chính trị đối với tôn giáo. Nhiều người đã đánh đồng thái độ chính trị chống cộng sản, chống chính quyền của một số chức sắc tôn giáo với cả cộng đồng tôn giáo và tổ chức tôn giáo.

Từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, chính sách tôn giáo của nước ta đã có nhiều tiến bộ. *Chính sách tôn giáo* ở Việt Nam được thể hiện qua các văn kiện chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam và các văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành, có tác động to lớn đến đời sống tôn giáo của đất nước, phù hợp thực tế và đáp ứng nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng đất nước.

Đảng và Nhà nước Việt Nam nhận thức rõ xây dựng nhà nước pháp quyền trước hết là xây dựng hệ thống luật pháp đầy đủ, bảo đảm các quyền tự do của con người, trong đó có quyền được tự mình theo hoặc không theo tín ngưỡng, tôn giáo. Nhà nước pháp quyền đòi hỏi mọi cá nhân, công dân, tổ chức phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, quyền tự do của cá nhân, công dân và tổ chức khác. Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng của công dân, lợi ích của các tổ chức tôn giáo; không kỳ thị, không đối xử bất bình đẳng giữa các tôn giáo và công dân theo các tôn giáo khác nhau. Ngược lại tổ chức tôn giáo, công dân theo tôn giáo cũng phải tôn trọng, bảo vệ trật tự xã hội và thể chế nhà nước. Không cho phép lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng để làm trái với Hiến pháp, pháp luật, trái thuần phong, mỹ tục của dân tộc, cộng đồng, địa phương, đất nước. Các tôn giáo và người theo

tôn giáo không nên đòi hỏi đặc quyền hay sự ưu tiên, ưu đãi mà phải cùng chung tay xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc vì mục tiêu chung "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh", thực hiện phương châm "tốt đời, đẹp đạo", "sống phúc âm trong lòng dân tộc"...

Những tư tưởng này đã được thể hiện trong Nghị quyết số 25-NQ/TW, ngày 12/3/2003 của Hội nghị Trung ương 7 khóa IX về công tác tôn giáo, với những khẳng định rất quan trọng như sau:

1- Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đồng bào các tôn giáo là bộ phận của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do, tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, bình đẳng trước pháp luật.

2- Đảng, Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau; đoàn kết đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những người có công với Tổ quốc và nhân dân. Nghiêm cấm sự phân biệt đối xử với công dân vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo. Đồng thời, nghiêm cấm lợi dụng, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia.

.....

5- Vấn đề theo đạo và truyền đạo.

Mọi tín đồ đều có quyền tự do hành đạo tại gia đình và cơ sở thờ tự hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Các tổ chức tôn giáo được Nhà nước thừa nhận được hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ, được hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành, xuất bản kinh sách và giữ gìn, sửa chữa, xây dựng cơ sở thờ tự tôn giáo của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Việc theo đạo, truyền đạo cũng như mọi hoạt động tôn giáo khác đều phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; không được lợi dụng tôn giáo tuyên truyền tà đạo, hoạt động mê tín dị đoan, không ép buộc người dân theo đạo. Nghiêm cấm các tổ chức truyền đạo, người truyền đạo và các cách thức truyền đạo trái phép, vi phạm các quy định của Hiến pháp và pháp luật[1].

Sau Nghị quyết số 25-NQ/TW, ngày 18/6/2004 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, cụ thể hóa hơn nữa quan điểm, chủ trương của Đảng. Nhiều văn bản luật có liên quan (như Luật xây dựng, Luật giáo dục, Luật đất đai, Luật bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp...) đã quán triệt các quan điểm trên của Đảng và Nhà nước.

Về mặt *thực hiện chính sách*, sau khi có Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, từ trung ương tới địa phương, nhìn chung các cấp ủy, chính quyền đã có thái độ và hành động thận trọng, chấp hành quan điểm của Đảng, quy định của pháp luật. Theo thẩm quyền của mình, Chính phủ ban hành Nghị định số 22/2005/NĐ-CP, ngày 01/3/2005 về các biện pháp thực hiện Pháp lệnh, sau đó được thay thế bằng Nghị định số 92/2012/NĐ-CP, ngày 08/11/2012.

Nghị định số 92/2012/NĐ-CP có nhiều điểm mới so với Nghị định số 22/2005/NĐ-CP và cụ thể hóa đầy đủ hơn các biện pháp để thực hiện các quan điểm đã nêu trong các văn kiện của Đảng

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, t.62, tr.60-62.

và Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004; quy định chi tiết nhiều biện pháp liên quan tới quản lý hoạt động tôn giáo, quản lý chức sắc, quản lý cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng...

Ngày 31/12/2008, Thủ tướng Chính phủ cũng đã có Chỉ thị số 1940/2008/CT-TTg về nhà, đất liên quan tới tôn giáo. Ngày 10/10/2013, Bộ Nội vụ đã ban hành Bộ thủ tục hành chính và các biểu mẫu văn bản hành chính liên quan tới công tác tín ngưỡng, tôn giáo, trong đó đã công khai hóa nhiều thủ tục thường gây bức xúc và va chạm là: đăng ký, công nhận tôn giáo; quản lý chức sắc; tổ chức các hoạt động tôn giáo, trong đó có vấn đề truyền đạo, giảng đạo; đất đai của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng...

Trước năm 2000, Nhà nước công nhận và cấp phép hoạt động cho 3 tổ chức tôn giáo, tới năm 2015 đã công nhận và cấp phép hoạt động cho 40 tổ chức thuộc 14 tôn giáo[1]. Số lượng người theo các tôn giáo cũng tăng lên. Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, cả nước có 15.651.467 người theo tôn giáo, trong đó, Phật giáo có 6,8 triệu, Công giáo có 5,7 triệu, Tin Lành có 734.168 tín đồ[2].

Theo số liệu của Ban Tôn giáo Chính phủ, năm 2011 cả nước có 25,4 triệu người là tín đồ các tôn giáo, trong đó Phật giáo có 10 triệu, Công giáo có 6,1 triệu, đạo Tin Lành có 1,5 triệu tín đồ[3]. Như vậy, số lượng tín đồ các tôn giáo đã tăng tới 10 triệu người, trong đó đạo Tin Lành tăng gấp 2 lần.

Hàng chục nghìn cơ sở thờ tự (nhà thờ, chùa chiền, thánh thất...) được xây dựng mới, được tu sửa, nâng cấp. Các trường đào tạo chức sắc được mở ra ở nhiều nơi với nhiều cấp học, số lượng

---

1, 3. Báo Điện tử Chính phủ, ngày 11/01/2016.

2. Số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 của Tổng cục Thống kê.

người theo học ngày càng đông, số lượng chức sắc tăng lên. Riêng Công giáo có 7 đại chủng viện, 26 tổng giám mục, 5.000 linh mục, 3 người là đại biểu Quốc hội khóa XIII, 38 người tham gia Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, hơn 300 người tham gia Hội đồng nhân dân cấp huyện, quận[1].

Sách báo, ấn phẩm văn học tôn giáo được xuất bản với số lượng lớn; các ngày lễ của các tôn giáo được tổ chức long trọng, nhiều sự kiện tôn giáo có tầm quốc gia và quốc tế được tổ chức (ví dụ: Đại lễ Vesak của Phật giáo); quan hệ giữa Nhà nước Việt Nam và các giáo hội trong và ngoài nước ngày càng thân thiện, hiểu biết lẫn nhau. Mối quan hệ giữa các tổ chức tôn giáo trong nước và ngoài nước rộng mở.

Bên cạnh những kết quả tốt đẹp đạt được trong quá trình thực hiện chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam, trong những năm qua ở một số nơi còn nảy sinh một số vụ việc va chạm giữa chính quyền với tổ chức tôn giáo mà nguyên nhân có khi thuộc về khuyết điểm của cấp chính quyền địa phương, có khi thuộc về một số cá nhân của tổ chức tôn giáo.

Về phía chính quyền ở một số nơi, còn không ít cán bộ, đảng viên có nhận thức chưa đúng, có thái độ mặc cảm, định kiến với tổ chức tôn giáo và chức sắc tôn giáo, nên trong giao tiếp và xử lý công việc, có biểu hiện thiếu thân thiện, công bằng, khách quan.

Vụ Thái Hà, Nhà Chung ở Hà Nội là tranh chấp về đất đai liên quan tới cơ sở cũ của tổ chức tôn giáo. Vụ việc này xuất phát từ khuyết điểm của các cấp chính quyền không thực hiện đúng chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể là khoản a Điều 3 của Chỉ thị số 1940/2008/CT-TTg về đất đai trong “trường hợp cơ sở

---

1. Xem Phạm Huy Thông: *Tình hình tôn giáo và những yêu cầu đặt ra với công tác tôn giáo vận,* website Ban Tôn giáo Chính phủ.

tôn giáo có nhu cầu chính đáng sử dụng nhà, đất đó vào mục đích tôn giáo thì tùy từng trường hợp cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể xem xét giao nhà, đất với diện tích phù hợp; hoặc tạo điều kiện cho tổ chức tôn giáo xây dựng cơ sở mới theo quy định của pháp luật".

Ngược lại, cũng có không ít hiện tượng các cá nhân hoặc nhóm cá nhân lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để có các hành vi trục lợi, lừa bịp, buôn thần bán thánh, mê tín dị đoan. Những điều này dẫn đến làm mất uy tín của tôn giáo, gây khó xử cho chính quyền.

Vẫn còn có hiện tượng muốn Nhà nước "ưu tiên, ưu đãi", hoặc lạm dụng sự thân thiện của chính quyền để khuếch trương tôn giáo, gây hiểu lầm của xã hội về thái độ của Nhà nước đối xử không công bằng giữa các tôn giáo, ưu đãi tôn giáo này, khó khăn với tôn giáo kia. Cũng có trường hợp lợi dụng phương tiện truyền thông và quan hệ với bên ngoài để biến một khuyết điểm nhỏ của chính quyền địa phương thành hành động đàn áp giáo dân, gây căng thẳng không đáng có giữa chính quyền và tôn giáo.

Tất cả những hiện tượng trên dù về phía nào cũng trái với tinh thần tự do tín ngưỡng, tôn giáo và nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền.

3. Cần nhiều quy định cụ thể hơn nhằm thực hiện tốt chính sách tôn giáo đúng đắn của Đảng và Nhà nước

Hiến pháp năm 2013 được ban hành một lần nữa khẳng định rõ quan điểm của Đảng, Nhà nước Việt Nam tôn trọng và bảo vệ quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng của công dân, coi đó là một trong những cốt lõi của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Từ thực tiễn của đời sống tín ngưỡng, tôn giáo, các cơ quan có trách nhiệm đang đề nghị sửa đổi một số điều của Pháp lệnh tín

ngưỡng, tôn giáo năm 2004. Đây là điều cần thiết để hoàn thiện hơn nữa chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, những vụ việc va chạm, khúc mắc giữa tổ chức tôn giáo, chức sắc và tín đồ với chính quyền thường nảy sinh ở các địa phương. Do vậy, điều quan trọng nhất hiện nay là khâu *thực hiện chính sách.* Đây là lĩnh vực thuộc trách nhiệm của Chính phủ, các bộ, các cấp chính quyền địa phương. Khâu thực hiện chính sách bao hàm việc ban hành các văn bản pháp quy dưới luật (như nghị định của Chính phủ, chỉ thị, quyết định của Thủ tướng; thông tư của bộ trưởng, các văn bản pháp quy khác của chính quyền địa phương) và các hành vi thực tế của công chức và cơ quan hành chính, các tổ chức và cá nhân công dân liên quan tới tín ngưỡng, tôn giáo.

Những văn bản pháp lý của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ được ban hành trong những năm gần đây để thực hiện chính sách tôn giáo là đáng hoan nghênh, tạo hành lang pháp lý và chỉ dẫn cần thiết cho các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trong đối xử với các tổ chức tôn giáo, các chức sắc và tín đồ tôn giáo ở địa phương.

Để hoàn thiện hơn nữa khuôn khổ pháp lý cho việc thực hiện chính sách tôn giáo, đề xuất một số sửa đổi, bổ sung về chủ trương như sau:

- Để tránh việc người không phải tín đồ lợi dụng tôn giáo làm những điều không đúng, cần quy định các tổ chức tôn giáo phải có trách nhiệm quản lý tín đồ của mình bằng cách đăng ký tín đồ tại tổ chức tôn giáo cơ sở.

- Nghị định số 92/2012/NĐ-CP có đề cập việc phải đăng ký trước về các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trong năm sau cho chính quyền. Để thuận lợi và khả thi hơn chỉ nên quy định người đại diện cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phải thông báo (hoặc xin phép

để cấp có thẩm quyền chấp thuận) trước bao nhiêu ngày đối với mỗi hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng là đủ.

- Trong nhà nước pháp quyền, việc giải quyết các tranh chấp hoặc vi phạm trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo (dù là liên quan đến nhà, di tích, đất đai hay tuyên truyền đạo trái phép...) tùy theo tính chất rút cuộc sẽ phải được giải quyết theo các quy định của Luật hình sự, Luật dân sự hoặc Luật hành chính. Do vậy, cần rà soát lại những luật này để bảo đảm có đủ cơ sở pháp lý cho việc giải quyết các vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC CỦA VIỆT NAM TRONG BẢO VỆ VÀ THÚC ĐẨY QUYỀN CON NGƯỜI*

1. Thành tựu to lớn từ công cuộc đổi mới

- *Thành tựu về nhận thức*: Chúng ta nhận thức rõ vấn đề quyền con người hoàn toàn phù hợp với bản chất của chủ nghĩa xã hội, không phải là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản.

Chúng ta cũng nhận thức rõ, quyền con người thể hiện cụ thể ở quyền công dân, song không đồng nhất với quyền công dân. Quyền công dân có tính đặc thù, tùy thuộc vào trình độ phát triển trong mỗi giai đoạn lịch sử, phụ thuộc nhất định vào hệ giá trị mang tính quốc gia, dân tộc, nhưng quyền con người có tính phổ quát mà Việt Nam không phải là ngoại lệ. Mỗi cá nhân cần phải được tôn trọng, được bảo vệ và ngày càng có điều kiện tốt hơn trong việc thoả mãn các quyền về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Những đối tượng bất lợi, dễ bị tổn thương càng cần phải được chăm sóc, được tạo điều kiện để hòa nhập xã hội, khẳng định giá trị bản thân.

Chúng ta hiểu rõ, việc tôn trọng, bảo vệ, thúc đẩy quyền con người ở mỗi quốc gia là trách nhiệm của nhà nước có chủ quyền mà không một tổ chức quốc tế, không một lực lượng bên ngoài

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Cộng sản,* số 12-2016, tr.64-67.

nào có thể thay thế được. Việt Nam chống lại những kẻ lợi dụng vấn đề quyền con người để thực hiện các hoạt động thù địch, phá hoại độc lập, chủ quyền của Việt Nam, can thiệp vào công việc nội bộ của đất nước, đồng thời tích cực hợp tác quốc tế trong thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam.

- *Thành tựu trong xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để bảo vệ, thúc đẩy quyền con người trên mọi lĩnh vực:* Chúng ta đã hội nhập quốc tế rất rộng rãi, ký kết, tham gia hầu hết các công ước, điều ước quốc tế về quyền con người từ Công ước về quyền dân sự, chính trị, Công ước các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội đến Công ước về chống phân biệt chủng tộc, Công ước về quyền trẻ em, Công ước về chống tra tấn, nhục hình...

Từ sau khi ban hành Hiến pháp năm 2013, chỉ trong 2 năm 2014 - 2015, chúng ta đã tiếp tục sửa đổi một loạt các đạo luật, luật với mục tiêu thể hiện rõ hơn nữa quan điểm của Đảng lấy con người là trung tâm của phát triển, là mục tiêu và động lực của phát triển, thực hiện những cam kết của Nhà nước Việt Nam khi tham gia hoặc ký các công ước quốc tế về quyền con người. Đó là: Luật hình sự và tố tụng hình sự, Luật dân sự và tố tụng dân sự, Luật khiếu nại, tố cáo, Luật lao động, Luật công đoàn, Luật công chức, viên chức, Luật bảo hiểm, Luật chăm sóc, bảo vệ trẻ em; xây dựng Luật tôn giáo, Luật biểu tình, Luật trưng cầu ý dân, Luật về hội...

- *Thành tựu trong thực tiễn bảo vệ và thúc đẩy quyền con người*: Quốc hội, Chính phủ Việt Nam đã thông qua và triển khai thực hiện nhiều chương trình nhằm hỗ trợ phát triển các vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn ở cả miền núi, hải đảo như các chương trình 134, 135, chương trình quốc gia phòng, chống HIV/AIDS, phòng chống mại dâm, buôn bán phụ nữ và trẻ em...

Cùng với Chính phủ, nhiều tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội đã ra đời nhằm bảo vệ, thực hiện và thúc đẩy các chương trình, dự án hướng tới các đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương như trẻ em, phụ nữ, người tàn tật, người già...

Đồng thời với tăng cường đối thoại với các tổ chức quốc tế, quốc gia quan tâm tới vấn đề quyền con người ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện Báo cáo kiểm điểm định kỳ về tình hình nhân quyền trước Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc với tinh thần khách quan, cầu thị.

Cùng với quyền được sống trong môi trường hòa bình, trong một quốc gia độc lập, tự do, tự quyết về vận mệnh, chế độ chính trị - xã hội, con đường phát triển, kể từ khi thành lập nước, đặc biệt từ khi tiến hành đổi mới, quyền con người của Việt Nam đã đạt được những bước tiến to lớn, không thể phủ nhận.

Theo báo cáo toàn cầu của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) về phát triển con người năm 2013, chỉ số phát triển con người của Việt Nam đã tăng 41% trong vòng hai thập niên (chỉ số HDI vào năm 1991 là 0,41, năm 2012 là 0,617 đứng thứ 127 trong tổng số 187 quốc gia - nằm trong nhóm các nước được xếp loại "trung bình" về phát triển con người). Sau hơn 2 thập niên đổi mới, 43 triệu người đã thoát nghèo. Nhiều chỉ tiêu của Chương trình Mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hợp quốc đã được Việt Nam hoàn thành trước thời hạn.

	HDI	**Thứ hạng**	**HDI theo bất bình đẳng**		**HDI theo bất bình đẳng giới**		**Nghèo đa chiều/năm**
			Giá trị	**Xếp hạng**	**Giá trị**	**Xếp hạng**	
Malaixia	0,769	64	0,606	54	0,256	42	0,015/2007
Trung Quốc	0,699	101	0,543	67	0,213	35	0,056/2002

	HDI	Thứ hạng	HDI theo bất bình đẳng		HDI theo bất bình đẳng giới		Nghèo đa chiều/năm
			Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	
Thái Lan	0,690	103	0,543	67	0,360	66	0,006/2007
Inđônêxia	0,629	121	0,514	78	0,494	106	0,095/2007
Việt Nam	0,617	127	0,531	70	0,299	48	0,017/2011

Liên hợp quốc cũng xếp các nhóm nước theo chỉ số phát triển con người (HDI) là:

	Giá trị HDI	HDI theo bất bình đẳng	HDI theo bất bình đẳng giới
Nhóm phát triển con người rất cao	0,905	0,808	0,193
Nhóm phát triển con người cao	0,758	0,602	0,376
Nhóm phát triển con người trung bình	0,640	0,485	0,457
Nhóm phát triển con người thấp	0,466	0,310	0,578

Căn cứ vào đó cho thấy, HDI của Việt Nam xét theo chỉ số "bất bình đẳng", thuộc vào nhóm các nước phát triển cao; xét theo chỉ số "bất bình đẳng giới" thuộc nhóm các nước phát triển rất cao. Đây là kết quả của các chính sách và nỗ lực của Việt Nam trong thực hiện xóa đói giảm nghèo, khắc phục bất bình đẳng giữa các khu vực, giữa nam và nữ, là điều đáng tự hào của một quốc gia đang phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Thách thức

Nhìn chung, chỉ số phát triển con người của Việt Nam theo xu hướng đi lên, song nhịp độ cải thiện không đều, đặc biệt sau

khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008, chỉ số HDI và xếp hạng có sụt giảm:

Năm 2007, chỉ số HDI là 0,725, xếp thứ 116 trong tổng số 182 quốc gia. Năm 2012, chỉ số HDI là 0,617, xếp thứ 127 trong tổng số 187 quốc gia.

Việt Nam đang đứng trước những thách thức lớn:

a) Về khách quan

- Các nhóm xã hội dễ bị tổn thương khá lớn: 7% dân số khuyết tật do nhiều nguyên nhân, trong đó có di hại của chất độc da cam; 15% dân số là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng núi cao, điều kiện khó khăn, chiếm hơn 50% số người nghèo của cả nước; hàng chục triệu dân khu vực đồng bằng sông Cửu Long đứng trước nguy cơ thiệt hại do biến đổi khí hậu sẽ làm mất đi khoảng 12 - 15% diện tích đất nông nghiệp; hàng triệu nông dân ở các vùng đã và sẽ bị tiếp tục bị ảnh hưởng do đô thị hóa, công nghiệp hóa, do chưa được chuẩn bị để đối phó với các hiệp định thương mại tự do. Hiện nay, vẫn còn tới 1 triệu trẻ em mù chữ, phần lớn trong đó sống ở các vùng duyên hải cần phải được đến trường.

- Ý thức tùy tiện, thiếu tôn trọng pháp luật của người dân, sự tham lam trong kinh doanh... dẫn đến nguy cơ cao gây mất an toàn, an ninh như tai nạn giao thông, vệ sinh an toàn thực phẩm, hủy hoại môi trường nước, đất... Chỉ riêng tai nạn giao thông mỗi năm đã cướp đi sinh mạng của khoảng 9.000 người, hàng chục nghìn người bị thương, dẫn đến tỷ lệ người khuyết tật tăng lên đáng kể trong xã hội.

b) Về chủ quan

- Năng lực của bộ máy và chính sách chưa đủ để giúp người dân ở những nơi khó khăn vượt qua đói nghèo một cách bền vững. Theo số liệu của Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm từ 14,2%

(năm 2010) xuống còn 11,76% (năm 2011) và 9,6% (năm 2012), năm 2013 khoảng 7,6 - 7,8%.

Hiện Việt Nam vẫn còn 18% dân số thuộc diện nghèo theo chuẩn quốc gia. Ngay cả các nhóm đối tượng có điều kiện thuận lợi cũng chưa cải thiện cuộc sống một cách tương xứng với tiềm năng của đất nước.

Không thể phủ nhận trách nhiệm của Nhà nước trong sự gia tăng tai nạn giao thông, sự thiệt hại và rủi ro của người nông dân trong sản xuất lương thực, nuôi trồng thủy sản, sự gia tăng các vụ ngộ độc thực phẩm, thuốc giả... Nhà nước chưa có các biện pháp tuyên truyền và các công cụ pháp lý thích đáng để ngăn ngừa và trừng phạt những kẻ làm ăn gian dối, vi phạm pháp luật, gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

- Sự thiếu thốn các nguồn lực để giải quyết các nhu cầu an sinh của người dân, để đầu tư cho các dự án phát triển ở các vùng khó khăn do lãng phí, thất thoát, tham nhũng, bộ máy cồng kềnh tốn kém. Việt Nam vẫn là nước đứng ở thứ hạng cao về chỉ số tham nhũng. Tổ chức Minh bạch quốc tế (TI) công bố chỉ số tham nhũng năm 2014 của 175 quốc gia, trong đó Việt Nam đạt 31/100 điểm, đứng thứ 119 trên tổng số 175 quốc gia, đứng thứ 18 trên tổng số 28 quốc gia và vùng lãnh thổ khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đứng thứ 6 trong số 9 quốc gia Đông Nam Á.

- Những cải cách hành chính chưa đủ cung cấp các dịch vụ hành chính công cho người dân trong hoạt động kinh doanh, đầu tư một cách thuận lợi. Những cải cách tư pháp chưa đủ ngăn chặn những sai lầm trong xét xử, dẫn đến oan sai không đáng có.

Tất cả những nguyên nhân ấy, khiến HDI của Việt Nam (năm 2012) thụt lùi so với giai đoạn trước năm 2007. Đó cũng là những thách thức thực sự cho Đảng, Nhà nước Việt Nam trong mục tiêu

phát triển đất nước, đòi hỏi những nỗ lực lớn hơn nữa của toàn xã hội trong bảo vệ và phát triển quyền con người Việt Nam.

3. Cần nỗ lực trong bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người

Với những tiền đề đã đạt được trong hơn 70 năm đấu tranh và xây dựng của Nhà nước Việt Nam (1945 - 2016), nhất là trong 30 năm đổi mới đất nước (1986 - 2015), điều quan trọng nhất trong những năm tới đây là phải xác định rõ những *quyền mang tính ưu tiên và cấp bách* để tập trung nguồn lực tạo nên chuyển biến rõ rệt.

Thứ nhất, phải xác định quyền được sống an toàn về tính mạng là quyền con người tối thiểu. Phải xây dựng và hoàn thiện chính sách bảo đảm cho mỗi người sống trên đất nước Việt Nam tránh được những nguy cơ thiệt mạng từ nguyên nhân do con người trực tiếp hay gián tiếp tạo ra như thực phẩm bẩn, lở đất, lũ quét do tàn phá rừng, khai thác khoáng sản vô tổ chức; thoát khỏi các tổ chức tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

Muốn vậy, trong luật hình sự phải tăng hình phạt đối với các tội phạm liên quan; phải tăng cường quy hoạch và kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch thủy điện, khai thác tài nguyên thiên nhiên, trừng trị nghiêm khắc những kẻ làm ăn chỉ chạy theo lợi nhuận, bất chấp lợi ích cộng đồng, bất chấp sức khỏe và tính mạng của người khác. Đặc biệt, phải bảo đảm cho quyền của mỗi người được an toàn trong tham gia giao thông.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt các chính sách nhằm mục tiêu xóa đói, giảm nghèo bền vững, hỗ trợ phát triển ở các vùng khó khăn, bị tác động bởi biến đổi khí hậu. Người dân tộc thiểu số, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người già vẫn là những đối tượng cần được ưu tiên, được chăm sóc về sức khỏe, dạy nghề, việc làm, thu nhập.

Để làm được điều này cần phải tăng cường kiểm soát chi tiêu công, phòng, chống tham nhũng, tinh giản bộ máy, biên chế của hệ thống chính trị từ trung ương tới địa phương.

Thứ ba, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, cải cách hệ thống tư pháp để bảo vệ và đáp ứng tốt hơn các quyền tự do, bảo vệ danh dự, nhân phẩm của công dân. Nhà nước cũng cần tạo điều kiện cho các tổ chức tự nguyện của xã hội tham gia nhiều hơn nữa vào đáp ứng và thúc đẩy các quyền con người, nhất là đối với các đối tượng yếu thế và dễ bị tổn thương.

Sự nghiệp bảo vệ và thúc đẩy quyền con người là bản chất của chủ nghĩa xã hội, là quá trình liên tục, cần sự nỗ lực thực chất. Không có sự tiến bộ trong thực tế, mọi lý luận trở nên ngụy biện, vô nghĩa. Đó cần phải là kết luận của những người cộng sản chân chính.

BẢO ĐẢM QUYỀN TỰ DO BÁO CHÍ, TỰ DO NGÔN LUẬN TRONG ĐIỀU KIỆN TRUYỀN THÔNG KỸ THUẬT SỐ*

1. Những tiến bộ không thể phủ nhận của tự do báo chí và ngôn luận ở Việt Nam

So với 30 năm trước đây, quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận ở Việt Nam đã có sự tiến bộ lớn cả về mặt số lượng và chất lượng:

- Tiến bộ về mặt gia tăng số lượng các phương tiện truyền thông thỏa mãn quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận của công dân.

Theo Báo cáo tổng kết năm 2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông, cả nước có 858 cơ quan báo chí in (trong đó có 199 cơ quan báo in, chiếm 24%, gồm 86 báo trung ương và các bộ, ngành, đoàn thể; 113 báo địa phương và 659 tạp chí, chiếm 76%, gồm 522 tạp chí trung ương, các bộ, ngành, trường đại học và viện nghiên cứu; 137 tạp chí địa phương); 105 cơ quan báo điện tử (trong đó có: 83 báo, tạp chí điện tử của cơ quan báo chí in và 22 báo, tạp chí điện tử độc lập), 207 trang thông tin điện tử tổng hợp của các cơ quan báo chí; 66 đài phát thanh, truyền hình (trong đó có 2 đài trung ương, 64 đài địa phương), riêng Thành phố Hồ Chí Minh có 2 đài: Đài Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh và Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Lý luận chính trị,* số 1-2017, tr.46-51.

Năm 2015, cả nước có tổng số 182 kênh chương trình phát thanh, truyền hình quảng bá, gồm: 105 kênh chương trình truyền hình quảng bá, 77 kênh chương trình phát thanh, quảng bá. Đặc biệt có 6 kênh truyền hình hoạt động không có hạ tầng phát sóng truyền hình riêng, bao gồm các kênh: Truyền hình VOV, Truyền hình Công an nhân dân, Truyền hình Thông tấn, Truyền hình Quốc phòng, Truyền hình Quốc hội, Truyền hình Nhân dân. Hệ thống truyền hình trả tiền có 31 đơn vị cung cấp dịch vụ với 73 kênh truyền hình và 09 kênh phát thanh trong nước; số lượng kênh truyền hình nước ngoài được cấp phép biên tập trên hệ thống truyền hình trả tiền là 40 kênh (tính đến hết năm 2015).

Báo chí Việt Nam không chỉ hoạt động trong nước mà đã vươn ra ngoài nước. Năm 2015 có 5 cơ quan thông tấn, báo chí Việt Nam là Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Báo Nhân Dân, Báo Thanh Niên mở cơ quan thường trú ở nước ngoài với tổng số 53 cơ quan thường trú ở các nước. Bên cạnh việc sử dụng thông tin từ các kênh truyền thông nước ngoài, các kênh truyền thông của Việt Nam ở nước ngoài đã cung cấp một lượng thông tin quốc tế quan trọng cho người dân Việt Nam, thể hiện quan điểm, tiếng nói riêng của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội của Việt Nam về các sự kiện quốc tế.

Đội ngũ những người làm báo cũng rất hùng hậu với 40 nghìn người, trong đó có 18 nghìn người được cấp thẻ nhà báo (năm 2015).

Năm 2015, toàn quốc có 63 nhà xuất bản, 1.500 cơ sở in công nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Mỗi năm xuất bản hàng chục nghìn đầu sách trên mọi lĩnh vực và hàng tỷ trang in. Các cá nhân viết và in sách với thủ tục đơn giản và được phát hành không hạn chế trong cả nước theo cơ chế thị trường[1].

---

1. Cổng thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông.

Đáng chú ý là đã có nhiều tổ chức truyền thông tư nhân và một số kênh truyền hình được xã hội hóa, tư nhân tham gia.

- Tiến bộ về chất lượng thể hiện ở mức độ "tự tin", "không e ngại" và đa chiều trong việc bày tỏ ý kiến bằng nhiều hình thức, phương tiện, trong đó có báo chí, đóng góp vào phát triển chung của xã hội trên mọi mặt, trong phê bình, góp ý với Đảng và Nhà nước.

Với sự phát triển của mạng viễn thông và hạ tầng internet, tỷ lệ người Việt Nam sử dụng internet lên tới 52% dân số[1]. Tỷ lệ người sử dụng mạng xã hội khá cao, riêng Facebook là 35 triệu người, tương đương 1/3 dân số, đứng thứ 3 tại Đông Nam Á, sau Inđônêxia và Thái Lan, theo thống kê của Facebook công bố cuối tháng 12/2015[2].

Có được những kết quả trên là do sự phát triển tự thân của nền kinh tế, song cần khẳng định nhận thức ngày càng cao về quyền con người, quyền công dân của Đảng, Nhà nước và của toàn xã hội, đã tạo điều kiện cho sự phát triển của hệ thống thông tin - truyền thông như vậy.

Trong thực tiễn, thái độ và hành xử của các cơ quan công quyền, của người dân với cơ quan báo chí, người làm báo, với hệ thống truyền thông nói chung đã có tiến bộ đáng kể. Một mặt là sự trân trọng, tín nhiệm, sẵn sàng cộng tác với báo chí; mặt khác xử lý thích đáng về mặt pháp luật những hành vi xâm hại tới quyền của cơ quan báo chí và người làm báo.

Trên phương diện thể chế pháp lý, hệ thống luật pháp, từ Hiến pháp tới các đạo luật, đặc biệt là Luật báo chí, Luật xuất bản, Luật tiếp cận thông tin... đã ngày càng thể hiện rõ nhận thức và cam kết chính trị của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong việc bảo đảm quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận.

1, 2. Báo điện tử *Dân trí.*

Luật báo chí năm 2016 là sự tiến bộ rất lớn, phản ánh thực tiễn phát triển rất mạnh mẽ của báo chí, truyền thông của đất nước theo hướng hiện đại. Trong Luật, các khái niệm "Quyền tự do báo chí của công dân", "quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân" được định nghĩa rõ, có nội hàm cụ thể. Những hành vi bị cấm là:

1. Đăng, phát thông tin chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nội dung:

a) Xuyên tạc, phỉ báng, phủ nhận chính quyền nhân dân;

b) Bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân;

c) Gây chiến tranh tâm lý.

2. Đăng, phát thông tin có nội dung:

a) Gây chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân, giữa nhân dân với chính quyền nhân dân, với lực lượng vũ trang nhân dân, với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

b) Gây hằn thù, kỳ thị, chia rẽ, ly khai dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam;

c) Gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người theo các tôn giáo khác nhau, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; xúc phạm niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo;

d) Phá hoại việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế.

3. Đăng, phát thông tin có nội dung kích động chiến tranh nhằm chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Xuyên tạc lịch sử; phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, anh hùng dân tộc.

5. Tiết lộ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác theo quy định của pháp luật.

6. Thông tin cổ xúy các hủ tục, mê tín, dị đoan; thông tin về những chuyện thần bí gây hoang mang trong xã hội, ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội và sức khỏe của cộng đồng.

7. Kích động bạo lực; tuyên truyền lối sống đồi trụy; miêu tả tỉ mỉ những hành động dâm ô, hành vi tội ác; thông tin không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam.

8. Thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân; quy kết tội danh khi chưa có bản án của Tòa án.

9. Thông tin ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của trẻ em.

10. In, phát hành, truyền dẫn, phát sóng sản phẩm báo chí, tác phẩm báo chí, nội dung thông tin trong tác phẩm báo chí đã bị đình chỉ phát hành, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, gỡ bỏ, tiêu hủy hoặc nội dung thông tin mà cơ quan báo chí đã có cải chính.

11. Cản trở việc in, phát hành, truyền dẫn, phát sóng sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí hợp pháp tới công chúng.

12. Đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo, phóng viên; phá hủy, thu giữ phương tiện, tài liệu, cản trở nhà báo, phóng viên hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật.

13. Đăng, phát trên sản phẩm thông tin có tính chất báo chí thông tin quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Điều 9.

Trong số các hành vi bị nghiêm cấm trên, các khoản 11, 12 là cấm các cá nhân, tổ chức vi phạm quyền tự do báo chí của cơ quan và nhà báo. So sánh với những điều của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, cụ thể là Điều 19, Điều 20, các quy định trên của Luật báo chí là phù hợp.

Tương tự Luật báo chí năm 2016, Luật xuất bản năm 2012 quy định rõ những nội dung và hành vi bị cấm trong hoạt động xuất bản:

a) Tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

b) Tuyên truyền kích động chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; kích động bạo lực; truyền bá tư tưởng phản động, lối sống dâm ô, đồi trụy, hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục;

c) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác do pháp luật quy định;

d) Xuyên tạc sự thật lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc; không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia; vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân (khoản 1 Điều 10).

Bên cạnh các luật trên, lần đầu tiên ở Việt Nam đã ban hành Luật tiếp cận thông tin năm 2016, trong đó quy định quyền được tiếp cận thông tin của người dân và trách nhiệm thông tin của các cơ quan nhà nước đối với người dân, những hành vi bị nghiêm cấm khi thông tin. Trong nhiều điều quy định, dưới góc độ quan hệ giữa nhà nước và công dân, có hai quy định đáng lưu ý như:

Điều 10. Cách thức tiếp cận thông tin

Công dân được tiếp cận thông tin bằng các cách thức sau:

1. Tự do tiếp cận thông tin được cơ quan nhà nước công khai;

2. Yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin.

Điều 11. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cố ý cung cấp thông tin sai lệch, không đầy đủ, trì hoãn việc cung cấp thông tin; hủy hoại thông tin; làm giả thông tin.

2. Cung cấp hoặc sử dụng thông tin để chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại chính sách đoàn kết, kích động bạo lực.

3. Cung cấp hoặc sử dụng thông tin nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, gây kỳ thị về giới, gây thiệt hại về tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

4. Cản trở, đe dọa, trù dập người yêu cầu, người cung cấp thông tin.

Những quy định trên giúp cho mỗi người dân biết rõ những gì được làm và những gì không được làm, tạo nên một hành lang pháp lý rõ ràng cho hoạt động của công dân trên lĩnh vực báo chí.

Căn cứ vào những điều luật cụ thể, việc xử lý kỷ luật một số cơ quan báo chí và nhà báo, cũng như một số cá nhân lợi dụng mạng xã hội để phát ngôn mang tính bịa đặt với dụng ý xấu trong thời gian qua là cần thiết.

2. Những điều cần đề phòng và giải quyết thỏa đáng

Tuyên ngôn và các công ước quốc tế về quyền con người ra đời là sự đánh dấu bước phát triển rất lớn của loài người trong việc cùng nhau chia sẻ nhận thức và hành động vì sự tiến bộ của con người. Tuy vậy, Tuyên ngôn cũng như các công ước không tự nhiên tạo ra sự tiến bộ ở mỗi quốc gia. Ở đâu và lúc nào trên lĩnh vực báo chí, ngôn luận cũng luôn tồn tại những *mâu thuẫn và ngộ nhận* cần phải được làm rõ và giải quyết một cách rất cụ thể. Đó là:

Thứ nhất, mâu thuẫn giữa thỏa mãn quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí của cá nhân với lợi ích cá nhân, tổ chức xã hội.

Trong điều kiện công nghệ truyền thông ngày càng phát triển, internet, mạng xã hội trở thành kênh truyền thông gần gũi và hữu ích. Mong muốn chính đáng của mỗi cá nhân là được thỏa

mãn quyền ngôn phát ngôn, quyền thông tin mà không (hoặc rất ít) có những ràng buộc, hạn chế. Việc Nhà nước kiểm soát phát ngôn của người dân trên mạng xã hội là vô cùng khó khăn.

Tuy nhiên, không phải ai cũng đủ hiểu biết để nhận ra ranh giới giữa quyền và trách nhiệm, giữa có thể và không thể, giữa cái cần phải và nên phải dừng lại. Trong điều kiện của phổ cập internet, mạng xã hội, có rất nhiều người sử dụng mạng xã hội để thỏa mãn quyền tự do ngôn luận của mình một cách có trách nhiệm, ngược lại rất nhiều người sử dụng một cách thiếu trách nhiệm đối với cộng đồng, đất nước và dân tộc. Những hiện tượng bịa đặt thông tin hoặc phát tán những thông tin sai lệch, bình luận chủ quan, hồ đồ những thông tin chưa được kiểm chứng đã xảy ra trong thời gian vừa qua như việc tung tin đổi tiền, đưa tin nước mắm truyền thống có thạch tín và nhiều vụ việc khác, không chỉ gây hoang mang trong dư luận mà còn gây thiệt hại về danh dự, kinh tế cho cá nhân, tổ chức, thậm chí ảnh hưởng tới an ninh quốc gia. Đó là những biểu hiện của sự thiếu trách nhiệm trước xã hội, thậm chí là vi phạm nguyên tắc mà các công ước quốc tế cũng không ủng hộ. Cụ thể là Điều 19 và Điều 20 của Công ước về các quyền dân sự, chính trị ghi rõ:

Điều 19.

1. Mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp.

2. Mọi người có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi thông tin, ý kiến, không phân biệt lĩnh vực, hình thức tuyên truyền bằng miệng, bằng bản viết, in, hoặc dưới hình thức nghệ thuật, thông qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng nào tùy theo sự lựa chọn của họ.

3. Việc thực hiện những quyền quy định tại khoản 2 Điều này kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt. Do đó,

việc này có thể phải chịu một số hạn chế nhất định, tuy nhiên, những hạn chế này phải được quy định trong pháp luật và là cần thiết để:

a) Tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác,

b) Bảo vệ an ninh quốc gia hoặc trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của xã hội.

Điều 20.

1. Mọi hình thức tuyên truyền cho chiến tranh đều bị pháp luật nghiêm cấm.

2. Mọi chủ trương gây hằn thù dân tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo để kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch, hoặc bạo lực đều phải bị pháp luật nghiêm cấm.

Quyền tự do ngôn luận là một trong những quyền cơ bản của con người. Trên cơ sở đó, báo chí có quyền tự do, trở thành một lực lượng xã hội, là “quyền lực thứ tư”. Nhưng báo chí cũng không thoát ly hoàn toàn khỏi môi trường xã hội hiện thực, người làm báo cũng là con người hữu hạn, có những lợi ích cụ thể và có thể sai lầm. Vì vậy, báo chí cũng cần phải chịu sự kiểm soát của xã hội - không phải chỉ là của Nhà nước mà xã hội nói chung - bằng cách thức phù hợp với tính chất, chức năng của báo chí. Những công ty hoặc ông chủ của mạng xã hội cũng cần phải có trách nhiệm xã hội, không thể thờ ơ trước những kẻ lợi dụng để gây thiệt hại cho chính xã hội.

Việc sửa đổi, ban hành Luật xuất bản, Luật báo chí, Luật tiếp cận thông tin của Việt Nam trên cơ sở của Hiến pháp năm 2013 là rất cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn để ngăn ngừa và giải quyết một cách cụ thể những biểu hiện của mâu thuẫn này.

Rõ ràng, để tránh những xung đột có thể nảy sinh, mỗi công dân, mỗi tòa báo, mỗi hoạt động truyền thông nói chung không thể không trang bị cho mình kiến thức cần thiết về quyền tự do

thông tin, tự do ngôn luận và báo chí. Trong đó, bên cạnh nguyên tắc khách quan, trung thực, cần phải có ý thức trách nhiệm - trách nhiệm trước xã hội, trước cộng đồng, Tổ quốc và nhân dân.

Thứ hai, ngộ nhận về sự đồng nhất lợi ích nhà nước với lợi ích quốc gia, dân tộc; *đồng nhất lợi ích của một cơ quan nhà nước với toàn thể nhà nước nói chung.*

Nhà nước nào cũng tự đặt cho mình sứ mệnh bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc. Nhưng không phải nhà nước nào cũng làm được điều đó, hoặc nói đúng hơn là luôn làm được điều đó. Bản chất giai cấp của nhà nước, thậm chí một lúc nào đó, sự chi phối bởi một nhóm lợi ích khiến cho nhà nước thoát ly lợi ích giai cấp, thoát ly lợi ích dân tộc, quốc gia. Sự ngộ nhận, thậm chí lợi dụng danh nghĩa bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích nhà nước có thể dẫn một cơ quan nhà nước, một công chức nhà nước cụ thể có hành vi làm tổn hại tới quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận của công dân.

Để ngăn ngừa điều này, đòi hỏi các cơ quan nhà nước, các công chức nhà nước phải *hiểu rõ pháp luật* và thận trọng khi đưa ra các quyết định liên quan tới quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận. Mặt khác, cần có phương thức quản lý phù hợp với điều kiện truyền thông kỹ thuật số hiện nay. Môt thực tế là trong số 35 triệu người Việt Nam hằng ngày sử dụng Facebook thì 21 triệu người sử dụng qua thiết bị di động như điện thoại thông minh, máy tính bảng, laptop, tức là việc quản lý của nhà nước đối với truyền thông theo tư duy cũ sẽ hoàn toàn bất lực[1].

Người làm quản lý nhà nước về thông tin - truyền thông, đồng thời với ý thức chính trị, sự nhạy bén chính trị cũng phải

1. Báo điện tử *Dân trí.*

liêm chính, không để bị lợi dụng hoặc sức ép từ bất kỳ thế lực nào để đi đến những quyết định sai lệch, hoặc cảm tính.

Thế giới ngày nay qua các phương tiện truyền thông kỹ thuật số đầy ắp các sự kiện, thông tin vô cùng nhanh nhạy và khó kiểm soát, việc định hướng thông tin, báo chí là cần thiết, nhất là đối với các thể chế truyền thông của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội. Bên cạnh sự đấu tranh, phản bác kịp thời những thông tin sai lệch, ác ý, cũng rất cần một tầm nhìn rộng, khoan dung, không định kiến của cơ quan quản lý và chỉ đạo báo chí.

HỘI NGHỊ GIƠNEVƠ - BÀI HỌC VỀ LỢI ÍCH DÂN TỘC, QUỐC GIA*

Cách đây tròn 60 năm, ngày 20/7/1954, tại Giơnevơ, đã kết thúc Hội nghị đình chỉ chiến sự ở Đông Dương. Đây là sự kiện quan trọng trong lịch sử hiện đại của Việt Nam, và cũng là lần đầu tiên Việt Nam thực hiện một hoạt động ngoại giao mang tầm quốc tế. Đánh giá về sự kiện này, bên cạnh nhiều ý kiến khẳng định thắng lợi của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, vẫn còn ý kiến cho rằng phía Việt Nam đã theo sự sắp đặt của các nước lớn chấp nhận một hiệp định không có lợi cho mình, dẫn đến sự chia cắt đất nước suốt hơn 20 năm sau đó.

Đánh giá về một sự kiện, nhất là một sự kiện có tính quốc tế, liên quan tới quan hệ giữa nhiều quốc gia, nhiều bên như Hội nghị Giơnevơ, rất cần có cái nhìn *toàn diện, lịch sử - cụ thể.* Với tinh thần đó, chúng ta cần thấy rõ:

1. Hội nghị Giơnevơ là mong muốn của cả Việt Nam, các nước Đông Dương và Pháp

Thật vậy, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta tính đến năm 1953 đã tròn 8 năm. Lực lượng ta đã lớn mạnh, nhất là trên chiến trường Bắc Bộ. Tuy nhiên, trừ Bắc Bộ,

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Lý luận chính trị điện tử,* ngày 22/7/2014. Bài viết có sự tham khảo tài liệu của Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng.

nhìn trên toàn chiến trường Đông Dương cán cân lực lượng quân sự giữa ta và thực dân Pháp không phải đã nghiêng hoàn toàn về ta, lực lượng quân Pháp cùng quân ngụy ở Trung Bộ, Nam Bộ còn rất lớn, thậm chí nhỉnh hơn ta về số lượng và chất lượng trang bị, vũ khí. Cuối năm 1953, ta chủ trương thực hiện kế hoạch Đông Xuân 1953 - 1954 tấn công địch nhằm tạo bước chuyển quan trọng về cục diện trên chiến trường, đẩy địch tiếp tục lún sâu vào bị động, đối phó, từ đó phải chấp nhận một giải pháp hòa bình kết thúc chiến tranh có lợi cho ta. Ngày 26/11/1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: "Hiện nay nếu thực dân Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thì nhân dân Việt Nam quyết tâm tiếp tục cuộc chiến tranh ái quốc đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp đã rút ra bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng là giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó"[1]. Tháng 12/1953, Người lại khẳng định lập trường này: "Nếu Chính phủ Pháp muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng, và muốn giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình, thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng sẵn sàng nói chuyện"[2].

Về phía Pháp, trải qua 8 năm chiến tranh với nhiều thiệt hại và tương lai mờ mịt cùng sự phản đối của nhân dân Pháp, cũng nhận thức không thể chiến thắng Việt Minh và có ý định giải quyết bằng thương lượng. Tuy nhiên, thực dân Pháp hy vọng sẽ thương lượng trong thế có lợi nhất cho mình bằng một chiến thắng quân sự đối với Việt Minh. Vì vậy, khi thấy Việt Minh đưa

---

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.8, tr.340, 369.

quân lên Tây Bắc, thực dân Pháp đã coi đây là cơ hội đánh bại quân chủ lực của Việt Minh nên nhanh chóng đưa quân lên Điện Biên Phủ xây dựng tập đoàn cứ điểm chờ Việt Minh. Về phía ta, cũng nhận thấy đây là cơ hội tiêu diệt một bộ phận quan trọng lực lượng quân viễn chinh Pháp nên đã quyết tâm tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, do vậy nơi đây đã trở thành "điểm hẹn lịch sử" giữa hai bên như lời Đại tướng Võ Nguyên Giáp từng nói.

Trong khi đó, vào đầu những năm 1950, trên thế giới đã hình thành rõ cục diện Chiến tranh lạnh, đối đầu giữa hai phe, một bên là Mỹ, Anh, Pháp, một bên là Liên Xô cùng các nước Đông Âu. Ở châu Âu, khối quân sự NATO hình thành tạo thế bao vây Liên Xô. Ở châu Á, Mỹ đang vận động thành lập Khối quân sự SEATO. Mỹ đứng đằng sau chiến tranh Triều Tiên. Song, sự đụng độ giữa Mỹ, Trung Quốc ở đây đã dẫn đến việc các bên ký Hiệp định đình chiến chia cắt Triều Tiên vào tháng 5/1953. Đây cũng là mô hình mà các nước lớn, đặc biệt Mỹ, Trung Quốc muốn áp dụng ở Đông Dương. Tháng 02/1954, Hội nghị ngoại trưởng bốn nước lớn là Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô ra quyết nghị mở Hội nghị về đình chỉ chiến sự ở Đông Dương, coi đây là một phần của bàn cờ lớn toàn cầu giữa hai phe. Phía ta chấp nhận tới Hội nghị Giơnevơ theo lời mời của Liên Xô và Trung Quốc để giải quyết chiến tranh theo tinh thần tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đã thực hiện mọi công tác chuẩn bị từ tháng 3/1954, song song với quá trình chuẩn bị cuộc chiến ở Điên Biên Phủ.

Trải qua 56 ngày đêm chiến đấu cam go và anh dũng, ta đã giành chiến thắng trong trận quyết chiến tại Điện Biên Phủ. Chiến thắng này thực sự là một sự "chấn động địa cầu" không chỉ có ý nghĩa quân sự mà còn có ý nghĩa chính trị vô cùng to lớn, tạo ra thế mạnh của ta trên bàn đàm phán, đẩy Pháp vào thế bất lợi.

2. Sự can thiệp của các nước lớn khiến Hội nghị phức tạp, kéo dài

Có một câu hỏi: Tại sao Hội nghị Giơnevơ lại là hội nghị quốc tế nhiều bên, bao gồm cả Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô, Trung Quốc, mà không phải là hội nghị đình chiến giữa hai bên Việt Nam và Pháp (giống như Hiệp định sơ bộ 06/3/1946 hay Tạm ước 14/9/1946 giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Pháp hoặc sau này giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và bên kia là Chính phủ Mỹ và Chính phủ Việt Nam Cộng hòa)? Vai trò của các nước lớn đến đâu? Tiếng nói của các nước Đông Dương đến đâu?

Trước hết phải thấy, cuộc chiến tại Đông Dương vào thời điểm năm 1953 - 1954 không còn là cuộc chiến giữa Việt Nam và Pháp nữa. Để có tiền và vũ khí kéo dài chiến tranh, thực dân Pháp ngày càng lệ thuộc vào đế quốc Mỹ. Mỹ với tư cách là một trong những nước thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai nhưng ít chịu thiệt hại nhất trở thành nước đế quốc mạnh nhất, đứng đầu phe tư bản chủ nghĩa thế giới. Âm mưu của Mỹ là thông qua viện trợ cho Pháp, sẽ dần thay chân Pháp tại Đông Dương, do vậy trong những năm cuối chiến tranh Đông Dương, Mỹ ngày càng gây áp lực với Pháp, buộc Pháp đi theo tính toán của mình. Về phía Việt Nam, từ cuối năm 1950 đã nhận được sự giúp đỡ ngày càng to lớn của Liên Xô và Trung Quốc, kể cả cố vấn quân sự Trung Quốc. Sự giúp đỡ về vũ khí, trang bị là nhân tố rất quan trọng để có chiến thắng Điện Biên Phủ.

Mặc dù cả phía ta và Pháp đã có ý định tiến tới thương lượng chấm dứt chiến tranh, song khác với thời điểm năm 1945 - 1946, giờ đây không còn là việc riêng của hai bên nữa. Các nước lớn thuộc hai phe đều muốn nhân tình huống này đạt được lợi ích của

mình, vì vậy họ là người chủ động triệu tập Hội nghị Giơnevơ và tham gia với tư cách là các bên có quyền đàm phán, thỏa thuận. Cũng vì có những lợi ích của các nước lớn xen vào, nên Hội nghị Giơnevơ diễn ra phức tạp và kéo dài tới 75 ngày, từ ngày 08/5 tới ngày 20/7/1954. Lợi ích của các bên biểu hiện trong lập trường đàm phán của các nước.

Liên Xô mặc dù ủng hộ lập trường của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, song muốn có sự hòa hoãn với phương Tây để xây dựng đất nước, chạy đua với Mỹ, nên sẵn sàng chấp nhận giải pháp mà phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đồng ý.

Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vừa ra đời được 5 năm, muốn khẳng định tiếng nói trên diễn đàn quốc tế, tranh thủ hội nghị để Mỹ và các nước phương Tây công nhận mình, giảm bớt thế đối đầu với Mỹ sau cuộc chiến tranh Triều Tiên. Do vậy, Trung Quốc sẽ nhượng bộ yêu sách của Mỹ và Pháp nếu có thể. Trong thực tế, chính Trung Quốc đã chủ động gặp phía Pháp ngày 23/6/1954 để bàn về việc phân định ranh giới phân chia hai miền Nam, Bắc Việt Nam và khuyên ta chấp nhận lấy vĩ tuyến 17 thay vì đòi hỏi vĩ tuyến 14 hoặc 16. Trung Quốc cũng đưa ra phương án thời hạn Tổng tuyển cử thống nhất đất nước ở Việt Nam là 2 năm khi ta nêu yêu cầu trong vòng 6 tháng.

Về phía các nước phương Tây, Anh sẵn sàng và luôn ủng hộ Pháp giống như đã ủng hộ trong những năm 1945 - 1946. Pháp tuy thua đau ở Điện Biên Phủ song mong muốn vớt vát danh dự, bảo toàn được đội quân viễn chinh còn lại, nhất là ở Trung và Nam Bộ; cố gắng tách giải pháp với Lào, Campuchia khỏi giải pháp với Việt Nam để có thể duy trì ảnh hưởng ở hai nước này. Sau cuộc gặp với phía Trung Quốc ngày 23/6/1954, Pháp nêu yêu cầu vạch ranh giới hai miền Việt Nam tại vĩ tuyến 19. Đây là yêu

cầu rất cao so với thực lực của Pháp trên chiến trường, đặc biệt là sau thất bại Điện Biên Phủ.

Mỹ đã có âm mưu thay chân Pháp nên thúc giục Pháp không nhượng bộ trong mọi điều khoản. Ví dụ về ranh giới quân sự tạm thời, nếu không được vĩ tuyến 19 thì dừng ở vĩ tuyến 18; đồng thời nêu các phương án nhằm hạn chế tới mức cao nhất thế và lực của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tạo cơ hội cho Mỹ nhảy vào Việt Nam sau này.

3. Kết quả cuối cùng là chấp nhận được với Việt Nam, là thắng lợi quan trọng tạo tiền đề cho cuộc đấu tranh thống nhất đất nước sau này

Với mong ước giải quyết cuộc chiến bằng giải pháp hòa bình nên Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhận lời mời tham dự Hội nghị Giơnevơ cùng với Lào và Campuchia như các bên độc lập, có quyền đàm phán, thỏa thuận. Khác với Việt Nam, đại diện của Mặt trận Khmer Itxarắc và Pathét Lào tuy đến Giơnevơ nhưng không được các nước phương Tây chấp nhận, do vậy trên thực tế Campuchia và Lào không có tiếng nói riêng tại Hội nghị. Điều này đúng với ý đồ của Pháp. Do vậy, thay vì 9 bên thì chỉ còn 7 bên tại Hội nghị.

Về phía Việt Nam, là một trong ba nước chịu đựng cuộc chiến xâm lược của Pháp, lẽ ra là người chủ đàm phán với Pháp, nhưng trong bối cảnh như vậy chỉ là một trong 7 bên đàm phán, thỏa thuận.

Lập trường của phía ta là đòi Pháp và các nước trên thế giới công nhận độc lập, thống nhất, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Campuchia và Lào; Pháp phải rút quân khỏi Đông Dương. Lập trường này được Liên Xô, Trung Quốc ủng hộ; Pháp và phương Tây không chấp nhận. Phía Pháp nêu yêu cầu chỉ giải

quyết vấn đề quân sự, không giải quyết vấn đề chính trị; tách vấn đề Campuchia, Lào khỏi vấn đề Việt Nam.

Do lập trường cách xa nên Hội nghị phải diễn ra qua 31 phiên họp, trong đó có 7 phiên toàn thể, 24 phiên cấp trưởng đoàn. Kết thúc Hội nghị, các bên đã thông qua các văn bản quan trọng là: 3 hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào, Campuchia; Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị; các công hàm trao đổi giữa Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Thủ tướng Pháp Mendes France; 2 tuyên bố riêng của đoàn Mỹ và Pháp.

Những vấn đề mấu chốt trong quá trình đàm phán và đã đạt được thống nhất trong các văn bản là:

Đối với các nước Đông Dương:

Pháp công nhận độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và các nước Đông Dương.

Đình chỉ chiến sự đồng thời tại 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Pháp rút quân khỏi Đông Dương, quân tình nguyện Việt Nam rút khỏi Lào, Campuchia. Các nước Đông Dương không có căn cứ nước ngoài và không liên minh quân sự với nước ngoài.

Tổng tuyển cử tại mỗi nước. Không trả thù người hợp tác với đối phương; trao trả tù binh và người bị giam giữ.

Thành lập Ủy ban liên hợp kiểm soát và giám sát quốc tế thi hành Hiệp định.

Riêng với Việt Nam:

Các bên ngừng bắn, lập vùng tập kết; việc chuyển quân được thực hiện trong vòng 300 ngày, trao trả tù binh giữa hai bên.

Lập giới tuyến quân sự tạm thời tại vĩ tuyến 17. Đây là ranh giới quân sự tạm thời, người dân hai miền có thể qua lại, không phải là ranh giới chính trị hay lãnh thổ hai miền.

Về thời gian tổng tuyển cử, thống nhất hai miền: Hai miền tiến hành Hiệp thương vào tháng 7/1955, tiến tới Tổng tuyển cử

vào tháng 7/1956. Nhân dân hai miền được tự do chọn vùng sinh sống; không trả thù hay phân biệt đối xử với người hợp tác với đối phương.

Như vậy, so với yêu cầu ban đầu, ta không đạt được các đòi hỏi như: ranh giới quân sự tạm thời tại vĩ tuyến 14 (sau lùi xuống vĩ tuyến 16); thời hạn tổng tuyển cử trong vòng 6 tháng; có vùng tập kết cho các lực lượng kháng chiến Lào và Campuchia. Tuy nhiên, theo nhận định của Đảng ta cũng như của các nhà nghiên cứu lịch sử sau này, trong bối cảnh quốc tế lúc đó, các kết quả như trên là chấp nhận được, là thắng lợi cao nhất về mặt ngoại giao có thể đạt được. Hiệp định Giơnevơ đã chấm dứt ách đô hộ 117 năm của thực dân Pháp ở nước ta. Lần đầu tiên tất cả các nước lớn trên thế giới đã cùng cam kết tôn trọng độc lập, thống nhất, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nước ta. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh tiếp theo của nhân dân Việt Nam nhằm đạt được "hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ" như khẩu hiệu của Đảng ta nêu tại Hội nghị Trung ương 6 khóa II (ngày 15/7/1954).

4. Cuộc chiến tranh kéo dài hơn 20 năm sau là kết quả của sự phá hoại Hiệp định Giơnevơ của đế quốc Mỹ và tay sai

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, trong khi nhân dân hai miền chờ đón ngày Tổng tuyển cử thống nhất đất nước, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định, thì Mỹ và tay sai ở miền Nam ra sức phá hoại Hiệp định. Đại diện của Mỹ đã không ký vào Hiệp định, mà chỉ ra Tuyên bố riêng với Pháp vào ngày 21/7/1954. Trên thực địa, Mỹ tích cực các hoạt động nhằm hất cẳng Pháp để trực tiếp can thiệp vào Việt Nam. Mỹ lập ra chính phủ quốc gia Ngô Đình Diệm làm tay sai cho Mỹ, tăng cường viện trợ vũ khí, cố vấn quân sự, ủng hộ

chính quyền tay sai thực hiện chính sách chống cộng, khủng bố những người tham gia kháng chiến, khủng bố những ai ủng hộ hiệp thương, Tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Với sự xúi giục của Mỹ, chính quyền Ngô Đình Diệm thẳng thừng từ chối hiệp thương và Tổng tuyển cử. Đỉnh điểm của chính sách đó là việc ban hành Luật 10/59 khét tiếng của chính quyền Ngô Đình Diệm, buộc nhân dân ta phải bước vào cuộc đấu tranh vũ trang đầy đau thương và mất mát. Cuộc chiến tranh hơn 20 năm sau Hiệp định Giơnevơ thực chất là cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, chống đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Đó là cuộc chiến tranh bắt buộc và chính nghĩa của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

5. Bài học về độc lập, tự chủ giải quyết các vấn đề dân tộc, quốc gia trong bối cảnh quốc tế đầy phức tạp

Diễn biến của Hội nghị Giơnevơ chứng tỏ, những kết quả đạt được của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không hoàn toàn đơn giản. Kết quả đó đạt được là nhờ những hy sinh xương máu của bộ đội và nhân dân ta trong suốt chín năm kháng chiến, đặc biệt là chiến thắng Điện Biên Phủ oai hùng. Nhưng điều đó vẫn chưa đủ, mà còn phải là sự đấu tranh kiên quyết, có nguyên tắc nhưng linh hoạt trên mặt trận ngoại giao trong bối cảnh *các nước lớn cùng can dự và dàn xếp để tìm kiếm lợi ích của mình.*

Đối với các nước thuộc phe xã hội chủ nghĩa, một mặt Đảng, Chính phủ ta biết tận dụng sự ủng hộ của Liên Xô, Trung Quốc trên mặt trận chống đế quốc, nhất là chống Mỹ; mặt khác, cũng biết mục tiêu và sự thỏa hiệp mà các nước này khi họ có thể. Chúng ta mong muốn cùng các nước thuộc phe xã hội chủ nghĩa đấu tranh cho hòa bình thế giới song trước hết phải bảo vệ được lợi ích cơ bản của dân tộc, đất nước. Đó là độc lập, thống nhất, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Đối với các nước thuộc phe đế quốc, một mặt ta biết rõ sự cấu kết của các nước này, đứng đầu là Mỹ nhằm khống chế các nước trên thế giới, tiến tới tiêu diệt phe xã hội chủ nghĩa; mặt khác biết rõ mâu thuẫn, những lợi ích khác nhau giữa các nước này, đặc biệt là giữa Mỹ và Pháp. Tại Hội nghị Trung ương 6 khóa II ngày 15/7/1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra mâu thuẫn giữa Anh - Mỹ, Mỹ - Pháp: "Ở Đông Dương, đối với kháng chiến của ta thì Mỹ và Pháp hình như là thống nhất, nhưng sự thật thì Mỹ muốn nắm bù nhìn để hất Pháp; Mỹ đã đưa Ngô Đình Diệm là tay sai đắc lực của Mỹ lên nắm chính phủ bù nhìn"[1].

Với tầm nhìn như vậy nên phía ta nêu yêu cầu cao nhất và kiên quyết đấu tranh để đạt được sự công nhận của các nước lớn về độc lập, thống nhất, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Đó là một thắng lợi không thể phủ nhận. Song trong điều kiện không thể đạt được toàn bộ những yêu cầu của mình, chúng ta phải linh hoạt chấp nhận một số nhượng bộ. Thực sự, nếu đế quốc Mỹ và tay sai không điên cuồng phá hoại Hiệp định thì những kết quả đạt được cho phép đất nước ta hòa bình thực hiện thống nhất sau thời hạn đã định.

Ngày nay, trong bối cảnh quốc tế vừa có đấu tranh, vừa có hòa hoãn giữa các nước lớn, cuộc đấu tranh gìn giữ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước ta cũng sẽ phức tạp. Vận dụng kinh nghiệm của đàm phán Hiệp định Giơnevơ, đứng vững trên lập trường độc lập, tự chủ, trước hết bảo vệ lợi ích chính đáng của dân tộc, quốc gia, đồng thời đấu tranh cho hòa bình, hữu nghị, hợp tác và cùng phát triển của các nước trên toàn thế giới, là phương châm cần thiết trong quá trình hội nhập và phát triển của đất nước.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.8, tr.547.

NHỮNG BÀI HỌC GIÁ TRỊ QUA 70 NĂM CẦM QUYỀN CỦA ĐẢNG*

1. Tự hào là một đảng cầm quyền liên tục lâu nhất

a) Là một đảng ra đời sau rất nhiều so với tất cả các đảng chính trị cầm quyền khác trên thế giới, nhưng có thể khẳng định chắc chắn Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền liên tục lâu dài nhất. Kể cả ở những nước có hai đảng truyền thống thay nhau cầm quyền như Mỹ, Anh, hoặc những nước như Nhật Bản, Ấn Độ, Xingapo... luôn có một đảng lớn lãnh đạo thì cũng không có đảng nào cầm quyền lâu dài và liên tục như Đảng Cộng sản Việt Nam (Đảng Cộng hòa Mỹ thành lập năm 1854, Đảng Dân chủ chính thức ra đời từ năm 1828 đều có những thời kỳ cầm quyền lâu dài nhất khoảng 30 năm liên tục, Đảng Hành động nhân dân Xingapo (PAP) cũng cầm quyền chỉ từ năm 1957 trở lại đây). Đảng Cộng sản Liên Xô cầm quyền liên tục được 73 năm, Đảng Cộng sản Trung Quốc có tuổi đời nhiều hơn 10 năm so với Đảng Cộng sản Việt Nam nhưng cầm quyền sau 4 năm, từ năm 1949.

---

* Bài viết in trong sách: Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *85 năm Đảng Cộng sản Việt Nam phát triển và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn Việt Nam* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp quốc gia kỷ niệm 85 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.62-66.

Điều đặc biệt trên đây vừa là kết quả của sự sàng lọc tự nhiên của lịch sử dân tộc, vừa là kết quả của sự phấn đấu không ngừng, chiến đấu không ngừng của Đảng ta đối với bản thân và với các kẻ thù chính trị khác. Do vậy, có thể nói vai trò độc quyền lãnh đạo của Đảng hiện nay không chỉ độc quyền tự giác, mà còn là độc quyền tự nhiên.

b) Thách thức đặt ra đối với tất cả các đảng cầm quyền lâu dài là sự nhàm chán của nhân dân, là sức ỳ và lối mòn của bản thân.

Trong chính trị, sự dèm pha, chỉ trích, phê phán... là chuyện bình thường mà các đảng cầm quyền, đảng lãnh đạo đều phải đối mặt. Thậm chí, sự đả kích, xuyên tạc, bôi nhọ, vu khống cũng không hiếm. Nhưng nó không nguy hiểm bằng sự nhàm chán của người dân và sức ỳ, lối mòn và suy thoái của đảng cầm quyền. Chỉ riêng một trong hai thách thức như trên đã có thể khiến các đảng cầm quyền có thể mất vai trò, nếu gặp cả hai thì nguy cơ mất quyền lãnh đạo lại càng lớn. Thực tế nhiều thập niên qua ở nhiều nước trên thế giới, các cuộc bầu cử cho thấy rõ điều này. Là người từng sống ở châu Âu, từ cách đây hơn nửa thế kỷ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cảnh báo về điều này: “một dân tộc, một đảng, một cá nhân ngày hôm qua còn vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định ngày hôm nay và ngày mai còn được mọi người quý mến và ngợi ca, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân”[1].

Do đó, vấn đề đặt ra là: Bên cạnh sự đấu tranh thường xuyên chống lại sự vu khống, đả kích, xuyên tạc, bôi nhọ của các loại kẻ thù chính trị, thì phải đối diện và sẵn sàng khắc phục cả hai nguy cơ: sự nhàm chán, thờ ơ của nhân dân và sức ỳ, suy thoái

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.15, tr.672.

của đảng cầm quyền. Muốn vậy, phải luôn giữ được sức hấp dẫn và tinh thần tự đổi mới của Đảng.

2. Phải luôn giữ được sức hấp dẫn và tinh thần tự đổi mới

Đảng muốn giữ được sức hấp dẫn và tinh thần tự đổi mới thì phải coi trọng *tính tiền phong; năng lực lãnh đạo, cầm quyền; văn hóa và phẩm hạnh trong sáng của Đảng*. Đây là những phẩm chất mà các đảng cầm quyền đều phải coi trọng, nhất là đảng cộng sản, nhưng không phải đảng nào cũng làm được. Lịch sử 85 năm chứng tỏ Đảng Cộng sản Việt Nam đã làm được những điều này, và phải giữ được những phẩm chất này để tiếp tục là đảng cầm quyền mà nhân dân trông đợi.

a) Tính tiền phong - bản chất cách mạng và khoa học của Đảng

Tính tiền phong của một đảng chính trị trước hết phải là *tư tưởng tiền phong*. Đó là phương pháp tư duy và lý luận luôn hướng tới cái mới, cái tiến bộ cho xã hội loài người nói chung. Tính tiền phong của đảng còn là *hành vi tiền phong*, sẵn sàng phá bỏ cái cũ, cái lạc hậu, hủ bại, cái kìm hãm xã hội loài người để tiến lên. Đối với đảng cộng sản điều này càng quan trọng. V.I. Lênin từng nói: Không có lý luận tiền phong thì không có đảng tiền phong.

Chủ nghĩa Mác - Lênin với ba bộ phận cấu thành là triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học chính là lý luận tiên phong của thời đại. Nó cung cấp phương pháp tư duy và lý luận mang tính cách mạng, hướng tới cái mới, cái tiến bộ của loài người. Từ những năm 20 của thế kỷ XX, Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định: “Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh

nhất là chủ nghĩa Lênin"[1] và quyết tâm xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam theo tinh thần đó. Trong bối cảnh đất nước bị xâm lăng, nhân dân làm nô lệ cho thực dân đế quốc, chính tính tiền phong về tư tưởng và hành động của Đảng đã hấp dẫn tất cả các giai cấp, tầng lớp nhân dân cùng đi theo Đảng. Nhân dân thấy ở Đảng sức mạnh lý luận và tổ chức, sự hy sinh, văn hóa mới, tiến bộ hơn hết thảy các lực lượng chính trị khác và gửi gắm niềm tin yêu Đảng.

Khi chưa cầm quyền, cũng như khi đã trở thành đảng cầm quyền, trong những giai đoạn khó khăn của dân tộc, kể cả khó khăn do sai lầm của bản thân mình tạo ra, Đảng vẫn tự đổi mới, vượt lên chính mình, hướng tới mục tiêu, lý tưởng tiến bộ của cả loài người. Bằng chính sách và hành động thực tế trong 85 năm qua Đảng đã thể hiện sự trung thành, nhất quán lý tưởng tiến bộ của cả loài người là: Độc lập, Hòa bình, Hữu nghị, Bình đẳng và Phồn vinh của các dân tộc; Dân chủ, Tự do, Hạnh phúc của nhân dân. Đó là điều khiến Đảng được nhân dân, được bạn bè quốc tế tin tưởng.

Trong bối cảnh thế giới hiện nay, có rất nhiều vấn đề phức tạp, nhiều nguy cơ mà các quốc gia và cả loài người đều phải đối mặt và chung sức giải quyết. Phải có phương pháp luận đúng đắn mới có được lý luận tiền phong, bắt cùng xu thế tiến bộ của loài người. Giữ được tính tiền phong cả về tư tưởng và hành động, Đảng sẽ khắc phục được sức ỳ trong bản thân Đảng. Ngược lại, chỉ có khắc phục được sức ỳ, sự suy thoái cả về tư tưởng chính trị và hành vi chính trị của một bộ phận trong Đảng mới giữ được tính tiền phong của Đảng và tạo nên sức hấp dẫn đối với xã hội.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.2, tr.289.

b) Năng lực lãnh đạo, cầm quyền

Năng lực lãnh đạo của một đảng cầm quyền được tạo bởi tư duy và phong cách làm việc khoa học, hiểu rõ quy luật xã hội nói chung, quy luật kinh tế, quy luật chính trị và xử lý tốt những mâu thuẫn nảy sinh, đề xuất những chính sách tiến bộ và tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách. *Tựu trung lại là năng lực đề ra chính sách, pháp luật đúng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật tốt.*

Là đảng lãnh đạo, nhưng chưa cầm quyền, thì năng lực đề ra chính sách đúng, lôi cuốn, thuyết phục nhân dân đi theo mục tiêu của chính sách rất quan trọng, nhưng với đảng cầm quyền thì điều này chưa đủ mà còn phải có cả năng lực *tổ chức thực hiện* chính sách. Thông thường phê phán, chỉ trích đảng khác cầm quyền thì dễ, nhưng khi trở thành đảng cầm quyền, biết cách cầm quyền mới là khó. Do vậy, khi đã cầm quyền, nghĩa là có nhà nước trong tay thì vừa có thuận lợi, vừa khó khăn, đòi hỏi đảng phải biết sử dụng nhà nước nói chung, bao gồm thể chế, bộ máy và công chức nhà nước, tài chính của nhà nước... để thực hiện chính sách của mình. Thời đại hiện nay là thời đại nhà nước pháp quyền. *Năng lực cầm quyền hiện nay là năng lực lãnh đạo trong khuôn khổ của nhà nước pháp quyền*, lãnh đạo xã hội theo pháp luật, bằng pháp luật, trong khuôn khổ pháp luật. Các đảng cầm quyền ở các nước trên thế giới không phải lúc nào cũng làm tốt điều này, nhất là các đảng nhỏ, thiếu kinh nghiệm, vì thế mà bị đảng khác thay thế.

Là đảng duy nhất trong xã hội, lợi thế của đảng cầm quyền là nếu sai lầm, yếu kém trong 5 năm, 10 năm có thể không bị đánh đổ, không có đảng nào khác thay thế, nhưng chắc chắn không ngăn cản được sự nhàm chán, thờ ơ của người dân, tới một mức độ nhất định sẽ quay lưng lại với Đảng. Bài học của Đảng Cộng

sản Liên Xô, một đảng có lịch sử lâu đời hơn Đảng Cộng sản Việt Nam, có công lao to lớn trong xây dựng, phát triển đất nước Liên Xô, đánh thắng chủ nghĩa phát xít Đức, Đảng duy nhất cầm quyền 73 năm liên tục, nhưng bị mất quyền lãnh đạo và suy sụp là bài học không được quên.

Trong 30 năm đổi mới 1986 - 2015, Đảng ta đã lãnh đạo không ngừng hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và nền dân chủ, bằng chủ trương, chính sách hợp lý, pháp luật ngày càng hoàn thiện; lãnh đạo đất nước giành được nhiều thành tựu kinh tế - xã hội to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Tất cả điều đó chứng tỏ năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng phù hợp xu thế chung của nhân loại, đáp ứng đòi hỏi của dân tộc, đất nước.

c) Văn hóa và phẩm hạnh trong sáng của Đảng

Văn hóa chính trị của Đảng cũng tạo nên sức hấp dẫn với xã hội. Văn hóa của đảng chính trị là vấn đề rộng lớn, song trước hết và dễ nhận biết nhất là thái độ của Đảng đối với quyền lực, là văn hóa ứng xử giữa đảng viên và đảng viên, giữa đảng viên với nhân dân, với tổ chức và xã hội nói chung. Đối với đảng cộng sản, sự đoàn kết, thương yêu lẫn nhau, thẳng thắn đấu tranh với sai trái, hy sinh lợi ích riêng vì lợi ích chung của đất nước và dân tộc là nét đẹp thuộc về bản chất, truyền thống của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định: "Đảng ta là đạo đức, là văn minh/ Là thống nhất, độc lập, là hòa bình ấm no"[1].

Để duy trì được văn hóa đó không phải là điều tự nhiên, dễ dàng mà phải có vun đắp, xây dựng, bồi bổ thường xuyên, truyền tiếp từ thế hệ nọ sang thế hệ kia và đấu tranh thường xuyên với những văn hóa xấu, nhất là trong một nước tiểu nông, tiểu thương, lại bị ảnh hưởng bởi nhiều thứ văn hóa ngoại lai không tốt đẹp như hiện nay ở nước ta.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.15, tr.403.

Trong xã hội hiện đại, điều tối thiểu về phẩm hạnh của đảng cầm quyền là trung thực chính trị, không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Che giấu nhân dân, để cho đảng viên quan chức tham nhũng là điều tối kỵ cần phải tránh. Trong khoảng hai thập niên gần đây ở nhiều nước, có nhiều đảng chính trị đã mất quyền lãnh đạo nhà nước chỉ vì quan chức của đảng, thậm chí chỉ một vài quan chức cao cấp của đảng bị tố cáo tham nhũng. Tham nhũng là nguy cơ bên trong, và cũng là lý do dễ dàng được chấp nhận nhất để hạ bệ một đảng cầm quyền.

Đảng ta "là đạo đức, là văn minh", không có lợi ích nào khác ngoài lợi ích của giai cấp, dân tộc. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nghiêm khắc với cán bộ kể cả cao cấp phạm tội tham nhũng, sa đọa và lấy được niềm tin của nhân dân, sự kính trọng của các nhân sĩ, trí thức của cả nước, tạo nên bài học được lưu truyền suốt nửa thế kỷ qua. Hiện nay, Đảng ta đang phải đối diện với nạn tham nhũng ở quy mô chưa từng có trong 70 năm cầm quyền. Tham nhũng là điều khó tránh khỏi khi chúng ta bước vào thời kỳ phát triển kinh tế thị trường. Điều nhân dân mong muốn là những kết quả của đấu tranh chống tham nhũng, song trước hết là quyết tâm và biện pháp đáng tin cậy chống tham nhũng. Hy vọng với bài học chống tham nhũng trong lịch sử cầm quyền của Đảng và những tiến bộ trong công cuộc chống tham nhũng đang tiến hành, Đảng ta sẽ giữ trọn được niềm tin yêu của nhân dân, dân tộc, là lựa chọn không có ai thay thế được để lãnh đạo đất nước tiến lên sánh vai cùng các cường quốc năm châu như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng mong ước.

MỘT CHIẾN THẮNG CỦA SỨC MẠNH TỔNG HỢP VÀ THIỆN CHÍ HÒA BÌNH*

Cách đây 45 năm, ngày 27/01/1973, Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết. Đây là thành quả đấu tranh lâu dài bằng quân sự, chính trị, ngoại giao của nhân dân ta, thể hiện đường lối cách mạng của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh là đúng đắn, sáng tạo. Ngày nay, trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chúng ta cần phát huy những bài học kinh nghiệm quý báu từ Hiệp định Pari.

1. Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam là kết quả của hy sinh xương máu nhiều năm của quân và dân ta trên các chiến trường, đồng thời là đỉnh cao của đấu tranh ngoại giao linh hoạt, có nguyên tắc

Hiệp định Pari được ký kết là một thắng lợi của chúng ta, một thất bại đối với Mỹ và ngụy quân, ngụy quyền ở miền Nam, nhưng không phải là thắng lợi dễ dàng, hoàn toàn chỉ do ngoại giao mang lại. Hiệp định được ký kết là kết quả cuối cùng sau gần 5 năm kéo dài của Hội nghị về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được hai bên tiến hành tại Pari từ giữa năm 1968. Điều đáng lưu ý, Hội nghị này không có sự tham gia của bất cứ nước lớn nào khác mà chỉ có bốn bên: Mỹ, Việt Nam Dân

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Lý luận chính trị điện tử*, ngày 02/02/2018.

chủ Cộng hòa, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa - tay sai của Mỹ và Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Để đi tới Hội nghị này, quân và dân miền Nam đã trải qua những năm tháng chiến đấu và hy sinh to lớn. Ngay từ sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, Mỹ đã thực hiện âm mưu xâm chiếm miền Nam. Mỹ đã đạo diễn, ủng hộ chính quyền Ngô Đình Diệm tay sai ở miền Nam chống lại ý nguyện Tổng tuyển cử thống nhất hai miền Nam - Bắc, chống lại nhân dân miền Nam, thi hành chính sách "diệt cộng" tàn bạo.

Sau thất bại trong chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", chuyển sang thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ", đem hàng trăm nghìn quân tinh nhuệ vào miền Nam trực tiếp tham chiến, quân Mỹ đã thực hiện nhiều chiến dịch quân sự gây tổn thất to lớn cho bộ đội ta ở miền Nam. Ở miền Bắc, từ ngày 05/8/1964, Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân vô cùng ác liệt, gây thiệt hại cả người và của cho miền Bắc trong suốt 4 năm. Chỉ sau những thất bại quân sự trên chiến trường, đặc biệt sau sau cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 của quân và dân miền Nam cùng với phong trào phản đối chiến tranh dâng cao của nhân dân Mỹ, Tổng thống Mỹ Giônxơn buộc phải chấp nhận tiến tới Hội nghị Pari đàm phán với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Do vậy, không có hy sinh xương máu của quân và dân ta trên các chiến trường ở cả miền Nam và miền Bắc thì không có Hội nghị Pari.

Tuy nhiên suốt 4 năm rưỡi đàm phán, từ ngày 03/5/1968 đến cuối năm 1972, Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa vẫn ngoan cố không chịu thừa nhận những điều khoản cơ bản của Hiệp định như tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, chấp nhận rút quân về nước và chấp nhận sự có

mặt của bộ đội miền Bắc ở miền Nam. Thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", từ năm 1969 Chính phủ Mỹ đã viện trợ cho ngụy quyền miền Nam hàng triệu đôla mỗi năm. Về quân sự, đã giúp xây dựng và huấn luyện quân đội Việt Nam Cộng hòa lên tới gần 1 triệu quân với vũ khí rất hiện đại, chi viện không quân và hải quân cho các hoạt động quân sự của quân ngụy Sài Gòn chống lại Quân giải phóng miền Nam.

Sau hai năm ngừng ném bom miền Bắc, từ năm 1970 Mỹ cho máy bay ném bom trở lại một số tỉnh miền Bắc. Đỉnh cao của hành động này là cuối tháng 12/1972, hòng buộc ta phải chấp nhận điều kiện của Mỹ, và giúp ngụy quân, ngụy quyền ở miền Nam có được lợi thế về chính trị và quân sự, chính quyền Níchxơn đã tàn bạo thực hiện chiến dịch ném bom hủy diệt Hà Nội, Hải Phòng. Từ ngày 18/12/1972 đã tiến hành cuộc tập kích bất ngờ bằng không quân chiến lược B52 và các máy bay hiện đại nhất vào hai thành phố. Với quyết tâm "đưa miền Bắc trở lại thời kỳ đồ đá", Mỹ đã huy động phần lớn số máy bay B52 của không quân Mỹ với hàng trăm lượt trận cùng hàng chục nghìn tấn bom, đã gây những đau thương khủng khiếp như ở Bệnh viện Bạch Mai, phố Khâm Thiên, Hà Nội.

Trải qua gần 5 năm đàm phán căng thẳng qua nhiều phiên, chỉ sau khi quân ngụy Sài Gòn thất bại trong các chiến dịch quân sự trong các năm 1971 - 1972 và đặc biệt khi quân và dân miền Bắc chiến thắng oanh liệt cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 của Mỹ vào Hà Nội và Hải Phòng trong 12 ngày đêm, chính quyền Níchxơn mới chịu quay trở lại bàn đàm phán và ký kết Hiệp định Pari vào ngày 27/01/1973, chấp nhận các điều khoản của chúng ta, trong đó có những điều hết sức cốt lõi như:

Điều 1: "Hoa Kỳ và tất cả các quốc gia khác tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam

như đã được công nhận trong Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Việt Nam".

Điều 4: "Hoa Kỳ chấm dứt dính líu quân sự và can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam".

Điều 9: "Chính phủ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cam kết tôn trọng những quy định sau về việc thực thi quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam: a) Quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam là thiêng liêng, không thể chuyển nhượng và phải được tất cả các nước tôn trọng. b) Nhân dân miền Nam Việt Nam sẽ tự quyết định tương lai chính trị của miền Nam Việt Nam bằng tổng tuyển cử tự do, dân chủ dưới sự giám sát của quốc tế. c) Các nước khác sẽ không áp đặt bất kỳ một xu hướng chính trị hay một cá nhân nào lên miền Nam Việt Nam".

Thực ra những điều khoản trên đã được ký kết trong Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Việt Nam. Nhưng chính sự can thiệp và xâm lăng của Mỹ cũng như sự phá hoại của chính quyền tay sai Mỹ đã làm cho ký kết này sau 19 năm đau thương của nhân dân ta mới được khẳng định lại.

Đúng như các nhân chứng lịch sử tham gia Hội nghị Pari khẳng định, chỉ có sự hy sinh anh dũng và thực lực trên chiến trường của quân và dân ta mới buộc Mỹ và ngụy quyền miền Nam đi tới Hội nghị và ký kết Hiệp định Pari lập lại hòa bình ở miền Nam Việt Nam.

2. Một chiến thắng lớn về chính trị, ngoại giao đóng góp vào chiến thắng chung của dân tộc năm 1975

Sau khi Mỹ phải chấp nhận đàm phán với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngày 13/5/1968, Hội nghị Pari giữa hai bên khai mạc. Theo yêu cầu cương quyết của Chính phủ

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, từ tháng 6/969 Mỹ buộc phải chấp nhận sự có mặt của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ngày 25/01/1969, khai mạc phiên họp toàn thể lần thứ nhất của Hội nghị bốn bên về Việt Nam ở Pari gồm: Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ của Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam, Chính phủ Mỹ và Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Trải qua gần 5 năm đàm phán, Hiệp định Pari được ký kết vào ngày 27/01/1973. Theo Hiệp định, Mỹ và các đồng minh phải thừa nhận nền độc lập, thống nhất, chủ quyền của Việt Nam, chấm dứt chiến tranh, rút quân khỏi miền Nam, để công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam do người Việt Nam định đoạt bằng hòa giải, hòa hợp dân tộc, thành lập Chính phủ liên hiệp giữa các bên ở miền Nam, tiến tới Tổng tuyển cử trong cả nước.

Về mặt quân sự, từ năm 1965, khi Mỹ đưa quân vào miền Nam trực tiếp tham chiến, thì quân và dân ta cùng lúc phải đương đầu với lực lượng quân sự hùng hậu - vào thời điểm cao nhất tới nửa triệu quân Mỹ tinh nhuệ với vũ khí hiện đại nhất thế giới - và mấy trăm nghìn quân ngụy là một thử thách vô cùng to lớn, bất lợi. Do vậy, buộc quân Mỹ và chư hầu rút khỏi miền Nam Việt Nam là thanh toán được một kẻ thù to lớn trực tiếp trên chiến trường, không những là một thắng lợi chính trị, ngoại giao mà còn là một thắng lợi có ý nghĩa quân sự.

Với việc quân Mỹ phải rút khỏi miền Nam Việt Nam, dù vẫn còn lực lượng không nhỏ cố vấn Mỹ (23.000 người), viện trợ Mỹ, vũ khí Mỹ, kể cả cam kết ngầm sẽ hỗ trợ không quân cho quân đội Sài Gòn, thì sức mạnh quân sự của ngụy quân đối đầu với quân dân miền Nam đã giảm đi đáng kể. Không những thế, mâu thuẫn giữa Mỹ và chính quyền ngụy có dịp bộc lộ và phát triển. Mặc dù vẫn được Mỹ cam kết cung cấp viện trợ tài chính, vũ khí,

cố vấn quân sự, nhưng một bộ phận giới chính trị và quân sự ngụy quyền đã hoài nghi và tỏ ra bất bình với Mỹ.

Với việc Mỹ phải rút quân, quân ngụy Sài Gòn dù số lượng còn rất lớn (hơn 900.000 quân) và khối lượng vũ khí, kho tàng khổng lồ của Mỹ để lại, song về mặt tinh thần đã ngày càng rệu rã, hoang mang, mất sức chiến đấu. Những hành động hung hăng của chính quyền Sài Gòn phá hoại Hiệp định Pari, tiến hành các chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ" trước và sau khi có Hiệp định Pari nhằm giành dân, lấn chiếm đất đai, tấn công các lực lượng quân giải phóng miền Nam của quân đội Sài Gòn chỉ càng làm lộ rõ bộ mặt hiếu chiến, chống cộng và phản bội dân tộc của chính quyền Sài Gòn, bị nhân dân Việt Nam và dư luận quốc tế lên án mạnh mẽ. Cả một cao trào đấu tranh đòi chính quyền Sài Gòn nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Pari dâng lên ở miền Nam. Một "lực lượng thứ ba" - lực lượng đòi hòa bình, dân chủ, trong đó bao gồm các tầng lớp công chức, trí thức, sinh viên, doanh nhân đã phát triển, đặc biệt ở các đô thị, càng tiếp thêm sức mạnh cho cách mạng, góp phần làm suy yếu hơn nữa chính quyền Sài Gòn về mặt chính trị.

Hiệp định Pari được ký kết là ràng buộc pháp lý khiến Mỹ không có lý do để đưa quân trở lại Việt Nam khi quân và dân ta tiến hành Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam vào thời điểm năm 1975. Ngay cả hành động hỗ trợ bằng không quân cho quân đội Sài Gòn như cam kết ngầm của Níchxơn đối với Tổng thống Thiệu cũng không thực hiện được.

Vì vậy, có thể khẳng định, Hiệp định Pari là một bước thắng lợi quan trọng trên con đường đi đến thắng lợi hoàn toàn của cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đúng tư tưởng chỉ đạo chiến lược "Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào".

3. Bài học về thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, vừa nêu cao thiện chí hòa bình vừa kiên quyết kháng chiến giữ nước

Hiệp định Pari đã thể hiện rõ đường lối chống Mỹ, cứu nước của Đảng ta: kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và ngoại giao; phát huy sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại; thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, vừa nêu cao thiện chí hòa bình, vừa kiên quyết kháng chiến cứu nước. Đường lối này xuất phát từ việc Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn thấm nhuần và vận dụng sáng tạo lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, bài học kinh nghiệm của cha ông trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong quá khứ và đặc biệt bài học kinh nghiệm đàm phán và ký kết Hiệp định Giơnevơ năm 1954.

Mặc dù một số nước lớn muốn tham gia Hội nghị Pari ngay từ khi mở ra, song quan điểm của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh là Mỹ phải đàm phán chỉ với nhân dân Việt Nam, cụ thể là với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và từ tháng 5/1969 có thêm Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, đại diện cho nhân dân miền Nam Việt Nam.

Trong quá trình đàm phán, chúng ta đã kiên trì, kiên quyết giữ vững nguyên tắc cơ bản, đòi Mỹ phải công nhận độc lập, thống nhất, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, rút hết quân đội Mỹ và đồng minh khỏi miền Nam Việt Nam, để công việc của miền Nam do người Việt Nam định đoạt; quân đội nhân dân Việt Nam có quyền ở lại miền Nam. Đây là điều chúng ta rút kinh nghiệm xương máu từ Hội nghị Giơnevơ năm 1954. Lập trường này được Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ trong bức thư ngày 25/8/1969 trả lời Tổng thống Mỹ Níchxơn: "Mỹ phải chấm dứt chiến tranh xâm lược và rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam,

tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam và dân tộc Việt Nam, không có sự can thiệp của nước ngoài. Đó là cách đúng đắn để giải quyết vấn đề Việt Nam phù hợp với quyền dân tộc của nhân dân Việt Nam, với lợi ích của nước Mỹ và nguyện vọng hòa bình của nhân dân thế giới.

Đó là con đường để Mỹ rút khỏi cuộc chiến tranh trong danh dự”[1].

Về phía Mỹ, mặc dù đã bị choáng váng sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu thân năm 1968 của quân dân ta, song lúc đầu vẫn ngoan cố không chấp nhận nguyên tắc cơ bản trên, đồng thời nêu yêu cầu phi lý đòi Quân đội nhân dân Việt Nam phải rút về miền Bắc, chấm dứt “xâm lăng miền Nam”. Do vậy, Hội nghị Pari đi vào bế tắc.

Để đưa Hội nghị tiến triển, ngày 08/5/1969, phái đoàn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã nêu lên một đề nghị có tính đột phá khi đưa ra giải pháp hòa bình 10 điểm, trong đó nêu rõ Mỹ phải rút quân, thành lập *Chính phủ liên hiệp tại miền Nam*. Tiếp theo, ngày 26/01/1970, phái đoàn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam chấp nhận ngừng bắn với điều kiện Mỹ phải rút quân, thành lập Chính phủ liên hiệp tại miền Nam để Tổng tuyển cử thống nhất với miền Bắc. Những “nhượng bộ” này sau đó được đưa vào Hiệp định Pari, song không phải đã được Mỹ và chính quyền Sài Gòn chấp nhận ngay từ đầu.

Trong gần 5 năm đàm phán, bằng nhiều kênh thông tin, chúng ta làm cho dư luận thế giới hiểu rõ lập trường ngoan cố của Chính phủ Mỹ và chính quyền Sài Gòn, thiện chí hòa bình của chúng ta, đồng thời kiên quyết không lùi bước bất chấp sự

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.15, tr.603.

đe dọa của đối phương. Ngày 14/12/1972, Tổng thống Níchxơn gửi thư với tinh thần tối hậu cho phía ta yêu cầu trong 72 giờ đồng hồ phải quay lại ký Hiệp định theo phương án Hoa Kỳ đề nghị, nếu không sẽ ném bom trở lại Bắc Việt Nam. Nhưng với tầm nhìn xa của Chủ tịch Hồ Chí Minh về hành động Mỹ có thể đem B52 đánh phá Hà Nội và với tinh thần "Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, nhưng nhân dân Việt Nam quyết không sợ! *Không có gì quý hơn độc lập, tự do.* Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn!"[1] quân dân ta ở miền Bắc đã chuẩn bị sẵn sàng và đánh thắng trận tập kích bằng B52 trên bầu trời Hà Nội cuối năm 1972, trực tiếp buộc Mỹ phải ký vào Hiệp định Pari cam kết chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Với Hội nghị Pari, chính nghĩa của nhân dân Việt Nam được thể hiện rõ ràng và ngày càng được thế giới ủng hộ mạnh mẽ hơn. Sức mạnh của dân tộc ta đã có thêm sức mạnh của các lực lượng xã hội chủ nghĩa, lực lượng yêu chuộng hòa bình, dân chủ, tiến bộ trên toàn thế giới. Do vậy, Hiệp định Pari được ký kết không chỉ là thắng lợi ngoại giao của phía ta với Mỹ và tay sai mà còn là thắng lợi của các lực lượng yêu chuộng hòa bình khắp năm châu, kể cả ngay trong lòng nước Mỹ, mong muốn chấm dứt một điểm nóng chiến tranh đã kéo dài 18 năm, lâu nhất sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Ngày nay, đất nước ta đã bước vào giai đoạn phát triển mới, có vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế. Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng trong bối cảnh thế giới biến đổi nhanh chóng, khó lường, nhiều cơ hội, song cũng nhiều thách thức. Chính vì vậy, càng cần phải thực hiện đường lối đối ngoại khôn

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.15, tr.131.

khéo và hiệu quả vừa phát triển đất nước, vừa bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Để đạt được điều đó, những bài học sau đây từ Hiệp định Pari về Việt Nam tháng 01/1973 vẫn còn nguyên giá trị:

- Phải kiên quyết bảo vệ nền độc lập, thống nhất, chủ quyền quốc gia, đồng thời luôn nêu cao chính nghĩa, thiện chí hòa bình của dân tộc Việt Nam trước nhân dân toàn thế giới.

- Phải biết kết hợp sức mạnh quân sự với sức mạnh chính trị và ngoại giao; kết hợp sức mạnh thống nhất, đoàn kết dân tộc với sức mạnh đoàn kết quốc tế của các lực lượng yêu chuộng hòa bình, dân chủ và tiến bộ trên toàn thế giới.

- Trong đấu tranh ngoại giao phải giữ vững đường lối độc lập, tự chủ, kiên quyết bảo vệ lợi ích của quốc gia, dân tộc, không để cho các thế lực bên ngoài lợi dụng hoặc can thiệp.

BẢO ĐẢM CÔNG BẰNG, BÌNH ĐẲNG GÓP PHẦN ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ Ở NƯỚC TA*

1. Bất công, bất bình đẳng là nhân tố nguy hại đối với sự tồn tại và phát triển bền vững của chế độ chính trị

Nhìn lại lịch sử phát triển loài người, không thời kỳ nào và không ở đâu, từ phương Đông tới phương Tây, con người không nói đến công bằng *(justice),* bình đẳng *(equality).* Bằng kinh nghiệm sống của cá nhân trong việc xử lý những mối quan hệ hằng ngày tới những vấn đề rộng lớn, liên quan tới cả quốc gia, xã hội, con người luôn có những suy tư về công bằng, bình đẳng. Có nhà tâm lý học khẳng định, ngày nay một đứa trẻ dù ý thức xã hội non nớt đã có thể đặt ra câu hỏi liên quan tới công bằng và bình đẳng (ví dụ: Tại sao bạn này thì được làm điều này, được có cái này, mà con không được?). Còn các nhà tư tưởng lớn của các thời đại như Arítxtốt hay Lốccơ thì khẳng định các quyền tự nhiên của con người là quyền tự do và bình đẳng.

Tuy nhiên quan niệm về công bằng, bình đẳng và việc giải quyết nó trong thực tế luôn theo một lập trường, quan điểm nhất định. Cùng một hiện tượng, song người ta giải thích công bằng, bình đẳng khác nhau. Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định, cũng như nhiều khái niệm, phạm trù xã hội khác, công bằng, bình đẳng có tính giai cấp, tính lịch sử.

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Cộng sản*, số 8-2018, tr.56-60.

Dường như chế độ chính trị nào, nhà nước nào cũng tự nhận mình là người bảo đảm công bằng, bình đẳng, nhưng nội hàm của khái niệm này lại khác nhau ở mỗi thời đại. Trên thực tế, chế độ chính trị, nhà nước này giải quyết công bằng, bình đẳng theo cách này, nhưng chế độ chính trị, nhà nước khác giải quyết công bằng, bình đẳng theo cách khác.

Từ thời cổ đại, một số nhà tư tưởng đã phát hiện ra tầm quan trọng của vấn đề công bằng, bình đẳng đối với vận mệnh của chế độ chính trị - xã hội. Arítxtốt từng khái quát, một thành quốc có thể sụp đổ vì nhiều lý do, trong đó có lý do bất công bằng, bất bình đẳng. Những điều ấy đều có thể dẫn đến xung đột xã hội - chính trị, có thể làm sụp đổ một quốc gia.

Phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ tạo ra và dựa trên sự bất bình đẳng giữa giai cấp chủ nô và các giai cấp khác trong xã hội, đặc biệt là với giai cấp nô lệ. Đương nhiên, sự bất bình đẳng kéo theo sự bất công trong xã hội giữa các giai cấp đó và là nguồn gốc của sự đấu tranh vùng lên của giai cấp nô lệ mà cuộc khởi nghĩa của Xpactac là điển hình.

Phương thức sản xuất phong kiến ra đời đã xóa bỏ địa vị nô lệ, nhưng lại tạo ra và dựa trên sự bất bình đẳng giữa giai cấp địa chủ, quý tộc, tầng lớp tăng lữ với giai cấp nông dân, thợ thủ công, chủ xưởng. Đương nhiên, cũng kéo theo sự bất công trong đối xử giữa các giai cấp, tầng lớp đó. Trải qua hàng nghìn năm, sự bất bình đẳng, bất công đó đã triệt tiêu sức sống của phương thức sản xuất, tạo nên các phong trào đấu tranh ở khắp nơi của người nông dân và giới chủ xưởng với quý tộc, phong kiến dẫn đến ra đời phương thức sản xuất mới - phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với các giai cấp mới.

So với các phương thức sản xuất trước đó, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo nên tự do cho tất cả mọi cá nhân.

Nhưng thay cho bất bình đẳng này thì nó tạo ra bình đẳng khác, đó là bất bình đẳng giữa người có tiền và không có tiền, giữa ông chủ và người làm thuê. Nó cũng không ngay lập tức xóa đi các bất bình đẳng giữa phụ nữ và đàn ông, giữa người da đen và người da trắng và nhiều sự bất bình đẳng, bất công khác có từ trước kia.

Phải hàng trăm năm sau và trải qua đấu tranh giai cấp, đấu tranh xã hội rất quyết liệt, nhiều nước tư bản chủ nghĩa mới đạt được sự bình đẳng giữa người da đen và người da trắng, giữa phụ nữ và đàn ông. Về mặt quy định pháp lý, người da đen và phụ nữ có quyền lợi chính trị - xã hội như người da trắng và đàn ông, đều có quyền cầm lá phiếu đi bầu cử với giá trị lá phiếu ngang nhau, đều có quyền ứng cử vào bộ máy nhà nước, giữ các chức vụ nhà nước mà không có hạn chế nào.

Nhưng cho đến nay, ngay ở các nước đã phát triển, không phải mọi việc trong xã hội đều đã bình đẳng và công bằng. Ở các công ty, phụ nữ vẫn phải nhận lương thấp hơn đàn ông, hay người da đen vẫn phải nhận lương thấp hơn người da trắng nếu mọi điều kiện, tiêu chuẩn ngang nhau và cống hiến ngang nhau. Ở Mỹ, các cuộc bạo động của người da đen trong những năm gần đây ở một số thành phố cho thấy, dù chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đã bị xóa bỏ, song sự phân biệt dẫn tới đối xử không công bằng với người da đen vẫn trong tiềm thức sâu xa của không ít người Mỹ dưới nhiều hình thức tinh vi, khó thấy. Rõ ràng, đạt được bình đẳng đã khó, nhưng đạt được công bằng còn khó hơn.

Đó là vì bình đẳng có thể giải quyết được bằng quy định pháp lý, gắn với những cộng đồng, nhóm xã hội lớn và tương đối lớn, còn giải quyết vấn đề công bằng thì rất cụ thể, ngay trong mỗi quan hệ kinh tế - xã hội gắn với mỗi cá nhân, mỗi con người. Nó cần sự đánh giá, đo lường cụ thể và không tránh khỏi cảm nhận, đánh giá mang tính cá nhân.

Lịch sử đấu tranh xã hội của loài người cho thấy, con người có nhiều mục tiêu, nhiều khát vọng nhưng luôn khao khát một chế độ chính trị - xã hội công bằng, bình đẳng và đặt mục tiêu công bằng, bình đẳng lên hàng đầu. Đã hình thành quy luật, từ đấu tranh xã hội cho mục tiêu công bằng, bình đẳng, tất yếu sẽ chuyển sang đấu tranh chính trị, đánh đổ một chế độ, một nhà nước này, thiết lập một chế độ chính trị khác, nhà nước khác mà người ta hy vọng sẽ bảo đảm công bằng, bình đẳng nhiều hơn. Do vậy, bất công, bất bình đẳng xã hội là một trong những nguyên nhân gây nên mất ổn định chính trị - xã hội, thậm chí sụp đổ chế độ.

Chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội ra đời đáp ứng nguyện vọng của loài người về một xã hội công bằng, bình đẳng hơn tất cả cho mọi người. Đó là lý thuyết, là mong muốn. Nhưng trong thực tế, dù đã công bằng, bình đẳng nhiều hơn, chủ nghĩa xã hội hiện thực đã và vẫn còn những vấn đề công bằng, bình đẳng cần phải giải quyết. Trong nhiều lý do dẫn tới thất bại của chủ nghĩa xã hội hiện thực, không thể phủ nhận có lý do không giải quyết tốt bất công, bất bình đẳng. Ở các nước có chủ nghĩa xã hội hiện thực trước đây, người ta không còn thấy có ông chủ, kẻ đày tớ, không có sự phân hóa giàu nghèo quá lớn, ai cũng được nhà nước, xã hội chăm sóc, có phúc lợi như nhau. Thế nhưng trong thực tế, sự bất công, bất bình đẳng lại hiện diện dưới hình thức khác, bộ mặt khác mà ngay từ những thập niên đầu của chủ nghĩa xã hội hiện thực nhiều người đã từng chỉ ra nhưng không được chú ý.

Về mặt bình đẳng, chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô, Đông Âu đã đem lại quyền bình đẳng pháp lý trên mọi phương diện cho các giai cấp lao động, cho các dân tộc, các cộng đồng dân cư, song với những ai bị coi là "thành phần bóc lột" đều bị đặt ra ngoài chú ý của xã hội, thậm chí trở thành đối tượng của

"chuyên chính vô sản". Cũng như vậy, những ai bất đồng chính kiến đều có thể bị kỳ thị của chính quyền, thậm chí bị tước đoạt nhiều quyền lợi chính trị, xã hội, kinh tế khác. Với chính sách đó thì thực tế, xã hội đã tạo ra một bất bình đẳng mới.

C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin và nhiều đảng cộng sản cầm quyền sau này không giấu giếm sự bất bình đẳng này và coi đó là bản chất của chủ nghĩa xã hội. Các ông tin rằng, sự bất bình đẳng này là cần thiết và tiến bộ hơn nhiều bất bình đẳng tư sản trước kia, bởi lẽ đó là bất bình đẳng với số ít, rất ít. Ngược lại, nó đem lại bình đẳng cho số nhiều.

Cũng như vậy, các ông tin rằng nguyên tắc phân phối theo lao động thể hiện ở khẩu hiệu "làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, có sức lao động mà không làm thì không hưởng" sẽ bảo đảm cho công bằng của xã hội xã hội chủ nghĩa. Nhưng hóa ra trong thực tế, việc chỉ áp dụng duy nhất một nguyên tắc này với những điều kiện, tiền đề không tương xứng lại làm bất công khác nảy sinh. Đó là bất công đối với những người đóng góp nhiều cho xã hội bằng trí tuệ, hoặc của cải, tiền bạc mà họ có nhưng không được đánh giá, công nhận một cách xứng đáng.

Bên cạnh đó, chủ nghĩa bình quân trong phân phối, chủ nghĩa hình thức trong khen thưởng khiến cho giữa người đóng góp nhiều cũng như người đóng góp ít đều ngang nhau, là một bất công. Chủ nghĩa bình quân chỉ là công bằng hình thức, không phải công bằng đúng đắn. Có thể khẳng định chủ nghĩa bình quân trong phân phối, khen thưởng, chính là một hình thức phổ biến của bất công trong chủ nghĩa xã hội hiện thực. Nó không những triệt tiêu động lực phấn đấu cá nhân mà còn gây nên tâm lý phản ứng với nhà nước, chế độ. Quả đúng như Arítxtốt và nhiều nhà tư tưởng cổ đại đã nói, "công bằng quá" cũng là bất công bằng.

Từ bài học của lịch sử có thể khẳng định, muốn chế độ chính trị tồn tại, phát triển bền vững cần phải thực hiện được công bằng, bình đẳng. Chừng nào không giải quyết thỏa đáng và để bất công, bất bình đẳng trở thành bức xúc của xã hội thì khi đó sẽ nảy sinh nguy cơ xung đột chính trị - xã hội và có thể sụp đổ cả chế độ.

2. Vấn đề công bằng, bình đẳng trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta

a) Toàn cầu hóa và vấn đề công bằng, bình đẳng

Trong thời đại toàn cầu hóa, vấn đề công bằng, bình đẳng cũng trở thành vấn đề toàn cầu. Điều này *trước hết* được hiểu là, không chỉ các quốc gia mà các tổ chức quốc tế cũng như hàng chục nghìn các tổ chức phi chính phủ thường xuyên đặt công bằng, bình đẳng thành trọng tâm chú ý trong các hoạt động và cố gắng của mình. Nhiều trong số các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc liên quan tới vấn đề công bằng, bình đẳng, chẳng hạn mục tiêu thứ 3 "*Nâng cao bình đẳng về giới, vị thế và năng lực của phụ nữ, chống lại mọi sự phân biệt về giới*".

Các tổ chức của Liên hợp quốc, các thể chế quốc tế khác chi hàng triệu đôla tài trợ cho các chính phủ trong nỗ lực giải quyết vấn đề công bằng, bình đẳng cả về mặt nhận thức, xây dựng thể chế và hỗ trợ vật chất tới tận tay người dân. Việt Nam trong nhiều năm qua cũng được nhận sự giúp đỡ này của các tổ chức quốc tế, các chính phủ và đạt được những tiến bộ trong thực tế. Nhiều vùng dân tộc, miền núi khó khăn, nhiều đối tượng dễ bị tổn thương đã nhận được sự hỗ trợ cả về mặt vật chất và cơ hội để phát triển.

Vấn đề toàn cầu hóa của công bằng, bình đẳng còn được hiểu theo *nghĩa thứ hai* là ngày càng có sự chia sẻ, sự thống nhất về nội hàm của khái niệm công bằng, bình đẳng. Nói cách khác, giờ đây đã không còn sự khác biệt tới mức đối lập về nội hàm, tiêu chí của công bằng, bình đẳng. Ví dụ, không ai có thể viện dẫn bất cứ lý do gì cho việc bảo vệ bất bình đẳng về mặt quyền công dân giữa nam và nữ, giữa người da trắng và người da đen, người dân tộc thiểu số hay đa số, giữa người theo tôn giáo và không theo tôn giáo, giữa người nghèo hay người giàu, giữa người sinh ra trong dòng họ bình thường hay quý tộc... Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc với mọi biểu hiện của nó đã bị thế giới lên án và bác bỏ. Sự phân biệt đẳng cấp hay mọi biểu hiện phân biệt, duy trì đặc quyền cũng đang bị lên án ở khắp nơi.

Vấn đề công bằng, bình đẳng trong thời đại toàn cầu hóa được hiểu theo *nghĩa thứ ba* là công bằng, bình đẳng giữa các quốc gia trong công việc quốc tế, trong việc đối phó với những vấn đề toàn cầu, đặc biệt là các vấn đề an ninh và môi trường, sinh thái của loài người. Đây là vấn đề cực kỳ khó khăn và còn là một quá trình đấu tranh lâu dài giữa các quốc gia và cả cộng đồng quốc tế. Song, so với thế giới những thập niên trước đây, về khía cạnh này, loài người đã có bước tiến quan trọng.

Là một thành viên của Liên hợp quốc, Việt Nam cũng như tất cả các chính phủ, các nhà nước khác là thành viên của Liên hợp quốc, cần phải tuân thủ quan niệm, tiêu chuẩn chung về công bằng, bình đẳng đã đạt có tính thời đại.

b) Những vấn đề công bằng, bình đẳng đặt ra trong quá trình phát triển của đất nước hiện nay

Trong quá trình đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã có bước phát triển lớn về nhận thức và giải quyết trong thực tế vấn đề

công bằng, bình đẳng của đất nước. Các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, Hiến pháp Việt Nam đã thể hiện điều này.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 được thông qua tại Đại hội lần thứ VII, đã nêu quan niệm về chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta xây dựng là xã hội: Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân. Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.

Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ VIII của Đảng cũng khẳng định quan điểm giải quyết các vấn đề xã hội: Tăng tưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn ở khâu phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sự dụng tốt năng lực của mình.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) tại Đại hội lần thứ XI của Đảng viết: Bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách.

Về vấn đề này, Hiến pháp năm 2013 khẳng định qua các điều sau:

Điều 3. Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Điều 5.

1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc...

Điều 16.

1. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

2. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Điều 24.

1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật...

Điều 26.

1. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới...

3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

Điều 36.

1. Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau...

Trên đây là những hiến định, quy định tiêu biểu khẳng định quyền công bằng, bình đẳng của công dân. Ngoài ra còn có rất nhiều quy định cụ thể khác của Đảng, Nhà nước và các ban, bộ, ngành về bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ của công dân.

Từ những quan điểm của Đảng và Hiến pháp năm 2013, nhiều văn bản pháp luật đã được xây dựng, sửa đổi, bổ sung thể hiện ngày càng đầy đủ hơn nhận thức và tạo khuôn khổ pháp lý để giải quyết các vấn đề liên quan tới công bằng, bình đẳng đang

nảy sinh hiện nay. Trong đó, đáng lưu ý là các quy định trong Luật kinh doanh, Luật đầu tư, Luật tôn giáo, tín ngưỡng, Luật bảo hiểm xã hội...

Tuy nhiên, từ những điều hiến định, chủ trương, quy định của Đảng và Nhà nước tới việc giải quyết được trong thực tế những hiện tượng bất bình đẳng, bất công còn là một quá trình. Có thể nêu một số vấn đề hiện đang còn tồn tại chưa được giải quyết như sau:

Thứ nhất, chưa thực sự bình đẳng về mặt chính trị, kinh tế đối với mọi công dân, mọi thành phần kinh tế.

Về chính trị, trên thực tế không phải mọi người đều có *cơ hội ngang nhau* trong việc tham gia ứng cử vào cơ quan đại diện của nhân dân (Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp). Dù pháp luật cho phép, thậm chí trong bầu cử hội đồng nhân dân các cấp, Đảng định hướng việc nâng tỷ lệ người ngoài Đảng, song trong thực tế, rất khó để một người ngoài Đảng, dù có năng lực và đạo đức, có thể lọt vào danh sách ứng cử và lại càng khó trúng cử vào Quốc hội. Tuyệt đại đa số thành viên của hội đồng nhân dân các cấp và Quốc hội là đảng viên.

Tình trạng ưu tiên, nâng đỡ "hậu duệ", "quan hệ" không chỉ là sự lệch lạc mang tính cá nhân mà thực sự đang phản ánh tình trạng phân biệt đối xử mang tính phổ biến trong công tác cán bộ, tuyển dụng và sử dụng người tài.

Về kinh tế, trong nhiều năm qua thành phần kinh tế tư nhân vẫn chịu sự bất bình đẳng với kinh tế nhà nước trong tiếp cận nguồn vốn, đất đai, tài nguyên và cơ hội kinh doanh mặc dù nhiều doanh nghiệp nhà nước vẫn thua lỗ nặng, để lại gánh nặng khổng lồ cho đất nước. Không chỉ so với doanh nghiệp nhà nước mà so với doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp tư nhân trong

nước vẫn chịu nhiều thiệt thòi khi Chính phủ và các cấp chính quyền ưu ái với các doanh nghiệp FDI hơn.

Những bất bình đẳng đó đã gây bức xúc lớn trong cộng đồng doanh nghiệp tư nhân nhiều năm nay chưa được giải quyết.

Về xã hội, bình đẳng nam nữ tuy có tiến bộ, song vẫn còn nhiều sự phân biệt, dẫn đến phụ nữ chưa thực sự bình đẳng từ trong môi trường gia đình tới môi trường xã hội. Vấn đề bạo lực gia đình với phụ nữ, tâm lý lựa chọn giới tính nam khi sinh là biểu hiện của thái độ trọng nam khinh nữ chưa bị xóa bỏ. Tỷ lệ nữ tham gia hoạt động xã hội, chính trị thấp hơn nhiều so với nam giới cho thấy bình đẳng giới còn hạn chế.

Mặc dù pháp luật khẳng định Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng tôn giáo, nhưng trong thực tế vẫn có biểu hiện ưu ái với tôn giáo này hơn tôn giáo kia. Từ chính quyền trung ương đến chính quyền địa phương thường đối xử dễ dãi, thuận lợi đối với Phật giáo, khắt khe hơn với Thiên Chúa giáo, đạo Tin Lành.

Thứ hai, còn nhiều bất công trong phân phối, đánh giá, khen thưởng.

Trong nền kinh tế thị trường, *công bằng trong phân phối* không thể chỉ dựa trên đóng góp sức lao động mà còn phải dựa vào đóng góp của cải, uy tín cá nhân, tầm ảnh hưởng của vị trí việc làm; không phải chỉ bằng phân phối trực tiếp bằng tiền lương, trả công lao động mà còn gián tiếp qua chế độ an sinh xã hội, qua phúc lợi, qua các loại thuế, phí...

Trong thực tế hiện nay, hầu hết những điều này chưa được giải quyết hợp lý. Ví dụ: chế độ tiền lương (bao gồm mức lương, thang lương, điều kiện tăng lương...) vẫn còn dấu ấn của chủ nghĩa bình quân, không công bằng với người đóng góp nhiều trí tuệ, nhiều công sức, nhiều ảnh hưởng xã hội. Điều này gây nhiều

hệ lụy như triệt tiêu động lực cống hiến, thúc đẩy tham nhũng, suy giảm chất lượng của bộ máy công chức.

Chế độ thuế, phí hiện nay còn nhiều bất công với các thành phần kinh tế, các ngành nghề kinh doanh, các tổ chức và cá nhân có thu nhập. Riêng thuế thu nhập cá nhân, một mặt mức khởi điểm chịu thuế khá thấp, thiệt thòi cho người lao động, nhưng mức thuế lũy tiến với người có thu nhập rất cao không tương xứng. Có những ngành nghề được Nhà nước ưu đãi thuế (ví dụ: sản xuất ô tô trong nước), song hiệu quả không như xã hội mong đợi... Những hiện tượng đó cũng là thiếu công bằng.

Nhiều doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp FDI, sau một thời gian sử dụng lao động đã sớm sa thải khi người lao động mới bước vào độ tuổi 40 nhằm tránh những chi phí phát sinh sau này, đang là một hiện tượng đáng lo ngại đối với giai cấp công nhân nhưng chưa được Nhà nước ngăn chặn.

Tình trạng thiếu công bằng trong đánh giá, xử phạt, khen thưởng cũng là vấn đề gây bức xúc trong xã hội. Các chế tài, nhất là về mặt kinh tế, tài chính đối với tội phạm tham nhũng còn quá nhẹ, không đủ răn đe kẻ tham nhũng cũng là biểu hiện của thiếu công bằng.

Trong phát triển kinh tế hiện nay, nhiều doanh nghiệp gây hậu quả nghiêm trọng về môi trường, tài nguyên chưa bị xử lý thích đáng. Điều đó cho thấy chưa thực sự công bằng trong xử lý giữa quyền lợi và nghĩa vụ, công lao và trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân.

Khen thưởng huân chương, danh hiệu là cần thiết, song tình trạng khá phổ biến “chạy” bằng khen, huân chương, danh hiệu không tương xứng với thực chất và đóng góp cho xã hội từ lâu đã gây phản cảm trong xã hội.

Tất cả những biểu hiện đó của bất công bằng, bất bình đẳng đang gây nên tâm trạng bức xúc, nhất là trong những đối tượng bị thiệt thòi. Nếu những bức xúc đó tiếp tục kéo dài, đến lúc nào đó sẽ khó lường, nhất là khi có những xúi giục, kích động từ bên ngoài.

3. Vai trò của hệ thống chính trị trong việc thực hiện và bảo đảm công bằng, bình đẳng

Để có công bằng, bình đẳng trong xã hội luôn cần phải có tiếng nói, sự phán xử của Nhà nước, nhìn rộng hơn là thái độ khách quan, công bằng của hệ thống chính trị.

a) Nhà nước và hệ thống chính trị phải có trách nhiệm ban hành chính sách, pháp luật thể hiện tinh thần công bằng, bình đẳng nhiều hơn

Muốn vậy, điều trước tiên là phải có nhận thức mới về công bằng, bình đẳng phù hợp với thời đại, phù hợp với trình độ phát triển hiện thời của đất nước.

Bình đẳng là trạng thái pháp lý mà ở đó mọi công dân có các quyền và nghĩa vụ ngang nhau, có được phẩm chất người như nhau. Trạng thái đó do Nhà nước thiết định và dành sẵn cho mọi người, bất luận các cá nhân có làm gì với các quyền mình có hay không.

Để có được điều đơn giản này, loài người phải trải qua hàng nghìn năm đấu tranh chính trị, xã hội. Nội hàm của bình đẳng mang tính thời đại ngày nay trước hết là thừa nhận tất cả các quyền cơ bản của con người mà Tuyên ngôn nhân quyền và Công ước về các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội đã nêu. Hơn nữa, thừa nhận có thể áp dụng cho mọi cá nhân mà không có sự phân biệt nào về giới tính, chính kiến, tôn giáo...

Bình đẳng xã hội ngày nay phải được hiểu không chỉ là sự ngang nhau về quyền và nghĩa vụ, danh dự và phẩm giá cho mọi người như đã nêu trên mà còn là đặt các đối tượng xã hội vào cùng một vạch xuất phát, là trao cơ hội ngang nhau cho mọi người để họ có thể tồn tại và phát triển.

Với tinh thần đó, bình đẳng về kinh tế nghĩa là tạo khuôn khổ pháp lý cho mọi người đều ngang nhau về cơ hội sở hữu. Những ai có mong muốn và điều kiện cần thiết đều có cơ hội ngang nhau để kinh doanh và làm giàu. Do vậy, Nhà nước phải tạo sân chơi cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, chẳng hạn bình đẳng trong đấu thầu, bình đẳng trong tiếp cận vốn, đất đai, tài nguyên; bình đẳng trong ngành nghề kinh doanh. Những điều này phải đi vào pháp luật, trở thành linh hồn của Luật kinh doanh, Luật đầu tư công, Luật đấu thầu...

Để bình đẳng hơn nữa về chính trị, Nhà nước cần sửa đổi Luật bầu cử để nhiều người ngoài Đảng cũng có thể ứng cử, tự ứng cử và có thể được bầu vào cơ quan đại biểu của nhân dân ở các cấp. Đã đến lúc cần quy định một tỷ lệ hợp lý hơn về nữ đại biểu và yêu cầu mỗi kỳ bầu cử ở các nơi phải đạt bằng được tỷ lệ đó.

Công bằng là trạng thái xã hội trong đó mỗi người sau khi hoạt động, cống hiến cho cộng đồng, dân tộc, quốc gia được nhận lại sự đánh giá và đãi ngộ, thù lao khen thưởng tương xứng.

Trong thời đại ngày nay, cần kiên quyết bác bỏ chủ nghĩa bình quân đã nhiều năm được coi là chuẩn mực của công bằng, bởi đó là chỉ là công bằng hình thức, nhưng thực tế là bất công, là mặt trái rất nguy hiểm cho chế độ chính trị.

Một quy luật khách quan là trong quá trình sinh sống và trưởng thành, con người sẽ phát sinh sự khác nhau về thể lực, về trí tuệ, tình cảm. Vì vậy, tất yếu dẫn đến sự khác nhau về chất

lượng, hiệu quả lao động và sự đóng góp cho xã hội. Cho nên, xét về mức hưởng thụ, mức được đánh giá của cá nhân là khác nhau, không thể đồng đều, ngang bằng.

Đã đến lúc cần phải có cái nhìn toàn diện hơn về công lao, sự đóng góp của cá nhân, tập thể, cộng đồng đối với xã hội. Không thể chỉ dựa vào một mặt nào đó, chẳng hạn đóng góp sức lao động, mà phải coi sự đóng góp cho xã hội có rất nhiều hình thức, trong đó có cả tiền bạc, của cải và từ đó có sự ghi nhận, biểu dương, đền đáp thích đáng.

Việt Nam là đất nước đã trải qua nhiều năm đấu tranh giành độc lập và bảo vệ Tổ quốc, có hàng triệu liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, có hàng trăm nghìn gia đình có công với đất nước, hàng nghìn Mẹ Việt Nam anh hùng. Cần phải thực hiện đầy đủ chính sách đền ơn đáp nghĩa đối với các đối tượng đó một cách xứng đáng. Có như vậy mới là công bằng.

Trên tinh thần đó, các đạo luật, các văn bản pháp luật phải được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện để thể hiện được quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước ta với các đối tượng xã hội có công với nước. Chính sách, pháp luật không được phép bỏ sót bất cứ cá nhân, tổ chức nào đã cống hiến cho Tổ quốc.

Trong thời đại toàn cầu hóa, phát triển kinh tế thị trường, Đảng, Nhà nước ta đã nhìn nhận đúng đắn hơn vai trò của giới doanh nhân đối với đất nước. Đó là sự tiến bộ rất đáng kể về nhận thức và thái độ. Phải thừa nhận rằng, để có sự thịnh vượng của đất nước rất cần một tầng lớp doanh nhân (hoặc có thể gọi là giới doanh nhân). Đương nhiên, đó là những người hoạt động trước hết vì lợi nhuận, vì bản thân mình. Song cùng với sự giàu có của bản thân, họ cũng làm cho đất nước ngày càng phồn vinh. Nhiều người trong số họ còn biết chia sẻ lợi nhuận vì cộng đồng, chẳng hạn tài trợ, đỡ đầu nhiều hoạt động từ thiện, công ích, hỗ trợ phát

triển vùng khó khăn. Thay vì sự kỳ thị hoặc đố kỵ, cần phải có những hình thức tôn vinh trang trọng, kịp thời đối với các doanh nhân đã có những đóng góp cho sự phát triển của đất nước.

Ngược lại, bất kỳ ai, kể cả là đảng viên, có chức có quyền, song nếu có những khuyết điểm, sai lầm thì cũng cần phải được xử lý thích đáng giống bất cứ công dân nào khác có những khuyết điểm, sai lầm tương tự, không có bất kỳ ưu tiên, ưu đãi, nhân nhượng nào. Có như thế mới thực sự là công bằng, bình đẳng.

b) Nhà nước và hệ thống chính trị nói chung phải thực hiện tốt các chính sách do mình đề ra

Xây dựng được pháp luật, chính sách thể hiện được tinh thần công bằng, bình đẳng đã là bước tiến bộ, nhưng cần phải biến thành hành động thực tiễn.

Trước hết, Nhà nước phải là *người tổ chức thực hiện* các chính sách, pháp luật mang tinh thần công bằng, bình đẳng. Trong phạm vi nguồn lực của mình, Nhà nước phải xây dựng và thực thi các chương trình hỗ trợ phát triển cho các vùng khó khăn của đất nước. Đó không phải là hoạt động từ thiện, nhân đạo mà là hỗ trợ phát triển, vì đó là những nơi người dân sinh sống trong điều kiện khó khăn nhưng có ý nghĩa về quốc phòng, an ninh, giữ gìn chủ quyền biên giới, lãnh thổ.

Nhà nước phải sử dụng nguồn lực tài chính thích đáng để thực hiện đền ơn, đáp nghĩa, hỗ trợ các đối tượng chính sách có công với đất nước, đặc biệt đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ.

Trên tinh thần khách quan, công bằng, Nhà nước cần đánh giá và có các hình thức khen thưởng kịp thời, thích đáng mọi cá nhân, tổ chức đã và đang đóng góp cho sự phát triển của đất nước. Do vậy, cần bổ sung các loại huân, huy chương, danh hiệu

vinh dự nhà nước để phản ánh đúng sự phong phú về cong trạng, thành tích của các công dân đối với đất nước.

Nhà nước phải là *trọng tài phán xử* một cách công bằng, bình đẳng. Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và xã hội công dân, Nhà nước không thể và không cần thiết là người thực hiện mọi công việc. Chính vì vậy, trong quan hệ giữa các tổ chức và cá nhân đều có thể phát sinh những hiện tượng bất công, bất bình đẳng. Ví dụ, các ông chủ công ty có thể không trả lương xứng đáng, không thực hiện chế độ bảo hiểm xứng đáng cho người lao động. Ngược lại, người lao động có thể đòi hỏi được đãi ngộ vượt quá khả năng của công ty. Điều xã hội cần ở đây là vai trò trọng tài, phán xử khách quan của Nhà nước, bảo đảm cho lợi ích hài hòa của đôi bên.

Cũng như vậy, trong quá trình đầu tư phát triển, các doanh nghiệp có thể để lại hậu quả về tài nguyên, môi trường, ảnh hưởng tới cộng đồng dân cư sở tại. Trong thực tế đã và sẽ còn có nhiều vụ xung đột như Formosa Hà Tĩnh. Điều quan trọng là Nhà nước vừa là người giám sát, xử phạt nếu doanh nghiệp vi phạm pháp luật môi trường, đồng thời cũng phải là trọng tài trong việc phán xử về mức bồi thường cho người dân bảo đảm hài hòa lợi ích đôi bên.

Chỉ khi Nhà nước làm được vai trò trọng tài khách quan, công bằng, thì niềm tin vào Nhà nước mới được củng cố. Và niềm tin đó là một trong những yếu tố làm nền tảng cho sự tồn tại của chế độ chính trị.

CHỐNG THAM NHŨNG KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤU ĐÁ PHE PHÁI, MÀ VÌ SỰ SỐNG CÒN CỦA CHẾ ĐỘ, DANH DỰ VÀ UY TÍN CỦA ĐẢNG*

Những năm gần đây, công cuộc chống tham nhũng đã được đẩy mạnh, thu được những kết quả bước đầu đáng ghi nhận, được cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân hoan nghênh, coi đó là việc làm cần thiết để bảo vệ uy tín của Đảng, bảo vệ chế độ. Nhưng một số người cho đó là "cuộc đấu đá phe phái trong Đảng", hơn thế họ còn cho rằng, Đảng Cộng sản Việt Nam không thể chống được tham nhũng vì tham nhũng luôn gắn với Đảng Cộng sản, với chế độ một đảng độc quyền lãnh đạo nói chung, do vậy cần phải đa đảng, đa nguyên thì mới chống tham nhũng thành công... Từ thực tiễn của nhiều nước trên thế giới và Việt Nam, bài viết góp phần phê phán các quan điểm sai trái nêu trên.

Qua thực tiễn của nhiều nước trên thế giới, thực tiễn của Việt Nam và những công bố mới nhất của tổ chức quốc tế có uy tín trong nghiên cứu và tư vấn chống tham nhũng - Tổ chức Minh bạch quốc tế (*Transparency International,* viết tắt là TI), có thể rút ra một số nhận xét quan trọng sau:

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Lý luận chính trị,* số 4-2018, tr.101-106.

1. Tham nhũng là hiện tượng đã có từ xa xưa, trong mọi nhà nước, mọi chế độ chính trị và hiện nay có ở mọi nơi. Không phải vì một đảng mà nảy sinh tham nhũng, cũng không phải chỉ có đa đảng mới có thể diệt trừ được tham nhũng

Lịch sử cho thấy, tham nhũng và chống tham nhũng đã có ở các quốc gia cổ đại từ phương Tây tới phương Đông. Ở Việt Nam, pháp luật của nhiều triều đại phong kiến Việt Nam (ví dụ Luật Hồng Đức thời nhà Lê), cũng có những điều quy định nghiêm khắc nhằm ngăn chặn và trừng trị các quan lại có hành vi tham nhũng.

Từ thế kỷ XIX đến nay, các đảng chính trị ở rất nhiều quốc gia đã ra đời, cạnh tranh giành quyền lãnh đạo hoặc tham gia chính trị quốc gia. Nhưng không vì thế mà chấm dứt được hiện tượng tham nhũng. Thực tiễn nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy, ở các quốc gia đa đảng, thậm chí được coi là dân chủ nhất vẫn có thể nảy sinh tham nhũng, vẫn có thể gặp khó khăn trong đấu tranh, ngăn chặn tham nhũng. Tham nhũng đã được nhiều quốc gia nhận thức là quốc nạn và nỗ lực đấu tranh ngăn chặn. Đấu tranh với tham nhũng không chỉ là nỗ lực của mỗi nước mà còn là nỗ lực chung mang tính quốc tế. Từ năm 1993, Tổ chức Minh bạch quốc tế đã ra đời, thực hiện nhiều nghiên cứu mang tính định lượng đánh giá mức độ tham nhũng cũng như những tiến bộ của các quốc gia trong đấu tranh chống tham nhũng theo từng năm. Từ năm 1995, TI đã đưa ra chỉ số Cảm nhận tham nhũng, viết tắt là CPI *(Corruption Perceptions Index)* dựa trên sự đánh giá của các tổ chức và công dân của chính quốc gia về mức độ tham nhũng ở nước mình, với giá trị tối đa là 100 điểm dành cho mức độ trong sạch nhất, và số điểm càng thấp thì càng

ít trong sạch. Trên cơ sở điểm đạt được, TI sẽ xếp hạng các quốc gia về tham nhũng. Năm 2017, có 180 quốc gia và vùng lãnh thổ được xếp hạng.

Qua các báo cáo hằng năm của TI cho thấy một số điều sau:

Thứ nhất, nhiều nước đa đảng, thường xuyên được xếp hàng đầu thế giới về chống tham nhũng thì cũng chưa nước nào đạt được 90 trên 100 điểm tuyệt đối, nghĩa là vẫn còn tham nhũng. Ví dụ:

Thứ hạng	**Tên nước, vùng lãnh thổ**	**Điểm**
1	Niu Dilân	89/100
2	Đan Mạch	88/100
3	Phần Lan, Na Uy, Thụy Sĩ	85/100
6	Thụy Điển, Xingapo	84/100
8	Canađa, Lúcxămbua, Hà Lan, Anh	82/100
12	Đức	81/100
13	Ôxtrâylia, Hồng Kông, Aixlen,	77/100
16	Bỉ, Áo, Mỹ	75/100
19	Ailen	74/100
20	Nhật Bản	73/100

Nguồn: Corruption Perceptions Index 2017.

Thứ hai, càng dân chủ thì càng ít tham nhũng, nhưng không có nghĩa tất cả các nước đa đảng, được coi là dân chủ thì ít tham nhũng hơn các nước chỉ có một đảng, thậm chí bị coi là ít dân chủ. Bằng chứng là Ấn Độ được coi là “nền dân chủ lớn nhất thế giới” cũng chỉ đứng hàng 84/180 quốc gia với số điểm 40/100. So với Ấn Độ, Xingapo là quốc gia không được xếp vào nhóm đầu về dân

chủ, nhưng lại là nước có chỉ số chống tham nhũng cao, được xếp vào nhóm quốc gia trong sạch nhất.

Cuba là quốc gia chỉ có duy nhất một đảng, được xếp vào nhóm ít dân chủ, song được xếp thứ 62/180 quốc gia và vùng lãnh thổ với 47/100 điểm về tham nhũng. Giống như Cuba, Trung Quốc cũng được xếp thứ 77/180 quốc gia và vùng lãnh thổ với số điểm 41/100. Cả hai nước này đều được đánh giá cao hơn Ấn Độ và nhiều nước đa đảng khác ở châu Âu và châu Mỹ.

Tương tự Cuba và Trung Quốc, Việt Nam là nước một đảng cộng sản độc quyền lãnh đạo đã có những thời kỳ bộ máy đảng, nhà nước được coi là trong sạch, những hiện tượng tham nhũng (như hối lộ, tham ô, biển thủ tài sản công) chỉ là cá biệt. Năm 2017, Việt Nam được đánh giá đạt 35/100 điểm, xếp thứ 107/180 quốc gia và vùng lãnh thổ, cao hơn nhiều quốc gia đa đảng và có nền kinh tế thị trường sớm và lớn hơn Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á và các khu vực khác, ví dụ Philíppin, Mêxicô...

Trong bảng xếp hạng tham nhũng toàn cầu của TI cho thấy, rất nhiều quốc gia đa đảng nhưng vẫn thuộc nhóm có tham nhũng nhiều nhất. Như vậy, yếu tố đảng phái chỉ là một nhân tố góp phần vào nảy sinh tham nhũng và chống tham nhũng.

Thứ ba, không phải tất cả các nước chuyển đổi từ một đảng sang đa đảng, từ chế độ cộng sản sang phi cộng sản đều có kết quả tốt trong đấu tranh chống tham nhũng. Bằng chứng là nhiều nước thuộc Liên Xô trước đây đã và vẫn còn bị đánh giá là tham nhũng nặng. Nước Nga từ sau năm 1991 đã từng mất hàng chục năm như vậy và hiện nay vẫn đứng thứ 135/180 với 29/100 điểm, thấp hơn khá nhiều so với Việt Nam. Hầu hết các nước vùng Trung Á thuộc Liên Xô trước đây cũng tương tự.

Vậy, đâu là những nhân tố quan trọng nhất tạo điều kiện nảy sinh và phát triển tham nhũng? Theo tổng kết của các nhà nghiên cứu và các tổ chức chống tham nhũng, đó là:

- Một hệ thống chính trị và hành chính thiếu cơ chế kiểm soát quyền lực, tạo điều kiện cho người có chức vụ, quyền hạn có thể thu lợi bất chính mà không bị ngăn chặn từ bên trong.

- Một thể chế thiếu minh bạch, dân chủ, tạo ra nhiều "vùng tối" khiến người dân khó giám sát và tố cáo hành vi tham nhũng.

- Một chính sách không đủ bảo đảm mức sống xứng đáng, nhất là trong môi trường kinh tế thị trường, khiến cho người có chức vụ, quyền hạn phải tham nhũng như hành vi bất đắc dĩ.

- Một hệ thống pháp luật thiếu nghiêm minh, khiến cho người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi tham nhũng mà không sợ bị trừng phạt.

- Một văn hóa chính trị và công vụ thiếu chú trọng danh dự, liêm sỉ, sự trung thực khiến cho kẻ có chức, có quyền không sợ mất danh dự khi tham nhũng.

- Một hệ thống báo chí, truyền thông thiếu dũng khí, không trở thành công cụ hữu hiệu để giám sát, tố cáo hành vi tham nhũng và gây áp lực với đấu tranh chống tham nhũng.

Như vậy, có thể kết luận là bất cứ ở đâu, dù là một đảng hay đa đảng, song còn tồn tại những nhân tố như trên thì đều có thể là mảnh đất nuôi dưỡng tham nhũng và gặp khó khăn trong đấu tranh chống tham nhũng. Từ lâu, Chính phủ Xingapo đã rút ra bài học kinh nghiệm, muốn phòng, chống tham nhũng thành công, cần phải thiết lập được thể chế và chính sách khiến cho người có chức, có quyền nói chung, công chức trong bộ máy nhà nước nói riêng "không dám, không thể, không cần, không muốn tham nhũng". Đây cũng là mong muốn của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta hiện nay.

2. Trong thể chế một đảng cộng sản cầm quyền, có thể đấu tranh phòng, chống tham nhũng có kết quả, nhưng cần quyết tâm và nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt

Điều cần phải khẳng định là tham nhũng hoàn toàn trái với bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, với mục tiêu, lý tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong lịch sử cách mạng Việt Nam, ngay trong những năm tháng đầu của chính quyền non trẻ, đã từng có ví dụ về việc Chủ tịch Hồ Chí Minh bác bỏ đơn xin giảm án tử hình đối với một cán bộ cao cấp của quân đội về tội tham nhũng dù đây là một trường hợp rất đau xót với Đảng.

Từ khi đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng đã nhận thức về hiểm họa tham nhũng và đã lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thiện pháp luật phòng, chống tham nhũng, sửa đổi, bổ sung nhiều đạo luật như Luật hình sự, Luật dân sự, Luật kinh doanh, Luật tố cáo... Bên cạnh nỗ lực của các cơ quan bảo vệ pháp luật, sự ra đời của Ban Chỉ đạo Phòng, chống tham nhũng Trung ương, trước kia do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu, hiện nay do Tổng Bí thư trực tiếp lãnh đạo, đã góp phần quan trọng vào thúc đẩy công cuộc phòng, chống tham nhũng.

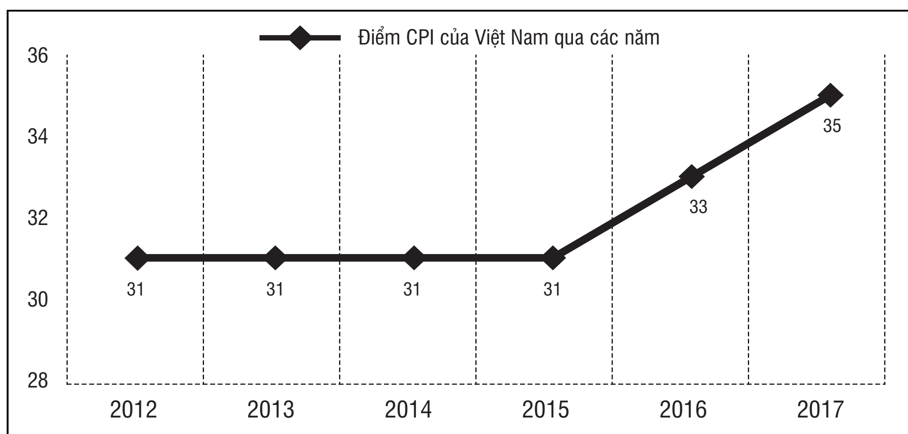
Câu hỏi đặt ra là tại sao tham nhũng tiếp tục phát triển ở Việt Nam, mặc dù điều này trái với bản chất, mục tiêu, lý tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam và chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa ở nước ta, mặc dù nhiều nỗ lực đấu tranh, ngăn chặn của Đảng, Nhà nước trong hàng chục năm vừa qua?

Trước hết, do chúng ta chưa hình dung hết *sự phức tạp của kinh tế thị trường và có kinh nghiệm* trong việc thiết kế, xây dựng các thể chế pháp lý cho kinh tế thị trường, trong quản lý các dự án, chương trình phát triển của Nhà nước; xây dựng các cơ chế, giải pháp phòng ngừa và chống tham nhũng. Trong đầu tư công, nhiều dự án, chương trình, kế hoạch được triển khai ngay

từ đầu đã tạo cơ hội cho tham nhũng. Các khoản hoa hồng, chia chác, tỷ lệ "lại quả", gửi giá... gần như đã thành thông lệ giữa các bên A, B. Việc đấu thầu công khai nhiều khi trở thành bình phong của sự sắp đặt, sau đó có ăn chia giữa các bên.

Chúng ta cũng *chưa quyết liệt* trong đổi mới tổ chức bộ máy và xây dựng chế độ đãi ngộ thích đáng đối với đội ngũ cán bộ, công chức trong nền kinh tế thị trường. Đặc biệt, chế độ tiền lương của cán bộ, công chức vẫn còn bị kìm hãm bởi tư duy cũ về công bằng, bình đẳng trong phân phối, hưởng thụ, khiến cho tham nhũng trở thành nguồn sống đối với không ít cán bộ, công chức. Có thể nói, tham nhũng dưới nhiều hình thức, nhiều mức độ đã trở thành *thói quen* của một bộ phận không nhỏ đội ngũ công chức thực hiện chính sách, dự án. Từ khi nhận thức được tham nhũng là "quốc nạn", song *không phải lúc nào cũng có được người lãnh đạo thực sự* quyết tâm và đủ độ trong sạch đứng đầu công tác phòng, chống tham nhũng.

Tuy nhiên bằng nhiều biện pháp, từ sửa đổi Luật phòng, chống tham nhũng, Luật khiếu nại, Luật tố cáo... đến đẩy mạnh cải cách bộ máy, thủ tục hành chính, kiểm soát chi tiêu công, đẩy mạnh cải cách tư pháp, tăng cường giám sát của Quốc hội đối với chính phủ, các bộ, địa phương, đặc biệt bằng việc kiên quyết điều tra, truy tố và đưa ra xét xử công khai một số vụ án lớn, liên quan tới một số cán bộ, công chức cấp cao và doanh nghiệp nhà nước lớn (gần đây nhất là các vụ Trịnh Xuân Thanh, Đinh La Thăng), công tác chống tham nhũng trong những năm gần đây đã có bước tiến bộ, được ghi nhận. Báo cáo CPI của TI cho thấy, năm 2016 CPI của Việt Nam tăng được 2 điểm từ 31/100 lên 33/100. Năm 2017 tăng lên 35/100 điểm, so với năm 2015 đã tăng được 4 điểm và 10 bậc trên bảng xếp hạng.



Nguồn: Tổ chức Minh bạch quốc tế, 2018.

Ở Trung Quốc, dưới sự lãnh đạo của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tập Cận Bình cũng đạt được kết quả rất tích cực trong đấu tranh chống tham nhũng với việc đưa ra truy tố, xét xử và phạt tù nhiều cán bộ cấp cao của Đảng và Nhà nước. Điều đó khiến cho Trung Quốc được đánh giá cao và được xếp thứ 77/180 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới.

Từ thực tiễn đó cho thấy, với thể chế một đảng cộng sản lãnh đạo hoàn toàn có thể đấu tranh chống tham nhũng có kết quả. Đảng Cộng sản Việt Nam không những *có thể* mà còn *có thuận lợi* trong đấu tranh chống tham nhũng. Thuận lợi là do Đảng Cộng sản Việt Nam xét về bản chất là đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, phấn đấu vì lợi ích giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của toàn dân tộc Việt Nam. Đảng được sáng lập và rèn luyện bởi Chủ tịch Hồ Chí Minh - một tấm gương trong sáng, mẫu mực về đạo đức, lối sống; được xây đắp bởi biết bao thế hệ đảng viên hy sinh vì nước vì dân, và nay Đảng là người lãnh đạo duy nhất đối với xã hội, được đông đảo các tầng lớp nhân dân tin yêu, kính trọng. Nguyên tắc và bản chất của Đảng đòi hỏi cần có sự đấu tranh vì sự thống nhất, vững mạnh của Đảng, nhưng không cho phép tồn tại bè phái trong Đảng.

Với bản chất và những thuận lợi đó, kết quả đấu tranh chống tham nhũng vừa qua tuy có tiến bộ, đáng ghi nhận, song còn phải nỗ lực hơn nữa. *Điều đầu tiên về mặt nhận thức,* phải thừa nhận ở Việt Nam cũng như các nước khác, tham nhũng có thể nảy sinh trong đội ngũ cán bộ ở tất cả các cấp, các ngành, trong các cơ quan cao nhất của Đảng và Nhà nước. Dù đã được giáo dục, rèn luyện nhưng không phải mọi đảng viên cộng sản có thể miễn trừ với tham nhũng, nhất là trong điều kiện phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường. Làm giảm, tiến tới tiêu diệt tham nhũng có ý nghĩa sống còn đối với Đảng, với chế độ; là biểu hiện của phẩm chất và năng lực lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Do đó, phòng ngừa và chống tham nhũng phải trở thành một trong các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm và phương hướng công tác thường xuyên của Đảng và Nhà nước, chứ không phải là đấu tranh bè phái trong Đảng.

Thứ hai, để đấu tranh phòng, chống tham nhũng hiệu quả, phải luôn cập nhật lý luận và thực tiễn chống tham nhũng, hoàn thiện pháp luật, chính sách, cơ chế phòng ngừa và chống tham nhũng. Phải gắn cơ chế, giải pháp phòng, chống tham nhũng vào cơ chế, giải pháp xây dựng và thi hành chính sách, pháp luật.

Thừa nhận tính đặc thù của hệ thống chính trị Việt Nam và kết quả phòng, chống tham nhũng của Đảng, Nhà nước ta, Tổ chức Hướng tới minh bạch (*Toward Transparency,* thuộc TI tại Việt Nam) khuyến cáo các giải pháp nhằm tiếp tục nâng cao chỉ số CPI của Việt Nam như sau:

Đối với Nhà nước:

- Nâng cao tính hiệu quả trong công tác giám sát của Quốc hội và tính độc lập trong xét xử của các cơ quan tư pháp.

- Đẩy mạnh nỗ lực phòng, chống tham nhũng trong các lĩnh vực người dân thường xuyên phải đối mặt với hối lộ và tham nhũng (cảnh sát, y tế công và giáo dục công).

- Mở rộng không gian xã hội công dân, thiết lập và củng cố cơ chế tham gia hiệu quả để người dân, báo chí và các tổ chức xã hội ngoài Nhà nước tham gia vào quá trình ra quyết định và giám sát các hoạt động quản lý nhà nước.

- Hoàn thiện cơ sở pháp luật về bảo vệ người tố cáo tham nhũng nhằm khuyến khích sự tham gia của người dân và cộng đồng vào công tác phòng, chống tham nhũng.

Đối với doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp cần chủ động tham gia phòng, chống tham nhũng, xây dựng môi trường kinh doanh liêm chính để doanh nghiệp phát triển bền vững, nâng cao uy tín và tăng lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tăng cường năng lực phòng, chống tham nhũng nội bộ, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhà nước, bao gồm xây dựng, thực hiện và công bố công khai chương trình phòng, chống tham nhũng của doanh nghiệp trên các trang thông tin điện tử, trên cơ sở tham khảo các chuẩn mực quốc tế.

Đối với báo chí, các tổ chức xã hội và người dân:

- Cần chủ động tham gia vào công tác phòng, chống tham nhũng thông qua việc thúc đẩy các sáng kiến minh bạch, liêm chính và trách nhiệm giải trình.

- Thực hiện quyền tiếp cận thông tin và tham gia giám sát việc thực hiện Luật tiếp cận thông tin năm 2016.

- Chủ động thực hành liêm chính, tố cáo các vụ việc tham nhũng, hối lộ ở các cấp độ khác nhau, trước hết bằng cách tự trang bị kiến thức và thông tin pháp luật, trong đó có pháp luật về phòng, chống tham nhũng[1].

Kinh nghiệm của các nước cho thấy, *phát triển Chính phủ điện tử* là một giải pháp hữu hiệu cần phải được thúc đẩy.

1. http://towardtransparency.org.vn.

Nhiều quốc gia có trình độ phát triển Chính phủ điện tử cao thì cũng là các quốc gia có môi trường kinh doanh tốt và mức độ tham nhũng thấp (ví dụ các nước Phần Lan, Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, Anh, Xingapo, Canađa...). Tại Việt Nam, năm 2016 đã cải thiện được chỉ số phát triển Chính phủ điện tử, tăng được 10 bậc so với năm 2014 (trong đó có chỉ số về dịch vụ công trực tuyến tăng 8 bậc)[1] thì năm 2017 cũng tăng được 5 điểm và 14 bậc về môi trường kinh doanh so với năm 2016, tăng được 4 điểm và 10 bậc về chống tham nhũng so với năm 2015[2].

Cần phải cải cách chế độ tiền lương theo hướng công bằng thực chất, không phải là cào bằng, bình quân chủ nghĩa và coi đó là giải pháp tạo động lực của đội ngũ cán bộ, công chức trong khu vực công tận tụy, có trách nhiệm và đạo đức công vụ, tránh xa các hành vi tham nhũng.

Thứ ba, cần có quyết tâm, nhất là của cấp lãnh đạo cao nhất của Đảng. Thực tiễn ở mọi quốc gia, nhất là những nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo chứng minh rằng, chỉ những người có phẩm chất đạo đức trong sáng, không tham nhũng mới có thể lãnh đạo, chỉ đạo được các hoạt động chống tham nhũng và xây dựng được văn hóa không tham nhũng. Đã đến lúc phải khẳng định và lựa chọn được người lãnh đạo quốc gia dứt khoát phải bao gồm các tiêu chuẩn là: không tham nhũng, có quyết tâm chống tham nhũng và có khả năng lãnh đạo chống tham nhũng.

Nếu thực hiện được các giải pháp như trên thì dù một đảng cầm quyền, Việt Nam vẫn sẽ là quốc gia có thứ hạng cao về không tham nhũng.

---

1. http://www.egov.chinhphu.vn.
2. http://www.worldbank.org.vn.

ĐỔI MỚI CHÍNH TRỊ NHƯNG KHÔNG THAY ĐỔI CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ*

Hơn 30 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đất nước đã có nhiều đổi mới cả về kinh tế, xã hội và chính trị. Mỗi kỳ Đại hội Đảng, Báo cáo chính trị đều đề cập thành tựu cũng như phương hướng tiếp tục đổi mới chính trị. Điều này khiến cho một số người băn khoăn liệu có dẫn đến thay đổi chế độ chính trị không? Bên cạnh những suy tư chân thành như vậy, một số kẻ xấu cũng nhân đó rêu rao Việt Nam đang thay đổi chế độ chính trị, ngày càng xa rời chủ nghĩa xã hội!

Trước những suy tư và ngộ nhận trên, bài viết này góp phần khẳng định Đảng Cộng sản Việt Nam đã và đang tiếp tục lãnh đạo đổi mới chính trị, nhưng không phải là thay đổi chế độ chính trị.

1. Việt Nam đã đổi mới chính trị

Để thấy được sự đổi mới chính trị trong hơn 30 năm qua, có thể xem xét biểu hiện của nó trên ba phương diện sau: 1- Đổi mới trong tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam; 2- Đổi mới về thể chế chính trị, cụ thể là Hiến pháp, pháp luật; 3- Những biểu hiện dân chủ hóa trong sinh hoạt chính trị thực tế. Trên tất cả những phương diện đó có rất nhiều sự đổi mới, nhưng tựu

---

* Bài viết đăng trên Tạp chí *Cộng sản,* số 12-2019, tr.38-44.

trung là hướng đến một nền chính trị ngày càng dân chủ thực chất hơn.

Thứ nhất, đổi mới tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tổng kết 10 năm tiến hành công cuộc Đổi mới, Đại hội lần thứ VIII của Đảng (năm 1996) khẳng định, trước hết Đảng ta đã đổi mới tư duy chính trị, thể hiện ở việc nhận thức rõ hơn về thế giới, từ đó đổi mới chính sách đối ngoại và đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị.

Đúng là mọi sự đều phải bắt nguồn từ nhận thức. Ngay từ năm 1986, mặc dù đây là thời điểm hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu vẫn còn tồn tại, có sức mạnh cân bằng với phương Tây do Mỹ đứng đầu, song từ tình hình thế giới và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội sau năm 1975, Đảng ta đã bước đầu thấy rõ cần có sự thay đổi mạnh mẽ tư duy về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, trong đó bao hàm thay đổi nhận thức về quan hệ quốc tế. Từ nhận thức đó, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều hành động hướng đến bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, Mỹ và gia nhập ASEAN. Tư duy này càng được củng cố với việc Việt Nam dần xóa bỏ thế bao vây cấm vận của Mỹ và thế bị cô lập trên trường quốc tế. Với đường lối đa dạng hóa, đa phương hóa, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, đến nay Việt Nam đã là thành viên có uy tín của nhiều tổ chức quốc tế và khu vực, có quan hệ ngoại giao với 189 quốc gia, quan hệ thương mại với 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, là một trong 12 thành viên đầu tiên của Hiệp định đối tác toàn diện xuyên Thái Dình Dương (CPTPP).

Song song với đổi mới tư duy về quan hệ quốc tế, tư duy mới về chủ nghĩa xã hội, về dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về đại đoàn kết toàn dân tộc và vai trò của các giai cấp, tầng lớp nhân dân trong xây dựng đất nước...

ngày càng được củng cố, trở thành cốt lõi trong tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 và Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 là quá trình hoàn thiện nhận thức về chủ nghĩa xã hội thấm đậm tư tưởng Hồ Chí Minh. Điều quan trọng là những tư duy mới này không chỉ là tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam với tư cách là đảng cầm quyền mà còn là nhận thức chung của cả xã hội, định hướng cho hoạt động của Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội và mỗi người dân.

Thứ hai, đổi mới thể chế chính trị.

Đổi mới tư duy chính trị với những nội dung cơ bản như trên đã được chuyển thành những thay đổi về mặt thể chế. Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đã được sửa đổi theo sự đổi mới tư duy chính trị. Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi năm 2001), Hiến pháp năm 2013 và hàng chục đạo luật khác đã thể chế hóa về mặt pháp lý tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam, tạo thành khuôn khổ thể chế cho đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị. Có thể thấy sự đổi mới của thể chế chính trị như sau:

- Mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân:

Điều 2 Hiến pháp năm 2013 ghi: "1- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. 2- Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức".

Hiến pháp không chỉ khẳng định nhân dân thực hiện quyền dân chủ thông qua Nhà nước, qua tổ chức đại diện khác mà còn bằng hình thức trực tiếp. Luật bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân

dân các cấp từ năm 1992 đến nay đều cho phép công dân có quyền tự ứng cử. Những văn bản quy định về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về thủ tục hành chính, về bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, về chế độ trách nhiệm của người được bầu (ví dụ Nghị quyết 35 của Quốc hội tháng 11/2013 về "Lấy phiếu tín nhiệm đối với các chức vụ được Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn"). Những văn bản pháp luật bảo đảm quyền làm chủ của công dân như: Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo (nay được nâng thành Luật khiếu nại và Luật tố cáo); Pháp lệnh thanh tra (nay được nâng thành Luật thanh tra); Luật báo chí (sửa đổi); Luật xuất bản (sửa đổi); Pháp lệnh về phòng, chống tham nhũng (nay được nâng thành Luật phòng, chống tham nhũng), đặc biệt là Quy chế Dân chủ cơ sở (nay nâng thành Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn)... là minh chứng sự thay đổi mạnh mẽ trong thể chế chính trị Việt Nam theo hướng ngày càng dân chủ trong hơn 30 năm qua.

- Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

Qua sự sàng lọc của lịch sử, Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng duy nhất cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Với địa vị đó, đã có lúc Đảng bao biện, làm thay Nhà nước (như tự phê bình của Đảng), thậm chí đứng trên Nhà nước. Từ năm 1991, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng đã khẳng định, Đảng lãnh đạo Nhà nước, nhưng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật. Điều này được khẳng định lại tại Điều 4 Hiến pháp năm 2013. Cùng với phát triển tư duy về Nhà nước pháp quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn tìm tòi để giải quyết tốt nhất mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước. Thực tiễn cho thấy, trong sự phát triển của đất nước không thể không có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhưng đồng

thời không thể không có sự lãnh đạo của Đảng. Đảng phải lãnh đạo xây dựng Nhà nước pháp quyền, đồng thời tuân thủ quyền hạn của Nhà nước pháp quyền. Nghị quyết của Đảng không thay cho pháp luật, quyết định của Đảng không thay cho quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước. Đảng viên của Đảng phải thông qua bầu cử trực tiếp của cử tri hoặc hoặc gián tiếp qua đại biểu của dân mới trở thành người nắm giữ các chức vụ nhà nước và có quyền lực nhà nước.

Về mặt tổ chức, trong các cơ quan nhà nước đều có cấp ủy đảng là hạt nhân lãnh đạo, như Đảng đoàn, Ban cán sự đảng, Đảng ủy... nhưng không vì thế mà các đảng viên đứng đầu các cơ quan nhà nước vi phạm pháp luật có thể thoát khỏi bị xử lý nghiêm khắc cả về mặt đảng và chính quyền.

- Mối quan hệ giữa nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội với Đảng:

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Hiến pháp năm 2013 đều khẳng định: Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, là đại biểu trung thành lợi ích của công nhân, nhân dân lao động và toàn dân tộc. Đảng chịu sự giám sát của nhân dân và chịu trách nhiệm trước nhân dân về mọi quyết định của mình. Đây là những khẳng định rất mới, thể hiện mối quan hệ hai chiều giữa người lãnh đạo và người chịu sự lãnh đạo; giữa đại biểu cho một bộ phận và đại biểu cho toàn thể dân tộc.

Mối quan hệ giữa Đảng với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cũng thể hiện rõ hơn tinh thần dân chủ, biểu hiện trong các quy định của pháp luật, của Điều lệ Đảng cũng như trong các quy định của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Đảng dựa vào Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức

chính trị - xã hội để lãnh đạo, đồng thời chịu sự giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức đó.

Thứ ba, những biểu hiện dân chủ trong đời sống chính trị thực tế.

Với sự đổi mới tư duy chính trị và đổi mới trong thể chế, thực tiễn đời sống chính trị trong hơn 3 thập niên qua của đất nước đã khởi sắc theo hướng ngày càng dân chủ hơn, đúng như Đảng ta đã xác định từ Đại hội lần thứ VII (năm 1991): Thực chất của đổi mới hệ thống chính trị chính là vấn đề dân chủ hóa.

Trong các kỳ bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, có nhiều công dân ngoài Đảng tự ứng cử và không ít người đã trúng cử. Đã có nhiều hơn đại biểu cho khối doanh nhân tham gia cơ quan quyền lực nhân dân. Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp ngày càng thể hiện rõ hơn quyền lực của cơ quan đại biểu của nhân dân trong lập pháp, giám sát và quyết định các vấn đề trọng đại của đất nước. Bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương đang đổi mới theo hướng công khai, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả. Chính phủ đang phấn đấu không chỉ phục vụ nhân dân, phục vụ doanh nghiệp mà còn là người kiến tạo phát triển. Bộ máy tư pháp đã có những cải cách nhất định, đã thể hiện rõ hơn vai trò bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, có trách nhiệm với sinh mệnh của người bị oan sai.

Để ngày càng xứng đáng là đảng duy nhất cầm quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam một mặt tăng cường công tác xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức; mặt khác, quyết liệt đấu tranh với tham nhũng, lãng phí. Chưa khi nào công tác kiểm tra, kỷ luật được tiến hành mạnh mẽ như hiện nay. Chỉ trong nhiệm kỳ Đại hội XII, đã có gần 70 cán bộ cao cấp thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý và hàng nghìn người khác bị kỷ luật với những hình thức khác, trong đó có cả hình

thức nặng nhất. Tất cả đều liên quan tới tham nhũng. Điều đáng chú ý là, cuộc đấu tranh chống tham nhũng đã được quần chúng nhân dân, báo chí truyền thông ủng hộ, hưởng ứng và càng làm tăng thêm uy tín của Đảng.

Hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đối với Đảng, Nhà nước trong những năm qua đã mạnh mẽ hơn. Vai trò của báo chí ngày càng quan trọng trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng. Hiện nay, trên khắp đất nước, bên cạnh các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội chính thống, còn có hàng trăm tổ chức tự nguyện của các tầng lớp, giai cấp có phạm vi hoạt động trong cả nước, hàng nghìn tổ chức hoạt động trong phạm vi địa phương được thành lập và có đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng miền.

Dân chủ hóa trên lĩnh vực kinh tế ngày càng rõ nét với sự lớn mạnh không ngừng của thành phần kinh tế tư nhân và môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần, các loại hình doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân đã thực sự trở thành một trong những động lực quan trọng của sự phát triển đất nước và tiếp tục được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển.

Tất cả những đổi thay đó là điều không thể phủ nhận, ngay cả đối với một số người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài đã nhiều năm chống đối Đảng, Nhà nước. Ghi nhận sự đổi mới chính trị cả trong tư duy chính trị lẫn thể chế chính trị và đời sống chính trị thực tế, nhiều tổ chức quốc tế, nhiều quốc gia đã thiết lập và phát triển quan hệ chính trị tốt đẹp với Việt Nam. Điều này đã được Đảng Cộng sản Việt Nam khái quát tại Đại hội lần thứ XII: "Dân chủ xã hội chủ nghĩa và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được phát huy. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị được chú trọng và đạt nhiều

kết quả quan trọng. Quan điểm và thể chế về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện, hiệu lực và hiệu quả được nâng lên"[1].

2. Đổi mới chính trị ở Việt Nam đã và sẽ không làm thay đổi chế độ chính trị, mà làm cho chế độ chính trị ngày càng thể hiện rõ hơn sự tiến bộ và phù hợp với điều kiện, đặc điểm của Việt Nam

Những đổi mới về chính trị như trên có làm thay đổi chế độ chính trị của Việt Nam hay không? Câu trả lời là "không!". Đó là khẳng định và quyết tâm của Đảng Cộng sản Việt Nam và cũng là nguyện vọng của đại đa số người dân Việt Nam.

Để thấy căn cứ khoa học và thực tiễn về điều này, *trước hết* phải hiểu khái niệm "chế độ chính trị" và "chế độ chính trị của Việt Nam hiện nay", vì sao chế độ chính trị của Việt Nam hiện nay lại là sự lựa chọn của Đảng Cộng sản Việt Nam và đại đa số nhân dân. *Thứ hai,* chế độ chính trị của Việt Nam hiện nay có tương thích, phù hợp và thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa hay không?

- Khái niệm "chế độ chính trị" và "chế độ chính trị của Việt Nam hiện nay":

Khái niệm "chế độ chính trị" đã xuất hiện từ lâu trong sách báo chính trị, song thật khó tìm được một định nghĩa hoàn chỉnh về khái niệm này. Ngay cả C. Mác, Ph. Ăngghen cũng không đưa ra định nghĩa về khái niệm này. Cũng như C. Mác và Ph. Ăngghen, V.I. Lênin rất ít khi sử dụng khái niệm "chế độ chính trị" và cũng không đưa ra định nghĩa về nó. Do vậy, chỉ có thể thông qua văn cảnh mà nhận biết nội hàm của khái niệm này. Chẳng hạn trong

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.59.

Thư gửi Đại hội Đảng Cộng sản (b) Nga lần thứ XIII năm 1922, V.I. Lênin viết: "Tôi rất muốn đề nghị Đại hội lần này quy định một số thay đổi trong chế độ chính trị của chúng ta"[1].

Trong tác phẩm *Bàn về chế độ hợp tác xã*, V.I. Lênin phê phán "Người ta quên mất rằng do đặc điểm của chế độ chính trị nước ta mà hợp tác xã ở nước ta có một ý nghĩa hết sức đặc biệt. Nếu không kể những tô nhượng... thì thường thường trong hoàn cảnh nước ta, chế độ hợp tác xã là hoàn toàn đồng nhất với chủ nghĩa xã hội"[2]. Nói tới chế độ chính trị của nước Nga Xôviết, V.I. Lênin coi đó là sự tồn tại thực tế của chính quyền Xôviết, vai trò độc quyền lãnh đạo của một đảng cộng sản duy nhất ở Nga, rộng hơn là độc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân và liên minh giữa công nhân và nông dân.

Tuy không định nghĩa, nhưng theo tinh thần của các nhà tư tưởng chính trị phương Tây từ cổ đại tới hiện đại, khi nói tới chế độ chính trị, các nhà kinh điển mácxít muốn trả lời cho câu hỏi: Quyền lực nhà nước đang trong tay giai cấp nào và cá nhân nào, nó được hình thành theo phương thức nào (chiếm đoạt hay bầu cử) và được thực hành theo nguyên tắc nào (độc đoán hay dân chủ)?

Theo nhà nghiên cứu khoa học chính trị người Anh Andrew Haywood, các nhà nghiên cứu của khoa học chính trị đều thừa nhận việc đề cập nội hàm khái niệm chế độ chính trị là khó thống nhất, và cần phải dựa vào nhiều tiêu chí. Trong đó, có một số tiêu chí thường được đưa ra nhằm trả lời các câu hỏi sau: 1- Ai cai trị? Sự tham gia chính trị chỉ có nhóm tinh hoa, nhóm ưu tiên hay bao gồm toàn thể nhân dân? 2- Làm thế nào đạt được sự hài lòng?

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.45, tr.393, 427.

Sự tuân thủ chính phủ dựa trên đe dọa, cưỡng bức hay là sự thoả thuận? 3- Quyền lực của chính phủ là tập trung hay phân tán? Hình thức nào để kiểm tra và cân bằng quyền lực trong hệ thống chính trị? 4- Quyền lực chính phủ bị đòi hỏi và chuyển giao như thế nào? Chế độ mở và cạnh tranh hay độc quyền (monolithic)? 5- Cái gì làm cân bằng giữa nhà nước và cá nhân? Sự phân bổ quyền và trách nhiệm giữa chính phủ và công dân là thế nào? 6- Sự phát triển mức sống vật chất thế nào? Sự phân phối của cải có bình đẳng không? 7- Đời sống kinh tế được tổ chức ra sao? Kinh tế đi theo thị trường hay kế hoạch? Vai trò kinh tế của nhà nước thế nào? 8- Làm thế nào để chế độ ổn định, tồn tại qua thời gian và có năng lực đáp ứng đòi hỏi và thách thức mới?

Trên *Wikipedia.org*, chế độ chính trị *(Political regime)* được coi là Forms of Government - tức là hình thức cai trị và được giải thích từ 3 góc độ khác nhau: 1- Góc độ thứ nhất - góc độ cấu trúc quyền lực *(power structure)*, có thể phân thành các chế độ chính trị là: nhà nước liên kết *(associated state)*, nhà nước tự trị *(dominion state)*, nhà nước thủ lĩnh *(chiefdom state)*. 2- Góc độ thứ hai - góc độ nguồn gốc quyền lực *(power sources)* có thể phân chia thành: Nhà nước dân chủ (*democratic* - tức là quyền lực của đa số), với các hình thức khác nhau - dân chủ trực tiếp, đại diện, bán đại diện; Nhà nước tập đoàn (*oligarchy*, tức là quyền lực thuộc về một nhóm nhỏ) với những biến thể như nhà nước quý tộc *(aristocracy)*, tài phiệt *(plutocracy)*, quân phiệt *(stratocracy)*, kỹ trị *(technocracy)*, đảng trị *(partycracy)*; Nhà nước chuyên chế (*autocracy,* tức là quyền lực thuộc về một người) với các biến thể như: độc tài *(dictatorship)*, dân chủ phi tự do *(illiberation democratic)*, bán độc tài *(semi-authocratic),* chuyên quyền *(despotism);* Nhà nước pha trộn *(hybrid)*.

3- Góc độ thứ ba - góc độ hệ tư tưởng *(power idealogies),* thì có các chế độ sau: phong kiến *(feudalism),* tư bản *(capitalism),* xã hội chủ nghĩa *(socialism),* cộng sản chủ nghĩa *(communism),* phân phối *(distributism).*

Cũng có cách phân chế độ chính trị theo hình thức nhà nước, như: quân chủ tuyệt đối *(absolutely monarchy);* quân chủ lập hiến *(constitution monarchy);* cộng hòa tổng thống *(presidency republic);* cộng hòa nghị viện *(parliamentary republic)* và cộng hòa nửa tổng thống *(semi-presidency republic)...*

Ngoài ra, còn có thể phân theo thái độ ủng hộ hay không ủng hộ tự do dân sự *(civil libertarianism).* Theo đó, có thể phân thành: chế độ vô chính phủ *(anarchism),* chế độ thiểu quyền *(minarchism),* chế độ toàn trị *(totalitarianism).*

Trong thực tiễn đời sống chính trị - xã hội, các nhà nước thường xác định chế độ chính trị của mình qua Quốc hiệu và Hiến pháp (mặc dù trong thực tế, có thể không đạt được). Tùy theo mỗi nước, văn bản Hiến pháp sẽ cụ thể hóa chế độ chính trị trong lời nói đầu, hay trong một số điều khoản nhất định, trong một chương, thậm chí trong nhiều chương, nhất là các chương về quyền hạn, nhiệm vụ của các thiết chế nhà nước cụ thể như tổng thống, nghị viện, tòa án...

Hiến pháp nước Mỹ, từ bản đầu tiên (năm 1789) cho đến ngày nay với nhiều lần được bổ sung, không có chương nào quy định về chế độ chính trị. Song qua toàn bộ các điều của Hiến pháp, người ta thấy được tinh thần cộng hòa, dân chủ mà Nhà nước Mỹ và xã hội Mỹ sẽ đi theo.

Như vậy, từ khoa học chính trị, khoa học pháp lý và thực tiễn của các nước trên thế giới, có thể hiểu *"Chế độ chính trị là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ nguyên tắc cơ bản điều chỉnh tổ chức và*

hoạt động của nhà nước, mối quan hệ giữa nhà nước và công dân, giữa nhà nước và các tổ chức chính trị; điều chỉnh các quá trình chính trị cơ bản của đất nước, qua đó thể hiện bản chất giai cấp của quyền lực chính trị trong xã hội.

Về chế độ chính trị của Việt Nam, Hiến pháp năm 1946 có chương đầu là *Chính thể* chỉ nêu 3 điều ngắn gọn, khẳng định những điều cơ bản, tối quan trọng mà đất nước đã và sẽ phấn đấu hướng đến là Dân chủ, Cộng hòa và Thống nhất lãnh thổ.

Hiến pháp năm 1959 có tên Chương I là *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* và có 8 điều để cụ thể hóa về chế độ chính trị. Tiếp theo Chương 2 thì viết rõ *Chế độ kinh tế và xã hội.*

Các bản Hiến pháp năm 1980 và năm 1992 có tên Chương I là *Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Chế độ chính trị,* với nhiều điều quy định. Tiếp theo, Chương II có tên là *Chế độ kinh tế.*

Hiến pháp năm 2013 có tên Chương I là *Chế độ chính trị* với 13 điều quy định toàn diện, gắn bó chặt chẽ, bao trùm từ vấn đề độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ tới bản chất và nguyên tắc tổ chức nhà nước, vị trí vai trò của nhân dân, của Đảng Cộng sản, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức trị - xã hội, các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam, nguyên tắc đối ngoại của Nhà nước Việt Nam, trách nhiệm của Nhà nước bảo vệ và phát triển quyền con người, trừng trị các hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và sự nghiệp bảo vệ, xây dựng đất nước...

Đó là những điều khẳng định những thành quả mà cách mạng nước ta đạt được trong nhiều thập niên đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước, nhất là qua 3 thập niên tiến hành đổi mới. Đó cũng là lý tưởng, mục đích mà cả dân tộc hướng tới và cần phát huy hơn nữa. Đó vừa là những nguyên tắc có tính chỉ đạo,

xuyên suốt các quy định pháp luật cụ thể sẽ tiếp tục được xây dựng, vừa là nguyên tắc điều chỉnh ngay các hoạt động thực tiễn của công dân, Nhà nước và Đảng Cộng sản cầm quyền. Do đó, Hiến pháp năm 2013 sau khi được hàng triệu lượt cá nhân và tổ chức góp ý và được Quốc hội thông qua, đã chứng minh cho sự thống nhất, đồng lòng với Đảng Cộng sản Việt Nam của đại đa số nhân dân ta.

Cũng giống chế độ chính trị của bất kỳ quốc gia nào, chế độ chính trị của Việt Nam hiện nay là sản phẩm của quá trình phát triển, hoàn thiện và sẽ tiếp tục được phát triển, hoàn thiện.

- Phát triển, hoàn thiện chế độ chính trị ở Việt Nam không cản trở quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế của đất nước, mà càng làm cho đất nước độc lập, tự chủ, giàu mạnh, phồn vinh, người dân tự do, hạnh phúc.

Chủ nghĩa Mác khẳng định, suy cho cùng, kinh tế quyết định chính trị. Theo quy luật tiến hóa của loài người, các chế độ chính trị sẽ ngày càng tiến bộ vì con người. Sự phát triển của thế giới ngày nay trên nền tảng của quan hệ kinh tế thị trường toàn cầu hóa với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư khiến nhiều quốc gia phải đổi mới, không chỉ về kinh tế mà cả về mặt chính trị. Việt Nam đang trên đà tích cực, chủ động hội nhập quốc tế cũng sẽ tiếp tục đổi mới chính trị. Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ XII của Đảng (năm 2016) đã nêu lên những phương hướng cơ bản xây dựng đất nước, theo nghĩa rộng của khái niệm, đều thể hiện sự phát triển và hoàn thiện chế độ chính trị. Theo nghĩa hẹp, có thể coi 4 phương hướng sau liên quan trực tiếp tới chế độ chính trị. Đó là: *Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân; xây dựng và hoàn thiện Nhà nước*

pháp quyền xã hội chủ nghĩa; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng[1].

Trên mỗi phương hướng này, Đảng ta đề ra nhiều giải pháp cụ thể. Có những giải pháp đã được thực hiện từ nhiều năm trước, có những giải pháp mới hơn hoặc mạnh mẽ hơn, được cụ thể hóa bằng những Nghị quyết Trung ương trong thời gian gần đây và trở thành hành động thực tế. Có thể nêu việc Đảng ta đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng trong thời gian vừa qua là mạnh mẽ chưa từng có, có ý nghĩa không chỉ làm trong sạch bộ máy của Đảng, Nhà nước mà còn làm tăng sự tin tưởng và ủng hộ của nhân dân với Đảng. Cũng như vậy, đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử, tiến tới Chính phủ số phục vụ tốt hơn cho doanh nghiệp và người dân, kiến tạo phát triển vừa tạo được ủng hộ của người dân và cộng đồng quốc tế đối với Nhà nước Việt Nam, vừa thực sự thúc đẩy phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Cộng đồng quốc tế đã thừa nhận sự đổi mới và phát triển nhanh chóng của Việt Nam trong hơn 30 năm qua gắn liền với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Việt Nam đã bước vào ngưỡng phát triển trung bình của thế giới, có nhiều thành tựu trong xóa đói, giảm nghèo, tạo lập sự công bằng, không để ai bị gạt ra bên lề của sự phát triển cũng như trong thực hiện bình đẳng giới... Cộng đồng quốc tế sẽ tiếp tục ủng hộ mạnh mẽ một Việt Nam ổn định về chính trị, phấn đấu vì sự giàu mạnh của đất nước, hạnh phúc của nhân dân.

Chính trị là lĩnh vực nhạy cảm, không chỉ liên quan tới quyền lực nhà nước, quyền lực chính trị nằm trong tay ai, mà còn liên

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.36-41.

quan trực tiếp tới tự do, hạnh phúc của mỗi người dân, vận mệnh của cả đất nước, dân tộc. Đổi mới chính trị vừa là yêu cầu từ cuộc sống, vừa là nhu cầu từ chính bản chất của Đảng và Nhà nước ta. Đổi mới chính trị đòi hỏi giữ vững những nguyên tắc làm thành chế độ chính trị, đòi hỏi sự khéo léo, nghệ thuật của người lãnh đạo. Đó là những thách thức lớn đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và cũng là trách nhiệm của mỗi công dân Việt Nam chân chính.

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn





Giá: 128.000đ